



<http://tieulun.hopto.org>

Dictionnaire Chinois-annamite

陳
世
啟

南
華
字
典

NAM - HOA TỰ - ĐIỂN

NGUYỄN - TRẦN - MÔ

BIÊN SOẠN

1940-

In lần đầu tiên

<http://tieulun.hopto.org>

Giá 2\$50

20-3-42
12-9-47

南華字典

Huigou, 20-3-42



NAM-HOA TỰ-ĐIỂN

Soạn-giả : NGUYỄN-TRẦN-MÔ

<http://tieulun.hopto.org>

Que vous sâtes des lettrés.

Bài tự 序

Chữ nho cũng nhiều. Về môn tự-học, thì Khang-Hy tự-diễn đủ hơn cả, nhưng có nhiều chữ xa lạ, không mấy khi dùng đến.

Tự diễn mới của Tầu bây giờ, rất bớt những chữ cổ không cần dùng, và gia thêm những chữ mới đặt, thành ra hơn 10 000 chữ.

Trong số chữ ấy, xem ra cũng còn nhiều chữ ta không cần dùng đến, nên sách này lọc lại, chỉ còn đề 6609 chữ thôi. Kể ra ngay lúc Hán-học còn thịnh hành, thì số chữ này cũng đã là thừa quá nửa rồi, bây giờ thì lại càng thừa lắm.

Sách này soạn theo thể-tài Khang-Hy tự-diễn, xếp bộ ít nét trước bộ nhiều nét, trong một bộ lại xếp chữ ít nét trước chữ nhiều nét. Sách dịch theo lối thiên cận dễ hiểu. Những nghĩa xa lạ cũng bỏ bớt không dịch đến.

Sách này cốt giúp ích cho người mới học, để tự mình có thể tra cứu lấy được. Nếu muốn biết đến bậc Hoàn-bí, thì sau xem thêm vào Tự-diễn Tầu.

Ngày đông-chi tháng Phục năm Canh-thân.

Văn-Sơn Nam Cao Nguyễn-trần-Mô

Giấu riêng về Lục thư

- | | |
|----|-------------|
| t. | Tượng hình |
| c. | chỉ-sự |
| c' | chuyển chú |
| h. | Hội-ý |
| h' | Hài thanh |
| g. | Giả tá |
| ? | Khuyết-nghi |



富貴場中易頭
事逢得意宜休息

最 sh. rok - ho

基 Kien - rok - ho

造 tro - uen

告 co - bou - ho

政府

謙 Kien

讓 illu - ho

Ba

1/2 page
2256

Radical

NAM HOA TỰ ĐIỂN

1^{er} — 部 Bộ Ngang hay bộ nhất.

一 t. (Nhất) một. Về số mục:
nhất nhị. Về thứ tự: thứ
nhất, thứ nhì, Viết kép:

壹 犬

丁 t. (Đinh) thứ 4 trong
thập-can: Bình Đinh. g.
Người nhớn tuổi: Tráng-
đinh, Bính đinh. — gặp:
đinh đồng, đinh ưu. —
Căn kẻ: đinh ninh. —
tiếng chặt cây: đinh đinh.

七 c. (Thất) bảy. Viết kép 柒

丐 c. (Vạn), Nghĩa giống chữ
Vạn kép 萬

大 t. (Trượng) đồ đo giải 10
thước. g. — nói người già:
lão-trượng. — Thầy học:
Hàm trượng. — Nhà-sư:
Phương-trượng. — Bổ-vợ:
Trượng-nhân.

三 c. (Tam) ba. Viết kép 叁
g. (Tám) nghĩ đi nghĩ lại:
tám tư hậu hành. — Đọc
đi đọc lại: tám phúc
Bạch-khuê.

上 c. (Thượng) trên: Thượng-
nhân, thượng thọ. Vua:
Hoàng thượng.

g. (Thượng) lên: Thượng-
quan, thượng sơn. —
Giống: thượng thư,
thượng sớ.

下 c. (Hạ) dưới, Hàng-phục,
dè-hèn. g. (Há): xuống.

不 g. ? (Bất) chẳng. g. (Phủ)
và (Phẫu): chẳng?

丐 c' (Cái) ăn mày. Cũng có
nghĩa là cho.

世 c. (Thế) đời: thế-giới, thế-
gia, thế-giao, thế-cổ, 30
năm gọi một đời.

丑 c. (Sửu) Thứ 2 trong thập-
nhị chi. Nhà thuật số phối
với con trâu. Từ 1 giờ đến
3 giờ đêm.

且 g. (Thả) nhời phát ngữ,
nghĩa là vả. — Cầu thả. g.
(Thư) vậy.

丕 h. (Phi) nhơn: phi-nghiệp,
phi-hiền, phi thừa.

丘 t. (Ký) gò. cũng đọc là
khâu.

丙 t. (Bính). thứ 3 trong thập-
can, Bính đinh thuộc hỏa,
về phương Nam.

丞 c. (Thừa) tên quan: Thừa-
tướng, Phủ-thừa.

丟 c' (Thấu) và (Thâu) đi
mất rơi mất

並 h. (Tĩnh) đều : tĩnh - du,
tĩnh-lập.

兩 h. (Lưỡng) đôi : g. (Lạng)
cân lạng.

2- 丨 部 Bộ sỏ hay
Cổn

丨 t. (Cổn) trên dưới thông
nhau.

𠂇 c. (Cá) từng kẻ, từng
chiếc.

了 t. (Nhả) chạc cây. — Mới
búi thóc búi ra 2 nút, đầy
tờ gái : nha hoàn.

中 c. (Trung) giữa, trong,
trung chính, g. (Trúng)
tín, gặp phải : trúng đích,
trúng phong.

手 c' (Phong) dáng điệu :
Phong - tư, phong - thái,
phong vận.

𠂇 t. (Quán) xoắn tóc.

串 t. (Quán) xoắn : quán châu
g. — quen, thông đồng :
quán phi, thân quán.

3- 丶 部 Bộ chấm
hay Chử

丶 t. (Chử) và (Điểm) đánh
dấu.

丸 h. (Hoàn) Viên, Hòn :
dạn hoàn, được-hoàn.

丹 h. (Đan) đỏ, thuốc luyện,
Phương thuốc. — Tranh
vẽ : Đan-thanh.

主 c' (Chủ) có độc quyền :
gia chủ, điền chủ. Có
dùng ra nhiều nghĩa khác
như : chủ khách, thân-
chủ, chủ-ý, chủ-trương.
Có nghĩa là đến ở trọ. —
Vua. — Tục đọc là Chúa.

4- 丿 部 Bộ phẩy
hay Miết

丿 t. (Miết) nét phẩy.

父 c' (Ngôi). Người Hiền Tài :
tuấn - ngôi. Có nghĩa là
trị, là chính đốn.

乃 g. (Nãi) nhời trợ ngữ,
nghĩa là bên. — tiếng gõ
thuyền : khoan - nãi. —
Người : Nãi-phụ, nãi-lỗ.
Cũng có nghĩa như nhiên-
hậu, như tức-thị.

久 c' (Cửu) : lâu : trảng-cửu.

小 c' (Yểu) và (Yếu) : bé nhỏ.

之 t. (Chi) đi. g. — Chung. —

Đi kia, cái ấy. — Đi. —
Đến. —

乍 ? (Xạ) thốt nhiên : xạ
kiến, xạ văn.

乎 g. (Hồ) giấu hỏi. Nghĩa
là vậy ỏi. Có ý ngờ, có ý
thờ-than.

女 g. (Binh) đánh binh bông.-
tiếng vang.

女 g. (Bằng) — d —

乏 c' (Phap) thiếu : pháp
dụng, bản pháp.

乖 ? (Quai) sai, trái nhau :
quai-lệ, quai-suyển.

乘 h. (Thàng hay Thừa) cưỡi
lên : thừa xa, thừa mã. —
nhân gấp : thừa thời,
thừa thế. g. — (Thặng)
Giai cấp hơn kém ; đại-
thặng, tiểu-thặng, thượng-
thặng, Hạ-thặng. — cỗ-xa,
mỗi cỗ một xa 4 ngựa
Van thặng, thiên thặng. —
Sách chép : sử thặng, gia
thặng (gia phả).

乙部 Bộ vòng câu

乙 t. (Ất) thứ 2 trong thập
can : Giáp ất thuộc một,
thuộc về mùa xuân, về
phương Đông, chữ Giáp
giống hột mới nảy mầm.

chữ ất giống mầm cây
mới mọc.

九 c. (Cửu) 9. Viết kép 玖
h' (Khất) xin : khần-khất,
khất cấp.

也 g. (Rã) có ý đoán định
phải trái khi nói hết câu :
đức giả bản rã. Cũng có
nghĩa như chữ riệc : từ
rã hảo, tồn rã hảo.

乱 h. (Cẩu) phụ đồng.

乳 h. (Nhũ) vú. sữa. — Nuôi.
— Vật mới sinh. — thuốc
nghiên nhỏ ?

乾 h. (Kiền) què đầu trong
bát quái. Dùng để chỉ về
giới, về vua, về chồng,
về con gái. — Mạnh mẽ :
Kiền-kiền. g. — (Can) :
khô : can sai, can-binh. —
Hữu danh vô thực : can
tiểu 乾笑

亂 h. (Loạn) rối loạn, có
nghĩa là khúc cuối cùng.
Tục viết là 亂

亂

部 Bộ móc

丿 t. (Xuyết) lưỡi câu để
câu cá.

了 c' (Liễn) Hiểu hết : liễu
nhiên. — Xong hết : liễu
kết. — nhời trợ ngữ ở
cuối câu.

予 c ? (Giữ) cho. Giống nghĩa
chữ giữ 與
(Dư) ta. Giống nghĩa chữ
dư 余

事 c ? (Sự) việc : chính-sự,
chức-sự, đa-sự, sự-sự,
phục-sự. — Thờ : Sự quán,
sự phu, phụng sự, sự thần.

Giếng nước. — Chợ ở bên
giếng : thị-tỉnh. — Chính
đốn : tỉnh tỉnh hữu điền,
trật tự tỉnh-nhiên.

五 (Ngũ) 5. Viết kép 伍

互 c' (Cảng) suốt, đến cực
điểm, cực dài : Cảng có
anh hùng, duyên cảng.
Tục viết là 互

些 h' (Na, Nà, Ta). Tiếng trợ
ngữ. — Cũng có nghĩa là
một chút.

亞 c. (Á) kém một bậc : á-
thánh, á-nguyên.

亟 h. (Cúc) kip. — Nhiều lần :
cực vãn, cực thỉnh.

二 部 Bộ nhị

二 c. (Nhị) 2. Viết kép 肆 式
g. tâm tinh bất định : nhị
tâm.

于 c' (Vu) có nghĩa như chữ
ư. — Đi : vu điền : vu qui,

云 h. (Vân) nói rằng : Thi
vân, Thư vân — tiếng trợ
ngữ, nghĩa là như thế :
Vân-nhĩ, vân-vân.

互 c. (Hộ) giao thông, giao
đổi : Hộ-hoán, hộ thị. —
Có đọc là Hổ.

井 t. (Tinh) — tỉnh điền, 8
nhà ruộng tư chung quanh.

一 部 Bộ chấm
đầu

一 t. (Đầu) — có âm nhưng
không có nghĩa.

亡 c' (Vương, tục đọc là Vong)
mất, chết : Vong quốc, tử-
vong, vong-nhân, vong-
linh, g. — (Vô) không-
nghĩa cũng giống chữ vô
無 và chữ vô 无

亢 t. (Cang) cõ người. 亢
Cao, thái quá. — (Cang) có
đọc là Kháng.

交 h' (Giao) tiếp xúc : giao hữu, bang-giao, ngoại-giao, giao-thiệp. — Giao đưa cho : giao ngân.

亥 h' (Hợi) cuối cùng thập-nhi-chi. Nhà thuật-số phối với con lợn. Từ 9 giờ đêm đến 11 giờ.

亦 c. ? (Riệc) cũng.

亨 h. ? (Hanh) thuận - lợi : Hanh-thông.

享 c' (Hưởng) tế quỷ thần, yến tân khách. g. — Hưởng thu : Hưởng phúc, hưởng dụng. Chữ cổ 亨

京 h' (Kinh) kinh đô. — nhơn không bị nổi : mạc da chi kinh.

亨 h' (Đình) nhà bên đường, nhà trong vườn. — đình chùa. — g. đứng sững : đình đình. — đến : nhật đình ngộ.

亮 h. (Lượng) sáng suốt, thanh cao : minh-lượng, lượng - giám, lượng - tiết cao-phong.

宿 h' (Rạ) đêm nghỉ cũng giống chữ 夜

毫 h' (Bạc) lên đất.

亶 h' (Đản) : thành tín. — có dùng làm tiếng trợ ngữ.

𡗗 h' (Vĩ) chăm chỉ, cố gắng.

人 部 Bộ nhân

人 l. (Nhân) : người.

什 h' (Thập). 10 người, 10 nhà, hay 10 thiên sách, đều gọi là thập. g. — các tạp vật : thập vật. — không biết cái gì : thập nĩa đóng tây.

仁 h. (Nhân) nhân-tử, nhân-hậu. — chân tay tề rai : ma mộc bất nhân. — Hạt quả : hạnh - nhân, đào-nhân. Nhân là đức tốt của lương-tâm, tình tốt về yêu thương.

仄 h. (Trắc) : khuynh-tà, hẹp : khuynh trắc, hiểm trắc.

仆 h' (Bặc) : ngã : tiền bặc hậu kể.

仇 h' (Cừu) : kẻ thù đối địch.

今 c. (Cầm) : nay. Tục đọc là kim.

介 c' (Giới) : toàn thân có mai hay vẩy rắn : giới trùng. —

áo-giáp : giới tru. — mốc
giới : giới hạn. — bé nhỏ :
tiêm giới. — tính thẳng :
cảnh giới. — tính không
hợp người : có giới. —
tránh lòng : giới ý, giới
hoài. — đứng giữa điều
đình : môi giới, giới
thiệu. —.dup : giới thọ. —
một cái, một kẻ : nhất
giới hành lý, nhất giới
thư sinh.

仇 h' (Chưởng) tên họ.
Chưởng thị : sinh - mẫu
thầy mạnh.

仍 h' (Nhưng) còn nguyên,
dễ nguyên : nhưng cừu. —
con cháu xa đời : vân
nhưng 雲 仍.

仃 h' (Đình) có độc, có khò :
linh đình.

仔 h' (Tử) gánh vác : tử
kiệp. — cận thân : tử tế.

仕 h' (Sĩ) làm quan : xuất-sỹ.
tri-sỹ.

他 h' (Tha) kẻ khác, lúc
khác, chỗ khác : tha nhân,
tha-phương, tha-nhật.

仗 h' (Trượng) đồ binh : Binh
trượng, nghi - trượng. —
cây : trượng tha thanh
thế.

付 h' (Phó) đưa cho : giao
phó. — giặc bảo : phản
phó. — đối đãi : đối
phó. — Nương tựa : phó
thác.

仙 h' (Tiên) thần tiên. — tài
giỏi. — su. — chết : tiên
du, qui tiên.

仞 h' (Nhận) đồ đo rài 8
thước. — có nghĩa là đo
sâu : nhận câu hức.

仞 h' (Ngát) mạnh bạo.
代 h' (Đại) thay : thế đại,
giao đại. — Đời : nhất
đại, tam đại.

令 h. (Lệnh) việc ban bá trong
trình trị : chính lệnh, hiệu
lệnh, cấm lệnh. — tên
quan : Huyện lệnh. — thời
tiết : xuân lệnh, hạ lệnh. —
gọi tên người khác : lệnh
huynh, lệnh đệ. g. (Linh)
sai khiêu : sử-linh. — vi
bằng, giả linh.

以 h' (Rĩ) lấy. — dùng —
nhân có.

仞 h' (Thiên) nghìn. Cũng
dùng như chữ thiên 天

仝 h' (Đồng) cùng. Cũng dùng
như chữ đồng 同

仰 h' (Ngưỡng) cất đầu ngửa
trông : ngưỡng quan tình

dầu. — hăm mộ : khâm
 ngưỡng. — Truyền bảo :
 ngưỡng tức tuân hành. —
 nhờ xin : ngưỡng ký từ
 giám. — nhờ cậy : ngưỡng
 cấp.

仲 h' (Trọng) em. Trong anh
 em hàng nhất là Bá, nhì
 là Trọng, ba là Thúc, bốn
 là Quý. Mỗi mùa 3 tháng,
 tháng dữa là Trọng. —
 mua bán thay người khác :
 trọng mãi nhân 仲買人. —
 Ở dữa điều đình : trọng
 tài nhân 仲裁人

仉 h' (Tỷ) ly biệt

仉 h' (Ngọ) người khâm
 thương tích : ngo-tác. —
 Đối địch.

价 h' (Giới) quen. — Người
 đứng trung gian : giới
 thiệu, chữ 价侶 này chỉ
 người, còn chữ 介紹 thì
 chỉ việc.

任 h' (Nhâm) thành thực :
 nhâm tuất. — Khinh tài
 trọng nghĩa : nhâm hiệp.
 g. (Nhậm hay Nhiệm) chịu
 gánh vác : trách nhiệm,
 nhậm oán, nhậm lao. —
 chỗ làm chức vụ : nhậm
 sở, phó nhậm. — chức-

vụ : chủ nhiệm, ủy nhiệm.
 — Tùy tiện : nhiệm ý,
 nhiệm tiện.

仿 h' (Phỏng) bắt chước :
 phỏng tạo, phỏng cổ. Dùng
 cũng như chữ Phỏng 倣
企 h' (Kỷ) rển gót mà trông,
 muốn với đến, kỳ vọng :
 kiều-kỷ, kỷ-cập.

伉 h' (Khánh) Đôi lứa : khăng
 lẹ.

伊 h' (Y) Kẻ kia ; y nhân, y
 danh. — nhời phát ngữ,
 nghĩa là « ấy ». — tên họ,
 tên sông.

伍 h' (Ngũ) một tốp 5 người :
 hàng ngũ, đội ngũ. —
 đứng cùng hàng : tu đũ
 vi ngũ. g. — năm.

伋 h' (Cấp) tên người.

伎 h' (Kỹ) tài khéo : Kỹ xảo,
 kỹ nghệ.

伏 h. (Phục) nấp : ẩn phục,
 mai phục. — cúi sấp :
 phủ-phục, tên thời lệnh :
 sơ-phục, trung-phục mai-
 phục. g. (Phù) ấp trứng :
 phủ-kê, phủ-rực.

伐 h. (Phạt) đánh giặc : Phạt
 tội. — Đánh, chặt : phạt cỏ,
 phạt một. — g. khoe
 khoang.

休 h. (Hưu) vui : dữ quốc
đồng hưu. — Khen, tốt :
hưu dự, hưu danh. —
nghỉ : hưu tức, hưu tri. —
hết : bãi hưu. — độ lượng
rộng rãi : hưu hưu.

全 h. (Tuyền hay Toàn) hoàn
bị không khiếm khuyết :
Hoàn-toàn, thập-toàn. —
Tổng quát : toàn quốc,
toàn gia. — Giữ gìn : bảo
toàn.

伯 h' (Bá) bác giai : bá
phu. — anh trưởng : Bá
huynh. — anh em : bá
trọng. 5 tước : công, hầu,
Bá, tử, nam. — Cũng
dùng như chữ bá 霸 :
ngũ bá.

估 h' (Hố) đặt giá : hồ giá.

伴 h' (Bạn) cùng chơi với
nhau : Bạn hữu. — cùng
việc : đồng bạn, bạn
độc. — ăn ghé : bạn thực.

伶 h' (Linh) người coi âm
nhạc linh quan. — người
lâm trò : Linh-nhân. —
g. cô-độc : linh đình. —
hoạt bát : linh lợi.

伸 h' (Thân) duỗi : thân thủ,
thân cước. — Bầy tỏ :

Thư thái : thân triển.

伽 h' (Già) thuộc về nhà
phật : tăng-già, già-lam.

佃 h' (Điền) săn bắn : điền
liệp. Người thuê ruộng :
điền-hộ.

何 h' (Hà) làm sao ? gì ? đâu ?
nào ? g. g. (Hạ) ganh.

似 h' (Tự) giống : tương tự. —
như, hình như : tự hồ.

但 h' (Đãn) chỉ. — nhưng. —
những.

佈 h' (Bố hay Bá) tuyên bố,
bá cáo. Dùng lẫn với chữ
布.

位 h. (Vị) ngôi : danh vị, tạ-
vị, lộc-vị. — Xưng hô theo
lỗi tôn kính : chư-vị, liệt-
vị. — chỗ, bậc : địa-vị,
vị-tri.

低 h' (Đê) thấp : cao đê. Hèn :
đê hạ. — Cúi đầu : đê
đầu. — quanh quẩn : đê
hồi.

住 h' (Trụ) ở trú, trọ : cư-tru,
tạm trú hay tạm trú, trú-
tri. — nghỉ, thôi.

佐 h' (Tá) giúp : phụ-tá, bang
tá.

佔 h' (Chiếm) trông. g.
(Chích) xâm chiếm.

伺 h' (Tứ và Tư) ròm, rò
xét.

佗 h' (Đà) ung dung ; uy-dà.

佚 h' (Rất) rồi rãi : an rất. —
ân trôn : rì rất. — phóng
đăng : tủng rất.

佛 h' (Phật) phật đạo, phật
tượng, hoạt phật. Viết
đơn là 佚.

佻 h' (Khư) khư-lư là người
sáng lập ra lối chữ viết
ngang rồng : Khư-lư văn
tự 佻廋.

作 h' (Tác) khởi lên. — Lâm
việc : chế tác—Lâm sách :
trước tác. — quân ro
thâm : tế tác. Lâm : canh
tác.

佞 h. (Nịnh) miệng nói nhưng
bụng không thực : Gian-
nịnh. Biền - nịnh, xảo-
nịnh. — tài năng.

倅 h' (Binh) người đầy tớ. —
sai : binh nhân.

佇 h' (Trữ) đứng đứng lại,
đợi : trữ lập, trữ hậu.

余 h' (Dư) ta

佑 h' (Hựu).dup : Thiên hựu,
bảo hựu. Dùng lẫn với
chữ hựu

你 h' (Nễ) mày. Dùng cũng
như chữ nhĩ 爾

侶 h' (Thiếu) giới thiệu.

体 h. (Thề) nghĩa cũng như
chữ Thề 體. — Thân thề,
thề thống.

佩 h. (Bội) đeo : ngọc bội. —
Hàn ơn, bài phục : minh
bội, bội-phục. *See Bội 16*

佯 h' (Dương) giả cách :
dương cuồng, dương-vi —
bôn cợt.

佳 h' (Già) thường đọc là
(Giai). Tốt đẹp : Giai sự,
giai thoại, giai cảnh, giai-
nhân.

佻 h' (Diêu) không đáng
trọng : khinh Diêu.

侑 h' (Dật) hàng múa. Thời
cổ Thiên-tử có múa Bát-
dật, 8 hàng mỗi hàng 8
người, thành 64 người.

使 h. (Sử) sai khiến : sử dân,
sử thần. — thiết tưởng :
giả-sử. g. (Sử) đi sai ra
nước khác : sử thần,
công-sứ.

侃 h' (Khản) cương trực.

來 h. (Lai) lại : Viễn lai,
hồi lai, lai-đến : lai-

nhật, lai niên. — g. (Lại)
dỗ dành : lạo lạo,

来 h. (Lai) nghĩa cũng giống
chữ trên.

佰 h' (Bách) trăm. Nghĩa cũng
như chữ 百

俛 h' (Quỷ) dối giá, quái rị.
Cũng giống chữ quỷ 護

倭 h. (Xỉ) xa xỉ. — khoe
khoang.

倅 h' (Lê) phép nhất-dịnh :
Luật lệ, thể lệ. — so sánh.

侍 h' (Thị) châu, hầu : Thị
lập, thị phụng. — tùy-tòng :
Nội-thị. — Xưng hô đối
với người bậc trên mình :
Thị-sinh, thị-văn.

飮 h' (Riệc) bệnh ăn nhiều
mà gầy : nhân riệc.

侏 h' (Thù) người bé nhỏ :
thù-nho.

侑 h' (Hựu) dúp. — Bồi hầu :
Hựu thực, hựu tưu.

侏 h' (Mâu) đều : Đại tiểu
bất mâu.

侖 h' (Luân) tên núi. Cũng
như chữ Luân 崙

供 h' (Cung) trần thiết : cung
trường. — Cung phụng :
cung chầu. — cấp cho :

rường, cung cấp. — cung
khai : khẩu cung. g.
(Cung) đồ cung cấp : cung
cụ.

依 h' (Y) nương dựa : y
lại. — Thuận theo : y
mạnh. — Theo cũ : y-nhiên,
y-rạng. — phăng phắt : y
hy.

佼 h' (Giáo) tốt đẹp : dong
trung giáo giáo, thiết trung
tranh tranh 庸中佼佼 中
幹幹

侗 h' (Đồng) người không
biết gì.

侮 h' (Vũ) kinh mạn : vũ
lộng. — Giặc ngoài : ngoại
vũ.

候 h' (Hầu) chức, tước : chơ
Hầu, công, hầu. — cái dích
dễ tập bắn.

侶 h' (Lữ) bè bạn

侄 h' (Diệt) cháu. Cũng như
chữ Diệt 姪

併 h' (Tĩnh) gồm. cũng như
chữ tĩnh 併. Có đọc là
Tĩnh.

侵 h' (Xâm) lấn : xâm đoạt,
xâm lược.

僂 h' (Cục) rút rắt : cục xò
僂

便 h' (Tiện) tùy ý thích: thuận tiện, tiện nghi. — Không làm khó cho ai: phương-tiện. — tiện việc riêng: đại tiện, tiểu tiện. — tức-thì, bèn: tiện khả, tiện năng. — g. (Biên) liền lâu: biên ninh. — nói rõ ràng: biên-biên.

係 h' (Hệ) chính thực: xác hệ, hệ thị. — quan hệ.

促 h' (Xúc) vội: cấp xúc. — Dục: đôn-xúc.

俄 h' (Nga) chốc nhát: nga khoảnh

俊 h' (Tuấn) tài dĩnh: tuấn kiệt, anh tuấn. — tướng mạo đẹp: tuấn mỹ, tuấn tú.

俎 h' (Trở) ghế dựng thịt tế: trở, đậu. — cái thớt: dao, trở.

俏 h' (Tiểu) rắng đẹp của đàn bà: tiểu-lệ.

俑 h' (Dũng) người bõ-rin dùng để chôn theo kẻ chết. — Làm đầu têu những việc không hay: tác dũng.

俗 h' (Tục) Thói quen; phong tục, tập tục. — bất nhã: Thô tục.

俘 h' (Phủ) tù thua trận. — Bắt được kẻ thua: phủ hoạch.

俚 h' (Lý hay Lát)鄙 tục: lý cả, lý khúc.

俛 h' (Phủ) cúi: phủ thủ. Nghĩa giống chữ phủ 俯 (Miễn) gương: mãnh miễn. Nghĩa giống chữ miễn 勉

保 h' (Bảo) giữ cho, giữ gìn: bảo hộ, bảo thủ. — đảm nhiệm thay người: bảo đảm, bảo chứng. — nhận việc cử người: bảo cử, bảo-tiến. -- người đứng giữa điều đình: trung bảo.

俞 h' (Du) ừ cho: Du đoán.

俟 h' (Sợ) đợi.

俠 h' (Hiệp) lấy quyền lực hay của cải cứu người: nghĩa-hiệp, hào-hiệp. — Kiếm hiệp, hiệp-phát.

信 h. (Tấn hay tin) thành thực đáng tin: trung tấn, tin nghĩa, tin nhiệm. — Ấn tin. — tin tức: thư-tin. — thực. — g. (hân) đuổi: khuất, thân.

俐 h' (Lợi) thông minh hoạt bát: linh-lợi.

修 h' (Tu) sửa sang, chỉnh lý: tu thân; tu đức, tu lý, tu-sức. — dài: tu, đoan.

俯 h' (Phủ) cúi đầu: phủ sát. — Nghĩ đến kẻ dưới: phủ đoan, phủ niệm.

俱 h' (Củu) đều.

俳 h' (Bại) phường khôi hài: phường chèo: bài ưu.

俵 h' (Biểu) biểu, cho.

俸 h' (Thúc) vừa mới. — chỉnh lý: thúc trang. cũng đọc là Thích.

+ 俸 h' (Bồng) lương bổng: nguyệt bổng, bổng lộc.

俺 h' (Yem ou Yem) mình tự xưng mình, ta đây.

併 h' (Tĩnh) gồm. cũng giống nghĩa chữ Tịnh 淨. Tục viết là 併, nay thường viết là 并

俵 h' (Trướng) bờ vờ: Trướng trướng. — (Tránh) ma đi tìm người cho hồ ăn: Hồ hành. — g. Người dúp kẻ ác ngược.

倅 h' (Tát) một trăm quân gọi là một lốt.

倆 h' (Lạng) tài khéo: kỹ lang.

倉 h' ? (Thương) kho thóc: thương, lằm. — Vội vàng: thương hoảng, thương mang

官 h' (Quan) người hầu ở trà lâu tửu quán: Đường quan 堂官. — người hầu tạm đảm tang đám cưới: sai quan. — lũ kỹ nữ: quan nhân.

倍 h' (Bội) gấp lên: nhĩ bội, bội tam. Cũng có nghĩa như chữ bội 背: tương phản. *Hết Bài*

們 h' (Môn) lũ: nhĩ môn, ngã môn

倒 h' (Đảo) ngã nghiêng: đảo trật, đảo địa. — Lật-dật: lão đảo. — Đẽ ngược: đảo huyền, đảo-tri. — Lật-lường: diên-đảo.

倔 h' (Quật) ương ngạnh: quật cường.

候 h' (Hậu) đợi: hậu khuyết, hậu bổ. — rôm nom: trình hậu. — Khi, tiết: khí hậu, tiết hậu. — tình hình: chừng hậu.

倚 h' (Ỡ) Thiên về một bên: thiên ỷ. — dựa vào: ỷ lâu, ỷ kỹ. — cậy: ỷ thế

倜 h' (Thích) phóng khoáng, cao xa hơn người : thích
thằng 倜儻 cũng giống
chữ thích 倜儻

借 h' (Tà) mượn của người, hay cho mượn. — biết rồi mà còn hỏi ướm : tà vắn, tà viết.

倡 h' (Xướng) can dờ : xướng cuông. — Cũng dùng lẫn với chữ xướng 倡 là con hát, và chữ xướng 唱 là gọi lên, xướng lên.

倣 h' (Phỏng) bắt chước : mô phỏng.

值 h' (Trị) gặp : trị nhật, trị niên, trương trị. — Giá : hổ-trị, bắt trị, giá trị.

倥 h' (Khổng) vội vàng : khổng lổng 倥傯. — Lơ mơ không biết gì : khổng đồng 倥侗

倦 h' (Quyện) mỗi mệt : bi quyện.

俾 h' (Tỷ) khiến. -- Theo.

倨 h' (Cứ) hỗn : cứ ngạo.

倩 h' (Miễn và Sảnh) cười tươi đẹp. Con gái người đẹp. — Chú rề : muội sảnh, diệt sảnh. — Nhờ người làm đúp : bang

sảnh, sảnh đại. — thuê mượn.

俛 h' (Nghê) đưa trẻ con. — Đầu mỗi việc : đoan nghê.

倫 h' (Luân) dấn, loại : ngũ luân. — Nhẽ thường mọi người phải theo : luân thường, luân lý. — Tăng-thư. — sánh, vi.

倭 h' (Nuy) xa-xôi : nuy tri. — thấp lùn : Nuy nhân, hay nuy-nhân.

倬 h' (Trác) to hơn : trác nhiên. — rõ rệt.

倘 h' (Thảng) Vi bằng : thảng hoặc, thảng sử.

倖 h' (Hãnh) may : yêu hãnh.

倖 h' (Cá) từng cái, từng kẻ. Gũng như chữ (cá) 𩚑

偃 h' (Yễn) nằm ngửa. — ngã bỏ : yễn kỳ. — Thôi, bỏ : yễn vũ. — nằm nghỉ vô sự : yễn tức. — bị đập không rầy được : yễn kiến.

假 h' (Giả) mượn. — giả giới : giả nhân nghĩa. — nghỉ ngơi : cáo giả. — Ví dụ : giả sử.

倏 h' (Thúc) bỗng chốc : thúc hốt.

倓 h' (Kệ) câu kệ : kinh kệ. —

Có nghĩa là uy-vũ và chạy nhanh.

倅 h' (Vĩ) lạ lùng : khôi-vĩ. — Cao nhón. — công nghiệp to tát : vĩ-nhân.

倅 h' (Nặc) như thế, nhường ấy.

倅 h' (Ồi) thân cận, quen nhờn.

偏 h' (Thiên) lệch, mếch : thiên đông, thiên tây. — trác trọng : Thiên ái. — không - toàn : thiên an, thiên - phòng. — Thời cổ đánh nhau bằng xe, cứ 25 cỗ xe gọi là một thiên.

停 h' (Đinh) dừng lại, đợi. — Điều-đinh. — Đều đặn.

健 h' (Kiện) mạnh khỏe : tráng kiện. — Có nghị-lực, không ngại phiền lao : ôn-kiện, kiện-đam.

倆 h' (Miễn) trái : miễn khuy viet củ 倆規越矩

偲 h' (Ty) bè bạn khuyển răn nhau : thiết-thiết ty ty. Tục đọc là Tư.

側 h' (Trắc) bên. — vợ lẽ : trắc-thất. — nghiêng. — phản trắc.

偵 h' (Trinh) rôm nom, rỏ xét : trinh-thám.

偶 h' (Ngẫu) số đôi : phối ngẫu, ngẫu ngữ. — Ban bè. — Bô-rin : mọc ngẫu, thồ-ngẫu. — Tam thời : ngẫu-nhi, ngẫu-nhiên.

偷 h' (Thâu) ăn cắp : tiểu thâu. — Vung trộm : thâu khan. — điều bạc : Phong tục nhật thâu. — Tam : thâu an dân tịch.

做 h' (Tổ) làm : tổ sinh ý, tổ văn-chương.

偕 h' (Giai) đều : giai hành, giai du.

傀 h' (Khối) vĩ đại : khôi vĩ. — (khối) mua rồi : khối lỗi.

傳 h' (Phó et Phụ) người đúp đỡ : Sư Phó. — Bồi đắp : phụ phần 傳粉

傍 h' (Bàng) bên : bàng biên, thân bàng. — g. (Bạng) đưa vào : y bạng, bạng thủy bạng sơn.

傑 h' (Kiệt) tài giỏi : hảo kiệt, tuấn-kiệt. — hơn người : kiệt xuất.

傘 t. (Tán) cái tán, cái ô che.

備 h' (Bị) đủ : hoàn bị. — dự bị, phòng bị, bình-bị.

催 h' (Xác) tên người.

儼 h' (Hiệu) bắt chiếc : hiện
phông.

徭 h' (Rao) phải làm phu
dịch : rao dịch, miễn rao.
— có viết là 徭

催 h' (Thôi) dục : thôi đốc. —
Đòi đến.

傭 h' (Dong) thuê : dong cổ,
dong công. — Người làm
thuê.

傳 h' (Truyền) giao cho :
truyền vị, truyền đạo. —
chuyển đạt đến : truyền
mạnh, truyền đạo. — g.
(Truyện) giải nghĩa : Tả-
truyện, Hiên - truyện. —
kỷ sự : liệt - truyện. — g.
(Truyện) nhà trạm
truyền xá.

債 h' (Trái) nợ : công trái,
tư trái, quốc trái.

傷 h' (Thương) thương tích :
dao thương. — Tồn hại,
đau đớn : thương thân,
bị thương, thương tâm.

傾 h' (Khuyh) nghiêng :
khuyh tả. — Đổ : tường
khuyh. — đổ hết ra :
khuyh nang. — Kính
phục : khuyh ngưỡng,
khuyh hướng.

僮 h' (Cân) mới được thề,

những thề, bắt quá.

儻 h' (Lũ) công lưng : khủ-
lũ. — khúm núm, g. (Lầu) :
lầu la.

僉 h. (Thiêm) đều, nhiều
người : thiêm mưu, thiêm
đồng. — lữ tiều nhân :
thiêm nhâm 僉 任

傲 h' (Ngạo) không coi ai ra
gì : ngạo - mạn.

僇 h' (Khủ) người công lưng :
khủ lũ.

僊 h' (Tiên) : thần tiên. Cũng
giống nghĩa chữ tiên 仙.

倅 h' (Binh) đuổi : binh khứ
tả hữu.

像 h' (Tượng) giống nhau,
hình tượng, ảnh tượng,
phật-tượng.

僑 h' (Kiều) ký cư : Kiều cư,
kiều dân, Hoa kiều.

僕 h' (Bộc) đầy tớ : công bộc,
bộc - nhân. — Tự xưng
một cách khiêm tốn trong
thơ từ. — Vất vả : phong
trần bộc bộc. Tục viết là 仆

僚 h' (Liêu) bạn : liêu hữu. —
cùng làm - quan : quan -
liêu. — liên khâm : liêu
tế. — tướng-mạo đẹp.

僖 h' (Hy) vui mừng.

倖 h' (Sạn) khoe công : sạn công.

僞 h' (Ngụy) giả dối : gian-ngụy, trá - ngụy. — giả mạo : nguy hóa, nguy phạm. — hữu danh vô thực : nguy học, nguy-triều.

僂 h' (Tiểu) người bé nhỏ : tiểu-nhoãn.

僣 h' (Kiểu) người bé : tiền-kiểu. — Tham lợi vô-yểm : kiểu hãnh.

僦 h' (Thú) thuê, thuê nhà : thú ốc.

僧 h' (Tăng) thầy chùa, sư.

僨 h' (Phẫn) thất bại, hỏng : phẫn sự.

僭 h' (Tiếm) lấn, phạm thượng : tiếm thiết.

僮 h' (Đồng). trẻ hầu hạ : thù-dồng, cầm-dồng.

僭 h' (Tiếm) nghĩa cũng như chữ tiếm

僱 h' (Cố) thuê người : cố dong. — người làm công nhật : cố-viên.

僇 h' (Khương) ngã nằm trên đất : khương bắc, khương-thi.

價 h' (Giá) : thời giá. — giá trị.

僻 h' (Tích) xa vắng. — Đường không thông hành, người không năng đến : Hoang-tích, tịch-nhưỡng. — Hành-vi cổ quái : tà tịch.

儀 h' (Nghì) lễ-mạo : uy-nghi, dung nghi. — Lễ-vật : hạ-nghi, thô-nghi. — Pháp-độ : nghi-hình, nghi-thức. — Đồ thí nghiệm, đồ trắc lượng về thiên văn.

儂 h' (Nùng) minh. — kẻ kia.

億 h' (Úc) 10 vạn là một ức. — tính phỏng : ước đạc. — cung cấp : cung ước.

價 h' (Hoàn) thông minh, linh-lợi, mẫn-tiếp.

儻 h' (Khoái) người mới bán hàng : thị-khoái 市儻

儉 h' (Kiệm) sèn : cần kiệm. — không được đầy đủ : bần-kiệm, hàn-kiệm, kiệm tuế. — bụng ít chữ : phúc kiệm. — Tiêu dùng có tiết chế không xa phí : kiệm ước.

儻 h' (Đảm và Đam) mang :

phụ đảm, đảm hạ. Nghĩa
cũng như chữ đảm 擔

傲 h' (Yêu) cầu may : yêu
hãnh.

優 h' (Ái) lúc cũng tế tưởng
tượng như thấy âm dung
người chết.

儼 h' (Cảnh) răn bảo : cảnh-
giới. Giống chữ 警

儻 h' (Tuấn) tài giỏi. Giống
chữ 倥

儻 h' (Thần) người tiếp
khách, người dẫn đạo :
Thần-tướng.

儒 h' (Nho) người đọc sách,
người học rộng : danh
nho, đại nho. — người văn
nhã : nho nhã. — người
nhu-nhược : nho-hoãn. —
người theo đạo-khổng :
nho giáo.

儔 h' (Trù) ngang nhau, bằng
nhau : trù lữ, bằng trù.

儕 h' (Sài) đồng loại : bằng
sài, ngó sài.

儷 h' (Nghĩ) so sánh. — si
ngốc.

儘 h' (Tận) hết thầy. Cũng
giống chữ 畧

儻 h' (Vũ) múa, cổ-vũ Cũng
giống chữ 儻

償 h' (Thường) đền : bồi
thường. — được bù lại :
đất bất thường thất. —
được như số nguyên :
Như nguyên rĩ thường.

優 h' (Ưu) sung túc : ưu-ốc. —
Hơn : ưu thắng liệt bại. —
Thừa sức. — khoan nhân :
ưu-du. — Phưởng chèo :
bài tru.

賜 h' (Tà) hết.

儺 h' (Lỗi) múa rối : khối
lỗi.

儻 h' (Niệu) sinh đẹp. — lưng
nhỏ.

儲 h' (Trữ) chứa : trữ sức,
trữ tích. — đợi sẵn : trữ-
quan, Hoàng trữ.

儻 h' (Thúc) bỗng chốc. Cũng
như chữ 倏.

儻 h' (Lệ) đôi lữ vợ chồng :
kháng lệ.

儻 h' (Lạ) quân giặc : Lâu-la.

儻 h' (Nợ) lễ tiền quan-ôn.

儻 h' (Thắng) phóng khoáng :
thích thắng.

儻 h' (Nghĩem) vẫn thế không
khác. — có vẻ trang trọng :
nghĩem nhiên.

儿部 Bộ nhân *lưu - người*

儿 *t. (Nhân) chữ nhân thượng cổ, giống 2 chân đứng lại.*

兀 *c' (Ngột) cao quá: đột ngột. — không rao động: ngột nhiên bất động. — Rừng như.*

允 *h. (Roãn) thành thực, dùng nhẽ phải: công roãn. — Ưng chuẩn: roãn hứa.*

元 *c' (Nguyên) đầu: nguyên niên, nguyên dân. — Nhôn: nguyên-lão, nguyên-sủy. — đệ - nhất: nguyên - thủ, nguyên hậu. — Dân chúng: lê nguyên. — Tròn: ngân-nguyên, đồng-nguyên.*

兄 *c' ? (Huynh) anh. Người nhiều tuổi hơn: nhân huynh.*

充 *c' (Sung) đầy đủ: sung túc. — Nhận điền vào: sung dương, mạo sung. — Lấp đầy: sung nhĩ.*

兆 *h. (Triệu) 10 ức. — đếm báo trước: cát triệu, hung triệu. — Nhiều: triệu dân.*

兇 *h' (Hung) sợ hãi: Hung*

cư. — Hung ác. Hung dơ, hung phạm.

先 *c' (Tiên) trước: tiên hậu. — Đã quá cổ: tổ tiên, tiên-phụ. — Người giới thiệu: tiên dung 元 聖.*

光 *h. (Quang) sáng: Hòa-quang, quang học. — Vinh-riệu: quang lâm, quang cổ, quang sung. — Hiện minh: quang tiền, quang phục.*

克 *h. (Khắc) hay: khắc nhượng. — Được, đánh được: khắc địch. — Sẵn minh bớt hết: tham dục: khắc-kỷ. — dùng để chôn vào: cương khắc, như khắc. Cáo tây, khắc-lan-mẫu (gramme).*

兑 *h' ? (Đoái) một quẻ trong bát quái. — đổi chác: đổi hối, đoái mãi.*

免 *h. (Miễn) thoát khỏi: miễn tội, miễn họa. — cách chức: miễn chức. — Tru: miễn quan. — g. (Vấn) trật tay áo: dân vấn.*

兕 *h. (Nhĩ) con cái, trẻ con: nam nhĩ, nữ nhĩ, ngô nhĩ. — Cái ấy: ná nhĩ, giá-nhĩ, kim nhĩ, minh nhĩ.*

兕 t. (Hũ) con trâu rừng.
Chèn làm bằng sừng trâu :
Hũ-quàng.

兔 t. (Thỏ, con thỏ. Mặt giăng :
Ngọc thỏ. — bút : thỏ
hào.

兗 h. (Duyên) tên đất. Một
trong 9 châu.

兜 h' (Đầu) mũ linh, mũ con
gái. — Vây : đầu nã.

兢 h. (Căng) Cẩn thận : căng
căng nghiệp nghiệp. —
run sợ : chiến chiến căng
căng.

尅 h. decagramme (có nghĩa
không có âm, hoặc cũng
đọc là khắc).

h. Hectogramme — d —

h. Kilogramme — d —

h. Décigramme — d —

h. Centigramme — d —

h. Milligramme — d —

八部 Bộ nhập

八 t. (Nhập) vào : nhập môn,
nhập trách. — thu tiền
vào : nhập khoản. — buộc :

nhập nhân tội. — Hợp :
nhập cách.

匚 c' (Vương) mất. Cũng
giống chữ vương 亡 r Tuc
đọc là vong.

內 h. (Nội) trong : quốc nội,
gia nội. — Gọi vợ con :
Nội-nhân, nội-tử, tiện-
nội. Cũng có khi dùng
như chữ nạp 納.

全 h. (Tuyền) hay (Toàn) đủ,
hoàn toàn : toàn - quốc,
toàn thể.

兩 h. (Lưỡng) hai : lưỡng
nghi, lưỡng long. — g.
(Lạng) 10 đồng cân là một
lạng, 16 lạng là một cân. —
tính về xe : bách lạng xa.
Có khi viết là 兩 hay 兩
hay 兩.

八部 Bộ bát

八 c. (Bát) 8. Viết kép 捌.

公 h' (Công) tên tước : công,
hầu. — Chung : công, tư. —
Bình chính : công bình. —
Công cộng : công viên,
công cử. — Bỏ chồng :
công công, hay công. —
gọi tôn nhau. — các súc

vật con cái gọi là mẩu' 𣎵,
con đực gọi là công : công
kê.

冀

h' (Ký) tên đất, một trong
9 châu. — Mong, muốn.

六

h. (Lục) 6. Viết kép 陸.

兮

g. (Hề) vậy. Tiếng trợ ngữ
dề dừng câu lại, trong ca
từ hay dùng.

共

h. (Cộng) cùng : công cộng,
cộng tác. — g. (Cung) kính,
đủ. — g. (Cảng) châu vào.

兵

h. (Binh) quân : binh-sỹ,
binh nhung. — Đỡ binh khi.

典

h? (Diễn) : diễn cổ, diễn
thường, kinh-diễn, diễn
lễ, diễn tích. — Coi giữ :
diễn lễ, diễn bạ. — Đánh
giá : diễn áp. — Cầm dợ :
diễn mai.

其

c' ? (Ký) chỉ đích vào cái
ấy. — g. (Cơ) nhời trợ
ngữ cuối câu : rá như Hà
cơ.

具

h. (Cụ đồ) : khí cụ. — Hoàn
bị. — Gọi là đủ số : cụ
văn, cụ bầm, cụ trình. —
Đưa lễ vật biếu người :
cần cụ, bái cụ. — Đều. —
Đủ.

兼

h. (Kiềm) gồm : kiêm
quản, kiêm lý. — Hợp :
kiêm tập.

冂 部

Bộ Quynh

冂

t. (Quynh và Quynh) giới
hạn, đất bao ngoài thành.
— Hà miệng.

冉

h. (Nhiễm) đi đường thông
thả : nhiễm-nhiễm.

冊

t. (Sách) sách vở : giản
sách. — bài phong tước :
sách phong. — từng quyển :
thư nhất sách. — Có viết
là 冊

回

h. (Hồi) về Thường viết
ra 回 hay 回

再

c' ? (Tái) hai. — Lại.

冒

h' (Mạo) giả dối : giả mạo,
mạo nhận. — không thăm
thận : mạo muội. — phạm
vào : mạo tội. — không
kiêng sợ : mạo hiểm, mạo
vũ. — g. (Mặc) tên người :
mặc đặc. Tục viết 冒

冑

h' (Trụ) mũ sắt. — con
trưởng : trụ-tử

冑

h' (Cấu) Buồng kín : trung

昀 h' (Hu) mũ: đời nhà Ân :
 Ân hu Chu miện. 殷 母
 周 冕

冕 h' (Miện) mũ: quan miện
 đường hoàng. — danh
 tiếng hơn người: Nam-
 châu quan-miện.

部 Bộ mịch

→ t. (Mịch) che đậy. Nghĩa
 như chữ mịch 𦘒

冠 h. (Quan) mũ. — con gái
 20 tuổi mới đội mũ: quan
 lễ. g. (Quán) con gái mới
 nhón: nhước-quán. —
 đứng đầu: quán quân.

冢 h' (Chủng) mả cao. Cũng
 như nghĩa chữ chủng 塚.
 — Nhón hơn cả: chủng-
 tử, chủng-tề. — Đỉnh núi.

冤 h' (Oan) oan uổng: hãm
 oan. — Thù hận: oan gia,
 oan cừu.

冥 h' (Minh) tối tăm: u-minh.
 — Ngụ mọii minh ngoan.
 — Ý từ sâu xa. — Người
 chết rồi: minh thọ, minh
 phúc. — Đồ-mã: minh
 khí. — mơ mịt: minh
 minh.

冪 h' (Mịch) khăn phủ ngoài:
 cử mịch.

部 Bộ băng

↘ c. (Băng) ^{bayet} vàng. Tức là chữ
 氷 viết tắt.

冬 h. (Đông) mùa đông.

冰 c. (Băng) vàng, nước
 đông. — Người mới: băng
 nhân. — khiết tịnh: băng
 thanh ngọc khiết.

冲 h' (Xung) hòa: xung hòa. —
 sâu: thâm xung. — trẻ
 tuổi: ấu xung ou ấu
 trùng. — Cũng dùng lẫn
 với chữ xung 沖

决 h' (Quyết): quyết định.
 Cũng dùng lẫn với chữ
 quyết 决

沍 h' (Hộ) khí rét ngưng tụ

冶 h' (Rã) nung, đúc: đào
 rã, rã phurong. — Trang
 điểm làm rãng: rã rong.

冷 h' (Lãnh) lạnh. — nhân
 rồi: lãnh hoạn. — không
 nhiệt náo: lãnh tĩnh. —
 không mặn mà: lãnh tiểu,
 lãnh đàm.

冽 h' (Liệt et Lệt) rét. — nước
 trong. — rượu trong.

凜 h' (Lật) rét run

准 h' (Chuẩn) nhất - định :
chuẩn định. — Ưng thuận :
chuẩn hừa. — cứ như :
chuẩn mỗ mỗ tư. Tục
viết 準

凍 h' (Đống) rét : đông tử. —
Nước đông. — Đá sáng
trong.

清 h' (Sảnh) mát : đông ôn
hạ sảnh

凇 h' (Tùng) bị khi rét kết
thành châu : Vụ tùng 霧
凇

凋 h' (Điếu) dời tề : điều linh.

凌 h' (Lăng) vàng đóng giầy.

斲 h' (Tê) vàng tan

凜 h' (Lẫm) giá lạnh : lẫm
liệt 凜冽

凝 h' (Ngưng) đóng thành
vàng. — tinh thần tu hợp :
ngưng thần. — Tu lại,
dọng lại.

凡 部 Bộ kỷ

凡 t. (Kỷ) cái kỷ, cái ghế

凡 c. (Hoàn) Hòn, viên : đạn
hoàn, được hoàn.

凡 c' (Phàm) bình thường :
phàm dân, phàm nhân. —

dại-khải : đại phạm. —
trần tục : phạm trần.

凭 h. (Bằng) dựa : bằng kỷ,
bằng lan. cũng như chữ
bằng 凭. Đọc nhầm là
Vững.

凰 h' (Hoàng) tên chim :
phượng hoàng

凱 h' (Khải) hòa hoãn : khải
phong. — vui sướng : khải
hoãn, khải ca.

凳 h' (Đằng) cái ghế không
có bàng dựa.

𠂔 部 Bộ khai
hay khâm

𠂔 t. (Khai) há mở, mở ra

凶 c. (Hung) chẳng lành : cái
hung. — lễ đám ma :
Hung lễ. — năm mất mùa :
hung-niên. — Người ác :
Hung ngoan. — Kẻ chém
người hay giết người :
Hung thủ. — Đồ dùng để
chém hay giết người :
hung-khí. — soi hãi.

出 c. (Xuất) đi ra : xuất môn.
— sinh ra : sinh xuất. —
Phát ra : xuất lệnh, xuất
ngân. — đuổi ra : xuất
thê. — Vượt hơn : xuất

nhân, xuất chúng. — con
chị em cũng gọi là xuất,
nghĩa cũng như chữ sanh
𠂔

𠂔 (Khối) hòn đất : chằm
khởi

凸 c. (Đột) lồi, khởi cao.

凹 c. (Áo) lõm, lún thấp

函 h. (Hàm) bao dong : bao
hàm, hàm nhân. — chỗ
ngồi dạy học : hàm trường.
— áo giáp. — Người làm
áo-giáp : hàm-nhân. —
Hòm đựng thư : thư hàm.
— Vỏ ngoài : kiếm hàm,
kính hàm. Cũng dùng lẫn
với chữ Hàm 函

刀 部 Bộ đao

刀 t. (Đao) giao : đồ đao, đao
kiếm. — Thời cổ gọi đồng
tiền đồng là Đao, vì hình
nó giống cái giao. —
thuyền nhỏ cũng gọi là
Đao.

刁 c. (Điều) gian dối, giảo
hoạt : điều ngoan, điều
ác. — Một thứ đồ ngày
thì quân dùng để nấu
cơm, đêm thì gõ làm trống
canh : điều-dầu.

刃 c. (Nhận) mũi nhọn : kiếm
nhận. — sát hại, đâm chết.

切 h' (Thiết) cắt : thiết nhục.
— Bắt mạch : thiết mạch.
— cắt dưa : thiết tha. —
khuyến miễn lẫn nhau :
thiết tha. — chàm chọc,
chê trách : phúng thiết.
— Thiết thực : thân thiết.
— khẩn khít. — Đoán
định. — mong được. —
tổng quát, đại khái : nhất
thiết. — Đánh vần : phiên
thiết.

分 h. (Phân) chia, chia rẽ :
phân, hợp. — biện biệt :
phân biệt. — chia nửa :
ra phân, thu-phân. —
phép đo, 10 phân là một
tấc. — phép cân, 10 phân
là một đồng cân. — g.
(Phần) từng phần : phần
tử, cổ phần. — ỷ. (Phận)
vì đáng được : danh phận.
— Việc phải làm : bản
phân, chức phận.

刈 h' (Nghệ hay ngội) cắt :
nghệ thảo.

刊 h' (San) chặt bỏ : san mọc.
— khắc in : san hành,
san bản. — tước bỏ : bất
san.

刳 h' (Vấn) lấy giao cắt đứt
cổ : tự vấn. — Bọn cùng
sống cùng thác : vấn cảnh
chỉ giao.

剋 h' (Ngoan) tước bỏ. —

剋 h' (Nguyệt) cắt gót chân,
thứ hình phạt đời cổ.

剋 h' (Liệt) bày hàng ngang :
hàng-liệt. — bài tri : trần
liệt. — Vị ngôi : liệt ban.
— số nhiều : liệt vị, liệt
quốc.

刑 h' (Hình) tội phạm. — cách
phạt người phạm tội. —
luật trừng phạt : hình
luật. — Giết người : hình
nhân. — làm tội người :
gia hình, hình phạt.

初 h' (Sơ) trước : thái sơ. —
mới đầu : sơ thứ.

判 h' (Phán) chia rõ phải
trái. — Đoán-định : phán
án. — Nhời đoán định.

刪 h' (San) bỏ bớt : san Thi,
san phiên tự giản.

利 h. (Lợi) sắc : nhuệ lợi. —
không vương : lợi khâu. —
Cổ ích : tiện lợi. — Lãi :
lợi tức. — có công dụng :
thủy lợi, địa lợi. — Trái
với nghĩa : tư lợi, lợi dục.

刳 h. (Kiếp) cướp. Thường
viết là 却.

剋 h' (Bao) đầy : bao thỏ.

刮 h' (Quát) gọt, mài : quát
cốt, quát kính.

到 h' (Đáo) đến : đáo gia. —
Chu tất : chu đáo.

剋 h' (Khuê) đâm.

制 h' (Chế) phép : Vương chế,
quan chế. — Chế độ : chế
lễ tác nhạc. — Chế ngự :
Thống - Chế, tiết chế. —
Đoán : chế đoán, tài chế.
— Đề tang 3 năm : thủ
chế. — Ưc hiếp : áp chế.

剋 h' (Khó) chẻ, khoét rỗng :
khò mộc vì chu.

剋 h. (Nhị) cắt tai. — hình
phạt lỗi cổ.

剋 h' (Loát) trừ sạch : tẩy
loát, lột thanh. — Đò
dùng đánh răng : nũa
loát. — soát lại.

剋 h' (Sái) chùa, thap. — thời
gian rất ngắn.

剋 h' (Khoán) khế ước.

刺 h' (Thích) đâm. — Theo :
thích tú. — g. (Thứ) thiệp
danh. — chê trách : phúng
thứ. — Xét. — Tên quan

Thứ-sử. — Nói nhiều :
thứ thứ bất hủ.

刻 h' (Khắc) chạm khắc. —
Thời khắc. — hà khắc,
khắc bác.

剗 h. (Sáng) mới. — Dùng lẫn
với chữ sáng 剗.

剗 h' (Thế) cạo : thế đầu, thế
phát.

剗 h' (Cảnh) cắt cổ. — Cũng
nghĩa như chữ Vãn 剗.

剗 h. (Tắc) phép tắc : quy
tắc. — Bất chiếc : hiệu
tắc. — Điều kiện : nhất
tắc. — Thời. — Thời phải.

剗 h' (Tỏa) cắt bỏ, mài bỏ :
tỏa tước.

剗 h' (Tước) cắt bỏ, gọt bỏ :
quát tước. — Trừ bỏ : tước
chức. — Cướp lấy : tước
địa.

剗 h' (Khắc) xung khắc nhau :
kim khắc mộc. — Hấn. —
Kíp. — Được. — Hơn. —
Hạn định : khắc kỷ. —
Chiết trừ : khắc khấu
quản lương.

剗 h' (Lạt) trái, nhằm : quai
lạt, lạt mâu 剗 謬, sáo lạt
剗 剗.

前 h. (Tiền) đằng trước :

đường tiền. — Người
trước : tiền hiền. — Trước-
Tiến lên.

剔 h' (Dịch) mổ xẻ — Lựa
chọn : dịch trừ.

剔 h' (Phỉ) cắt gọt chân. —
hình phạt đời cổ.

剖 h' (Phân) mổ : phân phúc. *Phân*
— Mổ ra, phân rõ.

剗 h' (Sạn) gọt bằng, san
bằng : sạn bình.

剗 h' (Sự) đâm vào : sự nhận
phúc trung.

剛 h' (Cương) cứng : cương
trực. — Cường tráng :
huyết khí phương cương.
— Thích gặp : cương phùng.

剗 h' (Uyển) cắt : uyển nhục.

剗 h' (Bác) trút dung : bác
sắc. — Khéo kiếm lợi :
bàn bác. — Vận số không
lợi : kiến bác.

剗 h' (Kỵ) chạm khắc, khắc
bản in : kỵ quyết.

剗 h' (Chuyết), đâm, cắt.

剗 h' (Diễm) nhọn sắc. — Tài
giỏi : tiến diễm 剗 剗.

剗 h' (Phó) dưới một bậc :
Phó-nhi, Phó-sử, Phó-
lý. — Hạng vừa vừa : phó

hiệu. — Tương — đương :
danh bất phó thực. — đủ
bộ : toàn phó. — Tục viết
là 付.

剗 h' (Quá) cắt thịt : hình
quá.

剩 h' (Thặng) thừa : sở thặng
vô đa.

剗 h' (Cát) cắt : cắt nhục, cắt
địa, cắt cứ.

剗 h' (Khải) thiết thực bất
hư : khải thiết hiệu dụ.

剗 h' (Sáng) mở mở : sáng
nghiệp, khai sáng. — Mở
đầu : sáng kiến. — g. (Sang)
đầu đầu : sang khẩu.

剗 h' (Phiến) cướp : phiến
lược. — Dững mãnh :
phiến hân thiện chiến. —
Kíp. — Nhe. — Ngon.

剗 h' (Sân) trừ bỏ : sân tước.
— Cùng nghĩa với chữ
sân 殫 và chữ san 剗.

剗 h' (Tiểu) giả mạo : tiểu
thuyết. — Giết giặc : tiểu
trừ. Cũng giống chữ tiểu
髒.

剗 h' (Ly) lấy dao rọc giấy
hay cắt kính : ly chỉ, ly
pha-lê, cũng giống như
chữ ly 剗.

剗 h' (Quyết), chạm khắc.

畫 h' (Hoạch) vạch cắt. —
Giá nhất định : hoạch
nhất bất nhị.

劇 h' (Kịch) quá lắm, dữ lắm.
kịch liệt. — Khó khăn :
phiền kịch. — Trò đùa :
diễn kịch.

磅 h' (Phách) chẻ : phách
mộc. — nhằm trúng : phách
diện.

剗 h. (Lư) chém giết. — Ho
Lư. — Phò trần.

剗 h' (Khoái) chém. — Người
đứng chém : khoái-tử-thô.

劇 h' (Uế) làm bị thương. —
tên người.

剗 h' (Kiếm) hươu : kiếm
hiệp, kiếm tiên, đao kiếm.

劑 h' Tễ điều hòa các thứ
thuốc : điều tễ. — Được
tễ. — Giấy hợp đồng : chi
tễ 質劑.

剗 h. (Ty) cắt mũi. — Hình
phạt đời cổ có 5 thứ 五
刑 : Mặc là khắc chữ đen
vào trán, Ty là cắt đầu
mũi, Phỉ hay Nguyệt là
cắt gót chân, Cung là
Thiến, Đại-tịch là chém.

剋 h' (Sóm) chặt.
 剋 h' (Mg) cắt dừa.
 剋 h' (Ly) rọc cắt.

17. ◆

力部 Bộ Lực

力 c' (Lực) sức; mã-lực, bút lực, nhân lực. — Chuyên cần: lực điền, lực hành. — Dũng-lực, tinh lực, vật lực.

功 h' (Công) công việc: nòng công. — Công hiệu. — Công nghiệp. — Tang 9 tháng; đại công. — Tang 5 tháng: tiểu công.

加 h. (Gia) thêm vào: gia nhập. — Hơn: gia nhân nhất đẳng.

劣 h. (Liệt) kém, hèn; ưu, liệt. — Hành - vi không chính, phẩm hạnh không tốt; liệt tịch.

助 h' (Trợ) giúp: Bang trợ, trợ lực.

努 h' (Nỗ) gắng sức: nỗ lực.

劫 h. (Kiếp) cướp: kiếp lực. — Dùng thế lực hiếp tróc. — Vận ách: kiếp hồi 劫

厥. — Kiếp người.

劬 h' (Cũ) khó nhọc: cù lao.

劬 h' (Thiếu) khuyến miễn. — Đẹp. — Cao: niên cao dưc thiếu.

劬 h' (Khuông) vội vàng: khuông tương.

劬 h' (Hạch) bắt tội bắt lỗi người: tham hạch, củ hạch.

効 h' (Hiệu) gắng sức: hiệu lực. Cũng có nghĩa như chữ hiệu 效.

勁 h' (Kính) mạnh: kính địch. — Cứng: kính nỗ.

勃 h' (Bột) thốt nhiên, vọt lên. — Đương thịnh: bỗng bỗng bột bột.

勅 h' (Sắc) răn bảo: giới sắc. — Dùng lẫn với chữ sắc 敕.

勇 h' (Dũng) mạnh bạo, quả quyết: Dũng cảm, dũng mãnh. — Lĩnh đông: hương dũng.

勉 h' (Miễn) gắng sức: miễn cưỡng. — khuyên người gắng sức: miễn lệ, khuyên miễn.

勅 h' (Lạt) chiêu lại. — g. (Sắc) răn bảo.

動 h' (Động) rao động. —
Cảm động. — Khởi động.
— Khởi đầu : động bút,
động công. — Động vật.
— Cũng có khi đọc là
Đồng.

勒 h' (Lặc) cái hàm thiếc
ngực : kim lặc. — Bắt ực :
lặc hạn, lặc linh từ dịch.
— áp chế.

勸 h' (Húc) khuyến miến.
Cũng dùng như chữ Húc
勸.

勘 h' (Khám) khám xét : hiệu
khám, thăm khám.

務 h' (Vụ) sự nghiệp : nghĩa-
vụ, cấp vụ. — Chăm chỉ :
vụ học, vụ nông. — Mối
cầu : vụ cầu, vụ danh. —
Việc.

勞 h' (Láo) dùng tinh lực
quá độ : cần lao, lao lực.
— Lao lực. — Phiền lao.
— Công-lao. — g. (Lao) :
ủy lạo : lạo lại.

勝 h' (Thắng) được thắng
trận. — Đẹp : thắng cảnh,
danh thắng. — Hơn : thắng,
tồn. — g. (Thắng) làm nổi
việc : thắng nhiệm. —
Hết : bất thắng số.

勢 h' (Thế) sức mạnh : thế
lực. — Trận thế. — Hình
thế. — Thời thế. — 2 quai
ngoại thân : cát thế.

募 h' (Mộ) chiêu mộ : mộ
binh, mộ quyền.

勤 h' (Cần) siêng năng
chuyên cần. — Chu đáo :
ân cần.

勸 h' (Sáo) giả mạo : sáo
thuyết. — giết hại : sáo
duyet. Tục dùng lẫn với
Tiêu 勸

勸 h. (Mại) cùng nghĩa với
chữ Lệ 勸

勸 h. (Hiệp) hòa hiệp. Cũng
giống nghĩa chữ hiệp 勸

勸 h' (Huân) công lao : huân-
vị, huân-chương. Tục viết
là 勸

勸 h' (Lệ) tự khuyến miến.
tự lệ, lệ chi. — khuyến
miến người : tương lệ,
cổ lệ.

勸 h' (Khuyến) khuyến người
tín theo : khuyến thiện,
khuyến học, khuyến nông.
— tự khuyến miến

勸 h' (Tương) vội vàng :
không tương. — Đáp :
tương trợ.

七 部 Bộ chủy

匕 t. (Chủ) môi, thìa múc canh. — hươu ngấn, giao găm : chủy thủ. Dùng lẫn với匙

化 h ? (Hóa) hóa bỏ : phần hóa. — giấy giở : giáo hóa, khai kóa. — quyền cầu : mộ hóa. — phong-khi : văn hóa, phong hóa. — Tạo hóa. — Hóa học.

北 h ? (Bắc) phương bắc. — Thua chạy : bại bắc.

匙 h' (chủ) môi múc canh. — chìa khóa : chủy thước

勺 部 Bộ bao

勺 t. (Bao) bọc Dùng lẫn với chữ 匚

勺 c. (Thước) một vốc tay : nhất thước thủy. 10 thước gọi là một cáp.

勻 c. (Quân) đều : quân đình 勻 停

勾 c. (Câu) lấy : câu dẫn. — Trừ bỏ : câu tiêu. — veo.

勿 c. (Vật) chớ. — giấy : một vật.

包 t. (Bao) bao bọc : bao khỏa. — Bao quát : bao công. bao biện 包工, 包辦

匚 h. (Cái) xin, ăn xin : khất cái. Tục viết là 丐

匈 h' (Hung) rối loạn : Hung hung. — Hung-nô.

匍 h' (Bồ) bò : bồ bặc. — ngồi chực.

匍 h' (Bặc) — d —

匏 h' (Bao) quả bầu. Một thứ tiếng trong bát-âm

匏 h' (Cung) kinh cần

匚 部 Bộ Phương hay khuông

匚 l. (Phương) đỡ dùng để dựng.

匚 h' (Rì) chậu rửa mặt.

匚 h. (Táp) khắp một vòng : táp niên, táp nguyệt. — Vòng : vi tam táp.

匡 h' (Khuông) cứu chính, cứu dập : khuông cứu, khuông tương.

匠 h. (Tượng) người làm thợ : tượng nhân. — khéo.

匣 h' (Hạp) hộp : thư hạp.

匪 h' (Phi) làm bảy, giặc :
thô phi. — chẳng phải.

甌 h' (Qu) hòm bỏ phiếu
bầu.

匯 h' (Hối) nhiều ngọn nước
đổ dồn đến. — Giả lại,
hồi lại : Hồi phiếu. Tục
viết 滙

匱 h' (Qu) Hòm. — Thiếu
tiền : quĩ pháp.

匳 h' (Liêm) hộp hương. —
Tư trang con gái về nhà
chồng : trang liêm. Tục
viết 奩

匱 h' (Độc) hòm.

匸 Bộ hẹ *(cái hẹ)*

匸 t. (Hẹ) che dây, giấu.

匹 h. (Sắt hay Thất) có đôi :
phối thất. — Đơn độc :
thất phu. — Vải lụa 4
trượng tính là một thất
hay một tấm. — Ngựa
mỗi con cũng gọi một
thất : mã nhất thất.

医 h. (Y) túi đựng cung tên. —
Tục mượn làm chữ y là
thuốc.

匾 h' (Biền) không vuông vắn.

— Cái biển treo : hoành
biển, biển-ngạch. Tục viết
là 匾

匿 h' (Nặc) ẩn giấu : nặc oán.
— ẩn trốn : ẩn nặc, đào
nặc.

區 h. (Khu) xử trí : khu xử,
khu phân. — một địa đới
rộng rãi : khu vũ, khu-
ha. — một khu vực : nhất
khu, thị-khu, tỉnh khu. —
nhỏ mọn : khu khu.

十 Bộ thập 十

十 c. (Thập) mười. — Bảy
đủ : thập thành, thập phần.
Viết kép 拾

千 c' (Thiên) nghìn.

廿 c. (Trập) hai mươi —
Cũng viết là 廿

卅 c. (Táp) ba mươi.

午 c? (Ngọ) thứ 7 trong thập
nhị chí. Nhà thuật số phối
với con ngựa. Từ 11 giờ
trưa đến 1 giờ. — dũa
trưa : Ngọ thời. — Chiều :
ngọ hậu. — nửa đêm
ngọ ra. — Tết mồng 5 tháng
5 : Đoan-ngọ hay đoan-

Dương. — Phiên tạp : công sự bằng ngọc.

升 c. (Thăng) 10 thước là một cấp, 10 cấp là một thăng. — Lên : thăng đường. — Bồng lộc : thăng đầu.

半 c. (Bán) nửa

冊 c. (Tịch hay Tập) bốn mươi.

卉 h. (Hủy) các loài cỏ : bách hủy, hoa hủy.

𡇗 c' (Vạn) ý nghĩa như chữ Phạm 梵. Hiệu nhà Phật.

卑 h' (Ty) thấp : thiên tôn địa ty.

卓 h? (Trác) cao, đứng sừng : trác tuyết thiên cổ, trác lập, trác nhiên. — cái kỹ.

卒 h. (Tốt) quân, người hầu : sĩ tốt, tầu-tốt. — Hết, xong : tốt nghiệp, tốt sự. — chết. — g. (Thốt) vội vàng : thăng thốt, thốt nhiên.

協 h' (Hiệp) Hòa hợp : đồng tâm hiệp lực. — dúp đỡ : hiệp-lý. Cỏ viết là 𦰩

南 h? (Nam) phương nam. — Nước Nam.

博 h' (Bác) rộng : bác-học. — mượn lấy : bác nhất danh, bác nhất tiểu. — đánh cờ : bác rich. — cờ bạc : Đồ bác.

卜部 Bộ bốc = Bốc

卜 c. (Bốc) bói : bốc quai, chiêm bốc. — Dự quyết : khả bốc.

𠂔 c' (Biện) tính tình cấp táo : biện cấp.

占 h. (Chiêm) xem bói : chiêm quai. — Trông. — xem xét : chiêm hậu. g. — (Chiếm) chiếm lấy : chiếm đoạt, chiếm hữu, chiếm khôi. — Đọc ra : khẩu chiêm.

卡 b. (Tạp và khải) chò quan ải đóng quân hay thu thuế : Tạp-ly sở, ly-tạp quan 卡 關. — danh thiệp : tạp phiên.

卦 h' (Quái) quẻ : bát quái. — Trưng triệu.

冂部 Bộ tiết = Tiết

冂 t. (Tiết) chữ 冂 cổ. — Cũng viết ra 冂 — giống. — Viết

lại. — giảm bớt. — Khi
tiết.

印 h ? (Ngang) ta, đồng nghĩa
chữ ngã : ngang tu ngã
hữu.

危 h ? (Chi) hồ rượu : tửu
nhất chi. Tục viết là 危

卯 c' (Mão) tử tử trong thập
nhị chi. — Thuật số phối
vớ con mèo. — Từ 5 giờ
sáng đến 7 giờ. — Điềm
tên : điềm mảo.

印 c' (Ấn) ấn tín. — ấn bản.
— ấn quan. — in : ấn hành.

危 c' (Nguy) cao : nguy ngôn
nguy hạnh. — Hiềm nghèo,
tai vạ sắp đến : lâm nguy.

邵 h' (Thiếu) cao. Cùng nghĩa
với chữ 邵

卯 c' (Noãn) trứng : kê noãn,
diềm noãn. — ngoại thân
của người cũng gọi là
noãn. — ôm ấp : noãn rục.

卷 h' (Quyển) từng quyển,
từng cuốn, từng tập : Thư
quyển, văn quyển, án
quyển. — cuộn lại : quyển
liêm, quyển tịch.

卸 h' (Tả) giải thoát : Tả an
卸 職. — giải chức : Tả
nhiệm. — dỡ đồ ở tàu

thuyền lên. Cũng có đọc
là khước.

卹 h' (Tuất) thương người :
lân tuất. — Thương những
người chết về việc nước :
tuất diêm.

叁 h. (Cần) chén uống rượu :
hợp cần.

卻 h' (Khước) từ chối : từ
khước. — Bất lui : khước
dịch. — Lui : thoái khước.
— Mất hẳn : vong khước.
— Trái lại : khước nãg.
khước thị. Tục viết là 却
và 却.

卽 h' (Tức) ngay : tức hành.
— Đến gần : khả vọng
bất khả tức. — so sánh :
sắc tức thị không. Tục
viết 卽. — Chính là.

飴 h' (Ngột) lo lắng không
yên : ngọt ngọt.

卿 h' (Khanh) quan ở trên
Đại - phu. — Vua thường
dùng để gọi bầy tôi. —
Đồng bối gọi nhau, và vợ
chồng gọi nhau : Khanh
khanh ngã ngã.

27
厂 部 Bộ Hân

厂 t. (Hân) hang ở sườn núi, có thê ở trú được.

厄 h' ? (Ách) cùng khổ : ách vận.

厚 h' ? (Hậu) giày : địa hậu. — không bạc bẽo : trung hậu, trọng hậu. — Ưu đãi : tương hậu.

厝 h' (Thố) đề yên : thổ hỏa. — chôn quan tài : an thổ. — cất mả : cải thổ.

原 h' (Nguyên) nơi địa thế bình thản : bình-nguyên, cao nguyên. — chốn mộ địa : cữu nguyên. — cội gốc : Nguyên bản, nguyên ro, nguyên uỷ, suy nguyên, — Tha tội : nguyên hựu. — cũ : nguyên vị, nguyên phiêm. — vốn là : nguyên lai, nguyên thị.

厥 h' (Quyết) ốm nặng : Hân quyết, đờm quyết. — nhờ chỉ định, cũng như nghĩa chữ kỳ : quyết vật thậm mỹ.

厭 h' (Yếm) đầy đủ, no chán : yếm ứ. — ghét bỏ : tăng yếm, yếm khí. — g. (áp) áp chế.

厲 h' (Lệ) Đả mài giao. — khuyên bảo. — Vén áo lội nước. — mạnh bạo. — Ác : lệ quỷ, lệ thanh. — nghiêm : lệ cấm. — bạo ngược : lệ dân chính sách.

壓 h' (Yếm) yếm con cua. — Vây con ốc.

28
厶 部 Bộ ty

厶 c. (Ty) chữ ty 𠂇 cồ.

𠂇 h' (Cầu) đỡ binh khí đời cồ.

去 h' (Khứ) đi : khứ, lưu. — Đã qua : khứ niên, khứ nhật. Có người viết ra 𠂇

叁 h' (Tam) ba. Có khi viết là 𠂇.

參 h' (Tham) sánh, bằng : dũ thiên địa tham. — thác tập : tham ngũ. — Dự mưu : thâm-tán, tham-nghị. — chích hạch tội lỗi : tham hạch. — Thêm vào : tham khảo, tham khán, g. (Sâm) vị thuốc : nhân sâm. — Cách biệt : sâm thương. — Không đều : sâm-sy. Cùng nghĩa với chữ tham 𠂇

又 部 **BỘ HỮU** *hau*

又
又

又 *c'* (*Hữu*) lại : *Hữu* nhất tán.

又 *c'* (*Sa ou Soa ou Thoá*) ngón tay chèo vào nhau : soa thủ. — cái xiên cá : ngư soa. — quĩ đêm : rạ soa. Tục viết 叉

及 *h.* (*Cáp*) đến : tự xuân cấp thu. — Cùng : cầm cấp thủ. — nổi Haynh chung đệ cấp. — gộp — kịp : thái qua bắt cấp. — bằng : cấp nhân.

友 *h.* (*Hữu*) bạn : bằng hữu. — anh em hòa thuận : hiểu hữu. — nước bạn : hữu bang. — giao hảo : hữu đa văn.

反 *h.* (*Phản et Phiên*) trái ngược thường : phản bội. — vẽ. — nhắc đi nhắc lại : phản phúc. — không theo : phản bạn, phản đối, phiên chuyển : phản chướng. — đánh vần chữ : phiên thiết. — thăm án lại cho khỏi oan : phiên án, bình phiên.

叔 *h.* (*Thúc*) chú : thúc phụ. — chị rầu gọi em chồng :

thiếu-thú. — anh em bày hàng : bá, trọng, Thúc, quí. — Đời suy mặt : thiếu. — Tục viết là 叔.

取 *h. ?* (*Thủ*) lấy.

受 *h.* (*Thụ*) chịu lấy của người đưa đến : thụ lộ, thụ lộ. — bị : thụ nhục, thụ kinh. — Thừa thụ : thụ mệnh, thụ phúc. — Hưởng dụng : tiên thụ, thụ dụng — dong nạp.

叛 *h'* (*Bạn*) làm phản. — phản bội : chúng bạn thân lý.

叟 *h'* (*Tẩu*) người già.

叢 *h.* (*Tàng ou tong*) nhiều cái tu lại : tông thư, tông thu. — phiên tảo : tông tảo. — Một cảnh hoa nhất tông. — khóm, cụm chum.

Tổng số: 834 chữ

口 部 **BỘ KHẨU**

口 *t.* (*Khẩu*) miệng. — số người, số nhà : nhân khẩu, gia khẩu. — Số sức vật : sinh khẩu. — cửa : quan khẩu, hải khẩu. — Lưỡi : đao khẩu, kiếm khẩu.

古 h' ? (Cổ) đời xưa : thái cổ, càn cổ. — khác thường : cổ quái, cổ đạo. — Lâu đời : cổ vật.

句 h. (Cú) từng câu : nhất cú thoại, nhất cú thi. g. (Cáo) vẹo, không ngay : câu-cổ. — cân biện : câu dương. Chữ câu này dùng lẫn với chữ câu 勾.

另 h' (Lánh) biệt riêng ra : lánh ngoại, lánh hữu dụng ý.

叨 h' (Thao) chịu, lạm chịu : thao quang, thao thừa. — nhận nhầm.

叩 h' (Khấu) đập, gõ : khấu môn. — Hối : khấu vãn, khấu tuân. — cúi lạy : khấu đầu.

只 ? (Chỉ) nhồi trợ ngữ : lạc chỉ quận tử. — Nghĩa như chữ Đăn và chữ Duy và chữ chỉ 止 : chỉ thử nhất gia 只此一家.

叫 h' (Khiếu) kêu to tiếng. — kêu ca : khổ khiếu. Tục viết là 叫.

召 h' (Triệu) vời đến, người bề trên gọi người bề dưới đến : phụ triệu, tiên-sinh triệu.

叮 h' (Đính) giăn dò : đính ninh. 叮 咛 cũng dùng lẫn với 丁寧.

可 h. (Khả) thuận chịu, nghe, cho. — khá. — ước lược. — g. (Khắc) : khắc. — Hàn 可 汗 tên hiệu vua đột-quyết.

台 h' (Thái) tên ngôi sao : tam thai. — quan cao : thai giai. — Xưng hô cách tôn kính : qui-thai, nhân thai. g. (Đài) Trưởng-quan : Hiên - đài. g. (Ký) ta.

叱 h' (Sất) mắng : sất xà.

史 h. (Sử) người chép việc : sử quan. — Sách chép việc : lịch sử.

右 h. (Hữu) bên tay phải, bên tây. — Chuộng hơn : hữu vãn, hữu võ. Cũng có nghĩa là dúp như chữ Hựu 佑.

叵 h. (Phả) không thể được, bất khả : phả tin, phả trác.

司 h' ? (Ty) giữ việc : các ty ký sự. — Nơi coi việc : phiên ty, niết ty.

吁 h' (Hu) than thở : trường
hu đoản thân.

吃 h' (Ngật) nuốt, ăn. — Nói
lấp : khẩu ngật. — Tiếng
cười : ngật ngật.

各 h ? (Các) đều. — Riêng
từng người.

合 h. (Hợp) hợp lại hợp
lực. — Phù hợp : hợp
thức. — Ưng, nên, Lý hợp
thanh minh. — Tổng quát :
hợp gia. — Trong khoảng
giới đất, cả trên giới 4
phương gọi là lục hợp
hay 6 cõi. — Giấy giao
ước : hợp đồng. — g. (Cáp)
10 cáp là một thăng. —
một lễ.

吉 h. (Cát ou Cát) lành, tốt :
cát, hung.

同 h. (Đồng) cùng : đồng
tâm, hội đồng.

名 h ? (Danh) tên : tính danh.
— Gọi : nan danh. —
Tiếng : danh vị.

后 h ? (Hậu) sau : tiền, hậu.
— Vua chúa : vương hậu,
ngã hậu. — Vợ vua : Hoàng
hậu. — Thờ - thần : hậu
thờ.

吏 h. (Lại) gọi tóm các quan
viên nhỏ : quan lại.

— Người làm việc : hầu
lại, thừa phát lại. — Đại
lại, tiểu lại.

吐 h' (Thổ) nhả ra : thổ bộ,
thổ âm. — Phát ra : thổ
tú. — Thở ra : thổ nạp. —
Vất đi : thổ khí 吐氣.

向 h ? (Hương) tới, hướng
vào. — Gần đến : hướng
văn. — Mặt đối vào hay
hướng nghĩ đến. — Chi-
hướng, xu - hướng. —
Phương hướng. — Trước :
hướng nhật, hướng giả.

君 h. (Quân) Vua : quốc-
quân. — Có ý tôn trọng
tiên-quân, phu quân. —
Ông này, anh này.

吝 h' (Lận) không nên tiết
kiệm mà tiết kiệm, sè
bần : kiêu thả lận, biền
lận. — Hồi hận : hồi lận.

吟 h' (Ngâm) đọc, ngâm nga
ngâm thi. — Rèn rì : thán
ngâm. — Bài đọc. —
viết nh.

吞 h' (Thôn) nuốt.

否 h' (Phủ) không ưng : khả
phủ. — Chẳng ? giấu bói :
nhiên phủ ? — Rủ, dỏ :
tang, phủ. — g. (Bĩ) vắn
không phát đạt : bĩ, thái.

吩 h' (Phân) giận bảo : phân phó.

含 h' (Hàm) ngậm. — Bao hàm. Cũng có lúc đọc là Hạm.

吭 h' (Cang) cuống họng : ách cang.

吭 h' (Duần) hút, hút : duần ung, duần nhũ.

呈 h. (Trình) lộ ra ngoài : trình lộ. — Dâng lên trên : tiến trình. — Bầy tỏ với người trên : cụ trình.

昊 h ? (Ngô) tên nước.

呐 h' (Nột) nói khô khản : nốt nốt. — Kêu to : nốt hám 呐 喊.

吸 h' (Hấp) hút vào : hô hấp, hấp yếu.

吹 h. (Xuy) thổi : xuy tiên. — Tân tụng hộ người : xuy hư 吹 壺. g. (Xúy) dùng vắn-từ hay nhời nói dễ cồ động hay dễ xướng : cồ-xúy.

吻 h' (Vấn) miệng : khâu vắn. — Hớp nhau : vắn hớp.

吼 h' (Hống) kêu rống : sự-tử hống, 吼 Hống hếch.

咩 h. (Hồng) của nhón. — Trâu kêu. — Chỗ nhà chùa hay dùng.

吾 h' (Ngô) ta. — Lăn lữa : chỉ ngô 支 吾.

告 h' (Cáo) bảo : bá-cáo. — g. (Cốc) bằm mạnh : cốc phụ mẫu.

呀 h' (Nha) tiếng trợ ngữ, có ý nghi ngờ, hay kinh hãi.

呂 h ? (Lã) tiếng âm nhạc đời cổ, dương luật thì gọi là Luật, âm luật gọi là Lã.

呃 h' (Ách) khi nghịch phát thờ : ách nghịch.

呆 h. (Ngốc ou Ngai) không hoạt bát : si ngốc.

吠 h. (Phệ) chó cắn : khuyển phệ.

呢 h' (Nì) nhời trợ ngữ, có ý ngờ hỏi. 呢 的 呢 的

周 h ? (Chu) hoàn toàn : nhất chu. — Cứu tế : chu cấp. — Ủng thủ : chu toàn.

呪 h' (Chú) nhời nguyên rủa : chú trừ. — Phù chú. — Tục viết là 咒.

咕 h' (Thiếp) nói thầm : thiếp nhiếp 咕 嚙. — Nhỏ nhen : thiếp thiếp tiệp nhân.

啾 h' (Ao) hươu kêu : ao ao
lộc minh.

咽 h' (Hy) thở..

哧 h' (Cồ ou Oa) trẻ con
khóc: cồ cồ.

味 h' (Vị) mùi ngon : mỹ vị.
— Có hứng thú : thú vị.
Chuyên nhất : nhất vị.

呵 h' (Kha) giận dỗi. —
Ngáp ngủ : dả kha khiếm
打呵欠. — Tiếng cười :
kha kha.

呷 h' (Áp) nhấp.

呻 h' (Thân) rên : thân ngám.
— Ngâm độc.

呼 h' (Hô) thở ra : hô, hấp. —
Gọi : chiêu hô. — Nhời
than : ô-hô.

命 h' (Mệnh ou Mạnh) nhờ
truyền khiến của tôn-
trưởng : mệnh lệnh. —
Tinh mạng. — Vắn mạnh.
— Kể trốn tránh : vong
mạnh. — Cách mạnh.

咀 h' (Trở) nhấm nhấp ở
trong miệng để phân biệt
các mồi : trở tước 咀嚼.
— Rửa : chú trở.

啾 h' (Đốt) tiếng phát ra lúc
kính quai : dốt dốt quai-
sư.

咆 h' (Bào) tiếng loài thú kêu
gào, lay người giận quá
kêu gào : bào háo 咆哮.

和 h' (Hòa) Hòa thuận. —
Hòa bình. — Hòa hợp. —
Vời, cùng : thị hoa phi. —
Nước Nhật-bản cũng gọi
là Hòa - quốc. — Hòa-
thượng cưỡi đầu lạy : Hòa-
nam. — g. (Họa) họa lại :
xường họa.

咖 h' (Già) cây cà phê : già
phê trà.

咐 h' (Phó) giận bảo : phạt
phó.

拂 h' (Phất) không thuận. —
Oán thoán.

咋 h' (Tạc) cần, nhấm.

咨 h' (Ty et Tư) hỏi : tư vấn.
— Các quan bằng hàng
đưa giấy má cho nhau :
tư rì, tư trình. — Than
thở : tư ta.

腮 h' (Chỉ) gang tấc : chỉ
xích.

咬 h' (Giảo) cắn : hồ giảo,
giảo đoạn. — Cắn răng
mà chịu : giảo nha. Dùng
lăn với chữ Giảo 咬.

咱 h' (Tra) mình : tra môn.
tra gia.

咳 h' (Khà) trẻ con cười. —
Hò: khải thẩu.

吽 h' (Đào) kêu khóc: hào
đào 吽 咷.

咻 h' (Hưu và Hừ) tiếng ồn
ào. Nhời yên ỉn trong lúc
đau khổ: Áo hưu 咻 咻.

咸 h' ? (Hàm) đều, như nghĩa
chữ giai.

咽 h' (Yết et Yén) cuống
họng: yết hầu. — Nuốt:
yết hạ. — Lắc bi thương
tiếng nói nghẹn lại: mình
yết 咽 咽, ngạnh yết 哽 咽.

哀 h' (Ài) thương: ai ai, ai
lần. — Bỏ chết mình tự
xưng là cô-tử, mẹ chết
mình tự xưng là ai-tử, bỏ
mẹ chết cả, thì tự xưng
là cô-ai-tử.

哂 h' (Thán) mỉm cười.

哄 h' (Hống) dỗ dành, lừa
đảo: Hống biện. — Nói
to làm huyền nào: hống
đường 哄 堂.

哇 h' (Oa) nhả ra.

品 h. (Phẩm) các thứ, các
bậc trong quan chức: chức
phẩm. — Giá trị người:
nhân phẩm. — Bàn luận:
phẩm bình.

哈 h' (Cáp) tiếng cười: cáp
cáp.

哉 h' (Tai) nhời trợ ngữ, có
ý ngờ hỏi, cũng như
nghĩa chữ Ma 麼 và chữ
Ni 呢: Hữu thì lý tai? —
Có chỗ như nghĩa chữ
Hồ 乎. — Mới: tai sinh
minh. — Nhời tán thưởng:
mỹ tai thọ. — Nhời than
thở: ai tai.

員 h. (Viên) người có chức
sự: quan viên. — Điện
tích đất: bức viên. — quan
dưới: thuộc viên.

哥 h. (Khà hay Ca) anh: kha-
kha, đại kha.

哦 h' (Nga) ngậm đọc: ngậm
nga. — Nhời trợ ngữ.

唐 h' ? (Đường) nhón. — nói
không thực: Hoang đường.

哨 h' (Tiểu) tra/soát: tuần
tiểu. — chỗ đồn ải phòng
trộm cướp. — Đồi nhà
Thanh, dinh đông 100
người gọi một tiểu.

哩 h' (Ly) nhời trợ ngữ,
nghĩa giống chữ Ni 呢

哭 h. (Khốc) khóc

哮 h' (Háo) giận dữ kêu gào:
bào háo. — bệnh phổi,

thở xiễn : hao-xiễn.

哲 h' (Triết) người thông minh có tri thức, người hiền, người khôn : Hiền triết, thấp-triết.

哺 h' (Bộ) mớm : nhũ bộ. — Chim cho con ăn mồi. — miếng đang ăn trong mồm : thỏ bộ : nuôi : thời thực bộ chi.

哽 h' (Ngạnh) nghẹn không nuốt xuống được. — nói không ra hơi. — khóc không thành tiếng : ngạnh yết.

唁 h' (Ngận) hỏi thăm người có tang.

唆 h' (Toa) điều ngoan : toa tung, giáo toa.

唉 h' (Ai) giọng than thở.

啼 h' (Hy) thương mà không khóc.

售 h' (Thụ) đem bán, đặt : thu mãi, tiêu-thu. — Dùng thuật mà cầu được : cầu thụ.

唯 h' (Duy) chỉ, có một, giống nghĩa chữ Duy 惟. — g. (Duy) vàng : duy nặc.

唱 h' (Xương) hát : xương ca. — khởi đầu : xương xuất,

xương đạo. Dùng lẫn với 倡

唉 h' (Lệ) tiếng kêu : hạc lệ, minh lệ.

唾 h' (Thóa) nước bọt. — nhổ : thóa diện. — riếc mắng : thóa mạ.

啄 h' (Trác) chim mổ mồi : điều trác. — tiếng gõ cửa : bác trác. — Ăn : âm trác giai tiền định.

商 h' (Thương) bàn bạc : thương lượng. — buôn bán : thương mãi. — Lý biệt : Sầm thương. — 5 âm nhạc : Cung, Thương, Đốc, Chủy, Vũ.

問 h' (Vấn) hỏi : học vấn, cổ vấn. — tra hỏi : vấn ngục. — Định tội. — tin tức : âm vấn.

啓 h. (Khải) mở : khai hồ. — khai phát : khai hậu nhân. — dâng thư : thư khai, kính khai. Có chỗ viết là 啟, và 啟 hay 啓

啖 h' (Hàm và Giếm) ăn : hàm già. — Dùng lẫn với chữ Hàm 嚙

啜 h' (Xuyết) khóc : xuyết kỳ khắp bỉ. — Liếm : xuyết canh. Có viết là 獸. — ăn.

禧 Hy = phúc

啞 h' (A) tiếng cười : á á. —
Câm.

啞 h' (Thù) những. Như
nghĩa chữ đầu : bắt thù

啼 h' (Đề) trẻ khóc : dễ khóc.
— Chim kêu : điều dễ.

善 h. (Thiện) lành : tích thiện.
— quen : thân thiện. —
khéo : thiện vị ngã từ.

啞 h' (Thâu) tiếng nhỏ khẽ.
— tiếng sâu bọ kêu. —
tiếng quỉ kêu : thâu thâu.

喃 h' (Nam) nói khẽ quá :
nam nam.

喇 h' (Át) tên ông sư đời cổ :
Át-ma.

唸 h' (Hầu) cưỡng hòng.

喊 h' (Hám) kêu tỏ. — khiêu
oan : hám oan.

喝 h' (Quá) méo lệch : khản
nhơn quá tả

喏 h' (Nặc) vàng.

喔 h' (Ốc) tiếng gà kêu : ốc
ốc.

喘 h' (Xiễn hay xuyễn) thở :
khí xiễn, ngưu xiễn.

喈 h' (Giai) tiếng chim kêu
hòa bình : kỳ minh giai
giai.

喙 h' (Uế) miệng : vô tông
tri uế. — mỏ chim.

喚 h' (Hoán) gọi : Hò hoán-
tinh.

喜 h. (Hỷ) mừng. — không
nói mà thấy vui. — Việc
vui mừng : hỷ sự.

喝 h' (Hát) dọa nạt : Hống
hát. — Hò reo : hát thái

啞 喝 h' (Tức) tiếng sâu-bọ kêu :
tức tức.

喟 h' (Vi) ngậm ngùi, than
thở.

喧 h' (Huyền) nói to, nói
nhiều, ồn ào : Huyền nào,
Huyền truyền.

曉 h. (Lượng) tiếng thanh
vẳng : liêu lượng.

喻 h. (Dụ) hiểu biết được.
— Hiểu bảo người, dỗ
người : dụ rĩ lợi hại. —
so sánh : thí dụ. — Dùng
lẫn với chữ Dụ 諭. Có
viết là 喻

喪 h. (tang) để tang : cư tang.
g. (Táng) mất : táng tâm
lượng tâm, táng thất tư
bản,

喫 h' (Khiết) ăn : khiết phạn.
— phải chịu : khiết khổ.

喬 h' (Kiêu) cao : kiêu mọc.
— giả, giai mặc giả gái, gái
mặc giả gái : kiêu-trang

單 h' (Đơn hay Đơn) một
minh : đơn độc. — bạc
nhược : cô đơn. — Một
cái : đơn xa, đơn đao. —
giấy biên : thực đơn, hóa-
đơn, truyền đơn. — g.
(Thuyền) tên vua Hung-
nô : Thuyền Vu. g. (Thiện)
tên họ, tên đất.

廈 h' (Hạ) kêu lằm hay ồm
mà khản tiếng : Hạ thanh.
— tiếng trợ ngữ.

嗅 h' (Khứu) mũi ngửi

嗇 h' (Sắc, sên : lặn sắc. —
Kém : bí sắc thử phong.
— người làm ruộng : sắc
nhân. — Việc làm ruộng :
sắc sự.

嗦 h' (Tổ) riều chim : tổ nang.
(Riều tức là chỗ chứa
đồ ăn).

嗑 h' (Ái) cuống họng.

嗎 h' (Ma) nhời nghi vấn.
Cũng như chữ Ma 麼

噴 h' (Sán) giận : sên nộ.

嗚 h' (Ô) thở rài, than : ô-
hô 嗚 ồ, cũng giống như

chữ ô-hô 嗚乎 và ô-hy
於戲. — nói không ra
tiếng : ô yểu, ô-ấp.

嗟 h' (Khêem) bầu chứa đồ
ăn của loài thú.

嗜 h' (Thị) muốn : thị rục,
hiếu thị.

嗟 h' (Ta) nhời than thở :
hủ ta, ta tai. — oán than

嗣 h' (Tự) nối : kế tự, tự
âm. — Hậu tự, tuyệt tự.

嗤 h' (Xuy) tiếng cười : suy
nhiên nhất tiếu. — Cười
cười : xuy tiếu, xuy chi
rĩ ty. 嗤之以鼻

嗽 h' (Thẩu) ho : khai khác-
— miệng hút.

噉 h' (Thốc) nuốt chỏ, ày chỏ.
xúi người làm việc gủ :
thốc sử.

嘆 h' (Thán) than thở : than
tức. Dùng lẫn với 慕

嘈 h' (Tào) ồn ào : tào tạp

嘮 h' (Hỗ) phúc : thuận họ
— chúc thọ : chúc bổ

嘉 h. (Gia) khen : gia thiện,
gia thưởng. — tốt. — su
lành.

嘯 h' (Lâu) quân cướp : lâu

膠 h' (Giao) khoe khoang. —
tiếng gà kêu : giao giao.

嘍 h' (Hô) khinh rẻ, — nhỏ.

嘍 h' (Ấu) vui vẻ : ầu ầu. —
thồ : ầu thồ.

嘖 h' (Trích) nhiều miếng bàn
tán : trích hữu phiên ngôn.
— khen mãi : trích trích
xưng thiện.

嘗 h' (Thường) nếm : thường
rước, thường canh. —
thử trước : thí thường. —
Tùng qua : thường ngộ,
thường đắc.

嘘 h' (Hư) thổi hơi, thổi hơi.
— nói tốt cho người : xuy
hư.

嘲 h' (Tráo) chê, rêu : tự
hào.

嘹 h' (Liêu) tiếng thanh vắng :
liêu lượng.

嘴 h' (Chủy) mỏ chim. —
Miệng. — Mồm đất, mồm
núi. — Đầu nhọn : bút
chủy, chảm chủy. Dùng
lăn với 齧

嘶 h' (Tê) kêu vỡ tiếng. —
Ngựa kêu : mã tê.

嘍 h' (Nghieu) sợ hãi : nghieu
nghieu. — Cãi lại.

嘻 h' (Hy) hớn cười : hy hy.

— Nhồi than.

噢 h' (Áo) động úy lạo : áo
hửu

噤 h' (Cấm) không nói được :
cấm khẩu.

噤 h' (Uế) nồn ọc : ầu ưỡ. —
Ầu vừa ọc vừa thồ ra,
ưỡ chỉ ọc có hơi không
thôi.

器 h. (Khí) đồ dùng : khí
dung. — Độ lượng và phẩm
hạnh người : tài khí, khí-
vũ. — Lợi dụng tài năng
người : khí sử. — Tồn
trọng kẻ có tài : khí trọng.
Tục viết là 器

噩 h' (Ngạc) dữ, tin không
lành : ngạc mộng.

噪 h' (Táo) kêu réo : thước
táo, thuyền táo.

噫 h' (Y) nhồi than. — g. (Ái)
nắc : ái khí.

噬 h' (Phệ) cắn : khuyến phệ.
— Cường bạo hại người :
thôn phệ.

噉 h' (Khieu) gọi to, thưa to.

噱 h' (Kịch) cười, khả phát
nhất kích.

噲 h' (Khoái) cuống' hòng.

噲

噴 h' (Phun) phun : phun
hủy. — hắt hơi : phun-
sý 噴嚏

寧 h' (Ninh) giãn dò : đình
ninh.

嚙 h' (Nhu) muốn nói lại thôi ;
nhiếp nhu 嚙嚙 — áp
úng.

嘯 h' (Khiếu) kêu : khiếu ca,
Hô khiếu. — chiêu tu :

嘯 h' (Cao) tiếng tên bắn kêu.
— Việc chưa làm mà đã
có tiếng đồn : cao thì 嘯矢

嚇 h' (Hách) sợ : kinh hách.
— Dọa người : uy hách.

嚏 h' (Sý) hắt hơi : phun sý.

囁 h' (Ngán) nói những câu
không lạnh : ngán tung.

隴 h' (Lung) cuống lưỡi : hầu
lung.

覷 h' (Thẩn) bỏ thì : thẩn tiền

嚙 h' (Tần) nhấn máy : hiệu
lăn Tây-tử. — Ưu sầu,
nhấn nhỏ : tần-xác 嚙壓
Cũng giống chữ Tần 嚙

詬 h' (Bỉ) nhón. — Tên người :
tê-Bỉ.

嚮 h' (Hương) tới, hướng vào.
Cùng nghĩa với 向

譽 h' (Cốc) tên người : 譽
Cốc.

嚴 h' (Nghiêm) ỷ nghi tôn
trọng : uy nghiêm. —
Nghiêm ngặt cho người
sợ : nghiêm khốc. — Sợ
uy người : nghiêm đảm.
Không thể nản chút nào :
nghiêm mật. — Rét quạ :
nghiêm hàn. — Phòng bị :
giới nghiêm. — Bỏ mẹ :
nghiêm quân.

嬰 h' (Anh) giọng chim kêu :
anh anh.

嚼 h' (Tước) nhai : Tước
nhục.

轉 h' (Chuyển) giọng kêu
uyên chuyển : oanh
chuyển.

囂 h. (Hiếu) ồn ào : trần hiếu
塵囂. — Vui vẻ tự đắc :
Hiếu hiếu.

囁 h' (Nhiếp) muốn nói lại
thôi : nhiếp nhu.

嚙 h' (Nghệ) nói mê trong lúc
ngủ : nghệ ngữ, mộng nghệ.

輒 h' (Đản) cười : đản nhiên
nhất tiếu.

囉 h' (La) quân cướp. 囉
la.

嚙 h' (Nang) tới : hành nang.
quát cả : nang quát

嚙 h' (Lố) nói nhiều.

嚙 n' (Tô) nói nhiều : lố tồ.

囍 h' (Chúc) nhời giã, phó thác : chúc thư, giã dò : đình chúc, chúc phó, ký chúc.

31

口 部 bộ vầy 𠂔

𠂔 t. (Vi) vầy, chuông. Chữ Vi 囀 cổ và chữ Viên 囀 cổ.

囹 h. (Tù) giam : câu tù. — Người bị giam : đào tù. — Nơi bị giam : tù ngục.

四 c. (Tứ) bốn. Viết kép 肆

囡 h. (Năn hay Noãn) đưa trẻ gái. — Đồ trẻ chơi : Dương Năn Năn 洋囡囡

回 h? (Hồi) về : Hồi gia. — Gian tà : gian-hồi. — Lăn, thứ : nhất hồi. — Hồi giáo. — Hồi tộc. Cũng viết là 回 và 回

囡 t. (Tông) thóp trẻ con, đình đầu : tông môn. Cũng viết là 囡

因 h. (Nhân) Duyên cớ : nguyên nhân. — Theo cớ : nhân, cách. — Không chắn tắc : nhân tuần. — Nhân vi.

因 h. (Năm) đưa trẻ gái : a-năm.

因 h' (Độn) đun thóc, kho nhỏ. — Nơi chứa các hóa vật.

因 t. (Song) lỗ thông khói ở bếp : yèn-xong 煙囪. — Lỗ thông hơi ở nóc-nhà : đại song 大囪

囹 h' (Hốt) vật thể chưa phân biệt : Hốt luân 囹圖. — Thời kỳ thái-cổ.

困 h. (Khốn) nghèo cùng : bần khốn. — Bị vầy không ra được. — Bị nạn.

囹 h' (Ngoa) chim mỗi đề rừ bắt chim khác.

囹 h. (Huân) kho chứa thóc. — Huân thì hình tròn, mà Thương 倉 thì hình vuông.

囹 h' (Linh) nhà giam tù linh ngữ.

固 h' (Cố) bền ; kiên cố. — Câu nệ : cố chấp. — Hẳn. — Nền — Vốn phải thế.

囿 h' (Hựu) vườn : linh-hựu.
— Bị ngăn, hẹp hòi : hựu
ư nhất ngưng, Hựu ư
kiến văn.

圉 h' (Ngữ) nhà giam : linh-
ngữ.

圃 h' (Phổ) vườn giồng rau.

圉 h' (Luân) vật chưa thành
hình thể : hốt luân.
Cùng nghĩa với Hồn luân
厚 倫

圉 h' (Quyền và quyền) chuồng
nuôi súc vật : dưỡng hồ
quyền. — Mâm chậu bằng
gỗ. — Hình tròn. — Lấy
bút khuyên diêm, sự
khuyên diêm.

圉 h' (Ngữ) người nuôi ngựa ;
ngữ nhân. — Ngoài biên
cảnh : biên ngữ.

園 h' (Sanh hay Thanh) nhà
xi.

國 h' (Quốc) nước : quốc gia.
Tục viết là 国

圍 h' (Vi) quanh một vòng :
chu vi. — Vây. — Theo
mục nhất-định : phạm-vi
範 圍

園 h' (Viên) vườn giồng cây,
quả, hoa rau. — Vườn
chơi : công viên

圓 h' (Viên) tròn : viên hình.
— Đồng bạc : hoa viên. —
Nói năng có tăng thứ
tự viên ký thuyết.

圖 h' (Đồ) vẽ hình : đồ hình.
— Cơ-nghiệp : cơ đồ. —
Đất nước : dư đồ. — Mưu
toan : đồ đại-sự. — Cái
tháp : phù đồ. Tục viết
là 圖. — Đồ vật.

團 h' (Đoàn) hình tròn : đoàn
đoàn. — Vện toan : đoàn
viên. — Tu hợp : đoàn kết,
đoàn thể. — Một lũ. — Toàn
thể : nhất đoàn hòa khí.

圓 h' (Viên và Hoàn) tròn :
viên-ký 圓 斤, Hoàn thổ.

團 h' (Loan) tròn : đoàn loan.

土部 bộ thổ 土

土 t, (Thổ) đất : thổ địa. —
Cửa bản xứ : thổ sản. —
Người bản xứ : thổ trước,
thổ mục, thổ hào. — Người
thô tục không văn hóa :
thổ đầu, thổ nãi.

在 h' (Tại) Ở. — An nhàn
không lo lắng gì tự tại. —
Bối thực.

圩 h' (Vu) đập ngăn nước không cho tràn xuống ruộng thấp.

坊 h' (Ô) thợ quét vôi: ô-nhân, ô-giã.

圭 h. (Khuê) ngọc cầm tay của bậc người tôn qui đời cổ hình trên tròn dưới vuông. — Thước đo: thước. — Ngạnh góc: khuê đốc. — một tế thuốc: nhất đao khuê — 刀圭. — cùng nghĩa với khuê **圭**

圯 h' (Ry) lở: đạn rỹ

圯 h' (Ry) cái cầu.

地 h' (Dia ou Đì) đất. — chỗ. — Địa vị.

圻 h' (Kỳ) cõi.

址 h' (Chỉ) nền: căn chỉ. — chỗ ở: tru-chỉ

坂 h' (Bản) sườn núi chênh, đất chênh

均 h' (Quân) đều: quân bình. — đều thế: quân thị

埧 h' (Phấn) bụi đất bay. — Đền nhiều quạ: phấn tập, phấn tu.

圯 h' (Đan) lở: đạn rỹ. — Đồi nghiêng: đạn tháp 圯埧. — Đổ sụt

坂 h' (Cấp) nguy, sợ: lập cấp. — bụi đất tích bẩn lại.

坊 h' (Phường) một phố, một ngõ. — xưởng chế tạo. — Thôn xóm.

坎 h' (Khảm) một quẻ trong bát quái. — Lỗ khoét xuống đất. — cảnh ngộ trắc trở hay đường gập ghềnh: khảm kha 坎埧. — Nước. — Phương bắc.

坏 h' (Phẫu) đồ gốm hay gạch ngói mới nặn cốt chưa nung. — đắp nền. — đắp những chỗ hỏ. — một năm đất. Tục viết là 坯

坐 h' (Tọa) ngồi: thị tọa. — Tội: phản tọa. — Đợi: tọa sách. — nhân vi: Tọa thị nhật rĩ bản nhược 坐是

坑 h' (Khang) lỗ sâu, hang sâu: Thâm khãng. g. (Khanh) chôn: khanh nho.

坡 h' (Pha) chỗ đất chênh hay núi chênh.

坤 h' (Khôn) 1 quẻ trong bát quái. — đàn bà: khôn nghi, khôn tạo.

坦 h' (Thản) bằng phẳng. — Ngay thẳng. — Thản nhiên — Con rết cũng gọi là Thản.

垂 h' (Thùy) rủ xuống — gốc ở trên, ngọn rủ xuống. — gần đến: Thùy nguy. — cúi, hạ cổ: phủ thùy chiếu giám.

坷 h' (Kha) trắc trở: khăn kha.

坼 h' (Chiết) tách vỡ: chiết uyển, chiết oa

垝 h' (Lập) nguy, sợ: lập cập.

型 h' (Hinh) khuôn ché đồ dùng. — khuôn phép: nghi-hình, diêm hình.

垓 h' (Gai) một vạn vạn — 10 ức là triệu, 10 triệu là kinh, 10 kinh là cai. — Bờ cõi, nơi hoang viễn, phương xa.

垓 h' (Đóa) Vọng lâu ở trên thành hay trên tường để tránh tên đạn: thành đóa. — Xây cao mãi lên

垠 h' (Ngân) giới hạn: nhất vọng vô ngân.

垢 h' (Cẩu) nhơ bẩn: trần cẩu. — Xi nhục: hãm cẩu, nhảm cẩu.

垣 h' (Viên) tường thấp: thành viên, tỉnh viên. — giai cấp, vị.

垤 h' (Điệt) gò nhỏ mà cao: kỳ-diệt 卽垤. — Tò kiến: nghĩ diệt

垤 h' (Ngạnh) bờ ruộng: điền ngạnh.

埃 h' (Ai) bụi: trần ai

埋 h' (Mai) chôn — người chết thì dùng chữ Táng, vật chết thì dùng chữ Mai. — giấu đi: mai táng thổ trưng. — mất đi: mai một.

城 h' (Thành) đắp đất hay xây vòng quanh để phòng thủ: thành quách.

塹 h' (Duyên) phương xa: cái duyên 塹 堦

塹 h' (Niệm) đập ngăn nước: Vu niệm 圩 塹

域 h' (Vực) bờ cõi. — ngăn lại — Trong nước: vực trung — cõi xa: tuyết vực.

埠 h' (Phụ) cửa bè buôn bán: thương phu, phu dân.

執 h. (Chấp) cầm: chấp biên. — Thực hành: chấp hành — Cáo nệ: cổ chấp. — bè bạn tốt: chấp hữu. — Ngang hàng: phu chấp, từ chấp. — Khoản ước: chấp chiêu. — chấp sự.

堂

h' (Đường) nhà dời cổ
nửa về đằng trước là
đường, nửa về đằng sau
là Thất : sảnh đường. —
gọi mẹ người : lệnh đường
— Anh em cùng ông tổ :
đường Huynh đệ. — khi
khải chính đại : đường
hoàng. — Giai cấp phân
minh : đường bệ.

場

h' (Dịch) giới mốc — Giới
nhón là cương, giới nhỏ
là Dịch : cương dịch 疆場

培

h' (Bồi) vun cây : tài bồi.
— đắp thêm đất. — Vun
giống nhân tài : Bồi dưỡng,
Tu-bồi. — Gò nhỏ.

基

n' (Ký ou Cơ) nền : cơ
sở. — Mối gây : thủy cơ.
— căn cứ. — cơ nghiệp.

堅

h' (Kiến) bền không phá
nổi : kiên cố. — cương
quyết : kiên định. — Cứng
rắn : kiên thực. — giữ bền :
kiên bích.

堆

h' (Đôi) đồng bùn, đồng
đất : thổ đới. — chứa lại :
đôi tích.

聖

h' (Á) đất thó trắng. —
Đánh phấn

聖

h' (Nhân) lấp : nhân tắc. —
gò đất.

堞

h' (Điệp) nữ tường ở trên
hành : thành điệp

堦

h' (Hạ) u đất đắp lên để
nấp mà rình giặc.

堡

h' (Bảo) cổng làng hay
cổng thành xây bằng
gạch : bảo trường 保障.
— thành nhỏ.

堪

h' (Kham) như, nghĩa chữ
khả : kham tác bạn. —
chịu được : nhân bất kham
kỷ ưu. — Gỏi tổng cả giới
đất : kham dư 堪輿. —
nhà địa lý : kham dư-gia.

堯

h' (Nghieu) cao. — Vua
Nghieu.

埭

h' (Lệ) bờ đập

堰

h' (Yền) bờ đập, đê nhỏ :
yền lệ.

報

h' (Báo) đáp trả : báo ân,
báo oán. — báo : trình báo.
— Báo chương.

場

h' (Tràng ou Trường) chỗ
đất không. — chỗ nhiều
người-tu tập : Học tràng,
thi-tràng, thị-chàng. —
Một thứ : nhất tràng oanh
liệt. — Sự tình mới mở
đầu : khai tràng. Tục viết
là 塲.

堵 h' (Đồ) tường, vách : hoàn
 đồ. — tên riêng của đồng
 tiền; a-đồ-vật 阿堵物.
 — Yên ổn : an đồ. — Để
 phòng, hạn chế : phòng đồ.

塊 h' (Khối) Hòn : thồ khối.
 — Kết lại thành hòn : tích
 khối. — Nhất khối thồ.

塋 h' (Doanh) mã, chỗ để mã :
 Doanh mộ.

塌 h' (Tháp) Đắt hay nhà sụt
 đổ : đàn tháp.

塹 h' (Khải) chỗ đất cao mà
 can táo. — Nhà ở cao ráo
 rộng rãi : sàng khải 爽塹

塹 h' (Thì) chuồng gà

塔 h' (Tháp) lầu nhỏ xây
 nhiều tầng, hoặc 7 cấp
 9 cấp hay 13 cấp, trong
 chùa kíp phật : Bảo tháp
 — tức là phủ đồ. — Cột
 đèn chiếu ở sông ở bể :
 đăng tháp. Cũng viết là
 塔 và 壇.

塗 h' (Đồ) bùn : nê đồ. —
 Đường. — trát vào. — Xóa
 bỏ : đồ tẩy. — bị tàn bạo :
 đồ thân. — không biểu rõ :
 hồ đồ.

塘 h' (Đường) đường đê. —
 Ao : trì đường. — trì hình

tròn, đường hình vuông.

塚 h' (Chủng) mả : chủng mộ

塞 h' (Tắc) lấp : điền tắc. —
 không thông : ung tắc, bế
 tắc. — g. (Tái) chỗ phân
 giới, cửa ải : biên tái. —
 Đồn lũy.

填 h' (Diễn) lấp : điền hải. —
 Điền hoàn. — Bỏ vào chỗ
 thiếu : điều khuyết.

塵 h. (Trần) bụi : trần cẩu. —
 Trong giới đất : trần hoán
 塵寰. — Lối xa : vọng trần
 mạc cập. — Đời : trần thế.
 — bé nhỏ. — không thanh
 cao. — Bầy tỏ.

塹 h' (Tạm) lỗ sâu, ngòi ngoài
 thành. — Sông có tình cách
 hiểm trở : thiên tạm 天塹

臺 h' (Thục) nhà bên đê giầy
 con em học : gia hữu thục.
 Trường tư : tư thục.

樓 h' (Lũ) đồng đất nhỏ :
 bồi lũy.

境 h' (Cảnh) giới cõi : biên
 cảnh. — khu vực : giai
 cảnh. — Lâm vào, gặp
 phải : cảnh ngộ.

墅 h' (Thị) nhà nhỏ ở trong một khu ruộng. — Chỗ nghỉ chơi ở ngoài chỗ nhà ở: biệt thự 別墅.

埔 h' (Dong) tường phụ vào thành. — Tường cao nhơn: viên dong hay viên dung.

塾 h' (Điểm) ở đất thấp bị chim duỗi: hôn điểm. — Ké lót. — Giả nợ hộ: bồi điểm 賠塾.

墓 h' (Mộ) mả: tảo mộ

墀 h' (Tri) bậc để lên thềm cao. — Bậc xây đá và sơn đỏ để lên cung điện: ngọc tri, đan tri.

墜 h' (Trụ) rơi từ trên cao xuống: trụ hạ.

墜 h' (Tăng) thêm: tăng quảng, tăng đa.

墟 h' (Khư) gò to. — Chỗ nhiều mả: khư mộ. — Chỗ thành quách cung điện cũ bị phá hoang. — Chỗ tụ tập buôn bán.

墀 h' (Thiện) đất thó trắng.

墀 h' (Phan hay Bàn) chỗ phần mộ

墨 h' (Mặc) mực để viết chữ. — Hình phạt đời cổ, thích

chữ vào trán rồi bôi mực lên: mặc hình. — Giấy để nẩy mực của thợ mộc: thăng mặc. — Bút tích của người khéo vẽ: mặc bảo. — Quan lại tham ô: tham mặc.

墩 h' (Đón) gò nổi ở giữa đất bằng: thổ đôn.

墜 h' (Trụ) đồ nát

墳 h' (Phần) mồ mả. — Chỗ đất tốt. — Nhơn, đạo nhơn: tám phần. 三墳 Tục viết là 坟

墜 h' (Khàn) khai hoang: khàn điền, khai khàn.

壁 h' (Bích) vách nhà. — Tường quanh dinh quân đóng: bích lũy. — Sườn núi cheo leo: tuyết bích.

壅 h' (Ứng và Ủng) ngăn lấp. — Vun cây

壇 h' (Đàn) nền đất đắp cao để tế giới đất. — Đàn lập ra để bái tượng. — Đàn lập ra để cúng tế. — Núi tu hộp văn chương: văn đàn, tao đàn.

壙 h' (Huyền) đồ nhạc cổ, làm bằng đất, có 6 lỗ thổi được. — Anh em hòa thuận: Huyền tri 壙 友

壑 h' (Hác) nơi chứa nước.
— Chỗ hổng. — Người
biết nghe đều phải. —
Lòng tham vô cùng : Dục
hác. — Chôn qua loa : điền
câu hác.

壓 h' (Áp) đè : áp lực. — Dùng
uy lực ức phục người :
trấn áp. — Dùng quyền
lực đè nén : áp chế.

壕 h' (Hào) ao hay ngòi ở
chung quanh tường hay
thành : Hào-câu, thành
hào.

壘 h' (Luỹ) quân dinh đắp
bằng đất hay chông bằng
đá. — bờ, tường.

壙 h' (Khoảng) mộ xây sẵn :
sinh khoảng. — Lỗ đào để
chôn quan-tài : khai
khoảng.

壚 h' (Lô) lò chứa rượu. —
Người bán rượu : đường
lô.

壞 h' (Hoại) mục nát, phá vỡ.
Đổi bại : tâm thuật đại
hoại.

壘 h' (Lũng) chỗ phần mộ. —
Chỗ đất cao. — bài bác
người đi để lấy lợi một
mình : lũng-loan 壘斷

壤 h' (Nhưỡng) đất mềm. —
Bờ cõi : nhượng địa, tiếp
nhưỡng. — Đất : thiên
nhưỡng, tiêu nhượng 壤

壩 h, (Bá) đê thấp, nước lo
có thể tràn qua được. —
Tục viết là 坝, đọc là Bả

33: 士 部 bộ sỹ 士

士 c. (Sĩ) học trò. — Người
đọc sách biết chữ. —
Người có học vấn : sỹ
nhân. — Danh vị của phái
học thức : học sỹ, bác sỹ,
thạc-sỹ. — Gái có sỹ hạnh :
nữ sỹ.

壬 c' (Nhâm) thứ 9 trong thập
can. — Nhâm-quí thuộc
Thủy, thuộc về phương
bắc. — Kẻ tiểu nhân.

壯 h' (Tráng) mạnh : cường
tráng. — Thời kỳ 30 tuổi :
tráng-niên. — Cường thịnh
đẹp đẽ : tráng quan chiêm.

壹 h? (Nhất) chuyên nhất. —
một.

壺 h? (Hô) bầu đựng đồ uống : lưũ hồ. — Cảnh thân tiên : bồng hồ. — Núi phương trượng : phương hồ.

壻 h' (Tế) con rể : rể tử. — Vợ gọi chồng : phu tế. Có viết là 壻

壺 h? (Khôn) lối trong buồng để riêng cho con gái đi. — Con gái có học văn đạo đức : khôn phạm 壺範. — Khôn nghi. — Khuê khôn.

壽 h? (Thọ) sống lâu : thọ khảo. — Chúc tuổi : thượng thọ. — Đem vàng lụa tặng cho người tôn kính : vi thọ. — Truyền đề lâu dài : thọ thế, thọ chi lê tảo.

夕 部 Bộ Thi 夕

夕 c. (Thi) từ đằng sau đun lại.

𠂆 h' (phong) đun kéo.

夕 部 Bộ San 夕

夕 c. (San) chạy thông thả.

夏 h? (Hạ) mùa hè. — Nón : hạ ốc. — Văn Hoa khác với món rợ : nãg hạ. — Biệt hiệu của nước Tàu : Hoa-Hạ. g. (Giã) roi đánh học trò : giả sở 夏楚.

夔 h'? (Qui) : sợ : qui qui. — Tên người : Hậu-qui.

夕 部 Bộ Tịch 夕

夕 c. (Tịch) hôm : nhật triền nhất tịch. — Mồng 7 tháng 7 : thất tịch. — 30 tết : trừ tịch.

外 h. (Ngoại) ngoài : Họ mẹ : ngoại gia. — Không ở trong triều : ngoại nhiệm. — Loại bỏ.

夙 h. (Túc) sớm : túc hưng rá my. -- Ngày trước : túc tịch. — Kiếp trước : túc duyên.

多 h? (Đa) nhiều : đa, thiếu. Khen.

夜 h? (Ra) đêm. Tục viết là 夜.

夢 h' (Mộng) mơ, chiêm bao : cát mộng. — Hồ đồ : mộng mộng. Tục viết là 夢 𦉰 và 𦉱

𣎵 h' (Di) dẫn giả, vin vào
đám quyền qui đề cầu
dầu tiên: di duyên 緣緣
— Cung kinh.

夥 h' (Khoa) nhiều. — Đồng
dang.

大部 Bộ Đại

大 h. (Đại) nhơn: đại mộc,
đại thủy. — Có ý tôn
trọng: đại thanh, đại
nhân. — Cả: đại hưng,
đại khởi.

天 h. (Thiên) giới: thiên cao.
— Ngày hay giờ: kim
thiên, minh thiên, kỷ
thiên? — Thời tiết: xuân
thiên, hạ thiên. — Tự
nhiên: thiên nhiên, thiên
sinh.

太 c' (Thái) xa lắm: thái cổ.
— Nhiều lắm: thái quá,
thái cuồng. — Tôn trọng
hơn: Thái lão-bá, Thái
thượng hoàng.

夫 h. (Phu) người chồng:
phu, phụ. — Vợ gọi chồng:
trượng phu. — Chồng gọi
vợ: phu nhân. — Chỉ
riêng về con gái: nông

phu, xa phu, phu dịch. —
g. (Phù) ấy: phù nhân
bất ngôn. — Nhời chỉ
định. — Nhời tán thưởng
hay than thở: khả ái phù,
ta phù.

夬 c' (Quải) quyết định.

夭 c' (Yêu) nhan sắc xinh
đẹp, trẻ non: yêu yêu.
g. (Yêu) chết non: yêu từ.

央 c' (Ương) dữa: trung
ương. — Nửa: rạ vị ương.
— Khẩn cầu: ương cầu.

失 c' (Thất) mất: thất thất.
— Lỗi, nhỡ: quá thất, thất
muru.

夷 h? (Ri) mọi rợ: ri dịch,
man ri. — Bằng phẳng: lý
Hiềm như ri. — Bình-tĩnh:
ri khảo kỷ hạch. — Suy
dẫn: lẳng ri. — Bị thương
đau đớn: sang ri. — Giải
hết: chu ri tam tộc.

夸 h' (Khoa) khoe khoang.
夾 h. (Giáp) gần nhau, giáp
nhau. — Áo kép: giáp-y.
— ép vào. — đè lẫn: giáp
lạp.

奄 h? (Yêm) có hết: yêm hân
từ-phương. — bằng chốc:

yêm hốt, yêm cự. — có nghĩa như chữ Yêm 淹 là lâu, và có nghĩa như chữ yêm 閤 là quan thị. Có đọc là yêm.

奇 h' (Kỳ) lạ, tai mắt chưa từng thấy: kỳ văn, kỳ quan — Quái gở. g. (Cơ) số lẻ: cơ, ngẫu. — Cơ đội. Tục viết là 奇. Vận mạnh không tốt: số cơ.

奈 h' (Nại) nhường ấy. — không sao được: nại hà, vô nại. Cũng viết là 奈.

奉 h' (Phụng) vâng nhận của người trên đưa đến: phụng tiếp. — Dâng lên người trên: phụng thượng. phụng đệ. — Hầu chực: thị phụng. phụng dưỡng. — Kính thờ: tôn phụng, sùng phụng. — Tự phụng. — bồng lộc.

奎 h' (Khue) tên ngôi sao giữ về văn chương.

奏 h' (Tấu) Tấu, dâng: tấu đối. — Tờ tấu: chương tấu. — Tiến hành: tấu đao, tấu hiệu, tấu công. — điệu âm nhạc: tiết tấu.

奐 h' (Hoán) nhân hạ: bạn hoán 倅. Rực rỡ: xuân

hoán 翰奐 — Sáng sủa: Hoán nhiên nhất tẩn.

契 h' (Khế) khoán ước: văn khế. — Hợp nhau: khế hợp — quen nhau mà xa cách lâu không gặp: khế khoát g. (Liệt) tên người. g. (Khiết) tên nước: khiết-đan.

奔 h' (Bôn) chạy: bôn đào, bôn tẩu. — Về: bôn tang. — Giai giải theo nhau không hợp lễ: dâm bôn. Chữ cổ 𨔵

奕 h' (Dịch) nhón: dịch dịch tầm miếu. — Đẹp. — Uy nghiêm: hách dịch. — đờn đờn nổi nhau: dịch điệp. — Đầy cả: tinh thần dịch dịch. — Khác hẳn với chữ 弈 là đánh cờ.

套 h' (Sáo) cả bộ. — Vỏ ngoài. — dặt vòng lại. — trong vòng lung lạc. — bỏ vào trong. — Bất chiểu người: sáo điệu. — phù phiếm không thiết thực: sáo ngữ.

奚 h' (Hề) thẳng hầu trẻ tuổi: Hề đồng, Hề nô. — Nhờ ngờ hỏi, sao? giống nghĩa chữ Hà.

奠 h' ? (Biện) Định rõ : diện
sơn xuyên. — Dâng cúng :
diện tế.

奢 h' (Xa) tiêu dùng phi tiền :
xa xỉ, xa hoa. — mong
muốn thái quá : xa vọng.

梟 h' ? (Ngạo) tên người đời
cổ, có sức khỏe chèo
thuyền trên cạn : ngạo
dăng chu. — Khỏe mạnh.

奧 h' (Áo) số tây nam trong
nhà. — tên ông Thần ở số
nhà ấy. — tinh thâm vi
riệu : áo riệu

奪 h' (Đoạt) cướp. — châm
chước thâm dịch : định
đoạt. — sót mất.

獎 h' (Tưởng) khen, khích
khuyến : thưởng lệ.

頤 h' (Thích) đỏ. — tên người :
Thiệu-công-Thích.

奮 h' (Phấn) hành động mạnh
mẽ : phấn phi. — phấn
khởi. — phấn chấn. — Vì
phát phấn mà hưng-khởi :
phấn dũng.

38

女 部 Bộ nữ

女 t. (Nữ) con gái : nữ tử. —
Đàn bà : phu nữ. — thuận

gả. — g. (Nhữ) người, thầy,
Cùng nghĩa với 妾

奴 h' (Nô) tôi tớ : nô bộc. —
chịu khuất phục người :
nô lệ. — tờ gái là Tỷ, tờ
giai là nô.

奶 h' (Nễ) Xưng hô kính trọng
đối với người con gái : Nễ
nễ, thiếu nễ. Cũng viết
là 嬭

奸 h' (Gian) tâm thuật bất
chính, giảo hoạt giối giả :
đại gian, gian trá. — Dâm
loạn. Dùng lẫn với chữ
gian 姦

好 h. (Hảo) tốt đẹp : hảo tử
hảo tôn, hoàn hảo, hảo
sức. — quen nhau, hòa
hợp nhau : tương hảo. —
nên, chính thực. — g.
(Hiếu) muốn : hiếu thiện
hiếu dũng.

妯 h' (Chước) người làm mối
vợ chồng : môi-chước.

如 h. (Như) bằng : tương như,
bất như. — Nhường nào ? :
như hà. — Giống : phu
như thiên — Vì bằng : như
viết.

妃 h' (Phi) Vợ : hậu-phi,
vương phi.

妄 h' (Vọng) can. — nói không bằng cứ : vọng ngôn. — làm không theo lễ nghĩa : vọng tác.

妨 h' (Đố) ghen: đố phụ. Cũng giống nghĩa chữ 妬

妊 h' (Nhâm) mang thai. Tục viết là 姙

妓 h' (Kỷ) gái hát : ca kỹ, xướng kỹ. — Thuở xưa không có gái đi, Hàn Vũ để đặc ra hạng gái để đãi những quân sĩ không có vợ, kỹ nữ khởi từ đấy. Cũng viết là 伎

妖 h' (Yêu) ràng diêu dáng yêu của con gái : yêu kiều 妖嬌. — quái gở : yêu quái, yêu nghiệt.

妙 h' (Hiệu) tốt đẹp : diệu niên : 妙年. — màu nhiệm : đạo đức cao diệu. — tinh xảo rất mực : diệu bất khả ngôn.

妝 h' (Trang) trang điểm của con gái. dùng lẫn với 粧

妣 h' (Tỷ) mẹ. — Bỏ mẹ sống thì gọi là phu mẫu, chết rồi thì gọi là khảo, Tỷ : Hiên tỷ, tổ tỷ.

姪 h' (Thư) tên nữ quan dời Hán : tiếp thư 姪舒

妥 h' (Thỏa) ổn thuận : thỏa thiếp, thảo hợp.

妨 h' (Phương) trở ngại : bất phương. — Hai : phương hiên bệnh quốc,

妮 h' (Ni) tiếng đề gọi trẻ gái hay đầy tớ gái ; ni-tử.

妯 h' (Dữu) chị em rầu : Dữu lý 妯娌

妯 h' (Đát) tên người : Đát-kỹ

妹 h' (Muội) em gái : tỷ muội.

妹 h' (Mạt) tên người : mạt-hỷ.

妻 h' (Thế) vợ, vợ cả. — g. (Thế) gả con cho.

妾 h' (Tiếp) vợ lẽ. — đàn bà tự xưng cách khiêm tốn.

姆 h' (Mẫu) người dạy đàn bà, có giáo : bảo mẫu.

姊 h' (Tỷ) chị gái

始 h' (Thủy) trước : thủy chung. — Mới : băng thủy phán. — từng : vị thủy.

姑 h. (Cổ) mẹ chồng : công, cô. — Chị em với bố. — đàn bà gọi chị em chồng : tiểu cô. — con gái chưa chồng. — lòng riêng yêu người, không theo chính

dạo : cô tức 姑 . 息 — bầy
tạm : cô xả thị .

姍 h' (San) chề cười : san
tiểu. — rãng đi chậm : san
san.

姍 h' (Tư) chị em rầu : để tư
姊 姊. Nghĩa cũng giống
Điu ly. — Tư là em rầu.
Để là chị.

姍 h' (Thư) con gái : đại thư.
tiểu thư.

性 h' (Tinh) họ : đồng tính. —
dân chúng : bách tính

委 h' (Ủy) sai khiến : ủy sử.
— Vất bỏ : ủy khí. — đầu
đuôi : nguyên ủy : chính
thể : ủy hệ. — Miễn cưỡng
thuận theo : ủy khúc. — g.
(Uy) khoan thai : uy dà
委蛇 魏 魏, — 委蛇.

姚 h' (Riêu) tên họ. — g. (Riêu)
manh bạo : phiêu riêu 姚姚

姜 h' (Khương) tên người.
tên đất.

姨 h' (Ri) chị em vợ : đại rì,
tiểu rì. — Rì, chị em với
mẹ. — Vợ lẽ. Gọi tôn vợ
lẽ người là rì-thái-thái
hay như-phu-nhân 如夫人

妹 h' (Thù) con gái đẹp

姣 h' (Giảo) tốt đẹp : đẹp biệt.
Dùng lẫn với 姣

姣 h' (Cấu) gấp : cấu ngộ.

姣 h. (Gian) gian tà, gian ác,
gian dâm. Dùng lẫn với 姣

姣 h' (Hàng) tên người : Hàng
nga.

姣 h' (Khoa) đẹp. — Sách
minh tự ái : khoa tu 姣姣

姣 h' (Nghien) đẹp. — Đẹp để
tiên nghiên 姣姣 Tục viết
là 妍

姣 h' (Xá) con gái trẻ đẹp.

姣 h' (Cờ) đàn bà đẹp.

姣 h' (Nhân) thời cổ nhà gọi
gọi là Hôn, nhà gái gọi
Nhân, bây giờ cả 2 nhà
cũng gọi là Nhân cả. —
Lấy vợ : Hoàn nhân 姣
姻 — Người sơ, nhưng
tình thân vì quen thuộc
hay giấy tiền lạc. Nghĩa
này dùng lẫn với chữ
Uyên 姻

姣 h' (Biệt) cháu. — con anh
em.

姿 h' (Tư) rãng đẹp : phong
tư 丰姿. — Tư chắt :
thiên tư 天姿, dùng lẫn
với Tư 姿

威 h' (Uy) dong nghi đáng
sợ : uy thế, uy nghiêm. —
Khiến người phải sợ : uy
phục, uy chấn.

娃 h' (Oa) con gái đẹp, kiều
oa. — Trẻ con : oa oa.

姪 h' (Ly) chị em râu : dữu,
ly.

婆 h' (Sa) đi lang thang : bà
sa 婆婆 — mùa nhầy.

媿 h' (Vỹ) nói mãi không
hết. — Nói khéo khiến
người thích nghe : Vĩ-vĩ.

娘 h' (Nương) mẹ. — Con gái
trẻ tuổi : nương tử, cô
nương. — Dùng lẫn với
Nương 娘.

娣 h' (Đễ) chị râu : đễ, tự. —
Em gái theo hầu lúc mới
về nhà chồng.

娛 h' (Ngu) vui lòng : ngu
thân, ngu lạc.

娟 h' (Quyên) đẹp : thuyền
quyên, quyen-quyên.

娠 h' (Thần) mang thai :
nhâm thần.

娥 h' (Nga) đẹp. — Con gái
đẹp : hằng nga, Tố-nga.

媛 h' (Văn) rẽ bảo. — Đàn bà
lâm bồn : phân văn 分媛

婁 h' (Lâu) tên người.

娶 h' (Thú) lấy vợ : hôn thú.

姘 h' (Tinh) giai gái tự lấy
nhau tư.

婉 h' (Uyển) thuận : ủy uyển,
uyển chuyển.

婆 h' (Bà) mùa nhầy : bà sa.
— Người già. — Mẹ chồng :
công, bà. — Vợ : lão bà. —
Lòng từ ái : nhất phiến
bà tâm.

媵 h' (Tiếp) tên nữ quan đời
Hán : tiếp-thư.

婚 h' (Hôn) giai gái phối
hợp : hôn nhân. — Con
giai lấy vợ : nam hôn nữ
giá.

婢 h' (Tỷ) đứa hầu gái.
Thường đọc là Tỷ.

婦 h' (Phụ) đàn bà có chồng.
Có khi viết là 婦.

婪 h' (Lam) tâm tình tham
lam : tham lam.

姪 h' (Á) người thân-thuộc
về thông-gia : nhân Á 姪
姪. — 2 chàng rẽ gọi nhau.

媒 h' (Môi) người mối vợ
chồng : mối chước, mối
nhân. — Người đứng dữa :

môi giới. — Gây nên : môi
nghiệt.

婆 h' (Va) tên ngôi sao : Vu-
nữ. Hay dùng để xưng hô
người đàn bà sang hay
thọ.

媼 h' (Tháu) bậc ; phong tục
nhật thâu.

媚 h' (My) đẹp dễ khiêu
người mến ; kiêu my, nhu
my. — Nịnh hót : a-my.

媛 h' (Viên) con gái đẹp.

嫂 h' (Tầu) chị rầu.

嫖 h' (Tiết) nhờn. Dùng lẫn
với 嫖.

媚 h' (Mao) ghen ghét : đồ
mao, mao tật.

媯 h' (Oa) tên người : Nữ-oa.

媵 h' (Bằng) người theo hầu
có râu mới. — Phụ thêm :
ràng rí mỏ vật 媵以某
物.

媿 h' (Xế) sánh, vi : xế mỹ.
Tục viết là 媿.

媳 h' (Tức) con rầu : tức-phu.

嫌 h' (Hiềm) có ý ngờ : hiềm
ngại. — Có ý bất mãn :
tăng hiềm.

嫖 h' (Xuy) hình răng xĩa
xa : nghiêng, xuy.

媼 h' (Ao ou Ôn) đàn bà già.
— Mẹ.

媯 h' (Má) mẹ. — Cô, n :
cô má, ri-má. — Đây là
gái.

媯 h' (Cầu) kết hợp. — 2 họ
kết hôn : hôn cầu. — 2
nước giảng hòa : cầu hòa.

嫁 h' (Giá) gả chồng : nữ giá.
— Đem tai vạ đổ cho
người : giá họa.

娘 h' (Nguyên) tên người.

嫉 h' (Tật) ghen ghét : đồ
tật.

媚 h' (Niệm) thân thể con gái
mềm mại nhỏ nhắn. —
Tiếng hát du dương : 媚
âm niệm niệm.

嫖 h' (Phiếu) mạnh bạo
phiếu riếu.

媵 h' (Ấu) bà già, như nghĩa
chữ Bà. — Nuôi nấng
nấng rặc : hú ăn 媵

嫖 h' (Luy ou loa) tên người
loa tồ.

嫖 h' (Chương) đồ
chồng : cô chương 嫖

嫖 h' (Ly) đàn bà hòa.

嫡 h' (Đích) chính, trưởng :
đích thê, đích tử, | đích
tôn.

嫩 h' (Nón) gái trẻ đẹp : kiều
nón. — Non : nón điệp,
nón chị.

嫣 h' (Yên) tươi đẹp : yên
nhiều nhất tiểu.

嫫 h' (Mó) con gái mặt xấu :
mô mẫu 嫫母.

嫻 h' (Uyên on Nhân) hòa
thuận với người quen
thuộc tính sơ. Dùng lẫn
với 嫻.

嫵 h' (Vũ) vẻ đáng yêu thiên
nhiên : vũ-my. — Có chỗ
viết là 嫵.

嬋 h' (Thuyền) nhan sắc và
thái độ đáng yêu :
Thuyền quyền.

嬉 h' (Hy) chơi đùa.

嬌 h' (Kiêu) thái độ nhu mỹ :
kiêu lệ. — Nuông con,
nống con : kiêu dưỡng
嬌養.

嫻 h' (Nhân) khí độ ung
dung : nhân nhã. — Sự
tĩnh am hiểu : nhân tập
嫻習. Có viết là 嫻.

嬖 h' (Bê) dâm yêu : bế nhân,
bế thiếp.

嫵 h' (Tường) tên nữ-quan :
Tân tường. 嫵嬌.

嫵 h' (Hoàn) đẹp dễ nhanh
nhẹn. — g. (Quỳnh) đơn
- độc.

羸 h' (Doanh) thừa : doanh
rư, — Tền họ.

嬪 h' (Tân) vợ vua. — Tân
ở dưới Phi.

嬖 h' (Nễ) đàn bà. — Nhũ-
mẫu : nễ nương. Dùng
lẫn với Nễ 嬖.

嬰 h' (Anh) trẻ con : anh
hải. — Trẻ mới đẻ.

嫻 h. (Niệu) đùa bỡn.

嫵 h' (Thâm) vợ chú, thím :
thâm mẫu, thâm nương. —
Vợ em.

嬖 h' (Lân) lười biếng : lân
nọa. Cũng viết là 嬖.

嫵 h' (Sương) đàn bà ở hóa,
buồn tẻ : cô sương.

嫵 h' (Nương) béo nhơn. —
Dùng lẫn với nương 嫵.

嬖 h' (Luyện) đẹp dễ : uyên
luyện.

子部 Bộ Tử

子 t. (Tỷ et Tử) thứ nhất
trong thập nhị chi : tỷ.

sửu. — Nhà thuật số phối
 với con chuột. Từ 11 giờ
 đêm đến 1 giờ: tý thời. —
 Con, con gái: tử, nữ. —
 Loài động vật hay thực
 vật để ra. — Hạt cây, hạt
 cỏ. — Gọi người đạo đức
 cao thượng: không-tử,
 Lão tử. — Tên sách: chư
 tử. — Con cháu gọi người
 đời trước: tiên-quân-tử.
 — Chồng gọi vợ: nội-tử.
 — Vợ gọi chồng: ngoại
 tử. — Bạn gọi nhau: ngô
 tử. — Tiên lai: tử kim. —
 Người trong nước: phần
 tử. — Người: tử riệc hữu
 rị-văn-hồ. — Cái: tử-tập,
 phiến tử 子 摺, 扇子.

了 c. (Kiết) có đơn: kiết
 nhiệm độc lập.

子 c. (Quyết) ngắn nhỏ: kiết-
 quyết 子 叉. — Kiết quyết
 là con bỏ nước, lúc nhón
 hóa thành muối. Cũng
 viết là 蛞 蟻. *Sang-quang*

孔 c' (Khổng) chỗ trống, lỗ;
 nhón khổng, ty khổng. —
 Rất: khổng đa. — Họ đức
 Thánh: khổng thị.

孕 h. (Dạng) có thai. — Mối
 mọc.

字

h. (Tự) chữ viết: văn tự.
 — Tên Tự. — Con gái gọi
 cưới: đãi tự 待字 —
 Nuôi nấng: phủ tự 撫字

存

h? (Tồn) còn: tồn, vong.
 — Ở lại. — Thẻ tuất: tồn
 vấn. — Cư xử: tồn tâm.
 — Giữ lại: bảo tồn.

孚

h? (Phu) tin, điều tin. —
 Da bọc hạt cây: phu giáp
 孚 甲. — Ở trong trứng
 nở ra: Phu Hóa 孚 化.
 — Khiến người phải tin:
 đức phu trung ngoại.

孝

h' (Hiếu) hết lòng thờ cha
 mẹ. — hết lòng thờ tổ
 tiên. — Tang cha mẹ:
 Hiếu phục.

孛

h' (Bột) sao chổi.

孜

h' (Tư) chấm chỉ: tư tư.
 Dùng lẫn với Tư 孛

孟

h' (Mạnh) trưởng. — Bội
 cổ cho Dịch-trưởng là Ba
 thứ trưởng là Mạnh. —
 Đầu: mạnh xuân, mạnh
 ha. — g. (Mãnh) mổ mổ
 mao muối: mãnh lẫm
 孟 浪

季

h' (Quy) cuối: qui đề, qui
 xuân.

孤

h' (Cô) bỏ cõi. — Trẻ tuổi không còn bỏ: cô-tử. — Vương hầu tự xưng theo cách khiêm tốn. — Ở một mình: cô độc. — Tính trái ngược: cô giới 孤介. Phụ bạc: cô ơn phụ đức.

孥

h' (Nô và Noa) con cái: thê noa

孩

h' (Hài) trẻ con. — Hài nhón hơn anh, hạng trẻ độ 2, 3 tuổi: Hài nhi.

孫

h. (Tôn) cháu. — g. (Tổn) khiêm tốn.

孰

h. ? (Thục) ai ?

孱

h. (Sân) nhu nhược, hư nhược: sân nhược.

孳

h' (Tư) chăm chỉ; tư tư. — Nhiều ra, sinh đẻ mãi ra: tư nhũ 孳乳

孺

h' (Phu) ở trong trứng nở ra. Dúng lẫn với 孥

學

h. (Học) bắt chước, học vấn. — Nhà học: học hiện. — Hiểu nghĩa lý: Học thức.

孺

h' (Nhu) trẻ con: nhu tử. — Vợ các quan thất phẩm giới xuống: Nhu nhân.

孽

h' (Nghịch) con vợ lẽ hay con nàng hầu: nghịch tử. — Yêu quái tác hại: yêu nghiệt. — Tự tạo lấy nhân quả xấu: tạo nghiệt, tác nghiệt. — Tục viết là 孽

孽

h' (Loạn) con sinh đôi: loạn sinh.

宀 部 bộ miên

宀

t. (Miên) tràm. — Nóc nhà tràm xuống 4 mặt.

宀

h. (Nhũng) ngồi rồi không có việc gì: nhũng viên. — Thừa, không cần đến: nhũng binh. — Bận rộn: phiền nhũng, nhũng tạp. — Tham nhũng. — Nhũng lăm. — Nhũng phiêu. Viết là 宀 hay 宀 đều là nhũng.

宀

h' (Quỷ) trộm cướp: gian quỷ 奸宄

宅

h' (Trạch) nhà: an trạch. — Ở. — Cư xử: trạch tâm trung hậu.

宇

h' (Vũ) thêm đất ở ngoài dột danh. — Nhà ở. — Ở. — Trong khoảng giới đất: vũ nội. — Khí tượng người: khí vũ.

Vo 3 tu 宙

守 h' (Thủ) giữ : bảo thủ. —
 Liêm giới không tham
 lam : hữu thủ 有守. —
 g. (Thủ) tên gọi cũ của
 chức Tri-phủ : thái-thủ. —
 Thiên tử đi tuần đến chư
 hầu : tuần thủ.

安 h. (An) yên, không hiểm
 nghèo gì : an, nguy. —
 Uy lạo : an-uy. — Đề yên
 đây : an phóng. — Nhời
 ngờ hỏi : an tại. Tục viết
 là 安

宋 h. (Tống) tên họ, tên
 nước.

完 h' (Hoàn) toàn bị : hoàn
 phúc. — Xong việc : Hoàn
 công. — Giao nạp tô thuế :
 Hoàn lương, hoàn thuế.

宏 h' (Hoảng) rộng nhơn.

宓 h' (Bất) yên tĩnh. — Trầm
 mặc.

宕 h. (Đãng) không câu thúc :
 trát đãng 跌宕. — Việc làm
 bỏ giờ. — Nợ không chịu
 giả. — Những nhà nhất
 đá, lấy đá : đãng hộ 宕戶

宗 h ? (Tông, đọc sai là Tôn)
 họ cùng một ông tổ :
 Đồng-tông. — Tổ tiên : tổ
 tông. — Nhiều người qui
 phục : triều tông. — Một

cái : nhất tông. — Chủ
 nhất định : tôn chỉ. —
 Đạo : tôn giáo.

官 h ? (Quan) chủ trương :
 ngũ quan. — Cửa nhà
 nước : quan điền. — Làm
 chức phân : quan lại.

宙 h' (Trụ) phạm vật che ở
 mặt trên gọi là Vũ, đề
 ở mặt dưới gọi là trụ. —
 Trong giới đất, trong thế
 giới : vũ trụ. Vũ trụ có
 nghĩa bao quát cả giới
 đất 4 phương và cổ vãng
 kim lai.

定 h ? (Định) yên không động.
 — Không thể biến động.
 — làm cho yên tĩnh :
 Bình định. — Đoán định.
 — Hẳn thề. Chữ cổ 寔

宛 h' (Uyên) uốn nắn chiều
 ý : uyên chuyển. — Giống
 hần : hình thần uyên tại.
 — g. (Uyên) tên nước :
 đại-uyên.

宜 h ? (Nghĩ) nên. — tương
 an : nghi gia, nghi thất.
 — Thở sản : thở nghi.

客 h' (Khách) người đến
 chơi : tân khách. — Kê
 đi lại : khách nhàn. —
 Bốn tàu cầu danh... chính

khách, Hiệp khách. — Kỳ
cư : khách tịch 客籍. —
Khách khí — khách thoại

宣 h ? (Tuyên) phò trương
cho mọi người biết :
truyền dương. — Truyền
mạnh : tuyên triệu. —
Hết sức. — Rõ rệt.

室 h' (Thất) nhà ở : cung
thất. — Vợ cả : chính
thất. — Vợ : thất nhân.

宥 h' (Hữu) Tha tội. — Khoan
thứ. — Thân mật : hữu
mật.

宦 h. (Hoạn) làm quan : du
hoạn. — Quan thị : Hoạn
quan.

宮 h' (Cung) nhà ở. — Nhà
vua ở : cung điện. — Một
thứ tiếng trong ngũ âm :
cung, thương, Dốc, chủ,
vũ. — Một thứ hình phạt
trong ngũ hình. — Thiếu
mất bộ sinh dục.

宰 h' (Tể) quản trị : chủ tề. —
tên nhiều quan chức. —
Có ý phán đoán. — Người
giết thịt súc vật, nấu bếp :
đồ tề, thiện tề. — Giết
thịt : tề ngư, tề dương

害 h ? (Hại) hại, bất lợi. —
Trọng yếu : yếu hại. —
Thương tổn, hại nhân. —
g. (Hại) sao, khi nào ?

宴 h. (Yến) yến : yến tiệc. —
Bày tiệc ăn uống, khoản
đãi tân khách : yến hội,
yến hưởng.

宵 h' (Tiêu) đêm : trung tiêu.
— Lũ trộm cướp : Tiêu
tiêu.

家 h ? (Gia) nhà ở : gia cư.
— Thuộc về trong một
nhà : tề gia, gia nhân. —
Nhà mình : gia phụ, gia
huynh. — Học vấn chuyên
môn : biên tập gia, bác
vật gia. — Xưng hô cách
tôn trọng : đại gia.

宸 h' (Thần) thuộc về vua. —
Chỗ vua ở : phong thần
扆宸. — Chữ vua viết :
thần hàn 宸翰.

容 h' (Dung) Thừa thụ, bao
dung : dung tức, dung
nhân. — Đáng người :
dung mạo. — Vẽ ra, tả ra :
hình dung. — Uy nghi :
nghi dung. — Chịu đựng
được : dung lượng. —
Hiện tình bề trong : nội
dung. — Hứa cho : bất

空

<http://tieulun.hopto.org>

dung. — Nền : vó dung.
dung hoặc bửu chi. —
Khoan thai : thung dung.

宿 h? (Túc) chỗ trọ đêm. —
Ngủ. — Đêm : nhất túc. —
Có sẵn và kinh nghiệm
nhiều : túc học, túc nho.
— Cũ : túc hóa. — g. (Tú)
vi sao : tinh tú, nhị thập
bát tú.

窠 h' (Thái) cùng làm quan
ở một chỗ : liêu thái
窠 窠

寂 h' (Tịch) vắng vẻ : tịch
mịch. — Yên lặng : tịch
nhiên bất động.

寄 h' (Ký) gửi : ký thác. —
Gửi thư : ký thư. — Ở
nhờ, ở trọ : ký sinh, ký
cư.

寅 h' ? (Dần) thứ 3 trong 12
chi. — Phối với con Hổ.
— Từ 3 giờ sáng đến 5
giờ : dần thời. — g. (Ri)
cung kính : đồng ri, ri
cung.

密 h' (Mật) kín, không cho
người khác hiểu được :
bí-mật, cơ-mật. — Đồng
đúc : trù mật. — Kín giấu
không sơ khoáng : nghiêm
mật. — Thiết cận : thân

mật. — Chu đáo : tinh mật.
寇 h' ? (Khẩu) cướp, giặc. —
Tên quan coi việc binh :
Tư-khẩu.

富 h' (Phú) Giàu : phú qui. —
Đầy-dủ : niên phú lực
cường.

寐 h' (My) ngủ, ngủ mệt.

寒 h' ? (Hàn) rét : đông hàn.
— Đói rét : bần hàn. —
Sợ hãi : hàn tâm. 寒 心

寓 h' (Ngụ) trọ, ở thuê : khách
ngụ. — Ký thác : ngụ thư,
ngụ ngôn, ngụ ý, ngụ
mục. — Ở nhờ người :
ngụ công 寓 公. Có người
viết là 寓.

寢 h' (Tâm) giãn giãn : tâm
xương, tâm suy.

寘 h' (Trị) đặt, để yên đấy :
an-trị.

寞 h' (Mạch) vắng vẻ, lạnh
lùng : tịch mịch.

察 h' (Sát) tra xét, khảo xét.
— Tra hạch nghiêm khắc :
Hà sát 苛察.

寡 h' ? (Quả) ít : quả bất dịch
chúng. — Hòa chồng : quả
phụ. — Chu hầu tự nhận
minh là người ít đức :
quả nhân.

寢 h' (Tâm) nằm ngủ. — Việc bỏ không làm : sự tùy tâm. — Mặt xấu xa ; mặt tâm. — Nhà thường nằm : chính tâm. — Phần mồ để vương ; lãng tâm.

寐 h' (Mụ) ngủ mệt rồi sự tỉnh : mụ-mý.

寥 h' (Liêu) không có gì. — Không có mấy. — Vắng vẻ : tịch liêu.

寧 h' (Ninh) yên ; an ninh. — Con gái đi lấy chồng rồi về thăm nhà : qui ninh. — Giận dò ; đình ninh. — Ý muốn, thả như thế ; ninh khả như thử. Cũng viết là 寧. Tục viết là 寧.

寨 h' (Trại) đồn lũy — Dùng lẫn với 寨.

實 h. (Thực) đầy : sung thực. — Chặt phác : thanh thực. — Giàu có : thân gia ân thực. — Đổ đầy vào — Quả cây. — Sự tích : thực lục. — Việc làm : thực nghiệp. — Chính thể : thiên thực cao.

審 h' (Thăm) biết. — Tương tặn. — Xét kỹ. — Quyết định.

寫 h' (Tả) viết ; tả tự. — Vẽ. Tuyên tiết bớt đi : tả ưu 寫憂. — Làm cho người đi.

寬 h (Khoan) rộng rãi. — Khoan hồng. — Tha tội ; khoan hựu.

寮 h' (Liêu) cửa sổ nhỏ — Người cùng làm quan : đồng liêu. — Các người làm quan : quan liêu. Có viết là 僚.

寰 h. (Hoàn) cõi đời ; Hoàn vũ. trần hoàn.

寵 h' (Sủng) yêu. — Người trên yêu người dưới. — Vợ lẽ. — Ân vinh : quốc sủng, sủng vinh.

寶 h. (Bảo) của báu : gia bảo. — Quý trọng. — Cách xưng hô tôn kính : bảo quyền. Tục viết là 宝.

寸部 Bộ Thốn

寸 c. (Thốn) phép đo 10 phân là một thốn, tức là một tấc. — Lòng người : phương thốn, thốn chung 方寸. 寸衷. — Nhỏ : thốn bộ.

寺 h. (Tự) chùa ; Phật tự. —
 Đình các quan đời cổ
 cũng gọi là Tự : Thái
 thượng tự, Hồng lô tự. —
 Quản thái giám, tự nhân
 寺人.

封 h. (Phong) cho chức tước:
 phong hầu, thu phong. —
 Ban khen. — Cương giới;
 phong cương. — Đóng
 lại: phong phủ kho. —
 Trong nhà phủ-túc. —
 Gói, gói lại: tín phong,
 thư phong. — Cho phẩm
 hàm: sinh phong tử tằng.

射 h. (Xạ) bắn: xạ tiễn. —
 Phát ra: nhỡn quang tử
 xạ. — Cầu đạt mục đích:
 xạ sách, xạ lợi. — g.
 (Dịch) tên cung nhạc vô-
 địch.

將 h. (Tương) nuôi: tương
 phụ. — Tấn tới; nhật tự
 nguyệt tương. — Đem;
 tương công thục tội. —
 Sắp: tương mẫn, tương
 lai. g. (Tương) tương võ.

專 h' (Chuyên) không phân
 tâm: chuyên cần. — Giữ
 cả; Chuyên quyền.

尉 h' (Ưu) quan võ. — g.
 (Uất) lấy lửa chơm; uất
 đầu.

尊 h? (Tôn) tôn kính. — Phò
 thân: lệnh tôn. — Chén
 uống rượu. — Một tôn
 phật; phật nhất tôn.

尋 h' (Tầm) 8 thước gọi là
 một tầm. — Tìm; sưu tầm.
 Bình thường: tầm
 thường. — Tìm thấy. —
 Giãn giãn: xam tầm. —
 Liều.

對 h? (Đối) thưa: đối đáp —
 Đối đãi. — 2 vật đối nhau.
 — Đối liên. — Đối đầu.

導 h' (Đạo) dẫn đi: Hướng-
 đạo. — Dẫn bảo: khai
 đạo học thức. — Khai đạo
 cho thông.

小 部 Bộ Tiểu

小 c. (Tiểu) nhỏ nhão. —
 Bé. — Hẹp. — Vỡ lẽ. —
 Chỉ khi bèn hạ: tiểu
 nhân.

少 c' (Thiếu) ít: đa, thiểu. —
 Một chốc: thiểu khoảnh.
 — Một chút: thiểu hửu.
 — g. (Thiếu): trẻ tuổi.
 nhỏ: thiếu niên, lão, thiếu.
 — Tên quan: thiếu sự.
 thiếu bảo.

Tiểu
nhân.
Vợ lẽ.
hạ : t

thiền -
khoảnh
nhiều hơn
trẻ tuổi
lão, thiền
hơn

局 h' (Cục) chỗ làm việc :
bưu chính cục. — Văn
hội : thể cục, thời cục. —
Độ lượng : cục lượng. —
cách thức : cục diện. —

Cuộc chơi : kỳ-cục, đồ-cục. — Thông đồng dề lừa dối : cục quán 局事.
— Nhỏ hẹp : cục súc. — Ấy này. — Câu nệ.

居 h' (Cư) ở : cư giả. — Chứa : cư-ký. — Cư xử : cư tâm.
— Chiếm được : cư đa số. — Quả thế : cư nhiên.
— g. (Cư) như thế. — Nhời trợ ngữ : Hà cơ.

屆 h' (Giới) đến : giới kỳ. — Tùng lần, tùng thứ : nhất giới, hạ giới. — Viết nhăm là 屆.

屈 h' (Khuất) uốn cong. — Oan uổng. — Chiu phục.
— Ngón lún không thẳng. — quăn queo. — g. (Quất) cứng cổ : quất cường.

屋 h' (Ốc) nhà ở. — Nóc xe : Hoàng ốc.

屍 h. (Thi) xác chết.

屎 h. (Tỷ) phân. g. (Té) rên : diến té 殿屎.

屑 h' (Tiết) mảnh vụn : mọt tiết. — Vụn vạt : tỏa tiết.
— Khinh thị, không thêm, không đề ý : bất tiết.

屐 h' (Kỵ) cái guốc.

展 h' (Triển) mở ra : triển quyền. — Triển hoãn : triển hạn. — Thăm xem.

屏 h' (Bính) che, chắn : bính phong. — Bầy. — g. (Bính) đuổi bỏ : bính chí viên phương. — Lánh, giấu : bính tích 屏迹.

扉 h' (Phi) giấy bằng cỏ : phi lý 扉屨.

厠 h' (A) đi đại tiện : a tỷ.

屨 h' (Thế) cái đế giày. — Cái ngăn hòm : sương thế 翁屨. — Ngăn bàn.

屠 h' (Đồ) giết thịt súc vật : đồ tể. — Giết người : đồ thành 屠城. — Cái tháp : phù đồ.

屨 h' (Lũ) nhiều lần : lũ thứ. — từng trải.

屨 h' (Tỷ) giày : toát tệ tỷ 脫屣 屨.

層 h' (Tầng) bậc : cao nhất tầng. — thứ tự : tầng thứ tỉnh nhiều.

屨 h' (Lý) giấy bằng gia. — Phúc lộc : phúc lý. — hành trạng : lý lịch. — hành vi : tiền lý.

屨 h' *Điệp* guốc

屨 h' (*Lũ*) giày gai, dép

屨 h' (*Kiểu*) giày cỏ

屬 h' (*Chúc*) Liên : liên chúc.

— góp nhặt làm thành :
chúc văn 屬文. — Nương
vào, phụ thêm vào : nhũ
chúc, phụ chúc 雅屬附

屬 — Lưu ý : chúc ý. —
g. (*Tauộc*, họ bang : thân
thuộc. — chịu thông-thuộc :
hạ-thuộc. — giống loài :
Hỗ thuộc. — gần, — thuộc
về. — theo về. — phụ về.
Tục viết là 屬

屨 h' (*Hg*) cổ sức : phi hý 屨
屨 — Con rua chân bia
da : phi-hy.

山部 bộ sơn

山 t. (*San* — thường đọc là
Sơn) núi : thổ sơn, thạch
sơn. — Đất nước : giang
sơn. — phần mộ : sơn
lăng.

岨 h' (*Rĩ*) núi trọc không có
cỏ cây. — bổ mẹ : Hổ rỹ
岨 岨

屹 h' (*Ngật*) cao chót vót :
ngai lập. — độc lập không
chuyển : ngai nhiên bất
động.

岑 h' (*Sầm*) núi nhỏ mà cao.
— Cao : sầm lâu. — vắng
vẻ : sầm tịch.

岌 h' (*Ngập*) núi cao. — Nguy
hiểm : ngập ngập khá
nguy. — cũng viết là 岌.
— Sợ.

岐 h' (*Kg*) đường gành : kỳ
lộ. — lúc bé đỉnh ngộ hơn
người : kỳ ngộ 岐嶷

岫 h' (*Trục*) hang núi. —
chôm núi.

岱 h' (*Đai*) tên núi cao.
h. (*Nhạc*) núi cao nhón. —
Bổ vợ mẹ vợ. nhạc trượng,
nhạc mẫu

山部 bộ chiết

屾 t. (*Chiết*) cây cỏ mới mọc

屾 c' (*Chuan*) gian nan :
chuán chiến 屯 遠 — g.
(*Đồn*) tụ tập : đồn tụ. —
đóng trại : đồn trại.

岡 h. (Cương) sườn núi : cao cương

岬 h' (Giáp) khe núi. Cùng nghĩa với 峽

岸 h' (Ngạn) bờ, bờ sông, bờ biển. — Bực cao nhất : đạo ngạn.

岷 h' (Mân) tên núi, tên sông

岵 h' (Hổ) núi có cỏ cây. — Bỏ mẹ : Hổ rầy 姑 肥

岨 h' (Tuân) đá lởm chởm : lan tuân 嶙 岨. — người tinh cương trực : phong coi lan tuân 風 骨 嶙 岨

峙 h' (Trĩ) đứng sừng : trí lập.

崙 h' (Động) xóm ở trong núi : man động 蠻 崙

峯 h' (Đông) tên núi. không đông.

峻 h' (Tuân) cao : tuân linh. — Nhớn : tuân đức. — Nghiêm ngặt : nghiêm tuân, tuân pháp.

峰 h' (Phong) chòm núi. — Ngọn cao. — Cũng viết là 峯

峭 h' (Tiểu) núi bích lập nguy hiểm : tuân tiểu. — người tinh táo cấp : tiểu cấp.

島 h' (Đảo) núi ở giữa bể

峴 h' (Nghĩễn) tên núi.

峩 h' (Nga) cao : nguy nga. — cao mà không bằng phẳng : sai nga. — Cũng viết là 巖

峽 h' (Giáp) khe núi. — chỗ dốc hẹp nguy hiểm.

崑 h' (Côn) tên núi : côn luân

崙 h' (Luân) tên núi : côn luân. cũng viết là 崙 崙 hay 崙 崙. Có đọc là Côn-lôn.

崕 h' (Khổng) tên núi : không đồng

崇 h' (Sung) cao nhơn : sung sơn. — Cao sang : sung cao phú quý. — trợn, hắt : sung triêu. — Tôn trọng : sung bái, sung thượng. — Long trọng.

崖 h' (Nhã) sườn núi cao. — Cao. — anh không nhai : nhai nhai : nhai ngạn.

嶂 h' (Quạt) dột khời : anh nung quạt khời.

崎 h' (Ahi) dương núi gập gềnh : khi khu 崎 嶇

峻 h' (Lãng) thể núi cao ngất :
lãng tăng 峻嶒. — Người
ngông ngênh.

崦 h' (Yêm) tên núi. — Chỗ
mặt giới lặn — Yêm tư. —
tuổi già gần chết : nhật
bạc yêm tư 日薄 崦嵫

崔 h' (Khôi) cao nhón : thòi
ngôi 崔嵬

崢 h' (Tranh) cao vót : tranh
vanh 崢嶸. — Tài học cao
hơn người : đầu đốc
tranh vanh 頭角 崢嶸

崧 h' (Tung) núi cao. — Dung
lân với 崧

崩 h' (Bàng) núi lở, đất lở.
— hủy hoại. — Vua chết.

嵒 h' (Kê) tên núi

嵌 h' (Aham) khảm vào, giát
vào, nhét vào.

隅 h' (Ngung) góc núi. — Giư
chó hiem. phụ ngung 負隅

嵐 h. (Lam) khi ước ở núi :
sơn lam trường khi 山嵐
瘴氣

崑 h' (My) tên núi : nga-my.

崧 h' (Tư và Ty) tên núi :
yêm tư

嵩 h. (Tung) tên núi. — Cao.
— chức thọ : Tung chức,
tung hô.

嵯 h' (Sai) cao mà lởm chồm :
sai nga

嵬 h' (Ngói) cao nhón : thòi
ngôi.

嶕 h' (Khu) gập ghềnh khó
đi : khi khu

嶂 h' (Trương) chồm núi cao
trông như bình trương :
trừng loan điệp trương.

嶄 h' (Tạm) lối, tán : tạm
nhiên nhất tán. — Cao
hơn cả.

嶙 h' (Lân) lởm nhồm : lân
tuần. — cương trực.

嶠 h' (Nghieu) núi cao cheo
veo : thiếu nghieu 峩嶠.
Cò viết là 嶠

宕 h' (Thiếu) cheo veo

嶠 h' (Kiều và Kiệu) núi nhọn
mà cao.

嶂 h' (Tăng) cao vót.

嶂 h' (Bàn) tên núi

嶂 h' (Ngự) tên núi. — trẻ
con đỉnh ngộ : kỳ ngự.

嶂 h' (Vanh) chót vót : chanh
vanh.

嶼 h' (Dữ) đảo nhỏ và phẳng :
đảo dữ.

嶼 h' (Sâm) lởm nhồm : sầm
nham.

歸 h' (Quỹ) cao nhớn, kiên
cổ. — độc khởi : quĩ nhiên
độc tồn.

巍 h' (Nguy) cao : nguy nga.
— Cao nhớn : nguy nguy

巒 h' (Loan) chồm núi.

巔 h' (Điện) đỉnh cao nhất

巖 h' (Nham) núi lởm nhồm :
sầm nham. — Núi đá cao.
— Hiểm trở : nham ấp,
nham cương. — tường sắp
dồ : nham tường. Có viết
là 嶺 và 巖. Tục viết là 岩

部 bộ xuyên

川 t. (Xuyên) chính là chữ
xuyên 川

川 t. (Xuyên) sông : sơn,
xuyên.

州 c. (Châu) thượng cò nhân
cao sơn đại xuyên, chia
giới hạn ra làm 9 châu :
cửu châu. — Châu bên Tàu
to hơn huyện. — tên riêng

nước Tàu : Thần châu 神
洲

巡 h. (Tuần) đi tuần. — khắp
một vòng : nhất tuần. —
rut rề : tuần tuần. — một
lượt.

巢 h' (Sào) tổ chim. — Tổ
trộm cướp : sào huyệt.

工 部 Bộ Công

工 c. (Công) thợ : bách công.
— Khéo : công thư. — Việc
khó nhọc : công dịch.

左 h. (Tả) bên tai trái : tả,
hữu. — Người ở bên. —
Bất chính : tả đạo. —
Giáng chức : tả thiên 左
遷. — Không gặp nhau :
tương tả 相左. — Người
chứng : chứng tả.

巧 h' (Xảo) khéo : kỹ xảo,
tinh xảo. — Đẹp : xảo-
tiếu. — Thích hợp : tiểu
xảo : 濟巧. — Tháng 7 :
xảo nguyệt. — Tháng 7
tháng 7 : khất xảo nhất.

巨 h? (Cự) nhớn : cự thất. —
Nhiều : cự vạn.

巫 h. (Vu) đồng cốt : nam
vu, nữ vu.

差 h? (Sai) sai nhầm : sai
ngộ. — Không đều : dăng
sai. — Sai khiến : công
sai, sai dịch, thừa sai. —
Cung chức : đương sai. —
Bệnh khô : bệnh sai. —
So sánh : sai đa. g. (Sy)
so le : sâm sy.

◆ 49

巳部 bộ Kỷ

巳 c. (Kỷ) thứ 6 trong thập
can. — Minh : tri kỷ tri
bỉ.

巳 c' 巳 thời. — Xong. —
Đã. — Thái thâm : dĩ
thâm.

巳 c' (Tý) thứ 6 trong thập
nhị chi. — Phối với con
rắn. — Từ 9 giờ sáng đến
11 giờ.

巴 c? (Ba) Xu my : ba kết
巴結.

巷 h? (Hạng) ngõ nhỏ trong
làng.

巽 h? (Tốn) quẻ kinh dịch.
— Thuận : tổn thuận.

◆ 50

巾部 bộ Cấn

巾 t. (Cấn) khăn đội đầu
khăn tay : đầu cấn, thủ

cân 頭巾, 手巾. — Áo :
cân sườn 巾箱.

市 h? (Thị) chợ. — Chỗ
nhiệt náo : thành thị. —
Giá mua bán : thị giá. —
Bán : thịt tứ, thị nhục. —
Mua : thị ơn 市恩.

布 h? (Bá ou Bô) vải : bá y.
— Bầy ra : phân bá. —
Ban hành, tuyên bảo :
ban bá. — Cấp cho : bá
thí.

帆 h' (Phàm) cánh buồm
thuyền.

希 h? (Hy) ít : cơ hy. —
Hiếm có : hy kỳ. — Mong
mỏi, mẩn : hy vọng, hy
thánh. — Mong được.

帖 h' (Thiếp) chữ viết trên
lụa, trên vải hay trên
giấy : Lan đình thiếp,
danh thiếp. — Phục tòng :
thiếp phục. — Thỏa thích :
thỏa thiếp.

帛 h' (Bạch) lụa. — Sử sách :
trúc bạch.

帚 h' (Chử) cái chổi quét.

帕 h' (Bát) khăn vuông : thủ
bạt 手帕.

帑 h. (Nô) vợ con : thê nô
妻帑. Dùng lẫn với 孥. —

g. (Tạng) kho chứa tiền và vàng. — Vàng bạc của nhà nước để trong kho ; quốc tạng.

帙 h' (Trát) túi đựng sách ; cặp sách. — Hòm sách.

帘 h. (Liêm) cờ bán rượu ; tủu liêm. — Màn treo để che cửa : môn liêm, song liêm.

帥 h' (Suất) thống xuất, đem : suất sư, suất thiên hạ. — g. (Sứ) thống suất cả binh chúng : nguyên帥.

帝 h ? (Đế) làm vua cả thiên hạ. — Vua cổ bắt đầu gọi là Hoàng, sau gọi là Đế, sau là Vương, từ Tần Hán giở xuống, thì gọi là Hoàng đế. — Giời. — Thần trên giời.

哈 h' (Cáp) mũ đội.

師 c' (Sư — thường đọc là Sư) nhiên ; kinh sư 京師. — Quân : sư lữ. — Thầy : giáo sư. — Bất chiếc : sư kỳ ý.

幌 h' (Thuế) khăn tay. — Khăn đeo.

席 h' (Tịch) chiếu : sàng tịch.

xuất tịch. — Chận. — Bao quát. — Giữ lấy.

常 h' (Thường) lâu dài ; trường thường. — Không la gì : bình thường. — Đạo lý mọi người đều theo : ngữ thường. — Trái, quen.

帶 h' (Đái) cái giải. — Cái đai. — Tưng giải bao bọc địa cầu : hàn đái, nhiệt đái. — Một giải rài : sơn nhất đái, giang nhất đái, đem theo : đái bệnh. — Đeo : đái kiếm. — Bệnh riêng của con gái : đái bệnh.

帷 h' (Duy) màn — Chỉ có 4 mặt không có trên dưới : duy, trường. — Giải giải hỗn tạp : duy bạc bất từ 帷薄不修. — Chỗ quân sĩ ở : duy ác. — Trừ tính việc phẩn : văn trừ duy ác.

幰 h' (Biên) màn che. — Che 4 bên là Mông, che trên là Biều. — Được người che chở : hạnh thụ biên mông. Cũng viết

帳 h' (Trường) màn ở đường
ngủ. — Chỗ quán sĩ ở :
doanh trường. — Bức treo :
trường ba 帳 簿 ou 賬簿.
— Ngồi dạy học : thiết
trường.

幌 h' (Uyển) những mun vải
hay lụa lúc may quần áo
cắt ra : uyển tử 幌子.

幅 h. (Bức) từng đoạn vải
hay lụa : bá nhất bức. —
Bờ cõi : bức viên 幅員. —
Không chịu kiểm thúc :
bất tu biên bức 不修
邊幅.

帽 h' (Mạo) mũ đội.

幃 h' (Vi) màn. — Trong
buồng : phòng vi 房幃. —
Chỗ sân : đình vi. — Mẹ :
từ vi. — Tái.

幀 h' (Trình) bức tranh, bức
vẽ.

幄 h' (Ác) màn — Có cả trên
dưới 4 bên.

幕 h' (Mạc) màn. — Chỗ tượng
dóng : mạc phủ. — mở
màn : khai mạc. — Việc
mới bắt đầu : khai mạc.

幘 h' (Trích) khăn vấn tóc.

幔 h' (Mạn) màn. — Màn
mông.

幬 h' (Quốc) khăn trùm đầu.
— Hàng con gái : càn
quốc 市幬.

幪 h' (Trường) bức trường
dề mừng hay đề viếng :
trường tử 幪子.

幣 h' (Tệ) của : kim tệ, ngân
tệ. — Tiền.

幪 h' (Xì) cờ, cờ rài khô :
kỳ xì.

幡 h' (Phan) cờ rài khô. —
Biến động : phan nhiên.

幢 h' (Chàng) cái tán. — Tầng
lưỡng chàng lâu.

幪 h' (Bộc) khăn bọc đầu :
bọc đầu 幪頭.

檐 h' (Thiền) màn che xe :
thiền duy.

幫 h. (Bang) giúp đỡ : bang
trợ. — Đồng đảng : đồng
bang. — 2 mép giày : hai
bang. Tục viết là 帮 và 幫.

幪 h' (Trù) màn xe : trú duy.
— g. (Đào) giới che trùm
xuống : phủ đào 覆幪.

幪 h' (Mông) che kín : Biên
mông.

干部 Bộ Can

干

t. (Can) hàng can : thập can. — Cái dòng, đồ binh đời cổ. can thuần. — Đồ hãn ngư : can thành 干城. — Bến sông, bến nước. — Từng cái : nước can. — Pham vào : can pham. — Thỉnh cầu : can cầu. — Dự đến : can thiệp.

平

c. (Bình) không lỗi lóm : — Đời không loan lạc : thái bình. — Tính rể rãi : hòa bình. — Bằng nhau. — Đẹp loạn. — Không phuc : bất bình. — Cân thăng bằng ; thiên bình 天平. — Phẳng. — Không cao thấp. — Không lạ lúng : bình thường.

年

h' (Niên) năm — 12 tháng. — Tuổi ; niên xý. — Đời cổ mỗi năm cấy lúa có một vụ, nên vụ lúa cũng gọi là niên ; phong niên, hung niên. Có viết là 季.

井

h. (Tinh) hợp lại. — Thêm. — g. (Tinh) gồm. — Tục viết là 并.

幸

h ? (Hạnh) may, chuyển họa làm phúc. — May mắn không ngờ. — Mong. — Yêu ; sung hạnh 麗幸. — Đì.

幹

h' (Cán) gốc cây ; chi, cán. — Tài năng ; tài cán. — Có tài năng cán biện được ; cán sự. — Che chở được ; cán cỏ 幹草.

乡

么

部 bộ yêu

么

c. (Yêu) bé nhỏ. — Vật bé nhỏ : yêu ma 么魔. — Có nghĩa như chữ nhất là một : yêu, nhị, tam.

幻

一

c' (Ảo hay Hoãn) mờ dối. — tựa chân mà hóa giả. — khéo biến hóa : ảo ảnh. — biến ảo.

幼

h' (Ấu) trẻ ; đồng ấu. — Chưa phát đạt, còn thiếu cận : ấu trĩ. — yêu : ấu ấu.

幽

h. (U) tối tăm. — Huyền viển. — dưới âm phủ : u minh 幽冥. — Vắng vẻ.

幾

h. (Cơ hay Kỳ) dự-trị : tri cơ. — Sắp, gần đến. — hầu như. — g. (Kỷ) mấy : kỷ nhân, kỷ đa, vị kỷ.

广部 bộ yểm

广 (Yểm) Buồng một mái chênh xuống. — nhà bán mái.

庀 (Tỷ) sắm đủ : cư công tỷ tài 庀工庀材

庇 (Tỷ) che chở. — được lợi. — được nhờ

序 (Tự) tường vách ở 2 đầu nhà. — Nhà học. — bài tựa. — thứ tự.

底 (Đê) đáy. — Nền tảng. — phần sâu xa. — Người hầu : đề hạ nhân 底下人. — người dưới tự xưng : tiểu đề. — Thôi. — nhờ nghỉ vẫn, dùng như chữ Hà : đề-sự. — Nhời trợ ngữ, là chính đấy, đích thế : Hào đề.

庖 (Bào) bếp. — chỗ làm đồ ăn uống. — đưa nấu bếp : bào đình. — Thay người làm việc : đại bào 代庖

店 (Điếm) nhà trọ. — chỗ canh.

庚 (Canh) Thứ 7 trong Thiên can. — canh tân thuộc kim, thuộc phương tây. — Tuổi : niên canh. —

theo đạo phải : do canh 由庚. — Bằng nhau : đắc thất tương canh. — Giải lại.

府 (Phủ) kho chứa của : phủ khố. — Nhà xếp giấy má. — Dinh thự : vương phủ. — Tổng cục cai trị : chính-phủ. — gọi tôn nhà ở của người. — gọi tôn người chết : phủ quân 府君. — Chỗ tu hợp. — Phủ huyện.

庠 (Tương) nhà học. — chỗ kinh lễ người già.

度 (Độ) pháp chế : pháp độ. — khi lượng người : độ lượng. — từng lần : nhất độ. — qua. — Tể độ. (Đạc) đo : đạc điền. — Mưu tính : lượng đạc. — tính toán : đạc chi 度支

庠 (Hưu) được nhờ. — Phúc lành. — điều hay, điều tốt. — sự vui mừng.

座 (Tọa) chỗ ngồi. — giá đề đồ. — Tầng Tòa : nhất tọa thành, nhất tọa phát.

庫 (Khố) kho chứa : văn khố, vũ-khố, tài khố.

庠 (Bàng) đôn hận : bàng hậu. — Tạp loạn : bàng tạp.

庭 h' (Đinh) sân. — Dinh thự
pháp đình. — g. (Đĩnh)
cách xa : đại tương kinh
đĩnh 大相逕庭

庵 h' (Am) nhà gianh nhỏ. —
chỗ sư nữ ở. — Cũng viết
là 菴

庖 h' (Tý) thấp bé : cung
thất ty tý.

庶 h' (Thứ) nhiều cả người
cùng vật : phú thứ. —
kém : thứ mẫu. — không
sai mấy, gần như : thứ
cơ.

康 h. (Khang) vui vẻ khỏe
mạnh : khang cường. —
rộng rãi : khang cù, khang
trang.

庸 h. ? (Dong) Bình thường :
trung dong. — tầm thường :
dong nhân. — Có công. —
nền. — sao được.

庾 h' (Giữ) đun thóc. — Đò
dề dong : 16 tấn là một
riau.

廁 h' (Xi) nhà xi. — Đứng
lăn vào

廂 h' (Sương) nhà nhỏ ở chỗ
hành lang : tây sương

廈 h' (Hạ) nhà cao nhón :
đại hạ.

廉 h' (Liêm) ngay thẳng.
Không lấy bậy : thanh
liêm. — giá rẻ : giá liêm.
— Thâm được, biết được :
liêm đắc kỳ tình. — góc
nhà : đường liêm. — quan
lộc : liêm bổng.

廊 h' (Lang) lối đi ở dưới
dột danh. — Nhà riều
quanh.

廨 h' (Thái) chuồng ngựa. —
Tục viết 廨

廕 h' (Cận) ăn cần chú ý

廩 h' (Ngao) kho thóc gạo.

廓 h' (Khuếch) trống không :
liêu khuếch. — rộng rãi :
độ lượng khôi khuếch. —
làm cho nhón ra : khuếch
sung, - *huỳnh*.

蔭 h' (Ám) nhò : âm tỷ 蔭
庇. — Nhò về Tô phụ :
âm tử, âm tôn

廖 h' (Liêu) trống không : liêu
khuếch 廖廓

廁 h' (Trà) bếp : trú phòng
— hòm : thư trú, y-trú. —
Cũng nghĩa với chữ 廁.
— Tục viết là 廁

廛 h' (Chiến) phố. — nhà ở
chợ. — nhà buôn bán.

廐 h' (Tê) đũa cật cò ngựa.
— đũa hầu : tiểu tề. —
giảng co : tề dĩa.

廟 h' (Miếu) nhà thờ Thần
phật hay tổ tiên. — nơi
vua ở : miếu đường, lăng
miếu. — Cờ viết là 廟.
Tục viết là 廟

廠 h' (Sưởng) nhà không
tường vách : công xưởng.
— Tục viết là 廠

廡 h' (Vũ) nhà bên cạnh, nhà
ở hành lang. — cây cỏ
rậm tốt : phồn vũ 蕃廡

廢 h' (Phế) đồ nát. — Bỏ. —
Vô dụng.

廣 h' (Quảng) rộng rãi : quảng
đạt. — rộng bề ngang.

解 h' (Giải) nhà đề công cộng
cho mọi việc : giải vũ 解
字. — Dinh quan : quan
giải.

廩 h' (Lẫm) kho thóc. — Cấp
lương, cấp cho : lẫm cấp.

廬 h' (Lư) nhà ở ngoài đồng.
— Nhà cho thuê.

廡 h' (Sảnh và Sanh) nơi xử
kiện. — Dinh thự. — nhà
đũa : chính sảnh. — chỗ
hội khách : Họa sảnh 化
廡. Tục viết là 廡 và 廡

反 部 bộ duyên *ou dion*

反 t. (Duyên) chạy đi ở
đường rải.

延 h' (Duyên) lâu dài : duyên
niên. — rộng xa : Duyên
mậu 延袤. — dùng dằng
không tiến : thiên duyên
遷延. — bàn toàn khuất
khúc : uyên duyên 宛延.
mời : duyên sư, duyên
khách.

廷 h' (Dinh) chỗ vua ở : triều
dinh

建 h' (Kiến) dựng nên : kiến
thiết. — Hợp vào : kiến
Dần, kiến mảo, nguyệt
kiến. — Thảng đủ : đại
kiến. — I thảng thiếu : tiểu
kiến. — g. (Kiến) đồ : kiến
thủy 建水.

卂 部 bộ cũng *chap hay*

卂 t. (Cũng) chấp tay

廿 c. (Trấp) hai mươi. Dùng
thông với 卂

弁 h. (Biện) mũ đội lúc đại
lễ. — quan võ võ biện.

Tục đọc là miền

弄 h. (Lộng) Thối : lộng dịch.
— bỡn nhả : hý lộng. —
diên đảo thi phi : bá lộng.
vũ lộng 搖弄舞弄. —
Đề con gái : lộng chương
— đề con gái : lộng ngĩa.
— ngỗ di. — khúc điệu.

弇 h. (Yểm) che dấy.
弈 h' (Dịch) đánh cờ. + đánh
cờ tượng gọi là kỳ, đánh
cờ vây gọi là Dịch.
弊 h' (Tệ) xấu : tệ chính. —
nát. — Hại : lợi, tệ. — đôi
giá : vũ tệ 弊弊.

56

弋部 bộ rặc ou Dục
Bản tên

弋 t. (Rặc) bắn : rặc nhận. —
Được : rặc lợi.
式 h' (Thức) khuôn phép :
học thức. — bắt chước. —
cúi đầu tỏ ý kính trọng
— nhiều lắm : thức vì 式微
弑 h' (Thi) dưới giết trên :
thi phụ, thi quán.

57

弓部 Bộ cung ou
cung

弓 tt. (Cung) cái cung để bắn.
— thước đo. — cong vẹo.

弔 c. (Điều) viếng : điều vong.
— câu : điều ngư. — lầy
được. — Thăm hỏi : điều
dân. — Một quan tiền :
tiền nhất điều. Tục viết
là 吊

引 c. (Dẫn) kéo. — Giắt đi :
dẫn đạo. — Tiễn dẫn. —
Đồ đo : 10 trượng là một
dẫn. — Kéo rài. — Hiều
bảo.

弗 h' ? (Phất) chẳng. Như
nghĩa chữ Bất.

弘 h. ? (Hoảng) rộng : khoan
hoảng. — Mở rộng ra, làm
thêm to ra : Hoảng đạo
弘道

弛 h' (Thỉ) giầy cung để trở
không kéo thẳng. — Bỏ
không làm. — Tha : thỉ
cấm. — Làm chẳng theo
ước hẹn.

弟 h' ? (Đệ) em : huynh, đệ. —
Học trò : đệ tử. g. (Đệ)
vui vẻ rẽ ràng : khoái đệ
豈弟

彊 h' ? (Tráo) tái dụng cung

弦 h' (Huyền) giầy cung, giầy
dàn. — Chết vợ : đoạn
huyền. — Mỗi tháng vào
ngày mồng 7 mồng tám :

thượng Huyền : 22. 23 :
hạ Huyền. — Người ốm
mạch cấp : mạch Huyền

弧 h' (Hồ) cung bằng gỗ. —
Chỉ nam nhi : Hồ thi. —
Ngày sinh nhật : Huyền-
hồ lệnh dân 懸弧令旦

弩 h' (Nỗ) cái nỏ. — Cổ sức :
nỗ lực.

弭 h' (Nhị) nghỉ. — Thôi : Nhị
bình 弭兵. — Làm cho
thôi, ngăn.

弱 h' (Nhược) yếu : cường,
nhược. — Còn ít tuổi. —
Kiệt sức.

張 h' (Trương) giầy cung
dương thẳng. — Đàn lên
giấy. — Đổi thay : canh
trương. — Mở hàng : khai
trương. — Dương lên. —
Nhóm. — Một tờ giấy : chỉ
nhất trương. — g. (Trướng)
trần thiết : cung trường
共張 hay 供帳

強 h' (Cương) mạnh : cường,
nhược. — Không theo phép
luật hay nhẽ phải : cường
bao, thị cường tăng nhược.
— Không mềm mỏng :
quật cường. — g. (Cương)
gượng, không tự nhiên :
miễn cường. Cũng viết là

彊. Tục viết là 彊.

弼 h. (Bát) dúp : phụ bát.

設 h' (Cấn) cái cữ để dương
cung. — Mẫi mực. — Trúng
thứ : nhập cẩu 入穀. —
Đủ dùng.

彈 h' (Đan) hòn đạn. — Đánh.
— Bé nhỏ : đạn hoàn chi
địa. — Co duỗi được. —
g. (Đàn) gảy, kéo rai.

彌 h. (Dư) vá : ry phùng. —
Đầy đủ : ry nguyệt. — Xa :
ry sanh 弥生. — Đầy rẫy :
ry man 弥漫. — Càng : ri
cao, ri kiên.

彎 h' (Loan) hình cong như
cái cung. — Uốn cong :
loan khúc, loan cung.

58. ◆

部 bộ kỹ 部

𠂇 t. (Kỹ) loài lợn. Cũng
viết là 豕

豕 h. ? (Thoán) nhời đoán :
thoán từ 豕詞

彗 h. ? (Tuệ) sao chổi.

彗 h' (Tré) lợn

彗 h. ? (Vàng) hợp lại : vàng
biên. Hợp xếp theo từng
hạng một : tự vàng 字彙

彝 h. (Ry) thường. — Đồ thường dùng. — Dao thường : ry luán. Tục viết là 彝

59 ♦

三 bộ sam

𠂇 t. (Sam) lông rài. — Cá rài đuôi, con sam.

彤 h' (Đồng) đỏ : đồng cung, đồng quân.

形 h' (Hình) hình tượng : phương hình, viên hình. — thể chất rang mạo người : hình thể. — Địa thể tiện lợi : hình thể. — Tả ra : hình dung. — So sánh : tương hình kiến chuyết 相形見拙. — Phát hiện : hỷ hình ư sắc.

彥 h' (Ngán) người tốt : tuấn ngán.

或 h' (Úc) đẹp đẽ, rệt rõ : úc úc, bản úc. 彬 或

彩 h' (Thái) mui. — 5 sắc lẫn nhau. — Văn vẽ.

彫 h' (Điều) khắc, chổ, nghĩa giống điêu : điêu họa. — Truy lạc, nghĩa giống 凋 : điêu linh.

彬 h' (Bân) văn chất phải khoảng : văn chân bản bản

彪 h. (Biêu) văn ở lưng hổ. — Văn vẽ : biu bình 彪 炳

彭 h' (Bàng và Bành) nhiều. — Đây : bàng trưởng 彭 璜. — Tên Họ : Bàng tổ.

彰 h' (Chương) biểu hiệu ra ngoài, rõ rệt : chương minh. — Làm cho biểu hiện ra : chương thiện.

黠 h' (Phiêu) giải cớ

影 h' (Ảnh) bóng. — Hình ảnh. — Ảnh hưởng. — bắc chiếc.

60 ♦

𠂇 bộ chính

𠂇 t. (Chích) ráng đi. — Lúc đi, bước chân tả là chích, bước chân hữu là xác 𠂇, hợp cả 2 chân cùng bước, thì thành chữ Hành 行 là đi.

𠂇 h' (Phương) dùng giảng không tiến : phương dương 彷徨. — (Phảng) hơi giống : phảng phất.

役 h' (Dịch) di tòng quán :
viên dịch. — Sai khiến :
dịch sử — Việc chinh chiến
— Việc khó nhọc. — Đầy
tờ : tề dịch, bực-dịch.

往 h' (Vãng) đi : lai, vãng. —
Đã qua : vãng nhật, vãng
sự. — Thường thường :
vãng vãng.

彼 h' (Bỉ) kẻ kia : bỉ, thử. —
Kia : bỉ nhất thời.

征 h' (Chinh) đi : tiến chinh.
— Trên đánh dưới : chinh
phạt. — Đánh thuế : chinh
thuế.

徂 h' (Tô) đi.

徇 h' (Phất) gần giống : phảng
phất.

待 h' (Đãi) đợi. — Đối đãi :
hậu đãi, ưu đãi.

徇 h' (Tuần) tuần hành để
tuyên bá hiệu lệnh ở trong
quán. — (Tuần) chôn theo :
tuần táng. Dùng lẫn với
Tuần 殉. — Theo : tuần
tinh.

很 h' (Ngận) tham tàn : tham
ngân. — Bướng ngạnh
không chịu phục tòng :
kiêu ngân 驕很. — Lắm,
rất mực : ngân hảo.

徉 h' (Dương) dùng dằng
không tiến : phương đương
徜徉. — Quanh đi quanh
lại : thường dương 徜徉

律 h' (Luật) pháp luật — Bất
tội. — Khúc điệu trong âm
nhạc : nhạc luật. — Lối
làm thơ : thi luật. — Hết
thầy : nhất luật.

後 h' (Hậu) sau : tiên, hậu. —
Con cháu. — Kém người.

徊 h' (Hồi) không nhất định
đi vào phương nào ; nghĩ
ngợi không quyết đoán ;
quanh co : bồi hồi, dề hồi

徐 h' (Tù) thông thả : từ hành

徑 h' (Kính) lối nhỏ, đường
tắt : kinh lộ. — Thăng đến.

徒 h' (Đồ) đi bộ : đồ hành.
— lũ đông người. — Học
trò : đồ đệ. — Bị giam cầm
làm việc khó nhọc : đồ
dịch. — Tay không : đồ
thủ 徒手. — Những. — Chỉ
thế.

得 h' (Đắc) được : đắc, thất.
— Hợp : tương đắc. —
Được lợi, được của : kiến
đắc tư nghĩa 見得恩義.
Hay.

徘徊 h' (Bồi) đi không có phương hướng nhất định: bồi hồi.

徙 h' (Tỷ) rời đi ở nơi khác: tỷ cư.

徇 h' (Thường) đi lại quanh co: thường dương.

從 h' (Tùng hay Tông) theo: tùy tông. — Phục tông. — Theo sau người ta: tông hành. — Đến: tông quán. — Từ: vũ tông thiên giảng. Chủ bác: tông phụ. — Kèm ngách chính: tông nhất phẩm. — Anh em thúc bá: tông Huynh đệ. — g. (Tung) ngang: nam bắc tung, đông tây hành 南北從東西衡 g. (lụng) đầy tớ: bộc tụng. g. (Thong) thư thả: thong dong.

徠 h' (Lai) vờn lai.

御 h' (Ngự) giống ngựa kéo xe: xa ngự. — Thống trị: ngự vũ 御宇. — Thuộc về vua: ngự giá, ngự thư.

徧 h' (Biển) khắp: chu biển. — Một lượt. Tục viết là 遍.

復 h' (Phục) lại: lại phục. — Giở lại: phục sinh. — Bảo

lại: phục thù. — Về chỗ cũ: phục chức. — Tháng 11: phục nguyệt.

循 h' (Tuần) thuận, theo: tuần qui đạo cũ. — Lương thiện: tuần lai 循吏. — Lăn lữa cho qua ngày, không làm gì: nhân tuần. — Có thứ tự: tuần tuần. — Vòng quanh: tuần hoàn.

徨 h' (Hoàng) ngần ngại: bàng hoàng.

徬 h' (Bàng) ngần ngại không tiến: bàng hoàng. — g. (Bang) dựa vào bên.

微 h' (Vi) bé nhỏ: vi-tế. — Tinh tế: tinh vi. — Hèn mọn: vi tiện. — Đi cất hèn: vi-hành. — Chẳng phải. — Không. — Suy đồi.

徯 h' (Khê) đường tắt: khê kinh. — g. (Hê) đợi.

徭 h' (Bao) thuế công sai, thuế công sưu: rao-dịch.

徼 h' (Trung) vờn: trưng triệu. — Chứng thực, chứng nghiệm. — Thu thuế: phán trưng. — Trưng cầu. — g. (Chẫu) một thứ tiếng trong ngữ âm.

德 h' (Đức) tâm mình sở
đắc. đức hạnh, đức tính,
đạo đức. — Ân huệ. —
Tốt: đức chính. — Cảm
khích. — Tự đắc.

徹 h' (Triệt) thông suốt :
quán triệt. — Thu bỏ. —
Thứ thuế 9 phần hoa lợi
lấy một.

徼 h' (Yêu ou Kiêu) yêu cầu :
yêu hãnh, yêu phúc. —
Đón. — g. (Khiếu) đi tra
xét: khiếu tuần 徼巡. —
Chỗ biên thủy giáp giới :
biên khiêu.

徽 h' (Huy) hay, tốt: huy-âm,
huy-hiệu. — Biểu chương :
Huy - chương. — Khúc
dân: cầm huy.

心 t. (Tâm) quả tim. — Trong
lòng. Có viết 心 và 心.

必 c' (Tất) hẳn.

忒 h' (Điêu) lòng ưu sầu.

忌 h' (Kỵ) ghét: đồ kỵ. —
Kiêng: Hủy kỵ. — Ngày
giỗ: kỵ nhật.

忍 h' (Nhẫn) nhịn, kiên
nhẫn: hãm nhẫn. — Nhẫn
tâm, tàn bạo: tàn nhẫn.

忒 h' (Thắc) sai nhẫm. —
Quá tệ.

忒 h' (Thồn) suy tinh: thồn
đặc.

志 h. (Xối) bung rối: xối
thác.

志 h. (Thác) bung rối: xối
thác.

志 h' (Chí) tâm chí: kiên
chí. — Sách chép: tam
quốc chí. — Đề bụng vào,
chăm: chí vụ học.

忙 h' (Mang) trong bung rối
rít: Hoang mang 慌忙. —
Việc nhiều. — Kỳ thu
thuế: thượng mang, hạ
mang. — Bận.

忘 h' (Vương) — thường đọc
là Vong) quên.

忒 h' (Thiêm) xấu hổ — Nhời
tự khiêm: thiêm chức.

忠 h' (Trung) hết lượng tâm
lâm việc: tận trung. —
Hậu đạo: trung hậu. —
Trung thư. — Trung hiếu

忒 h' (Ngỗ) làm việc trái nết:
ngỗ nghịch

快 h' (Khoái) trong bụng thư
sướng : khoái lạc. — Giao
sắc. — Việc chóng. — Kê
đi bắt trộm cướp tù tội :
bộ khoái 捕快.

忭 h' (Biện) vui vẻ : hoan
biện.

恍 h' (Thăm) khần khoản. —
Chân - tâm chân-ý. — Ý
minh : hạ thăm 下恍.

忼 h' (Ngoạn) tiếc : ngoạn tuế
yết nhật 忼歲悵日. —
Cũng viết là 慨.

念 h' (Niệm) nghĩ, nhớ. —
Đọc sách. — Hai mươi :
niệm nhị, niệm tam. —
Ghi nhớ : kỷ niệm.

忸 h' (Nục) thẹn thò : nục
ni 忸倪.

忖 h' (Xung et Trung) lo
lắng : ưu tâm xung-xung.

忽 h' (Hốt) không đề tâm :
khinh hốt. — Phút chốc.
— Số nhỏ : 10 vi một hốt,
10 hốt một ty. — Bỏ
nhãng.

忒 h' (Kỷ) ghen ghét : bậy
kỷ bất cầu.

忒 h' (Thái) khoe khoang

忿 h' (Phẫn) giận : phẫn nộ,
phẫn tranh. — Bất bình :
phẫn phẫn bất bình.

怎 h' (Xa) cái gì : xa ma
怎麼.

快 h' (Uổng) không vừa ý. —
Giận.

怒 h' (Nộ) giận hình ra mặt.
— Mạnh không thể ngăn
lại được : nộ trào, nộ mã.

忤 h' (Chỉnh) tâm thần bất
định : chỉnh trung 忤仲.

怖 h' (Bố) sợ hãi : khủng bố.

怙 h' (Hỗ) nhờ cậy. — Cha
mẹ : Hỗ thi 怙恃.

怛 h' (Đát) bi thương. —
Thương xót người : trắc
đát 怛怛.

思 h' (Ty ou Tư) nghĩ ; tư
tưởng. — Nhớ : tư gia.
— g. (Tả) ý tứ, văn từ.

怠 h' (Đãi) lười biếng : giải
đãi. — Bỏ quên : đãi bốt.
Khinh nhờn : đãi mạn.

怡 h' (Ry) vui sướng. — Hào
hở : ry-ry.

急 h' (Cấp) việc khẩn yếu.
Cung khổ : cáo cấp.

Yên cấp

性 h' (Tinh) giới sinh ra thể :
thiên tính. — Tính chất. —
Tính mạnh.

怨 h' (Oán) việc không như
ý mà bức giận. — Thù
oán.

怪 h' (Quái) kỳ rỵ. — Yêu
quái. — Chê. — Lấy làm
 lạ : kinh quái. Tục viết
là 怪.

拂 h' (Phật) bức tức : phát
uất.

怯 h' (Khiếp) sợ, rát. — Con
gái xấu hổ : kiều khiếp,
tu khiếp 嬌怯, 羞怯.

悅 h' (Huống ou Hoảng) tâm
thần bất định : thăng
huống 愉悅.

恠 h' (Truất) sợ hãi : truật
dịch 惊惕. — Dọa người :
truật rỷ, lợi hãi.

怕 h' (Phạ) sợ.

恠 h' (Ni) then : nục ni.

恠 h' (Nhắm) như thế.

恠 h' (Tuán) tin thực : tuân
tuán. — Run sợ : tuân
lạt 徇懼.

恃 h' (Thị) cậy : thị thế. —
ý thị.

恆 h' (Hằng) thường có :
hằng tâm, hằng sản. Tục
viết là 恒.

恍 h' (Hoảng) trông không
thực, tâm không định :
hoảng hốt.

恐 h' (Khủng) sợ hãi. *Khủng* *long* ^(cuộc)

狡 h' (Giảo) khéo hoạt.

恕 h' (Thứ) suy lòng ta ra
lòng người, không muốn
làm trái tình tình người :
trúng thứ. — Tha tội.

恙 h' (Rạng) ốm, tai nạn :
vò rạng.

恠 h' (Khủe) oán giận : khuê
nộ.

恠 h' (Khiết) dễ yên, bỏ bằng :
khiết nhiên.

恢 h' (Khôi) nhớn : khôi
hoàng 恢宏. — Phục lại :
khôi phục.

恠 h' (Tư) phóng túng : phóng
tứ. — (Tư) trợn mắt giận
dối : tư thư 恠睢.

恤 h' (Tuất) thương : lân
tuất. — Nghĩ đến : bất
tuất nhân ngôn. — Chăn
cấp.

恥 h' (Xỉ) xấu hổ : liêm xỉ.
Tục viết là 耻.

惡 h' (Nại) then.

恨 h' (Hận) giận.

恩 h' (Ân) thí cho : ân huệ. —
Tình yêu : ân tình. — Đồ
trẻ chơi : ân vật.

恪 h' (Khắc) kính : cung khắc,
thành khắc.

恫 h' (Đồng) hống hách, dọa
nạt : đồng hát 恫喝

恬 h' (Diềm) yên không động ;
diềm nhiên. — Bình tĩnh :
diềm dưỡng.

恭 h' (Cung) kính. — Đối
người không tự kiêu.

息 h' (Tức) hơi thở ở mũi ra.
— Tin tức : tiêu tức. —
Con cái : tử tức. — Thờ
rài : thái tức. — Sinh nở.

恰 h' (Cáp) chính gặp : cáp
hợp, cáp hảo

悒 h' (Quyền) lo sâu

悵 h' (Khôn) chỉ hướng
chuyên nhất. — Phác thực :
khôn bức vô hoa 悵悵無
準. — Lòng : hạ khôn

悵 h' (Tiểu) lo sâu

悅 h' (Duyệt) vui sướng hình
ra mặt. — Dùng lẫn với
Duyệt 說

悉 h' (Tất) tường tận chu đáo
tiêm tất. — Hết. — Hết thấy

悌 h' (Đệ) khéo ở với anh.
Hiếu đễ. — Vui vẻ rõ ràng.
khải dể 悌悌 hay 悌悌

悍 h' (Hãn) cường ngạnh. —
Hung ác. — Không theo là
phép.

悒 h' (Áp) buồn : áp' áp' bất
lạc.

悔 h' (Hối) biết mình không
phải mà hối lại : hối qua.
— Việc xong rồi mà muốn
biến đổi lại. — Chàng lãnh :
hối hận.

悖 h' (Bội) trái : bội nghịch

悽 h' (Thuyền) chứa, đòi :
nằm ặc bất thuyền.

悟 h' (Ngộ) biết rõ ràng. —
Hiểu được : ngộ đạo. —
Cảm giác.

悠 h' (Du) lo sâu : du du —
Bãi xa : du cửu. — Phóng
dăng : du hốt. — Phóng
dăng : du dương.

患 h' (Hoạn) ưu sầu. — Hoạ
hại. — Mắc phải : hoạn
bệnh.

慇 h' (Thăng) vội vàng : thăng
mang 慇忙. Tục viết là 忙

悲 h' (Bi) thương : bi ai. —
 Có tiếng than khóc mà
 không có nước mắt. —
 Thương người : từ bi. —
 Cảm hoài : bi thiê

悵 h' (Trưởng) bất như ý :
 trù trưởng 悵悵

悶 h' (Muộn) buồn bức

悸 h' (Quỷ) kinh sợ.

悻 h' (Hãnh) giận, hăm hăm :
 hãnh hãnh.

惆 h' (Trù) bất như ý : trù
 trường. — Ngâm ngùi

悼 h' (Điện) bi thương. —
 Viếng : truy điện. — Trẻ
 7 tuổi có tội cũng tha.

慳 h' (Không) thành thực. —
 Không biết gì ? không
 không

情 h' (Tình) lòng phát hiện :
 tình tình. — Chân tâm :
 tình thực. — Tư ý : tuẩn
 tình 徇情. — Chỉ muốn :
 trần tình.

惑 h' (Hoặc) ngờ : nghi hoặc.
 — Mê hoặc. — Nhảm : đại
 hoặc.

基 h' (Kỳ) bụng độc ác muốn
 làm hại.

倦 h' (Quyên) khàn khoản :
 quyen quyen

惕 h' (Dịch) lo sợ. — Cung
 kính

惛 h' (Võng) bất như ý :
 trướng võng 惛惛

惛 h' (Hôn) mờ ám

惛 h' (Xuyết) lo.

惜 h' (Tích) tiếc. — Thương
 tiếc : ái tích. — Không
 muốn cho : lặn tích.

惟 h' (Duy) nghĩ : tư duy. —
 Chỉ. — Có một

惠 h' (Huệ) ban ơn : ân huệ.
 — Cho. — Nhân đức.

惡 h' (Ác) dữ : thiện, ác. —
 Xấu : ác y phục. — Tội
 lỗi : tội ác. — g. (Ố) ghét :
 khả ố. — g. (Ố) đau ? : ố
 tại. — Sao ? : ố năng

悻 h' (Tụ) lo thăm, tồi tàn :
 tiêu tụy.

惚 h' (Hốt) trông không thực :
 hoảng hốt.

惛 h' (Đôn) tin thực : đôn
 hậu. — Đôn đốc.

惛 h' (Thảng) thất ý không
 vui : thảng hoảng 惛惛

悽 h' (Thê) bi thương : thê
thằng 悽愴

悻 h' (Nọa) lười biếng : lãn nọa

惱 h' (Nảo) phiền : phiền não.
— Giận : nảo nộ

想 h' (Trường) dụng tâm tìm
nghĩ : tư tưởng. — Nghĩ
đến. — Nhớ đến

憚 h' (Vận) tên họ.

惶 h. (Hoàng) sợ hãi : kinh
hoàng 驚惶. — Vội vàng :
thương hoàng 惶惶

憚 h' (Quỳnh) lo. — Cô đơn :
quỳnh độc 憚獨. — không
anh em là Quỳnh, không
con cháu là độc. Cũng
giống chữ quỳnh 堯

惹 h' (Nhạ) dẫn ra, gây ra :
nhạ sâu, nhạ họa, nhạ sự.

惺 h' (Tinh) không ngủ : tỉnh
tinh. — Người thông minh
giả vờ làm ngu muội.

愉 h' (Du) vui cười : du sắc

惻 h' (Trắc) lòng thương
người trắc ẩn 惻隱. —
Thương tiếc người : thê
trắc.

悵 h' (Thu) giờ mặt giã : thu
nhiên tắc sắc. — Giờ mặt
buồn : thu nhiên bất lạc

愁 h' (Sầu) buồn : sầu khổ,
ưu sầu

慙 h' (Khiên) tội, lỗi : tội
khiên. — Sai : khiên kỳ.

情 h' (Am) yên lặng hòa
hoãn : am am

愈 h' (Dũ) hơn : bì dũ ư thủ
— khỏi : bệnh dũ. Càng
hơn lên : phẩm dũ cao.

悞 h' (Bức) chất thực : khổ
bức.

悽 h' (Phức) cường ngạnh :
cương phức. — Cố ý tư
dụng, không chịu nghe
ai : phức giảo.

意 h. (Ý) tâm sở động : ý
khí. — Ý liệu : bất ý. —
Hoặc như thế : ý giả.

悵 h' (Yết) tiếc quạnh : ngạc
yết 悵悵

悵 h' (Ngạc) vội vàng sợ hãi
kinh ngạc.

悵 h' (Ngu) ngây rai. — Hào
mé.

愛 h' (Ái) yêu : luyện ái. —
Thân mật : thân ái. — Án
huệ : ri ái 遺愛

悵 h' (Thiếp) hài lòng

感 h' (cảm) lòng kích động
cảm giác. — Mặc phải

惴

h' (Chủ) sợ hãi

慙

h' (Mãn) thương xót

慍

h' (Uẩn) giận

愧

h' (Quá) hổ thẹn. Cũng viết là 愧

慤

h' (Tố) chân tình : tình tố

慤

h' (Tố) cáo tố. — g. (Sóc) sợ hãi.

愴

h' (Thăng) bi thương : thê thảm

愷

h' (Khải) vui vẻ : khải ca. — Dùng lẫn với 凱

慎

h' (Thận) cẩn thận

愷

h' (Khái) thờ rài — Giận, thù giận : Dịch khái 敵愷

愿

h' (Nguyên) thành thực trung hậu : cần nguyên.

愿

h' (Hồn) nhục. — nhiều

慄

h' (Lật) run sợ : chiến lật

慙

h' (Ấn) lo : ân ân. — Khẩn khoản : ân cần 慙慙 hay 殷勤

慈

h' (Tứ) cha mẹ yêu con : phụ tử. — Lành : từ-thiện. — Mẹ : từ thân.

慊

h' (Khiểm) tâm ý bất mãn. — Tâm ý mãn túc. — sướng

慊

h' (Thái) ở tâm phát hiện ra ngoài : thái độ, thể thái. — Tinh trạng : biến thái.

慌

h' (Hoảng) vội vàng. — Thấy không đích : hoảng hốt.

慊

h' (Thao) vui. — Nhờn. — Lâu, thao thao bất qui. — nhiều.

慕

h' (Mộ) mến : ái mộ, tư mộ.

慊

h' (Xác) thành thực : cần xác, thành xác.

慊

h' (Thắc) gian ác : tà thắc, gian thắc

慊

h' (Đồng) thương nhiều quá : đồng khố.

慢

h' (Mạn) nhõn, không cung kính : ngạo mạn. — Chậm trễ : hoãn mạn.

慨

h' (Khái) trong lòng có cảm thương : cảm khái. — tinh hào hiệp : khảng khái.

慮

h' (Lự) nghĩ ngợi : tư lự. — Đại ước : vô lự.

慰

h' (Uý) yên ủi : Uy lạo, Uy vãn.

慍 h' (Kiên) bần, tiếc của :
kiên lặn.

慵 h' (Dong) lười.

慶 h' (Khánh) mừng : khánh,
điếu. — Việc vui mừng :
quốc khánh. — Phúc.

慷 h' (Khảng et Khang) tinh
tinh hào hiệp. — Cảm
thấy bất bình : khảng
khái bị ca.

慾 h' (Dục) lòng muốn : tinh
dục, sắc dục.

憂 h' (Ưu) lo : ưu sầu. —
Tang : đình ưu.

蠢 h' (Suẩn) si ngốc. — Rại.

慙 h' (Tàm) then : tàm qui.
Cũng viết là 慚.

慣 h' (Quán) quen : tập quán.

慥 h' (Thảo) dốc lòng thành
thực : tháo tháo.

慧 h' (Tuệ) tri xảo ở trong
lòng : tri tuệ.

惛 h' (Tập) sợ.

感 h' (Thích) lo.

億 h' (Phải) mỗi một.

憎 h' (Tăng) ghét.

憐 h' (Lân et Liên) thương
yêu. — Thương.

憑 h' (Bằng) dựa : bằng ký.
— Chứng cứ : bằng chứng.
— Nhớ. — Cũng viết là
凭. Tục viết là 凭.

攢 h' (Quí) rối : hôn qui.

憊 h' (Tiêu) khốn khổ : tiêu
tụy.

慙 h' (Sấn) thà rằng : sẵn sữ.

憚 h' (Đạn) kiêng sợ : kỵ đạn.
— Ngại : dạn phien.

憲 h' (Hý) muốn.

慙 h' (Đổi) oán hận : oán
đội. — Người đại ác : đại
đối.

憤 h' (Phẫn) giận : tích
phẫn, phát phẫn.

憧 h' (Đồng) ý bất định :
đồng đồng. — Rại.

慙 h' (Hám) ngu sy.

惇 h' (Phạ) nghĩ : thiên pha.

憫 h' (Mẫn) thương : mẫn
thể.

憬 h' (Cảnh) tỉnh ngộ.

憐 h' (Liệu) trong bụng biết
hiệu nhiên.

憮 h' (Vũ) thất ý ngậm ngùi :
vũ nhiên. — Đẹp.

憶 h' (Ũc) nhớ : ký ức.

憾 h' (Hâm) hối hận, bất
bình : ry hám.

懇 h' (Khân) thành ý chu
chuân : tình khẩn. — thiết
tha cần đến : khẩn thỉnh.

懈 h' (Giải) trễ biếng : giải
dãi.

應 h' (Ứng) đáp lại : ứng đối.
Đổi phó lại : ứng dung. —
Ứng nghiệm. — Báo ứng.
g. (Ứng) nên : ứng ý, ứng
bác.

懋 h' (Mậu) thịnh, nhón :
mậu thưởng. — Đồi ròi :
mậu thiên 懋遷 —
Khuyến.

慄 h' (Lẫm) kính sợ.

懊 h' (Áo) giận : áo não, áo
hận.

勲 h' (Căn) khẩn khoản : ân
cần.

懌 h' (Dịch) vui sướng.

懦 h' (Nọa) nhu nhược : nọa
phu.

懟 h' (Đối) oán hận.

懲 h' (Trình) răn : trừng
cảnh, trừng phạt.

懷 h' (Hoài) chứa ở lòng :
hoài bão. — Đeo ở người :
hoài bảo 懷宝. — Yêu. —
Nhớ : hoài nhân.

懸 h' (Huyền) đeo, treo :
huyền khánh. — Xa cách :
huyền tuyệt. — Nghĩ xa
xôi : huyền tưởng.

懺 h' (Sám) tự nói tội ác của
mình rồi hết sức cải hối :
sám hối.

懿 h' (Ý) ôn nhu thánh thiện.
— Đức của dân bà : ý
hạnh, ý phạm. — Tốt.

懾 h' (Nhiếp) khiếp sợ : nhiếp
phục.

懼 h' (Cụ) sợ hãi : khủng cụ.

戀 h' (Luyến) khộng nữ bỏ,
không quên được : quyến
luyến.

諤 h' (Chương) ương, cương
trực : chương trực.

62: ♦

戈 部 Bộ Qua

戈 t. (Qua) cái giáo, đồ binh
khí đời cổ. — Chiến tranh :
can qua.

戊 c? (Mậu) thứ 5 trong hàng
can : mậu, kỷ.

戌 c' (Tuất) thứ 11 địa chi. —
Phối với con chó. — Từ
7 giờ đêm đến 9 giờ : tuất
giờ.

戌 h. (Thú) quân đóng giữ
biên giới : thú biên. —
Phát vãng sung quân.

戎 h. (Nhưng) đồ binh khí —
Việc binh : binh nhưng. —
Thuộc về võ : nhưng
phục. — Nhón : nhưng
công 戎 功.

成 h' (Thành) nên : thành
công. — Giảng hòa : hành
thành. — Từng phần : nhất
thành. — Thành đạt. —
Trưởng thành.

我 h? (Ngã) ta : nhĩ, ngã. —
Riêng : vô ngã.

戒 c' (Giới) răn bảo : cáo giới.
— Kiêng chừa : giới tửu,
giới sắc. — Dự bị. — Trai
giới.

戔 h. (Tiên) bé nhỏ : tiên
tiên.

戕 h' (Tường) hại : tường
sát.

戔 h? (Hoặc) bất định. —

戚 h' (Thích) Bình khi dục
cổ : can, thích. — Lo sầu :
hưu, thích. — Bi thương.
Thân thuộc : nội thích,
ngoại thích.

戛 h' (Giát) độc lập. — Không
hợp với nhau : giắt giắt.
— Khó lắm. — Tục viết
là 戛.

戟 h' (Kịch) binh khí cổ :
kiếm, kích.

戡 h' (Kham) dẹp loạn :
kham loạn.

戢 h' (Trấp) dẹp : trấp đạo. —
Cắt đi : trấp binh. — Ăn
giấu : trấp ăn.

戥 h' (Tấn) hết. — Rất mực.

截 h. (Triệt ou Tiệt) cắt đứt :
triệt đoạn. — Từng đoạn :
lường tiết. — Phân minh
hẳn : tiết nhiên.

戮 h' (Lục) giết : sát lục. —
Gom vào : lục lục.

戰 h' (Chiến) đánh nhau :
chiến tranh. — Run. —
Run sợ.

戲 h' (Hy) đồ chơi : hý cụ. —
Chơi đùa. — g. (Hy) nhời
than khen : ô hý 戲
còn viết là 戲.

戴 h' (Đái) đội lên đầu. —
Tôn kính ủng hộ : ái dái.

戶 部 Bộ Hộ = *tiểu hộ*

戶 t. (Hộ) cửa một cánh. —
Cửa. — Cả người trong
một nhà. — Kề từng nhà :
hộ khẩu.

扈 h' (Ách) cảnh khốn khó.

扈 h' (Xế) thêm : kim xế ngọc
giai.

扈 h' (Hỗ) gầu tát nước.

扈 h. (Lê) đi đến. — Trái. —
Tội lỗi : tội lệ.

房 h' (Phông) buồng. — Tờ.
— Đài hoa : hoa-phông.

所 h' (Sở) nơi, chốn : công
sở. — Chữ dùng thay đề
chỉ định : sở dĩ, nhân hữu
sở sinh.

扁 h' (Biên) vật thềm rộng mà
mỏng. — Bức hoành : hoành
biên. — g. (Biên) nhỏ ;
biên châu 扁舟.

扈 h' (Quynh) then cửa. —
Đóng : quynh môn.

扈 h' (Rg) then cửa : điểm
ry 扈扈.

扈 h' (Diễm) then cửa : điểm
ry.

扈 h' (Ỡ) bình phong bày ở
cung vua.

扈 h. (Phiến) cánh cửa : môn
phiến. — Cái quạt. — Quạt.

扈 h' (Hỗ) theo sau : hổ giá,
hổ tông. — Cường ngạnh :
bạt hổ 跋扈.

扈 h' (Phủ) phên che cửa :
sài phủ.

手 部 Bộ Thủ = *tay*

手 t. (Thủ) tay. — Thứ tự
trong việc xét hỏi : thủ
tục 手續. — Viết tắt
là 才.

才 c. (Tài) người thông minh :
tài tử. — Người tài năng.
— Mời. — Dùng lẫn với
縑.

扌 h' (Tát) dùng lại : tru trát.
— Giấy trát. — Dùng lẫn
với 扌. 扌 — Áo giáp.

扌 h' (Phác) đánh đập : chiến
phác. Giống chữ Phác 撲.

扌 h' (Vát) đào : vát tỉnh. —
Kẻ cướp vật : vát thủ
扒手.

打 h' (Đả) đánh; ầu đả. — So tính. — Tới. — Làm thành.

扞 h' (Thiên) chôn; thiên táng.

托 h' (Thác) hững lẩy. — Đựng; thác bàn. — Dừng lẫn với託.

扛 h' (Giang) khiêng.

扞 h' (Hãn) ngăn; hãn ngữ.

扣 h' (Khấu) kéo lại; khấu mã. — Ngăn lại; khấu lưu. — Khấu trừ. — gổ.

扮 h' (Phấn) trang sức.

扶 h' (Phù) giắt. — Mang. — Dúp; phù tá. — Khí tốt của giới đất; phù dư扶縷. — Ôm.

批 h' (Phê) tát đánh. — Nhời chỉ thị. — Chữ phê.

扯 h' (Chỉ) vỗ tay; chỉ chưởng.

扼 h' (Ách) chẹn; ách yếu扼要.

承 h. (Thường, thường đọc là Thừa); chịu lấy, nối vào; thừa kế. — Nhận việc; thừa sự. — Vâng theo; thừa mệnh, thừa giáo.

技 h' (Kỹ) nghề; kỹ xảo.

扑 h' (Biện) vỗ tay trong lúc vui vẻ.

抄 h' (Sao) chép lại giấy má sách vở; sao tả. — Tịch biên gia sản; sao hồ抄估. — Cướp lấy.

把 h' (Bả) tay cầm. — Ngăn giữ lại; bả môn. — Đồ vật có chuỗi cầm.

抑 h' (Ức) lấy tay đè xuống. — Dừng sức đè nén. — Việc oan uổng; oan ức. — Nhời trợ ngữ; hay là, lại là.

抒 h' (Trữ) làm cho phát tiết ra; trữ hoài. — Phát biểu; trữ kỹ kiến抒已見. — Giải trừ; trữ nạn.

投 h' (Đầu) vất bỏ; đầu tình. — Đưa nộp. — Nhờ; đầu túc投宿. — Đưa cho; đầu tặng.

抗 h' (Kháng) gánh, đối. — Chống lại. — Phản đối. — Tự cao; kháng chi抗志.

折 h. (Chiết) bẻ; chiết hoa. — Gãy; quá cương tắc chiết. — Chết non; yết chiết. — Phán đoán; chiết ngục. — Hao hụt; chiết bản折本.

— Bị tòa bại; bách chiết
bất hồi. — Gãy góc; khúc
chiết.

披 h' (Phi) mở ra; phi biên.
— Mặc vào; phi y. —
Phân tán; phi lý.

抱 h' (Bao) kiến thừa chứa
trong bụng; Hoài bão. —
2 cánh tay ôm lấy; hợp
bảo. — Bế ở tay; bao tử.
— Chứa ở lòng; bảo oán.
— Giữ; bảo quan 抱關.

抵 h' (Đề) xung đột; đề xúc
抵觸. — Bất chịu; đề tội.
— Vô tay; đề chương. —
Đến.

抹 h' (Mạt) xóa bỏ. — Công
kích; mạt sát 抹殺. —
Lau sạch; mạt thức 抹拭.

押 h' (Áp) giam giữ; câu áp
拘押. — Tịch - biên; sai
áp. — Ký tên; thiêm áp
簽押.

抽 h' (Triu) kéo ra, rút ra,
rút lấy. — Sinh ra.

拂 h' (Phất et Phạt) phẩy bỏ
bui đi; phạt thức 拂拭.
— Trái nghịch; phất
nghịch. — Phạt ý.

折 h' (Tích) mở ra, nứt ra;
giáp tích 甲折.

拂 h' (Mẫn) ngón tay cái,
ngón chân cái.

拉 h' (Lạp) kéo; lạp xa tử
拉車子.

拊 h' (Phủ) vỗ; phủ chương.
Cùng nghĩa với 撫.

拋 h' (Phao) ném; phao cầu
拋球. — Bỏ.

拍 h' (Phách) đập. — Phách
gỗ dịp đề hát; phách
bản 拍板.

拏 h' (Nỗ) kéo đi; nỗ chu
拏舟. — Nã bắt. — Bất
lấy. — Tục viết là 拿.

拒 h' (Cự) chống lại; cự
dịch. — Chối hẳn; cự
tuyệt.

拓 h' (Thất) mở rộng; khai
thất. — Năng, lấy. — In
phóng lấy.

拔 h' (Bạt) rỏ lên; bạt mao.
— Rút ra; bạt kiếm. —
Cắt nhấc nhân tài; đề
bạt 拔擢. — Hơn người;
đỉnh bạt 拔萃.

拖 h' (Đà) kéo. — Thiếu tiền
không giả; đà khiếm. —
Thất rỏ xuống; đà dãi
拖帶. — Cũng viết là 拈.

拗 h' (Áo) chặt, bẻ : áo chiết.
— Cổ chấp không nghe
ai : chấp áo 執拗.

拘 h' (Cáu) bắt trói. — Bất
giữ, — Hạn chế. — Không
hoạt : câu chấp, câu nệ.

拙 h' (Chuyết) vụng : xấu
chuyết. — Nhời tự khiêm :
chuyết phu, chuyết tác.

招 h' (Chiêu) lấy tay vẫy :
chiêu lai. — Mời đến. —
Tự làm lấy tội vạ : chiêu
oan. — Biển chiêu hàng :
chiêu bài.

拜 h. (Bái) lạy — Đầu cúi
đến đất. — Được phong :
bái tướng 拜 tướng.

拭 h' (Thức) lau, chùi : thức
lệ 拭淚.

括 h' (Quát) bọc lại : quát
nang. — Tóm cả lại : tổng
quát. — Thu hết.

拮 h' (Cát) gian nan : cát
cứ 拮据.

拱 h' (Củng) chấp 2 tay lại :
củng thủ. — 2 tay ôm
vòng lại : củng bả.

拳 h' (Quyền) tay : không
quyền. — Nghề võ chuyên
dùng tay để đối địch :
quyền thuật. — Ân cần :

quyền quyền. — Bé bằng
hàn tay : nhất quyền
thạch.

拴 h' (Thuyền) kén chọn các
quan : thuyền tào. — Cũng
viết là 筴. — Kéo lại.

拷拾 h' (Khảo) đánh : khảo dã.
h' (Thập) nhặt : thập ry.
— Dùng mượn làm chủ
thập là mười.

持 h' (Tri) cầm : tri đao, bả
tri. — Cổ tranh không
nhường : tương tri. —
Giữ gìn. — Ở chùa : trụ
tri.

指 h' (Chỉ) ngón tay. — Ý
hướng. — Chỉ bảo. — Nói
rõ ra. — Chỉ vào.

挂 h' (Quải) treo : quải dăng,
quải bằng.

挈 h' (Khiết) tay cầm. — Chỉ
ra. — Chỉ vào. — có đọc
là Xế.

按 h' (Án) vỗ mạnh, đè
mạnh. — Định chỉ lại :
án binh bất động. — Chiếu
theo. — Đề tay vào : Án
kiểm. — Xét.

挑 h' (Khiêu) gánh. — Kén
chọn người. — Gheo :
khiêu chiêm, khiêu khiêu.
— Khinh bạc.

拯 h' (Chữ) cứu vớt: chững cứu.

挫 h' (Tỏa) không toại chí: tỏa chiết. — Làm cho nhut bết đi.

振 h' (Chấn) phần khởi: chấn hưng. — g. (Chấn) cấp cho kẻ bần cùng. — Dùng thông với 賑.

挹 h' (Áp) mức lấy. — Khiêm tốn: khiêm áp.

挽 h' (Vãn) kéo lại: vãn cứu, vãn hồi. — Nhời khóc người chết. — Cũng viết là 挽.

挾 h' (Hiệp) mang, cấp: hiệp sơn siêu hải. — Cậy uy thế: hiệp thế.

捫 h' (Khôn) bỏ lại. — Một bó: nhất khôn sai. — 捫柴. — Trói lại.

挺 h' (Đĩnh) tuốt ra: đĩnh kiếm. — Giời sinh ra: thiên đĩnh. — Sức khỏe hơn người: kinh đĩnh 勁挺. — Đứng thẳng không chịu khuất phục: đĩnh thân 挺身.

捌 h' (Vát và Bát) chia rẽ ra; vát khai. — Dùng mượn làm Bát là tám.

捧 h' (Bồng) tay nâng: bồng chiều.

捨 h' (Xả) bỏ: xả sinh, xả lợi. — Bỏ thí: hỷ xả, xả thí.

捫 h' (Môn) mó, vuốt: môn tâm tự vẫn

拂 h' (Bề) mở ra: bề hạp 拂闌

据 h' (Cứ) gian nan: cát cứ, chiếm cứ

捲 h' (Quyển) cuốn, cuốn lại: quyển liêm

捷 h' (Tiếp) đánh được: báo tiếp. — Nhanh: tiếp túc, mẫn tiếp.

掀 h' (Hàn) vén lên: hàn quần, hàn thiên 掀天

掃 h' (Tảo) quét: sai tảo. — Hết

掇 h' (Nuyệt) nhặt lấy: nuyệt thập

授 h' (Thụ) đưa cho, trao cho. — Thầy giảng học: thụ nghiệp 授業. Học trò: thụ nghiệp 受業

掉 h' (Trạo) chèo thuyền. — Lay động: trao đầu, trao vỹ. — Giao đổi: trạo Hoàn, trạo hồi.

掌 h' (Chưởng) lòng bàn tay.
— Cầm. — Coi. — có chức vụ: chức chưởng.

掎 h' (Ỡ) làm cho quân địch ứng tiếp không dịp; ỷ dốc 犄角. Cũng việc là 掎

排 h' (Bãi) bày: an bài. — Chê, duỡng bỏ: bài bác, bài xích 排斥. — Hàng liệt.

掖 h' (Dịch) ôm: phù dịch. — Cắp vào nách. — Nách.

掘 h' (Quật) đào: quật thổ

掛 h' (Quải) treo: quải ấn. — Đeo. — Bận lòng: quải niệm

掠 h' (Lược) đập vào: lược riện 掠面. — Cướp của cải. — Đánh. — Chiếm.

採 h' (Thái) hái: thái hoa. — Chọn lấy

探 h' (Tham) tìm rò. — Thăm hỏi: tham thân 探親. — Thăm thính: trình tham 偵探. — Tục đọc là Thám

掣 h' (Khiết và Xế) rút ra. — Lôi kéo, giăng co

接 h' (Tiếp) nhận lấy: tiếp thu. — Chấp cây: tiếp mộc.

— ứng tiếp. — Khéo đãi khách.

控 h' (Khống) giá ngự được: khống chế. — Kéo lôi. — Tổ cáo: vu khống 誣控

推 h' (Thôi) đùn: thôi xa. — Đưa cho: thôi thực 推食 — bỏ lên: thôi bỏ. — Đùn bỏ: thôi khước. — g. (Suy) tôn lên: suy tôn. — Kén chọn: suy cử. — Nghiên cứu: suy cầu. (Suy tôn, suy cử, chính phải đọc là Thôi, nhưng tục đọc nhầm là Suy).

掩 h' (Yểm) che bịt: yểm nhĩ, yểm khẩu. — Đóng lại: yểm môn.

措 h' (Thổ) bỏ: cử trực thổ uổng. — Đặt tay vào: thổ thủ. — Để yên.

掬 h' (Cúc) 2 tay vốc lấy. 1 Vốc lấy được: tiểu dung khả cúc 笑容可掬

掾 h' (Duyệt) người giúp việc: duyệt thuộc 掾屬

揀 h' (Giản) kén chọn

揄 h' (Du) tán tụng người: du dương 揄揚. — Đưa bốn người: na du 挪輸

挪 h' (Na) đùa bỡn; na du

揆 h' (Quỹ) trù mưu, trù đặc.
— Các người làm việc :
bách quỹ 百揆. — so tính

揉 h' (Nhự) uốn thẳng. —
Uống nắn.

描 h' (Miêu) họa lại : miêu
long 描龍. — Tả lại :
miêu tả

提 h' (Đề) cầm; đề dao. —
Dần. — Giắt, tiến cử. —
Đem đi

插 h' (Sáp) đeo vào; sáp hoa.
— Đe vào; an sáp.

揖 h' (Ấp) vái tay : trưong ấp;
— Ấp nhượng

揚 h' (Dương) cất lên, giơ
lên, dương lên; dương
ba. — Khen : xưng Dương.
— Đặc ý : dương dương

換 h' (Hoán) giao đổi. — Cải
hoán.

揜 h' (Yểm) che dầy. — Dùng
cùng với 掩

握 h' (Eoát) lấy tay rồ lên :
loát thảo

握 h. (Ốc) cầm. — Quyền ở
tay; tận ốc ký quyền.

揣 h' (Chủ) dẫn đo, lường
tính; chủy đạc

揭 h' (Yết) dựng cao lên. —
Biển thị rõ ra; yết bằng,
niêm yết. — Mỏ ra : yết
địa 揭地

揮 h' (Huy) huy động : chỉ
huy. — Chuyển vận : huy
hào 揮毫. — Vẩy ra : huy
lệ 揮淚. — Tiêu phí : huy
hoắc 揮霍

援 h' (Viên) giắt : viên chỉ rì
thủ 援之以手. — Vịn :
phan viên 攀援. — g. (Viên)
viện dẫn : viện cổ dẫn
kim. — Chiều theo : viện
lệ. — Cứu dúp : áo viện
輿援

挪 h' (Ra) đùa bỡn : ra ru.
Dùng lẫn với Na 挪

揩 h' (Giãi) lau chùi : giãi
kiểm, giãi lệ.

搜 h' (Sưu) tìm : sưu tầm

構 h' (Cấu) gây nên : cấu oán

擻 h' (Xác) đánh đập. — Dằn
chứng. — bần bạc : thương
xác 商擻

損 h' (Tồn) giảm bớt. — Mất.
— Vô ích : tồn hữu 損友

搏 h' (Bác) đập. — Đánh. —
Vồ lấy

搯 h' (Súc) co gân, giắt gân :
triu súc 抽筋

搔 h' (Tao và Tảo) lay, lắc. —
Quấy rối. — Móng tay,
móng chân.

搖 h' (Rao) lay, rung. — Động

搶 h' (Sang) cướp, sang đoạt.
— Chúi đầu xuống đất. —
Loạn : sang nhượng 搶攘

搪 h' (Đường) nói năng xúc
phạm, cử chỉ mạo muội ;
đường đột : 搪突

搭 h' (Đáp) gửi vào : đáp
thuyền : 搭船. — Dựng
nên. — Phụ vào

褰 h' (Khiên) rỏ, lấy : khiên
kỳ 褰旗. — Lôi kéo : khiên
y 褰衣

擦 h' (Chá) ép lấy rửa : chá
đu, chá đường 擦油 擦
糖. — ép khít vào.

搽 h' (Trà) bôi : trà đu, trà
tất 搽油 搽漆. — Trà phấn

搬 h' (Ban) khuân đi : ban
vận.

摒 h' (Binh) trừ bỏ

摘 h' (Trích) trảy lấy. —
nhặt lấy. — chọn lấy. —

phát giác ra : trích phục
摘伏

摧 h' (Tối) bị tan nát, làm
tiêu duyệt : tối chiết, tối
tàn.

摩 h' (Ma) sát nhau. — Luyện
tập. — Tiêu duyệt. — Sờ
nắn : án ma 按摩. — Tim
rò, bắt nọn : chùy ma 摩

撫 h' (Chích) nhặt lấy : chích
quái

撈 h' (Vu) một thứ đồ bắc
tựa như trích-sắc : vu
bồ 撈蒲

搏 h' (Đoàn) xếp liền lại. —
Nhờ cậy, vịn vào : bằng
đoàn 騰搏

摸 h' (Mó) mó

摹 h' (Mó) chiếu theo, phỏng
theo : mô phỏng 摹倣

摺 h' (Tập) chông, xếp : từ
tập. — Kéo đứt.

標 h' (Phiếu) cướp. — Đuổi
ra

撈 h' (Lược) cướp lấy.

摯 h' (Chi) khẩn-khoản : tính
chí. — Rủ ròi. — Đổ lệ
vào yết kiến. Dùng lẫn
với 贊

撐 h' (Sanh) chống lại : sanh tri. — Chèo : sanh thuyền.
Tục viết 撐

撒 h' (Tân) buông, thả : tân vông 撒網

撤 h' (Triệt) trừ bỏ. — Bất vẽ : triệt hồi.

撓 h' (Nao) rối loạn

撕 h' (Tê) nhủ bảo : dễ tê 提撕. — Đập xé : tê phá. — Giảng nhau : tê dả, tê sát.

撞 h' (Chàng) đánh : chàng chúng 撞鐘. — Chạm nhau (tương chàng. — Nói giỡn đùa đánh lừa người : chàng biển 撞騙

撥 h' (Bát và Vát) mở ra : vát khai. — Giệp đi : vát loạn. — Kéo ra. — Phát ra.

搗 h' (Vĩ) phát hiện ra : vĩ khiếm 搗謙

撩 h' (Liêu) trên gao : liên nhân 撩人. — Tạp loạn : liên loạn.

撫 h' (Phủ) làm cho dân yên : an phủ. — Lo dúp cho dân : phủ tuất. — Nuôi nấng : phủ dưỡng. — Mò vào : phủ kiếm 撫劍

播 h' (Bá) rải ra : bá cốc, truyền bá. — Rao động : bá rao

撮 h' (Loát) tay vẽ. — Hợp lại. — Chọn lấy : loạt yếu 撮要

撰 h' (Soạn) làm ra : soạn văn

撲 h' (Phác) đánh, đập. — Giập bỏ đi.

撻 h' (Thát) đánh : chiến thát, thát phạt.

撼 h' (Hám) lay động : phong chàng vũ hám 風搖雨撼. — Động binh : hám quân.

搗 h' (Qua) đánh : qua cổ 搗鼓

擁 h' (Ứng) ôm. — Che chở. ủng hộ. — Hợp nhiều người

擄 h' (Lỗ) cướp : lỗ lược

擅 h' (Thiện) chuyên. — Độc quyền : thiện quyền. — không ai bằng : thiện trường. — Không ai dừ vào : thiện lợi.

擇 h' (Trạch) chọn : trạch địa, trạch hữu.

擊 h' (Kịch) đánh. — Ché bác : công kích. — Thấy : mục kích. — Thương hại : thích kích 刺擊

擋 h' (Đang) chống giữ : đề
dáng 抵擋. — Ngăn lại.

操 h' (Thao) cầm : thao qua.
— Giữ mãi : thao nghiệp.
— Tập luyện : binh thao,
thao diễn. — Nói : thao
nam âm. — g. (Tháo) nết :
nhã tháo 雅操. — Khúc
nhạc : cầm thảo 琴操

擎 h' (Kính) nâng cao lên :
kính thiên 擎天

擒 h' (Cầm) bắt : cầm tặc.

擔 h' (Đảm) gánh : đảm thủy
擔水. — Một gánh. —
Nhận lấy : đảm nhận, đảm
đang. Tục viết 担

擘 h' (Tích) tách ra, chẻ ra
— Xử cho phân minh.

據 h' (Cứ) dựa vào. — Chiều
theo. — Chiếm giữ.

擠 h' (Tế) dun, giầy.

擡 h' (Đài) gánh : đài kiệu. —
Ngẩng lên : đài đầu. —
Đánh giá cao : đài giá.
Tục viết 抬

擡 h' (Trạc) cất lên, giắt lên
trạc dụng

擣 h' (Đảo) giã : đảo rược. —
Phá hoại : đảo loạn. —
Đánh : đảo hư 擣虛. Tục
viết 搗

擦 h' (Sát) xoa. — Đánh bóng

撲 h' (Hộ) cái bẫy để bắt
thú vật.

擬 h' (Nghĩ) huyền tưởng, dự
tưởng. — So sánh. —
Hường vào

攢 h' (Thẩn) đuổi bỏ : thẩn
khí. — Người đón tiếp tân
khách.

攔 h' (Các) gác đề đẩy, không
tiến hành : trì các 攔截
các bút 攔筆

擲 h' (Trịch) ném. — Bỏ. —
cho.

擴 h' (Khuếch) mở rộng ra,
làm nhón ra : khuếch
sung.

擺 h' (Bãi) lay. — Ve vầy. —
Bầy ra.

擾 h' (Nhiễu) rối loạn. —
Quấy rối.

攀 h' (Phan) Vin. — Bè. —
Kết nạp.

攪 h' (Anh) súc phạm. — Mạo
hiềm. — mắc phải.

攘 h' (Nhuơng) lấy trộm :
nhuơng dương. — Vén dè
trần : nhuơng tỵ 攘臂. —
Nhĩn loạn. — Chống lại

攔 h' (Lan) ngăn đón : lan
giai 攔街

攜 h' (Huê) cầm : huê tri. —
Đem theo. — Bội phần :
huê nhi 携貳. Tục viết
携, 携

攝 h' (Nhiếp) hút : nhiếp dẫn.
— Chụp ảnh : nhiếp ảnh.
— Bảo dưỡng thân thể :
nhiếp sinh. — Thay quyền :
nhiếp chính.

牽 h' (Loan) co gán : câu loan
拘牽. — Giăng co

攤 h' (Than) mở ra, bày ra.
— bày hàng tạp hóa

攪 h' (Giác) quấy rối. — quấy
lộn. — Trêu ghẹo.

攫 h. (quắc) cướp, bắt.

攢 h' (Lăm) nắm cả. — Giữ
lấy cả.

65 ♦

支部 bộ chi : nhánh

支 c. (Chi) hàng chi : thập
nhị chi. — Chi tiêu. — Tay
cầm : chi trì. — Chống lại.
Vun văt : chi ly. — Chi
phái.

敲 h' (Khi) nghiêng ra một
bên : khi tả

66 ♦

攴 支部 bộ phác su Bội Đẩu
uê

攴 c. (Phác) đập khẽ. — Đập
rơi xuống. — Tục nhắm
dùng lẫn với văn 文

攴 h' ? (Thu) thu lấy : thu
thuế. — Giảm lại : thu cấm.
— Kết thúc. — Chiu.

攴 n' ? (Du) được : du nghi
攴宜. — Nhời trợ ngữ.
nghĩa như sở là thừa. —
Nơi. — Chọn nơi gả con :
tương du 相攴

攴 h' (Cải) đổi : cải lương

攴 h' (Cống) đánh : công
kích — Chăm vào. — Cố
chăm chỉ : công khổ 攻苦

攴 h' (Phóng) thả ra : phóng
ngư. — Phát ra : phóng
pháo. — Theo. — Phóng
túng. — Phóng phiếm. —
Nhón.

攴 h' (Chính) : hành chính.
— Chính trị. — Khuôn
phép làm việc : gia chính.
— Nhờ chữa hộ : trình
chính 呈政

故 h' (Cổ) nhân vi : duyên cớ.
— Vi thể nên. — Cũ : cổ
sự. — Có điển tịch : điển
cổ. — Chết : bệnh cổ, cổ
phụ. — Cổ ý : cổ phạm.

效 h' (Hiệu) bắt chước : phỏng
hiệu. — Chân tâm tuân
theo : hiệu mệnh 效命. —
Cố sức làm xong : hiệu
lực. — Thành công : công
hiệu. — Hiệu nghiệm.
Dùng lẫn với 効

敕 h' (Nhĩ hay Mễ) yên ổn

敕 h' (Tự) bày có thứ tự. —
Ban khen. — Tự hội nhân
dâm : tự dâm. — Bài tự
ở đầu sách, dùng lẫn với
序. — Tục viết 敕

教 h' (Giáo) giảng bảo : giáo
huấn. — Lễ nghĩa : ranh
giáo. — Tín ngưỡng : tôn
giáo. — g. (Giao) khiến

敏 h' (Mẫn) tư chất thông tuệ.
Làm việc siêng năng. —
nhanh chóng.

救 h' (Cứu) dập đỡ lúc nguy
nan.

敕 h' (Sắc) mệnh lệnh vua :
chiếu sắc. — Răn bảo :
giới sắc. — Cũng viết là
勅 và 勅. Tục viết 敕

敖 h' (Ngao) chơi bời : ngao
du. — Cũ. — g. (Ngao)
khinh người : ngạo mạn.
Dùng lẫn với 傲.

敗 h. (Bại) thua : thắng, bại.
— Phá nát : bại hoại. —
việc bất thành : thất bại.
— Không biết tùy thời :
hủ bại

敝 h' (Tệ) nát rách : tệ y. —
Tự khiêm : tệ xá. — Mối
mệt : bì tệ:

敞 h' (Sướng) cao ráo quang
dãng : cao, sướng.

敢 h' (Cảm) giám. Quả quyết :
dũng cảm.

散 h' (Tán) tan : ly tán. —
Thuốc tán : Hoàn tán. —
Người nhàn rỗi : Tản-nhàn

敦 h' (Đôn) hậu thực : đôn
dốc. — Hòa khí : đôn mục
敦睦. — Cố sức.

敬 h' (Kính) thành tâm, thành
ý, không khinh mạn cầu
thả. — Đồ lễ vật.

敲 h' (Xao) đập, gõ : xao
môn. — Châm chước tự
mỷ : thôi xao 推敲

敵 h' (Địch) cừu địch. —
Chống nhau : đối địch. —
Ngang nhau : địch thủ.

敷 h' (Phu) phò bày : phu
trần. — Chia : phu thổ 敷
土. — Bồi : phu được. —
Đầy đủ : phu dụng. — Lao
thảo xong việc : phu diễn
敷衍

數 h' (Số) số mục. — Lý số.
— Khi số. — Nhân số. —
g. (Số) mấy : số nguyệt. —
Tinh toán : số tiên. — Kê :
số kỳ tội. — g. (Sắc) nhiều
lần : sắc kiến. — Thường
đến

覓 h' (Quỳnh) cao xa quá

整 h' (Chỉnh) chỉnh đốn,
chỉnh tề

數 h' (Dịch) chán. — g. (Đạc)
bại hoại

歛 h' (Liễm) thu. — Ăn dẫu.
— Liễm thầy người chết.

斃 h' (Tê) chết. — Đánh chết

斂 h' (Hiệu) giấy học. — Giác
ngộ.

文部 Bộ Văn chữ viết

文 c. (Văn) văn vẻ : văn thái.
— Tinh tinh u nhã : văn

nhã. — Đẹp bề ngoài :
phiên văn. — Lễ phép :
văn minh. — Người đọc
sách : văn nhân. — Chắp
nhiều chữ thành nhời :
văn chương. — Nói bàn
sách vở : văn học. — Phép
luật : vũ văn 文舞. —
Đồng tiền : tiền nhất văn.
— Bìa đặt để che lỗi : văn
quả 文過.

斌 h. (Bán) văn chất bằng
nhau. — Giống chữ 彬.

斑 h. (Ban) đốm, đen trắng
lẫn nhau; ban bạch 斑
白. — Sắc sỡ : ban điểm,
ban y.

嫵 h' (Ban) sắc sỡ : ban lan.

爛 h' (Lan) sắc sỡ : ban lan.

斗部 Bộ đầu lời đầu

斗 t. (Đầu) sao đầu. — Cái
dầu. — Con nòng nọc :
khoa đầu 科斗 斗 蚪.

料 h. (Liệu) tính liệu : liệu
sự. — Làm việc : liệu lý.
— Các thứ cần dùng : tài
liệu. — Châu ngọc làm giả

ra : liệu hóa 料貨. —

Tính trước — Định trước.

斛 h' (Hộc) đồ đoong : 10
thăng là một hộc.

斛 h' (Tà) không ngay, không
chính đũa : tà dương.

罍 h' (Giê) chén uống rượu :
ngọc già.

斟 h' (Châm) rót rượu. —
Bàn tính : châm thước.

69

斤部 Bộ Cấn

斤 t. (Cấn) cái riu chặt cây :
phủ cấn 斧斤. — Cái cấn.

— 16 lạng là một cấn. —

g. (Cấn) xoi mồi : cấn cấn.

斤 c' (Xích) cự tuyết, đuổi
bộ : thần xích 櫛斤. —

Chê. — Trách. — g. (Thác)

đầy đủ : sung thác 斤充.

— Quán ro thám : thác

hậu 斤侯.

斧 h' (Phủ) cái búa : phủ,
cấn. — Tiền ăn đường :

tư phủ 資斧. — Nhớ

người chữa vãn : phủ

tước, phủ chính 斧正,

斧政.

新 h' (Tường) đầu búa.

斫 h' (Tước) chặt : tước mộc.

斬 h' (Trảm) chặt : trảm mộc
— Chém. — Tuyết duyệt.

— Tiện bằng. — Áo dề
tang : trảm thối.

斯 h' (Tư et Ty) phút chốc.
tư tu 斯須. — Nhời trơ

ngũ : ấy, đấy. — Nhời

chỉ định : chốn ấy, việc

ấy. — Tức là.

新 h' (Tân) mới.

斲 h' (Trác) chẻ, dẽo.

斷 h' (Đoán) xư quyết : đoán
án. — Quyết hẳn : đoán

bất khả hành. — g. (Đoạn)

chia đứt, cắt đứt : cái

đoạn. — Làm đứt hẳn :

đoạn tuyệt.

70

方部 Bộ Phương

方 t. (Phương) vuông. —
Phương hướng : từ

phương. — thề cách :

phương pháp. — Người

tính hạnh chính trực. —

Lấy đạo đức giấy con

nghĩa phương 蕖方. —
 Trái : phương mạnh. —
 So sánh : phương nhân
 方人. — Vừa mới.

於 h? (U) tiếng trợ ngữ, như
 chữ Vu là chứng. — Ở. —
 Nương tựa nhau : tương
 ư 於. — g. (Ô) nhờ
 than khen : ô hy 於.

施 h' (Thi) bày ra : thiết thi.
 — Phát ra : thi ân. — Sửa
 sang. — Hôn hồ : thi thi.
 — g. (Thi) cấp cho, bố
 thí. — g. (Thi) rải, kéo
 rải.

旁 h' (Bàng) bên : từ bàng. —
 Dựa vào. — Sự tình phiên
 tap : Bàng ngo 旁午.

旂 h' (Nghị) cờ.

旆 h' (Chiến) cờ. — Nhời trợ
 ngữ : nghĩa như chữ chi
 là đây : miến chiến 勉旆.

旆 h' (Mao) cờ có ngà ở đầu.
 — Già.

旅 h' (Lữ) một đội 500 hay
 1000 quân. — Việc quân :
 quân lữ. — Khách : lữ
 hành, lữ"thư. — Cùng,
 đều : lữ tiến.

旆 h' (Bái) cờ.

旆 h' (Tuần ou Toàn) về. —
 Chuyển động : toàn
 phong. — Soay. — Chay
 vòng quanh.

旆 h' (Tinh) cờ phất dễ tiến
 quân. — Cờ di sóc. — Biểu
 dương : tinh tướng 旆樊.
 — Biểu dương công đức
 chức nghiệp người chết :
 minh tinh 旆旌.

族 c' (Tộc) Họ : gia tộc. —
 Loài : vũ tộc 羽族. —
 Mọc chum nhiều lại : tộc
 sinh.

旆 h' (Triệu) cờ.

旆 h' (Lưu) giải cờ, giải mũ :
 miến lưu 旆旒.

旗 h' (Ký) cờ.

旆 h' (Phan) cờ.

旆 h' (Dư) cờ.

无 部 Bộ Vô ou Vư

无 c. (Vô) không.

旆 h? (Ký) xong rồi. — Đã.

身

725

日部 bộ nhật

*30 bis
fou*

昂

h' (Ngang) cao : dè, ngang.
— Ngang đầu : ngang đầu.
— Ý khi phẫn phát : khích
ngang 激昂. — Nghiễm
nhiên : ngang nhiên,
ngang tàng.

日

t. (Nhật) mặt trời : nhật
nguyệt. — Ngày. — Thấy
bói : nhật gia.

旦

c. (Đán) sớm. — Mặt trời
vừa mọc. — Ngày : nguyên
đán, lệnh đán.

旨

h' (Chỉ) ngon : cam chỉ,
chỉ tửu. — Chủ ý. — Mệnh
lệnh vua : sắc chỉ.

早

c' (Tảo) sớm. — Trước.

旬

h. (Tuần) 10 ngày là một
tuần : thượng tuần, Hạ
tuần. — 10 năm cũng gọi
một tuần : ngũ tuần, lục
tuần.

旭

h' (Húc) mặt trời mới
mọc. — Ánh sáng mặt
trời. — Sớm.

旰

h' (Cán) chiều. — Lo lắng :
tiêu cán 宵旰.

旱

h' (Hạn) nắng nhiều : đại
hạn. — Đường bộ : hạn
lộ.

旺

h' (Vượng) sáng. — Nhiều.
— Thịnh : hưng vượng.

旻

h' (Mân) trời cao xa : mán
thiên 旻天.

昆

h. (Côn) anh : côn, đệ. —
Con cháu : hậu côn. —
Nhiều : côn trùng 昆蟲.

昇

h' (Thăng) mặt trời tiến
lên. Dùng chung với 升.

昉

h' (Phảng) mới, khởi đầu.

昊

h. (Hiệu) nhơn : hiệu thiên.

昌

h. (Xương) sáng, thịnh. —
Nói phải, nói thẳng :
xương ngôn.

明

h. (Minh) sáng : quang
minh. — Trí tuệ : thông
minh. — Mai : minh nhật.
— Rõ.

昏

h' (Hôn) chiều tối : hoàng
hôn. — Tối tăm u ám :
hôn mê. — Kết hôn.

易

h. (Dịch) đổi : giao dịch.
— Biến đổi : biến dịch. —
g. (Dị) dễ : nan, dị. —
Khinh dễ. — Dễ dãi : bình
ry.

昔

h' (Tích) trước. — Đêm :
nhất tích. — Hôm trước.
— Đời trước.

昕 h' (Hàn) buổi sớm : hàn,
tịch 昕 夕.

昃 h' (Trắc) chiều.

星 h' (Tinh) sao. — Điem
diem : tinh tinh. — Vật :
linh tinh 零星.

映 h' (Ánh) soi. — Chup ảnh.
Có viết là 映.

春 h. (Xuân) mùa xuân. —
Tuổi trẻ : thanh xuân.

昧 h' (Muội) đêm gần sáng :
muội sáng 昧 爽. — Ngu
đốt : ngu muội. — Sách
nói về những nhẽ sâu xa
màu nhiệm : tam muội 三
昧. — Tối. — Không hiểu.

眈 h' (Tạc) trước : tạc nhật,
tạc niên.

昭 h' (Chiếu) sáng. — Giải tỏ.
— Vị thờ ở nhà từ đường :
chiếu, mục.

是 h (Thị) không sai, có nhẽ
phải : thị, phi. — Việc
phải : quốc thị. — Nhời
chỉ định : cái ấy, chính
thể. — Khen.

昴 h' (Mão) tên vì sao.

昶 h. (Sướng) ngày giải.

晁 h' (Triều) tên họ. — Cũng
giống 晁.

時 h' (Thì) mùa : tứ thì. —
Hiện tại : thì vụ. —
Thường : thì tu thì tán. —
Có đọc là thời. — Cồ
viết 時.

晉 h' (Tấn) tiến lên.

晌 h' (Xương) giữa trưa :
xương ngộ. — Giờ : bán
xương 半 晌.

晏 h' (Án) muộn. — Giới
không mây vẩn. — Thái
bình không loạn lạc. —
Yên tĩnh.

晃 h' (Hoảng) sáng.

晚 h' (Vãn) chiều. — Tuổi
gần già. — Lũ hậu bối.

晝 h' (Trú) ngày.

晞 h' (Hy) sáng. — Khò : lộ
vị hy 露 未 晞.

晡 h' (Bô) chiều.

晔 h' (Tích et Triết) sáng. —
Cũng viết là 晔. — Gia
trắng.

晤 h' (Ngộ) gặp mặt : hội
ngộ 會 晤.

晦 h' (Hối) tối. — Ân. — Ngày
cuối tháng.

晨 h' (Thần) sớm : thần hôn.

皓 h' (Hạo) mặt giới mới
mọc. — Cũng như 皓.

晔 h' (Tuệ) con dê đầy năm.

普 h. (Phổ) khắp.

景 h' (Cảnh) nhơn. — Các
thứ hiện tại. — Ngưỡng
mộ : cảnh ngưỡng.

晰 h' (Tích) sáng : minh tích.
— Cũng viết là 皙.

晴 h' (Tinh) tạnh : thiên tinh.

晶 h. (Tinh) sáng trong : tinh
huỳnh 晶瑩, thủy tinh
水晶.

晷 h' (Quỹ) Bóng mặt giới. —
Thước đo bóng.

智 h' (Tri) sáng suốt. —
Khôn.

晾 h' (Lương) hong gió cho
khô.

暄 h' (Huân) ấm. — Nhời hỏi
thăm : hàn huyền 寒暄.

暇 h' (Hạ) rỗi việc, nhàn :
nhàn hạ. — Ngồi rỗi
không chịu làm gì.

暈 h' (Vận) quầng : nhật
vàng, nguyệt vàng. —
Ngất đi : hôn vận 昏暈.

暉 h' (Huy) sáng. — Ngày
cha mẹ còn sống : xuân

huy 春暉. — Dùng thông
với 輝 và 輝.

啓 h' (Mẫn) ngang ngạch.

睽 h' (Khê) ly biệt : khuê ly.

睷 h' (Yết) khí nằng.

暑 h' (Thử) nắng : hàn, thử.

暖 h' (Noãn) nắng.

暗 h' (Ám) tối : thiên âm. —
mờ tối : ám muội. — ngầm :
âm trợ.

暘 h' (Dương) nắng.

暝 h' (Minh) Mờ. — Đêm. —
Mờ sáng.

暢 h' (Sương) Tươi tối :
sương màu 暢茂. —
Tuyên thông. — Thôi
thích. — Không bận vương
gi : thư sướng 舒暢.

暫 h' (Tam) tạm thời.

暮 h' (Mộ) chiều.

暱 h' (Nật) quen thân : thân
nật.

暴 h. (Bạo) dữ. — Hung ác.
— Tàn hại. — g. (Bộc)
phơi nắng.

暹 h. (Tiêm) mặt giới tiền
đầu lên. — Tên nước.

暨 h' (Kỵ) đến.

曆 h' (Lịch) sách xem ngày.
— Suy xét. — Khi vận.

曇 h. (Đam) mây mù khắp
giới : đám đám. — Tên
gọi đức Phật Thế-Tôn :
cô đàm. 瞿曇.

曉 h' (Hiệu) giới sắp sáng. —
Biết : hiểu đặc. — Báo
cho biết : hiểu dụ.

暎 h' (Đón) mặt giới mới
mọc.

暎 h' (Ễ) tối tăm.

瞭 h' (Liệu) phân minh :
minh liệu.

曙 h' (Thự) sáng sớm : thự
quang, thự sắc.

暎 h' (Huân) chiều. — Bóng
chiều : tà huân 斜暎.

曜 h' (Diệu) ánh sáng. — Sao
sáng.

朦 h' (Mông) sáng lơ mờ ;
mông lung.

朧 h' (Lung) sáng lơ mờ.

曝 h' (Bộc) phơi nắng.

曠 h' (Khoảng) chỗ rộng rãi
trống không : khoảng rã
曠野. — Nhân rồi : nhân
khoảng.

曠 h' (Hy) hình dáng mặt
giới.

曠 h' (Nông) trước.

曠 h' (Sái) phơi nắng. Tục
viết 曠.

• 73:

日部 Bộ viết = 日

曰 c. (Viết) miệng nói ra. —
Nói rằng.

曲 c' (Khúc) hình vẹo. —
Nhẽ không thẳng. — Vận
vật : khúc nghệ. — Bộ
phân quân queo : hương
khúc 鄕曲. — Tâm khúc
心曲. — Bài hát, bài âm
nhạc. — Uyển chuyển uốn
nắn : ủy khúc 委曲, khúc
toàn 曲全.

曳 h. (Duệ) kéo : duệ xe,
duệ binh.

更 h' (Canh) biến đổi : canh
cải. — Lịch duyệt nhiều,
từng trải : canh sự 更事.
— Canh đêm : tuần canh.

74

— Trống canh : ngũ canh.
g. (Cánh) hơn lên : cánh
thậm. — Lại.

易 h' (Hạt) nghĩa như chữ
hà là sao.

書 h. (Thư) sách : thư tịch.
— Chữ : lục thư, thảo
thư. — Giấy tờ ; thư tín,
văn thư. — Viết.

曹 h ? (Tào) các bộ thuộc :
bộ tào. — Lớp. — Lũ :
ngã tào, nhi tào. — Phổ
chợ. — 2 bên nguyên bị :
lưỡng tào 兩曹. — Tục
viết 曹.

曼 h. (Man) đẹp. — Rải ;
man duyên 曼延.

曾 h ? (Tăng) tên họ. — g.
(Tăng) cụ 3 đời : tăng tổ.
— Cháu 3 đời hay cháu :
tăng tôn. — Từng. — Đã
trải qua.

替 h ? (Thế) suy : suy thế. —
Thay vào : thế đại. — Bỏ.

最 h' (Tối) cực điểm, hơn
cả : hỏa tối nhiệt. — Có
viết 最.

會 h' (Hội) kết hợp : xã hội.
— Tu hợp : hội nghị — biết,
hiếu. — Nền. — g. (Gối)
tính toán : cối kế 會計.

月月 月部 bộ nguyệt

月 t. (Nguyệt) mặt giăng. —
Tháng.

有 h ? (Hữu) có. — 9 châu :
 cử hữu. — Muốn vật :
vạn hữu. — Nhờ cậy :
hữu - ngu, hữu - chu. —
Cùng : tập hữu ngũ niên.
— Được mùa : đại hữu
niên.

朋 h. (Bằng) bạn : bằng hữu.
— Thông đồng.

服 h' (Phục) áo quần : y
phục. — Áo dễ tang : tang
phục. — Tông sư : phục
quan, phục cổ 復官復喪.
— Tập quen : phục tập.
— Khâm ngưỡng ; bái
phục. — Giở lại : lai phục,
phục cổ 復古. — Báo lại :
phục thù. — Lại. — Phục
tòng.

朏 h' (Triệu) mặt giăng ngày
30 hiện ở phương tây.

朏 h' (Súc) mặt giăng ngày
mồng một hiện ở phương
đông. — Trong phép tính
Thái-ất có tính Triệu-Súc.
Phép tính có doanh súc
盈朏 : có thừa là doanh,
không đủ là súc.

朔 h. (Sóc) ngày mồng một.
— Phương bắc. — Chân
chòn lại. — mới.

朕 h? (Trẫm) ta; đời cổ ai
tự xưng trẫm cũng được.
Tần Hán giở xuống, riêng
dề vua tự xưng. — Dự
triệu: triệu trẫm 兆朕.

朗 h' (Lãng) sáng. — Tiếng
cao và thanh: lăng lăng.

望 h' (Vọng) ngày rằm. —
Trông: viễn vọng. —
Mong: hy vọng. — Muốn:
nguyện vọng. — Phàm
giá: danh vọng. — g.
(Vương) tiếp nhau, liên
nhau; tương vương
相望.

朝 h (Triều) sớm: triều tịch.
— g. (Triều) chỗ vua làm
việc: triều đình. — Châu
hầu: triều quán, triều
phụ. — Cho đến hầu:
triều chư-hầu. — Chầu
về: triều hướng, triều
quí. — Các đời: lịch
triều.

期 h' (Kỳ) thời kỳ: kỳ hạn.
— Hẹn: kỳ-vọng. — Nói
lập: kỳ kỳ. — g. (Cơ) đầy
đủ: cơ niên, cơ nguyệt. —
Đề tang một năm. Có viết
là 基

朦 h' (Móng) giăng gần hết
sáng, lờ mờ: mông lung

朧 h' (Lung) lờ mờ: mông
lung.

木 部 bộ mộc 木部, bộ mộc

木 t. (Mộc) cây: thảo, mộc
— Gỗ: mộc, thạch. — quan
lài: trụ mộc. — Tinh tinh
không hòa nhu. — Cảm
giác không linh mẫn.

未 c' (Vi - Tục đọc nhầm là
mùi) thứ 8 trong địa chi.
— Phối với con dê. —
Từ 1 giờ chiều đến 3 giờ:
mùi thời. — Chứa đến:
Vị lai. — chưa từng. —
Chưa.

未 c. (Mạt) ngọn cây. — Việc
không trọng yếu. — Tân
vụn: được mạt. — Cuối
rốt: mạt kế 未計. — Suy
kém. — Sau cùng: mạt
vận, Lẽ mạt. — Một chút:
mạt giám 未臽

本 c. (Bản) gốc cây. — Gốc
việc. — Tiền gốc: bản tiền.
— Cửa mình: bản xã, bản
lĩnh, bản năng, bản sự. —
Nguyên cớ, vốn cớ. —
Từng quyền: thứ nhất bản

札 h' (Trát) văn thư : thư trát, trát sức. — Chết, non : yều trát.

朮 c' (Truật) tên vị thuốc : sâm, Truật.

朱 c' (Châu và Chu) đồ thắm : chu, tử. — Thoi bạc : chu đề 朱提

朴 h' (Phác) quê, thực : chất phác.

朵 c. (Đóa) một chùm : nhất đóa hoa. — Động, máy : đóa ry 朱頤. Tục viết 朵

朽 h' (Hủ) mục : hủ mục. — Vô dụng : lão hủ. — Tiều duyệt : bắt hủ.

楞 h' (Ó) cái bay trát tường, trát vách

杆 h (Can) cái rọc, cái cán, cái cần.

李 h' (Lý) cây mận. — Đờ đem đi đường : hành lý

杙 h' (Ngột) thú rữ, người hung ác : đào ngột 杙杙

杏 h' ? (Hạnh) cây hạnh

材 h' (Tài) cây. — Dùng được : tài liệu, được tài. — Tinh chất. — Tài năng.

村 h' (Thôn) xóm ở : thôn trang 村莊. — Ở Nhật Bản chỗ Công và Thương ở

gọi là Đình 町, chỗ Nông ở gọi là Thôn. — Quê mùa : thôn tục. Có viết là 都

杓 h' (Phiêu) tên ngôi sao. — (Thược) gáo múc.

杖 h' (Trượng) gậy. — Đánh. — Tội phải đánh bằng cùm. — Dựa vào, cây.

杜 h' (Đỗ) cây đỗ. — Họ Đỗ. — Thỏ sản : đỗ bổ, đỗ Héc

杜 布 杜貨. — Ngăn chỉ : đỗ tệ. — Đóng kín : đỗ môn. — Bịa đặt : đỗ soạn

杜撰

杞 h' (Kỷ) cây kỷ : kỷ liễu, câu-kỷ.

束 c. (Thúc) bó. — trôi buộc : câu thúc. — lễ mọn : thúc tu 束修. — Tiền hoa hồng : thúc tu kim

杠 h' (Giang) cán cờ. — Cầm nhỏ

杪 h' (Riêu) ngọn. — Nhỏ. — Cuối ; tuế riêu, nguyệt riêu

杭 h' (Hàng) tên, đất.

杯 h' (Bôi) chén uống rượu hay uống chè. — Cũng viết là 杯 và 盃

東 h. (Đông) phương đông. — Ông chủ : quán đông 東家. — Bạn chung phần : đồng 股東

杳 h. (Riêu) mờ mịt. . riêu vô
tiêu tức. — Huyền viển :
riêu mang 杳茫

杵 h' (Chũ) chày nện

杻 h' (Nũ) cây nũ. — Cái
cùm tay.

杼 h' (Trữ) cái thoi dệt vải
hay lụa

松 h' (Tông hay Tùng) cây
thông

板 h' (Bản) ván mỏng. —
Tùng phiến : thạch bản. —
Bản in : ấn bản. — Cái
phách : phách bản 拍板 —
Người không hoạt động :
ngồi bản, cổ bản 呆板, 古
板

枌 h' (Phân) cây phân. — Quê
hương : phân du 枌榆,
tử phân 梓枌

枉 h' (Uổng) veo. — Không
ngay thẳng. — Bị oan :
oan uổng. — Thiên tư trái
phép : uổng pháp. — Hạ
cổ đến : uổng lăm 枉蹇
Mất công toi : uổng phí
tinh thần.

枏 h' (Đan) thứ cây qui. —
Tục viết là 楠

析 h' (Tích) chẻ : tích tán. —
Chia của : tích sản. — Giải
rõ : tích nghĩa. — lìa tan ;

Ly tịch 離析

枕 h' (Châm) gối. — Giựa vào.
— Gối vào.

林 h. (Lâm) rừng ; sơn lâm.
— Chỗ tụ họp : nho lâm.
— Nhiều : lâm lập.

柄 h' (Nhuế) ý kiến không
hợp nhau ; nhuế tạc bất
nhập 柄鑿不入

枚 h' (Mai) từng cây. — Từng
cái. — Hàm thiết ở miệng
ngựa : Hàm mai 銜枚. —
Ngậm tâm không nói :
hàm mai. — Bối không
chỉ rõ việc : mai bối. —
Kê từng việc : mai cử.

果 c. (Quả) quả. — Việc làm có
kết cục : kết quả. — Quyết
đoán : quả quyết. — Có
dững cẫm : quả nghị 果毅.
— No : quả phúc 果腹 —
Hẳn : quả nhiên

枝 h' (Chi) cành. — Sự, tình
lặt vặt : chi tiết. — Thừa
một ngón tay : chi đàn 枝頭

杲 h. (Cảo) sáng

枯 h' (Khô) héo. — Tiêu tụy.
— Khô khan. — Bụng
không có chữ : khô tràng
枯腸. — Thân thể cùng
đạt : vinh, khô. — Không
đều : thiên khô 偏枯

枰 h' (Bính) bàn cờ. — Một ván cờ.

枳 h' (Chỉ) cây chỉ

枵 h' (Hao) rỗng không. — Đói bụng: hao phúc 枵腹

枷 h' (Già) gông ở cổ. — Néo đập lửa

枸 h' (Củ và Cầu) tên cây

桤 h' (Phù và Bào) dùi trống

柿 h' (Thị) cây thị, Hồng, cây

舵 h' (Đã) bánh lái thuyền: cũng viết là 柁

柄 h' (Bính) chuôi: phủ binh 斧柄. — Một cái. — Quyền binh. — Cầm quyền.

柏 h' (Bách) cây trắc.

某 c' (Mô) muốn chỉ nhưng chưa định hẳn. — Ấy: một niên, danh mỗ.

柑 h' (Cam) cây cam

染 h' ? (Nhiễm) nhuộm. — Tiêm nhiễm. — Truyền nhiễm. — Quệt vào: nhiễm hàn

染翰. — Bôi vào

柔 h' (Nhu) mềm: cương, nhu. — Hòa thuận. — Nhu nhược. — Yêu uể: nhu

viễn nhân.

柘 h' (Thát) tên cây.

桺 h' (Hiệp) chuồng nuôi thú dữ.

柚 h' (Trục và Triu) cây bưởi. — Cái trục mắc sợi dọc trên khung cửi: trục trục

柞 h' (Thác) cái mõ canh đêm

柞 h' (Tạc) tên cây

柢 h' (Đề) rễ cây. — Căn cứ. — Vững bền: thâm căn cố đế 深根固柢. — Cuống hoa là đế 蒂, gốc cây là đế

查 h. (Tra) xét: tra cứu, điều tra

桯 h. (Cửu) săng đề người chết vào rồi: linh cửu

柬 h' (Giản) kén chọn. — Dùng thông với 棧. — Thu từ, danh thiếp: thu giản. — Dùng thông với 簡

柯 h' (Kha) cán búa. — Người làm mỗi vợ chồng: chấp kha 執柯. — Cảnh cây

柰 h' (Nại) tên quả — Hoa nhài: nài hoa. Từ là mặt lý hoa. — Nhường nào? — Không làm thế nào được.

柱 h' (Trụ) cột. — Đứng lại. Phải dựa vào.

柳 h' (Liêu) cây liễu. — Hoa cây liễu : liễu như 柳絮, bám vào áo hóa rạn, bay xuống nước hóa bèo.

柴 h' (Sài) củi. — Nhón là Tàn, nhỏ là sài.

棚 h' (Sách) giàn đồng bằng tre hay gỗ.

架 h' (Giá) cái giá treo. — Chồng lên. — Mạo ra.

柴 h' (Thất) tin cậy. — g. Bầy.

栓 h' (Toàn) then cửa. — Nút lọ, nút chai.

栖 h' (Thê) đậu trên cành. — Nghỉ ngơi. — Ngồi không yên : thê thê.

株 h' (Chu ou Châu) thân cây. — Từng cây : tang bách châu. — Hội có nhiều cổ phần : Châu thức xã hội 株式社會. — Liên lụy đến người khác cũng phải tội : châu liên 株連. — Cổ chấp bắt thông : châu thủ 株守.

栲 h' (Khảo) cây khảo.

梅 h' (Chiêm) cây đốt thơm : chiêu dân.

核 h' (Hạch) hạt quả. — Tra xét kỹ : kiểm hạch.

根 h' (Căn oa Căn) gốc rễ : thảo căn, mộc căn. —

Nơi phát sinh : thiện căn, ác căn. — Sự thực : căn bản. — Từng cây một. — Xét đến nguyên ủy : căn cứ.

格 h' (Cách) cảm động đến : cảm cách. — Nghiên cứu : cách vật. — Cự lại : cách dấu. — Thê thức : cách điệu. — Đủ những điều cần có : tư cách 資格. — Những nhời đáng nhớ lấy : cách ngôn.

栽 h' (Tài) giống : tài bồi. — Bồi thực nhân tài.

桀 h' (Kiệt) hung ác hay giết người : kịch liệt 桀黠. — Hào kiệt. — Dùng thông với 傑.

栢 h' (Hành) cái hoành nhà. — Cái cùm nhón. — Giá phơi áo.

桂 h' (Quế) cây quế. — Đắt : tăn quế mẽ châu 薪桂米珠. — Đổ : chiết quế.

桃 h' (Đào) cây đào.

桅 h' (Nguy) cột buồm.

案 h' (Án) bàn : thư án, công án. — Giấy việc quan : án quyền. — Cái bát : cử án tề my 拳案齊眉. — Khảo xét.

桌 h' (Trác) bàn con. — Có viết là 卓 và 桹.

桹 h' (Trất) cùm chân. — Cùm thục không được tự do : trất cộc 桹桹.

桐 h' (Đồng) cây ngô đồng.

桹 h' (Phiệt) bè bằng nửa.

桹 h' (Quát) cái khuôn.

桑 h' (Tang) cây giâu. — Quê hương : tang tử 桑梓. — Chỗ mặt giới lặn : tang du 桑榆. — Cảnh già : tang du văn cảnh 桑榆晚景.

桓 h' (Hoàn) mạnh bạo : hoàn hoàn. — Quanh co không tiến : bàn hoàn.

桔 h' (Cát) gầu múc nước : cát cao 桔槔.

桹 h' (Lão) cây. — Rõ dựng : khảo lão 桹桹.

桹 h' (Phù) dùi trống. — Bè.

桶 h' (Dũng) cái thùng đựng : thủy dũng, phạn dũng.

梁 h' (Lương) cầu, bến : kiều lương, tán lương. — Rường nhà. — Chạy rồi. — Mọi rợ cứng cỏi : cường lương 強梁.

梅 h' (Mai) cây mơ.

桹 h' (Cốc) cùm tay.

梓 h' (Tử) tên cây. — Quê hương. — Thợ mộc : tử nhân. — Đạo cha con : kiều tử 喬梓. — In sách : phó tử 付梓.

桹 h' (Chi) tên cây.

桹 h' (Ngạnh) cành cây. — Ngăn trở : tác ngạnh. — Bướng không chịu phục : ngoan ngạnh. — Cường ngạnh. — Tình hình dai khải : ngạnh khải 桹桹.

條 h' (Điều) cành — Cành ở thân cây mọc ra là chi, cành ở cành mọc ra là điều. — Những vật hẹp và dài : ngư nhất điều. — Chia ra từng khoản một : hình luật đệ nhất đệ nhị điều. — Kéo dài không rối loạn : điều đạt. — Tồi tàn : tiêu điều 蕭條. — Từng mục một : điều mục. — Điều lý.

梟 h. (Khiêu) người bất hiền. — Người khỏe mạnh. — Bền dẫu : khiêu thủ 梟首. — Giống chim ăn thịt mẹ.

梢 h' (Sao) dưới thùyên. —
đuôi, ngọn. — Kết cục :
thu sao 收梢.

梧 h' (Ngô) cây ngô đồng. —
To nhón mạnh mẽ : khối
ngô 梧魁.

梭 h' (Thoa) cái thoi. — Đi
lại nhanh chóng : thoa
tuần 梭巡. — Ngảy thẳng
qua nhanh chóng : thoa
trịch 梭掠.

梯 h' (Thê) thang : ván thê.
— Lối lên : thê giai. —
Nhờ được : thê vinh. —
Gây nên : thê loạn.

械 h' (Giới) gông trói cả chân
tay. — Đồ binh khí : khí
giới. — Giới giá : cơ giới
机械. — Đánh nhau :
giới đấu.

梳 h' (Sơ) cái lược : mộc sơ,
đốt sơ. — Chải đầu : sơ
trất 梳櫛.

梵 h' (Phạm) thanh tịnh tịch
mịch. — Thuộc về phật-
giáo : phạm cung, phạm
môn.

桷 h' (Chuyết) cái trụ ở trên
sà nhà.

挺 h' (Đĩnh) gậy. — Cây lên
thẳng.

梨 h' (Lê) cây lê. — Bàn in
sách : lê táo 梨棗. —

Vườn chơi : lê viên.

棄 h' (Khí) bỏ : khí vật.

棉 h' (Miền) cây bông dễ làm
vải.

棋 h' (Kỳ) đánh cờ : tượng
kỳ, vi kỳ. — Có viết là
碁 và 碁.

棍 h' (Cón) khi giới của quân
dùng. — Gậy để đánh tù
tội — Phường du đặng
hay quấy rối : cón đồ
棍徒.

槩 h' (Phi) tên cây. — Giúp.

棒 h' (Bông) gậy nhón. —
Đánh : bông hát 棒喝. —
Dọa nạt : bông hát.

棗 h. (Táo) cây Táo. — Bàn
in ; lê táo.

棘 h. (Cức) cây lăm gai. —
Đường hiểm trở khó đi :
kinh cực 荆棘.

棚 h' (Bằng) lều. — Nhà tạm
trú.

棟 h' (Đống) sà nhà. — Có
tài năng nhón : lương
đống. — Nhà : đống vũ.

棠 h' (Đường) cây cam
đường.

棣 h. (Lê) cây đường lê. —
Em.

棧 h' (Sạn) chỗ tu họp : khách sạn. — Chỗ chứa đồ : hóa sạn 貨棧. — Đường gỗ ghề, đường ghép phen ván : sạn đạo. g. (Tiền) tham trước vị : luyến. Tiền 戀 棧.

槩 h' (Khải) cái giáo.

械 h' (Vực) cây nhỏ.

棧 h' (Quyển) mâm chậu bằng gỗ.

森 h. (Sâm) rừng rậm. — Sùm nhiều lại : sâm lập. — U ám : âm sâm. — Nghiêm chỉnh đáng sợ : sâm nghiêm.

棲 h' (Thê) nghỉ ngơi : thê tức. — Ở không yên : thê thê. — Dừng như栖. — Đổ, dậu.

棹 h' (Trạo) mái chèo. — Thuyền. — g. (Trác) cái bàn. Dừng lẫn với 桌.

棺 h' (Quan) säng người chết.

椀 h' (Quách) vỏ ngoài säng. — Cũng viết là 櫛.

棼 h' (Phân) rối loạn.

攬 h' (Uyên) bát, chén : trà uyên, phạn uyên. Có viết là 盃 và 碗.

椅 h' (Ỡ) ghế ngồi có bánh dăng sau.

植 h' (Thực) loài cây : thực vật. — Giồng. — Gậy dựng. — Vun giồng.

椎 h' (Chùy) dùi, đồng chùy. Cũng viết là 槌. — Đánh. — Ngu dộn ; chùy lỗ 椎魯.

桲 h' (Nha) cành mọc chạnh. — Người thừa ngón tay.

桷 h' (Tiểu) tên cây. — Hai cay ; hồ tiêu.

椰 h' (Ra) cây rừa.

櫻 h' (Tung) cây móc ; tung lư 櫻櫛.

榧 h' (Thâm) cái thớt. — Quả giầu ; tang thâm.

椿 h' (Xuân) cây xuân. — Người sống lâu. — Bồ : xuân đình 椿庭. — Đọc nhầm là Thung.

楊 h' (Dương) cây dương liễu.

楓 h. (Phung ou Phong) cây vông. — Đời Hán cung vua hay giồng, nên nay gọi chỗ vua ở là phung thân, phung bộ 楓 賓 楓 陛.

楚 h' (Sở) tên cây. — Rơi bưng gỗ ; giá sở 憂楚.

Chỉnh tề rạc rở ; sở sở. —
Đau đớn ; thống sở. —
Tốt lạ hơn người ; kiều
sở 翹楚. Tục viết 楚.

楞 h. (Lăng) có góc — Dừng
lăn với 棱 và 校. — Tên
kinh nhà phật ; lăng
nghiêm kinh 楞嚴經.

榆 h' (Du) tên cây

楣 h' (My) cái hoành ở trên
cửa ; môn my. Bức treo cửa

楨 h' (Trinh) cột chôn để đắp
tường ; trinh, cán. — Người
tài năng để giữ nhà nước

楫 h' (Tiếp) mái chèo ; chu
tiếp

楫 h' (Tết) biển treo

業 h. ? (Nghệp) việc làm ; sự
nghệp, chức nghiệp. —
Kiếm lợi ; doanh nghiệp
營業. — Tài sản ; sản
nghệp. — Học tập ; tu
nghệp. — Tội ác tạo ra ;
nghệp chương. — Nghề
nghệp ; nghiệp nông,
nghệp thương. — Đã trót ;
nghệp rẫy như thử. — Run
sợ ; căng căng nghiệp
nghệp.

楮 h' (Chữ) cây giơ để làm
giấy. — Thư từ sách vở ;

thốn chữ 寸楮. — Giấy. —
Tiền giấy, ngân phiếu ;
chữ tệ 楮幣

極 h' (Cực) chốt ; bậc cực,
nấm cực. — Ngôi vua ;
dăng cực. — Cùng, hết ;
võng cực. — Mỗi một ;
tiểu cực 小極. — Việc vô
ý tiến hành, thủ thành ;
tiểu cực 銷極. — Theo
phương diện mới đề
khoảng trương sự nghiệp ;
tích cực 積極. — Lên đến
cùng ; cực khoái.

楷 h' (Giai) tên cây. — g.
(Khải) phép tắc mô楷,
khải thư

楹 h' (Doanh) hiên nhà. —
Gian nhà

楸 h' (Thuần) cái mộc che

榔 h' (Lang) cây cau ; tán
lang

榕 h' (Dung) cây đa

榛 h' (Trần) hoang vu ; trần
mãng 榛莽

榜 h' (Bảng) bả cáo ; bảng
thị 榜示. — Khen lẫn nhau ;
tiểu bảng 操榜. — Biền
yết thị. — Chèo thuyền. —
Cướp.

榦 h' (Cán) cọc chôn để đắp
tường ; trinh, cán. — Thân

cây : chi, cán. — Cũng viết là 桴. — Mãn cán. — Cán sự. — Cán tế.

榮 h' (Vinh) vẻ vang ; vinh diệu. — Cây cỏ tươi tốt. — Thịnh : vinh, khô. — Huyết trong người : vinh, vệ. — Khi là vệ, Huyết là vinh.

權 h' (Xác) cầu độc mộc. — Thuế vật. = Bàn soạn : thương xác. — Có viết là 權

楊 h' (Tháp) đường

槁 h' (Cảo) chết khô, héo. Có viết là 槁

槃 h' (Bàn) mâm gỗ. — Vui sướng : bàn lạc. — Khó khăn : bàn căn

槩 h' (Sáo) cái giáo

樁 h' (Cấu) dựng nhà. — Gây nên : cấu oán.

榴 h' (Lưu) cây lựu

槌 h' (Chùy) dùi, gậy. — Đánh

槍 h' (Thương và Sang) giáo, súng.

槐 h' (Hòe) cây hòe

楨 h' (Cống) đòn gánh, đòn khiêng

櫟 h' (Kiệt) cọc

榭 h' (Ta) nhà lầu : thủy tạ

槎 h' (Sa) thuyền con.

槩 h' (Tiệm và Tam) ván gỗ tập viết : tam duyên 槩
— Tập chữ

概 h' (Khái) cái gỗ để gài miệng dẫu hay học. — Độ lượng : khí khái, tiết khái. — Thăng cảnh : thăng khái. — Đại lược : ngạnh khái. — Bao quát cả : nhất khái

標 h' (Tiểu) chất củi đốt

槩 h' (Trường và Tương) mái bơi.

槽 h' (Tào) tàu, chuồng : mả tào, thi tào. — Thùng. — Thuyền tán thuốc.

槿 h' (Cận) Cây Hồng bạt : mộc cận

樂 h. (Nhạc) âm nhạc. — 樂 (Lạc) vui : khoái lạc. — 樂 (Nhạo) thích, hoan hỷ : nhạo thủy, nhạo sơn.

樊 h. (Phân) lồng chim : phân lung 樊籠. — Phén che. — Rối loạn : phản nhiên

樓 h' (Lâu) nhà lầu. — Thuyền hay xe có mái.

樗 h' (Vu) cây tầm thường. — Vô tài : vu tài 樗材

標 h' (Tiêu) ngọn : tiêu, bân. — Nêu cao lên để mọi người trông thấy. — Phàm

linh cao thượng : thanh
tiêu. — Đàng cho người
trông vào : tiêu biểu.

樞 h' (Khu) then cửa. — Giữ
việc cơ mật : khu mật
viện. — Nơi trung tâm :
trung khu

模 h' (Mô) khuôn phép : mô
phạm 模範. — Việc không
biết rõ : mô hồ 模糊. —
Không quyết đoán : mô
lãng 模稜

樣 h' (Rạng) hình rắng, khuôn
khô.

棹 h' (Cao) gầu mức nước :
cát cao

樛 h' (Cù) cây cù mọc

樵 h' (Tiêu) kiếm củi : tiêu phu

樸 h' (Phác) Trung hậu thực
thà : thành phác. — Không
vấn sức : kiếm phác. —
Chặt đẽo. — g. (Bốc) tên
cây : vực bấc

樹 h' (Thụ) cây. — Giống. —
Dựng. Tục viết là 樹

橋 h' (Kiêu) cầu

橐 h' (Thác) túi. — Túi có dây
là nang, 2 đầu trống cả
là Thác.

橘 h' (Quất) cây Quít

橙 h' (Trưng) cây chanh

機 h' (Kỵ và Cơ) khung cửi
dệt vải. — Máy. — Chỗ dữ
tổng quyền phát động :
cơ mật — Cơ quan. — Cơ
hội. — Thừa cơ. — Đầu cơ.
— Thông minh giao hoạt :
cơ biến, cơ trá.

橫 h' (Hoành) bề ngang. — Tung,
hoành. — Ngang ngành :
Hoành hành. — g. (Hoạnh)
bên, ngang : hoạnh xuất.
— Không liệu đến : hoạnh
tài, hoạnh họa. — Cường
bạo : cường hoành.

槽 h' (Tàng) phủ cổ đề ở :
tăng sào 槽枲

檀 h' (Đan) tên cây. — Gỗ
thơm. — Thi chủ : đàn
viết 檀越

槩 h' (Ẩn) cái khuôn : ẩn quát
槩槩. — Khuôn uốn cong
là ẩn, nắn vuông là quát.

檣 h' (Đào) thủ rừ, người
hung ác : đào ngọt 檣槓

檄 h' (Hịch) giấy việc quan. —
Giấy khẩn cấp, có đeo
thêm lông gà : vũ hịch 羽檄

檉 h' (Sanh) tên cây

檜 h' (Cối) tên cây

檠 h' (Kính) giá đèn đèn : đăng
kính

樁 h' (Tuông) cột buồm

檢 h' (Kiêm) : kiểm thúc. — Kiểm duyệt. — Xem xét.

檯 h' (Đài) cái trác-tải nhỏ, cái đài.

檣 h' (Tân) cây cau : tân lang

檻 h' (Hàm hay Hạm) chuồng nuôi súc vật. — Hồ, cạm. — Khuôn cửa sổ. — Cũi rốt tù tội : Hạm xa.

櫃 h' (Quệ) hòm để tiền. — Cũng giống 匱. — Hòm để đồ

槽 h' (Lổ) Vòm canh trên thành. — Bình khi đời cổ : cạp-lổ. — Mái chèo thuyền

櫓 h' (Lư) cây móc : tung lư

櫛 h' (Trất hay Tiết) lược chải đầu. — Chải. — Dầu gội : 4rất phong mộc vũ 櫛風沐雨

橐 h' (Khao) vỏ hay áo ngoài để bọc đồ binh khí. — Cất đi : khao cung thủ

櫝 h' (Độc) hòm

櫟 h. (Lịch) cây tầm thượng. — Tài hèn : vu lịch đông tài 榜櫟東材

櫪 h' (Lịch) chuồng ngựa

櫟 h' (Nghịch) gốc cây chặt rồi còn lại. — Mầm nhỏ, mạnh nghịch.

欄 h' (Lan) chuồng : ngư lan, trư lan. — Cái sọc sặc : lan can. Cũng dùng lẫn với 闌

權 h' (Quyền) cái cân. — Cân — Quyền binh. — Uy quyền. — Quyền biển — Kinh quyền. — Tam

欒 h' (Loan) tên cây. — Gây cộm : loan loan. 二 Tròn : đoàn loan.

76. 欠部 Bộ khiếm

欠 c. (Khiếm) thiếu. — Ngáp : kha khiểu 呵欠

次 h. ? (Thứ) thứ tự. — Thứ 2, sau : thứ nhất. — Trung gian : hung thứ. — Đẳng cấp : ban thứ. — Nghi trố : lữ thứ. — Từng lâu ; nhất thứ. — Đến. — Vội vàng : tháo thứ 造次

欣 h' (Hân) vui sướng. — Hân hỷ : hân hân

欸 h' (Khái) ho : khái thấu 欸嗽. — Đường diện đàm tiếu với người : khái 欸 欸

欲 h' (Dục) muốn. — Tham muốn. — Yêu.

欺 h' (Khí) giỡn : khi trá

欵 b' (Khâm) kính

款 h' (Khoản) thành thực
khân thiết : thành khoản
欸. — Gõ, đập : khoản
môn. — Chiều dài : khoản
lâm. — Điều mục : điều
khoản. — Chi phí. — Đề
tên hiệu : thượng khoản,
hạ khoản, lặc khoản. Tục
viết là 欸

飲 h' (Hâm) chôn. — Không
vừa lòng : hâm nhiên.

歎 h' (Sáp) bôi : sáp huyết

歆 h' (Hâm) thần hưởng hơi
những đồ tế : hâm hưởng.
— Hâm mộ. — Hâm tiến.
— Cảm động dễ người
hâm tiến : hâm động nhất
thời.

歇 h' (Yết) nghỉ ngơi : rạ yết.
— Thôi việc : yết công,
yết nghỉệt. — Chỉ hẳn.

歉 h' (Khiêm) không đủ. —
mất mùa : khiêm tuế,
hoang khiêm. — Không
mãn nguyên : bão khiêm
挹 歉

歌 h' (Ca) hát. — Khúc hát. —
Hoặc viết là 謠

歎 h' (Thán) than : bi thán,
tân thán, cảm thán, kinh
thán. — Dùng thông với 嗟

歐 h' (Âu) tên họ

歎 h' (Dư) nhời nghi vấn

歎 h' (Xuyết) uổng : xuyết
tửu, xuyết trà

歡 h' (Hoan) vui vẻ

止 部 bộ chỉ = *thời : cesser*

止 c. (Chỉ) dừng lại : đình
chỉ. — Ngăn cấm : cấm
chỉ. — Thái độ động tĩnh :
cử chỉ. — Chỉ có thể.

正 c' (Chỉnh) ngay thẳng :
chỉnh trực, công chỉnh,
chỉnh đạo. — Đích đáng. —
Quyết định. — Chính thể.
— Thẳng đầu : chỉnh
nguyệt. — Chỉnh dữa. —
Làm cho ngay thẳng lại.

此 h' (Thử) người ấy, cái ấy.
— Ấy.

步 h. (Bộ) đi đường. — Bước
đi. — Theo đi. — Họa văn :
bộ văn. — Suy xét thiên

vàn : suy bộ 推茂. Từng bước một. — Đo rài, 5 thước là một bộ, 360 bộ là một dặm.

武 h. (Vũ) việc dẹp loạn. — Vũ lực, uy vũ. — Vũ nghệ. — Lối chân. — Theo sau : bộ vũ. Cổ viết 武

歧 h' (Kỳ) đường chạnh : kỳ lộ. — Sinh xuất.

歪 h. (Khí hay Quai) không ngay, nghiêng : quai tà

歲 h' (Tuế) năm, tuổi

歷 h' (Lịch) trải qua : kinh lịch, lịch duyệt. — Lịch sử của người : lý lịch. — Quyền lịch. Dùng lẫn với 曆

歸 h' (Quy) về : qui, khứ. — Giả lại : qui hoàn. — Khẩu trừ : qui trừ.

78 ◆

反部 bộ đối 𠂔

𠂔 c. (Đối) xấu, hồng. — Người hồng : đối nhân. — Ác ý : đối ý.

死 h (Tử và Tỷ) chết. — Tất : tử hoi. — Không hoạt động : tử thủy 死水. — Tuyệt vọng : tử tâm

殁 h' (Môt) chết.

殛 h' (Yêu) chết non. Cũng giống 夭

殂 h' (Tổ) chết.

殃 h' (Ương) tai nạn : tai ương

殄 h' (Diễn) làm tuyệt diệt : bạo diễn

殆 h' (Đãi) hiểm nghèo. — Đại ước.

殛 h' (Cức) trư duyệt

殞 h' (Vẫn) chết. — Bỏ : vẫn mạnh.

殪 h' (Cận) chết dúi

殉 h' (Tuấn) chôn theo. — Bất cổ sinh mệnh : tuân tiết 殉節. — Theo liêu : tuân tình. Cũng viết là 殉

殊 h' (Thù) liều chết : thù tử. — Khắc : thù đồ 殊塗. — Có nghĩa như chữ thậm là rất : thù bất tri.

殍 h' (Biểu) thây chết dúi. — Cũng viết là 殍

殖 h' (Thực) sinh ra : phần thực 蕃殖. — Buồn bán sinh lợi : hòa thực 殖利

殲 h' (Tàn) làm hại : hao tàn. — Tàn phá. — tàn dân. — Tàn tật. — Còn thừa lại : tàn tửu, tàn dâng. — Thừa

歹 𠂔 𠂔

lại không mấy : tàn niên,
tàn rã

殤 h' (Thương và Rạng) chết
trẻ. — Chưa đầy 20 tuổi
mà chết.

殫 h' (Đàn) hết : đàn tâm,
đàn lực. — Cái gì cũng
biết hết : đàn kiến hợp
văn 殫見洽聞

殛 h' (E) chết

殛 h' (Khuông) chết mà không
thối nát : khuông thi 殛
尸. — Dùng lẫn với 殛

殛 h' (Liễm) liễm người chết.
— Cho mặc áo : tiểu liễm.
— Bỏ vào quan đay nắp
lại : đại liễm. — Cũng như
殛

殛 h' (Thần) quán đề một
chỗ trước khi đem chôn.

殛 h' (Độc) thai chết ở trong
bụng.

殛 h' (Tiêm) giết hết

đọc sai là Đoàn. — Cũng
viết là 殛

殛 h' (Ấn) phủ tức thịnh
vượng : ấn thực. — Tình ý
chu chuân : ấn tình. — g.
(Ban) : đồ thăm : ban huyết
— g. (Ấn) tiếng sấm động

殺 h' (Sát) giết : sát nhân. —
quá cực : hận sát. — Công
kích mặt sát. — g. (Sát)
giảm bớt : sai lễ.

殺 h' (Xác) vỏ. — Thân thê
người. — Tục viết là 堯

殺 h' (Hào) lẫn rối. — Như
nghĩa chữ 淆. — Đồ nhâm.
Như nghĩa chữ 肴.

殺 h' (Điện) cung điện. — g.
(Diễn) đi sau.

殺 h' (Hủy) phá hại. — Phá bỏ

殺 h' (Ấu) đánh : ấu dả.

母部 bộ vô = 母

母 c. (Vó) chớ, chẳng nên. —
Nhời cảm đoán, nhẹ hơn
chữ mạc.

母 c. (Mẫu) mẹ : phụ mẫu. —
con mái, con cái : mẫu
kê, mẫu trư. — Tiền gốc :
mẫu kim.

母 h' (Mỗi) thường. — Mọi. —
Mỗi.

父 父部 bộ thù

父 t. (Thù) bình khí đời cổ

父 h' (Đoạn) chia tách. —
Từng đoạn. — Đại đoạn. —
Thủ đoạn. — Tên họ. — Có

毒 h' (Độc) độc hại, ác độc.

毓 h' (Dục) sinh : phần dục, dục tú. Dừng như 育

81 ◆

比部 bộ tỷ

比 h. (Tỷ) ví, so sánh : tỷ hiệu 比较. g. (Tỷ) gần, liền : tỷ lân. — Đều : tỷ kiên. — Kịp, đến : tỷ kỳ thời. — Liền nhiều : tỷ niên. — Đệm ngồi bằng gia hồ : cao tỷ 靠比

毗 h (Tỷ) cần thận.

毗 h' (Tỷ).dup. — Liền tiếp : tỷ liên. — Có viết là 比

82 ◆

毛部 Bộ mao

毛 t. (Máo) lông : mao phát. — Rải là phát, ngắn là mao. — Cỏ mọc : bất mao. — Vật vãnh. — Đồng hào. — Nhỏ.

毳 h' (Nhưng) lông nhỏ : áp nhưng, lạc da nhưng.

毫 h' (Hào) ngọn lông. — Bút lông : thảo hào bút. — 10 tỷ là một hào, 10 hào là một ly. — Một giác gọi

một hào, viết tắt là mao 毛. — Tuyết vô : hào vô trí thức. — Một mảy : thu hào, hào một.

毬 n' (Cầu) quả tròn.

毳 h' (Xối) áo hay đệm hay thảm dệt bằng lông.

毳 h' (Xối) lông con ở trên mình chim muông.

毳 h (Chiến) chắn lông.

◆ 83

氏部 Bộ thị

氏 c. (Thị) họ : tính, thị. — g. (Chi) tên người, tên nước.

氏 c' (Đê) rẽ. — g. (Chi) tên nước : chi - khương, tên

氏 sso : chi phỏng. c. (Dân) dân chúng quốc dân.

氏 h. (Mạnh) dân nghèo. — Dân vô chức nghiệp.

◆ 84

气部 Bộ khí

气 t. (Khí) hơi mây. — Chữ 氣 đơn.

氛 h' (Phân) khí. — Hoặc viết là 氛

氣 h. (Khí) hơi thở ở mũi ra. — Khí tượng, khí vị. —

Khí khái, khí huyết.

Khi hậu. — Phát giện :
khí tử 氣死. — Không
chịu ai : phu khí.

氤 h' (Nhân) khí hòa hợp của
giời đất : nhân huân.

氲 h' (Huân) khí hòa hợp
của giới đất : nhân huân.

◆ 85:

水部 bộ thủy : eau

水 t. (Thủy) nước.

c' (Vĩnh) rài. — Lâu : vĩnh
viễn.

氾 h' (Phiếm) đầy gian :
phiếm lam. — Trôi :
phiếm chu 汜舟. — Lay
động : phiếm phiếm. —
Thông với chữ Phiếm 汎.

汀 h' (Đình) giải đất cao ở
giữa nước.

汁 h' (Tráp) hơi. — Nước
chất ra : nhũ tráp.

求 c' (Cầu) tìm. — Muốn. —
Yêu cầu. — thỉnh cầu.

汎 h' (Phiếm) đầy giần, trôi.
— Dùng lẫn với 汜.

洸 h' (Tích) thủy chiều lên
lúc hôm.

汗 h' (Hãn) mồ hôi. — Bội
ướt : phân hãn 反汗. —

g. (Hàn) tôn hiệu vua Đột-
quyết : khắc hãn 可汗.

汙 h' (Ô) vũng nước đục
đọng lại. — Nhơ bẩn. —
Người không liêm khiết :
tham ô. — g. (Oa) chỗ đất
thấp : oa hạ. — Cũng viết
là 汚.

汎 h' (Tấn) nước to : thu tấn,
hạ tấn. — Quét rửa : tấn
tảo. — Chỗ quân đóng để
tra xét người đi đường.

汜 h' (Rị) tên sông.

汝 h' (Nhữ) tên sông. —
Người. — Cổ viết là 女.

永 h' (Hống) thủy ngàn.

江 h' (Giang) sông : giang,
hà.

池 h' (Tri) ao.

洩 h' (Mịch) tên sông : mịch-
la. — g. (Cốt) tiêu duyệt :
cốt mật. — Tiếng nước
chảy : cốt cốt.

汶 h' (Mán) tên sông. — g.
(Mán) hôn muối không
biết rõ : mán mán.

汪 h' (Uông) nước to, đầy
rầy : uông dương. — Nước
mất gián dựa : nhồn lệ
uông uông.

汰 h' (Thải) cùng xa cực đục :
xa thải 奢汰. — Lọc, dãi :
đào thải 陶汰.

汨 h' (Nhuê) tên sông. —
Khúc sông. — Bãi sông.

汲 h' (Hấp et Cấp) mức nước.
— Tiến dần : hấp dẫn. —
Không nghỉ ; cấp cấp.

汴 h' (Biện) tên sông.

決 h' (Quyết) khơi, khai
thông. — Đoán ngục :
quyết ngục. — Chém hẳn :
trảm quyết. — Quyết
định. — Hẳn.

汽 h' (Khí) hơi nước ; khí
xa, khí thuyền.

汾 h' (Phần) tên sông.

沁 h' (Tẩm) tên sông. — g.
(Thấm) ướt. — Rửa. —
Thấm ra.

沂 h' (Nghị) tên sông.

沃 h' (Ốc) tưới. — Đất phì
nhiều ; ốc rã.

沈 h' (Trầm) chìm ; phò,
trầm. — Kín đáo : thâm
trầm. g. (Thâm) tên họ.
Tục viết 沉.

沌 h' (Độn) thời kỳ thế giới
chưa mở mang : hỗn độn
混沌. — Người không trí
thức.

洙 h' (Mộc) tắm, rửa tay. —
Chịu ơn : mộc ơn. — gọi
đầu.

沒 h' (Mọt) mất : tồn, mọt. —
Không : mọt hữu. — Hết
một thế, một xỉ 沒世.

沓 h. (Đạp) trùng phức
phức đạp. — Táp loạn :
táp đạp. — Phụ họa theo :
đạp đạp.

沔 h' (Miễn) tên sông.

冲 h' (Xung) nhũn : xung
hòa. — Xông cao lên :
xung thiên 冲天. — Bỏ
lấn vào : xung trà 冲茶.
— Phạm đến : xung khắc.

沙 h. (Sa) cát. — Bãi cát. —
Gọi tóm cả sự vãi : sa
môn. — Lọc dãi : sa thải
汰汰.

汙 h' (Chí) bãi nhỏ.

沛 h' (Bái) chỗ nước có cỏ
mọc. — Mưa to : bái
nhiều. — Ban xuống. —
Xiêu bạt : diên bái. —
Khi thế rũ rội : bàng bái
旁沛.

洙 h' (Mạt) bọt. — Hết không
còn tíu tức gì.

洙 h' (Muội) tên đất.

沮 h' (Thư) đất thấp lầy. —
g. (Tữ) ngăn : tử chí —
Mất : tiếu tử.

沱 h' (Đà) tên sông. — Khóc
xúi xút. — Mưa to ; băng
đà 滂沱.

河 h' (Hà) sông.

疹 h' (Lệ) khi độc làm ra
bệnh : tai lệ 災疹. — g.
(Điên) rối loạn.

沸 h' (Phí) sôi lên : phí thủy,
cũng như cồn thủy 滾水.
— Đầy rẫy : phủ đảng
沸騰.

油 h' (Du) dầu : hỏa du. —
Chất nhờn. — Mây đen
kéo kín khi sắp mưa :
du nhiên.

治 h' (Tri) sửa sang ; tri
quốc. — Trừng phạt : tri
tội. — g. (Tri) — Quốc
trị. — Trừng trị. — Tri sở.

沼 h' (Chiêu) ao.

沽 h' (Cổ) tên sông. — Mua ;
cô tửu. — Bán : dãi giá
nhì cô. — Người bán
rượu : đồ cô 屠沽.

沾 h' (Chiêm) thấm ướt : vũ
chiêm y. — Chịu ơn :
chiêm ơn, chiêm vũ lộ. —
Lây phải : chiêm nhiễm
沾染. — Thi ơn cho
người.

沿 h' (Duyên) ven theo bên
nước : duyên giang. —

Theo dòng nước đi xuống
— Theo nhau : tương
duyên thành lệ.

洪 h' (Dật) phóng phiếm.

泉 h. (Tuyền) suối. — Đòi cổ
gọi tiền là tuyền, lấy
nghĩa là đồng tiền cũng
lưu thông như suối.

泊 h' (Bạc) đậu thuyền vào
bờ : đình bạc 停泊. —
Dừng lại. — Không có chỗ
nhất định : phiêu bạc 漂
泊. — Yên lặng không câu
đanh lợi : đạm bạc 澹泊.
— Hồ, chằm.

泌 h' (Bí et Bật) tên sông. —
Rỉ ra.

泐 h' (Lặc) đá sụt. — Khắc. —
Viết.

泓 h' (Hoảng) một giải nước
rộng và sâu.

滑 h' (Cam) nước vo gạo.

法 h' (Pháp) phép nhất định :
luật pháp, văn pháp. —
Bắt chiếc. — Đạo lý :
thuyết pháp. Cổ viết
là 灋.

泗 h' (Tứ) tên sông. — Nước
mũi xúi sụt : thế tứ 涕泗.

泚 h' (Thĩ) sạch. — Chảy bỏ
hối. — Thấm vào : thí

bút thư chi 泚筆書之.
 冷 h' (Lãnh) lạnh : hàn lãnh.
 — Lãnh đậm.

泛 h' (Phiếm) trôi nổi : phiếm
 chu. — Không thiết thực :
 phù phiếm, phiếm luận.

沍 h' (Phao) bọt nước. — Ché
 nước sôi vào.

波 h' (Ba) sóng : ba lãng. —
 Sinh sự : phong ba. — Đi
 lại vất vả : bôn ba. — Lan
 đến : ba cấp, ba lụy.

洞 h' (Quỳnh) sâu xa.

况 h' (Huống) sánh, ví : tỷ
 huống. — Hiện trạng :
 cảnh huống. — Nhời trợ
 ngữ : phưong chi, còn gì.
 Tục viết nhầm là 祝.

泄 h' (Tiết) tiết lậu. — Dùng
 lẫn với 洩. — g. (Xế) phụ
 họa theo người : xế xế.

泣 h' (Khấp) khóc.

泥 h' (Nê) bùn. — Giũ nát. —
 g. (Nê) : câu nê.

注 h' (Chú) rót vào ; chủ chú
 hải. — Đổ bụng vào : chủ
 ý. — Chua nghĩa, giải
 thích : chủ giải, sở chú. —
 Có bao nhiêu đánh cả
 vào một cái bạc : cô chú
 孤注.

泮 h' (Phân) nhà học. — Tan
 ra : băng phân.

泮 h' (Dẫn) mất.

泰 h. (Thái) thông thuận
 bình an : dĩ cực thái lai. —
 Trong bụng thư thái : thái
 nhiên. — Xa xỉ : như
 nghĩa chữ 汰. —
 Nhiều quá : thái thậm 甚.
 Như nghĩa chữ 太. —
 Núi Thái-Son.

泮 h' (Ương) nước nhón và
 sâu : thủy ương ương.

泳 h' (Vĩnh) lặn ở dưới nước :
 vịnh du.

洄 h' (Hồi) ngược dòng nước
 mà lên.

洑 h' (Tiến) chổng lên, lại
 một lần nữa : tiến cơ
 洑機.

洎 h' (Kỵ) kịp : kỵ đương
 洎泰.

洋 h' (Dương) bề to mông
 mênh : đại dương. —
 Người ngoại quốc : dương
 nhân. — Lừa đông đầy
 rầy : dương dương.

冽 h' (Liệt) trong : liệt tuyền
 冽泉.

洗 h' (Tây) giặt rửa : tẩy
 — Xét rõ ra việc oan
 uổng : tẩy oan. — Không

còn tỵ gi; nhất hàn như
tây. — Đổ đựng nước để
rửa.

洙 h' (Thù) tên sông. — Chỗ
đứt không giấy học; thù
Tù.

洛 h' (Hồng) nước lụt: hồng
thủy.

洪 h' (Hồng) to: hồng thủy,
hồng phúc 洪福. — Rộng
rãi: khoan hồng.

洛 h' (Lạc) tên sông.

洩 h' (Ry) nước mũi: thể ry
涕涕.

洞 h' (Động) hang: thạch
động. — Sáng suốt: động
tất nhân tinh.

津 h' (Tân) bến đò: tân
luong. — Nước rãi: tân
dịch. — Nói có ý vị: tân
tân.

洸 h' (Quang) mạnh bạo:
quang quang.

洼 h' (Oa et Khuê) ao tù.

洹 h' (Viên) tên sông.

洧 h' (Vĩ) tên sông.

洩 h' (Duệ) hơn hỏ: kỳ lạc
duệ duệ. — g. (Tiết) tiết
lộ việc mật: tiết lậu 洩
漏. — Chảy ra ngoài. —

Vội bớt đi: tiết phần.

洫 h' (Húc) hào ngoài thành.
— Ngòi rạch.

洮 h' (Thao) tên sông.

洹 h' (Nhị) tên sông.

洲 h' (Châu) bãi. — Ao trong
bãi. — Đại lục địa: ngũ
châu.

洶 h' (Hung) nước giận dũa,
tiếng người ồn ào: hung
hung. — Nước to: hung
dũng bành bãi: 洶湧
澎湃.

活 h' (Hoạt) sống. — Việc
hằng ngày: sinh hoạt. —
Vui vẻ: hoạt bát 活潑. —
Không ngồi yên: hoạt
động.

洽 h' (Hợp) khắp. — Hòa
hợp.

派 h' (Phái) nước chia ra
từng rồng: thiên chi vạn
phái. — Từng chi họ. —
Từng đảng riêng. — Chia
giữ từng việc: sai phái.

淹 h' (Ô) nước tù hãm.

洏 h (Nhị) khóc sùi sụt: liên
nhị 漚漚.

洵 h' (Tuân) tin. — Thực.

洑 h' (Như) chỗ lầy: thư
như 洑渚.

流 h' (Lưu) nước chảy. —
Trôi. — Lưu truyền : lưu
phương. — Trôi dạt : lưu
dân. — Riêng phái : nho
lưu. — Ròng nước. —
Quanh mãi không đi : lưu
liên. — Cũng viết là 荒. —
Tội phát vãng.

淅 h' (Chiết) tên sông.

渰 h' (Bính) chỗ đọng nước.

泥 h' (Súc) tên người.

渟 h' (Bột) vọt lên : bột
nhiên.

浣 h' (Hoán) rửa. — Đòi cò
10 ngày một lần gội đầu,
nên trong một tháng chia
ra thượng Hoán, trung
Hoán và Hạ Hoán.

浦 h' (Phổ) cửa sông. — Bờ
sông : giang phổ.

浩 h' (Hiệu) đầy tràn, to. —
Khí thịnh nhơn : hiện
nhiên.

浪 h' (Lãng) sóng. — Đưa
đu dăng : lãng tử 浪子. —
Không giữ gìn : phóng
lãng. — Tiêu phí tiền :
lãng phí. — Làm việc
không cần thận : mánh
lãng 弄浪. — Tên sông :

lương.

湮 h' (Lý) tính đường bề.
Mỗi hải-lý là 3 dặm 20
trượng một tấc 5 phần.

浮 h' (Phù) nổi : phù, trầm. —
Không thiết thực : phù
phiếm. — Phóng dăng
phù dăng.

浴 h' (Dục) tắm.

海 h' (Hải) bề. — Tự lại một
chỗ : văn hải.

浸 h' (Tâm) thấm ướt. —
Giần giẩn : tâm thịnh. —
Nhờ trợ ngữ : ví bằng,
ví dụ.

浹 h' (Thiếp) thấm khắp : hần
thiếp bối. — Tinh dầu y
hợp : thiếp hợp 浹合. —
Hết một vòng.

浼 h' (Mỗi) làm ô nhục. —
Nhờ cậy.

湨 h' (Bối) tên sông.

湮 h' (Nát) nhuộm đen. —
Nhà Phật gọi chết là Nát-
bàn 湮槃. — Cũng viết
là 湮.

涇 h' (Kinh) tên sông — Phân
biệt rõ ràng : kinh vi
涇渭.

涓 h' (Tiểu) tan mất : tiểu
điểu — Bỏ đi : thả tiểu

取 滂. — Tin tức : tiêu
tức. — Vô ý tiến hành :
tiêu cực.

涉 h' (Thiếp) lội nước. — Có
lịch duyệt : thiếp thể. —
Giao thiệp. — Can thiệp.

涎 h' (Duyên) nước rãi. —
Hâm mộ : thủy duyên.

涓 h' (Quyên) giọt nước :
quyên trích 涓滴. — Tỷ
chút : quyen ai 涓埃. —
Chọn ngày : quyen cái
涓吉.

漉 h' (San) vũng nước. —
Giọt mưa rơi. nước mắt
rơi : san san.

涕 h' (Thế) nước mắt : khắp
thế. — Nước mồm : thế
thóa. — Nước mũi : thế
tử.

涌 h' (Dũng) nước giăng lên
to : hung dũng 涌躍.

漉 h' (Ly ou Lý) đến. — Dũng
lấn với 漉.

涖 h' (Sợ) bờ sông, bến.

涯 h' (Nhai et Nha) bờ : nhai
ngạn. — Nơi cực xa : thiên
nha 天涯. — Vô cùng :
vô nhai.

液 h' (Dịch) chất lỏng : dịch
thể 液体. — Tinh dịch. —

Tân dịch 膏液. — Ván
dịch. — Ngọc dịch.

涵 h' (Hàm) bao dong : hải
hàm. — Thấm giần : hàm
nhuần. — Hàm dưỡng.

涼 h' (Lương) mát : thanh
lương, lương phong. —
Bạc đức : lương đức.

淆 h' (Hào) tạp loạn : Hỗn
hào, hào loạn.

淇 h' (Kỳ) tên sông

涿 h' (Trác) tên sông

淀 h' (Định hay Điện) chỗ
thuyền đậu

淋 h' (Lâm) tưới : lâm hoa.
— Uớt : lâm ly 淋漓. —
Bệnh bạch trọc.

淑 h' (Thục) lành, hòa thuận :
thục nữ, thục-nhân.

淒 h' (Thê) lạnh : Thê phong.
— Vắng vẻ buồn sầu : thê
lương 淒涼. Cũng viết là 淒

淒 h' (Nao) buồn lây

淖 h' (Đào) dãi lọc : đào mễ,
đào kim. — Trừ bỏ những
cái xấu : đào thải 淘汰. —
Khai sâu : đào tỉnh 淘井

淚 h' (Lê) nước mắt.

淝 h' (Phi) tên sông

湫 h' (Tùng) tên sông

澹 h' (Đạm) vị nhạt, sắc nhạt :
đạm vị, đạm mặc. — không
nhiệt tâm danh lợi : đạm
bạc 淡泊. — Đạm khí.

淤 h' (Ú) đọng lại : ú thủy,
ứ huyết. — Ứ tắc.

淨 h' (Tĩnh) thanh khiết :
thanh tĩnh. — Chuyên. —
Đất phát : tĩnh thổ.

凌 h' (Lăng) trải qua : hàng
hải lăng sơn. — Sông lên :
lăng vân.

淪 h' (Luân) sông nhỏ. —
Chìm mất : luân một. —
Còn nguyên khối : Hồn
luân 渾淪

淫 h' (Dâm) thấm dần : tầm
dâm. — Mưa giã : dâm
vũ. -- Mê dâm quá : dâm
thư 淫書. — Thông dâm.
Dâm loạn. — Người không
ngay thẳng : dâm bằng 淫朋.
— Cúng tà thần : dâm
tự 淫祀

淬 h' (Toái) dùng sắt nóng
vào nước. — Phát phần tự
chăm chỉ : Toái lệ tinh
thần 淬勵精神

淮 h' (Hoài) tên sông

深 h' (Thâm) sâu. — Thâm
thúy. — Nhiều hơn : thâm
tri.

混 h' (Hỗn) lẫn lộn : hỗn tạp,
hỗn hào. — Lẫn vào : hỗn
tiến. — Chưa khai thông,
vô trí thức : hỗn độn 混
沌. — Hàm hồ hỗn thuyết.
Nước chảy : hỗn độn.

清 h' (Thanh) trong : thanh,
trọc. — Giời tạnh nắng,
thanh minh. — Người
thanh tĩnh : thanh cao. —
Quét sạch. — Làm xong
việc.

淹 h' (Yêm) chìm : yêm một.
— Ở lâu : yêm lưu. —
Uyên thâm — Yêm bác

淺 h' (Thiên) nông : thiên
thâm. — Thiên cạn. — Ít
không sâu. — Thời giờ
không lâu. — Sắc không
thắm.

涸 h' (Hạt) nước khô : cao
hạt.

淅 h' (Tích) nước vo gạo

淥 h' (Lục) nước trong

淳 h' (Thuần) tính chất phát
thực : thuần túy. — Phong
tục đơn hậu : thuần phong

添 h' (Thiêm) thêm. — Bội
con : thiêm đinh.

淼 h. (Diễm) nước to

渙 h' (Hoàn) tan. — Đồi

溜 h' (Truy) tên sông

減 h' (Giảm) bớt. — Giảm đi

渝 h' (Thâu) biến đổi

滯 h' (Đình) nước đứng lại.

渠 h' (Cư) ngòi : khe cũ. —
Nhón, dẫu : cũ khôi. —
Người thứ 3, kẻ kia.

渡 h' (Độ) sang qua chỗ nước.
— Bến dò. — Chỗ dò qua.
— Tể độ.

渣 h' (Tra) cặn, bã : tra tri
渣滓

渤 h' (Bột) tên bể : bột hải.

渥 h' (Ốc) thấm : vũ ốc. —
Chịu ơn : triêm ốc 霑恩.
— Bôi : ốc đan 渥丹

涸 h' (Oa và Ó) nước xoáy :
toàn oa 旋渦

測 h' (Trắc) đo lường. — Liệu
lĩnh

涸 h' (L'ý) tên sông. — Phán
biệt không lẫn : kinh vị.

港 h' (Cảng) sông chạnh. —
Bến sông, bến bể.

渴 h' (Khát) khát nước : cơ
khát. — Tẻng một khát

vọng, khát niệm

游 h' (Du) bơi trên mặt nước.
— Đi ngao du : du lịch. —

游歷. — Trôi giạt : du dân.
— Không cần cứ. — Du
ngôn. — Bộ phận phận
sông : thượng du, Hạ lưu,
trung châu. — Vui vẻ tự
dắc : tru du 優游

澗 h' (Riêu) xa tit không trông
thấy : vì riêu 澗渺. — Xa
vắng : riêu riêu.

渾 h' (Hồn) hàm súc không
lộ : hồn viên 渾圓. — Hồn
hậu. — Hùng hồn. — Nói
dại khái. — Nước đục : hồn
trọc hay Hồn trọc. Có đục
là Hồn

煉 h' (Luyện) nấu chín tơ
lụa dề cho mềm và trắng

湊 h' (Tẩu) đem tụ hợp lại :
tẩu hợp. — tự nhiên hợp
nhau : tẩu xảo 湊巧. —
Những thờ gia thệ : tẩu
lý 湊理

涸 h' (Miễn hay Diễm) say
rượu suốt ngày : trầm diễn
祝涸. — Say mê không
lĩnh : trầm diễn vu tửu,
trầm diễn vu sắc

湖 h' (Hồ) đầm nhón

湘 h' (Sương) tên sông

湛 h' (Trạm) trong : thanh
trạm. — Nặng giã : trạm
ân 湛 恩. — Giọt sương
nặng : trạm trạm.

滷 h' (Bức) rửa sạch.

湫 h' (Thu) ao. g. (Tiểu) chỗ
thấp hẹp : tiểu 湫 隘

湮 h' (Nhàn) chìm, mai một :
nhàn một. — Xa, lâu : thê
viễn ngôn nhàn 世 遠 言
湮. — g. (Yến) lấp : yên tắc.

澗 h' (Niệu) tiểu tiện. — Lấy
nước nhào vào : niệu
phấn 澗 粉

湯 h' (Thang) nước nóng :
nhiệt thang. — Nước lưu
động : thang thang.

渚 h' (Chử) gò nhỏ giữa nước

湄 h' (Mg) bến

湜 h' (Thức) trong vắt

汧 h' (Bái) đầy rẫy : phong
trào bàng bài

溫 h' (Ôn) ấm : ôn lương. —
Hòa nhã : ôn hậu. — Làm
cho thuộc : ôn cổ, ôn thư,
ôn tập.

塘 h' (Đường) lũng : đường
tiết

源 h' (Nguyên) nước nguồn.
— Luôn luôn không dứt :
nguyên nguyên.

準 h' (Chuẩn) chuẩn đích. —
Chuẩn định. — Hợp nhau.
— Bằng nhau. — (Chuyết)
cái mũi : long chuyết 龍 準

溝 h' (Cầu) ngòi

溢 h' (Dật) đầy tràn. — Lãng
lầy : dương dật 洋 溢

溥 h' (Phổ) rộng khắp : phổ
bác

溪 h' (Khê) khe nước, ngòi
nhón. — Cũng viết là 溪

溯 h' (Tổ) đi ngược dòng
nước. — Từ dưới mà lên :
truy tổ, thượng tổ, hồi tổ.
— Có chỗ viết là 溯. Tác
viết là 溯

溱 h' (Trần) tên sông. —
Nhiều : trần trần

溶 h' (Dung) tan : dung hòa.
— Nước to : dung dung

溷 h' (Hỗn) chuồng xí. — Tạp
loạn. — Nhơ bẩn

溺 h' (Nịch) chết đuối. —
Chìm vào nước. — Say mê
không tỉnh : nịch ư tửn
sắc. — Quá phận : nịch ại.
— (Niệu) nước dái. — Dái

涇 h. (Thấp) uớt. — Dùng lẫn
với 涇

滂 h' (Bạng) mưa to : bạng
đà 滂沱. — Nước mắt
nhiều.

滄 h' (Thương) tên sông :
thương lương. — Mặt nước
lạnh lẽo : thương hải.

滅 h' (Duyệt) giập tắt. — Giết
hết đi. — Làm mất : tiêu
duyet.

滇 h' (Điền) tên riêng tỉnh
Vân nam

滋 h' (Tư) thêm. — Gia thêm
vào. — Càng thêm. — Mùi
ngon : tư vị 滋味

榮 h' (Huỳnh) tên đất,

滕 h' (Đằng) tên đất.

滑 h' (Hoạt) lỏng : nhuận
hoạt. — Không thực : giả
hoạt 狡滑. — Khỏi hải :
hoạt kê 滑稽.

滓 h' (Trĩ) cặn, bã.

滔 h' (Thao) nước trôi mạnh :
thao thao. — Đầy : thao
thiên. — Hùng biện nhiều :
thao thao bất kiệt. — Đi
không giữ lại : thao thao
bất qui.

滾 h' (Cồn) nước chảy rài. —
Nước sôi. — Xoay chuyển :
cồn cầu, cồn địa 滾球
滾地.

溜 h' (Lưu) nước dọt danh.
— Trút cương ngựa : lưu
cương 溜韁. — Cho ngựa
đi thông thả : lưu mã.

溟 h' (Minh) bề nhờn : nam
minh, bắc minh. — Mưa
nhỏ : minh minh.

滯 h' (Trệ) đọng lại : ngưng
trệ. — Không được khinh
khoái hoạt bát. — Không
trôi chảy. — Ở lâu : yếm
trệ.

滲 h' (Sám) thấm ra, phun
ra, rỉ ra.

滴 h' (Trích) dọt nước. --
Rỏ xuống.

滷 h' (Lỗ) muối mỏ. — Giới
sinh là lỗ, nhân tạo là
diêm.

滿 h' (Mãn) đầy. — Kiêu. —
Đủ.

漁 h' (Ngư) đánh cá. — Người
đánh cá. — Xâm chiếm :
ngư lợi.

漂 h' (Phiêu) trôi ở mặt
nước : phiêu lưu. — Vớt
lấy.

漆 h' (Tất) cây sơn. — Sơn.

滌 h' (Tế) chỗ đáy bề rất
sâu : thủy tế.

滌 h' (Dịch) rửa. — Làm cho
sạch : tẩy tâm dịch lự.

漉 h' (Lộc) lọc : lọc tầu.

漏 h' (Lâu) rỉ. — Dọt : ố
lậu. — Tiết lộ. — Đồng
hồ thời cổ. — Dọt nước.

溉 h' (Khái) tưới : quán khái
灌溉. — Dừa : khái dịch
溉漑.

漓 h' (Ly) bạc : phong tục
kiêu ly 風俗漓漓. — Đầy
dủ : lâm ly 淋漓. — Giỏi
giào.

演 h' (Diễn) rải. — Giảng ra :
diễn kịch, diễn thuyết. —
Trình độ và thứ tự tiến
hành thiên nhiên : thiên
diễn 天演. — Bầy ra.

漕 h' (Tào) chở thóc lương.
— Thu thuế thóc.

漚 h' (Ấu) bọt nước : phù
âu 浮溜.

漠 h' (Mạc) bãi cát. sa mạc.
— Mây mù kéo dầy : mạc
mạc. — Bỏ bằng : mạc
bất quan tâm.

漢 h' (Hán) tên sông. — Sông
trên giới : văn hán hay
ngân hán. — Trung quốc :
hán tộc, hán văn. — Con
gai. — Người giỏi : hảo
hán.

漣 h' (Liên) sóng gợn. —
Khóc.

漈 h' (Ly) tắm, bằng nước
rãi ; long ly 龍溪.

漈 h' (Toàn) sóng cuộn
quanh.

漪 h' (Y) văn sóng : y liên.

漫 h' (Mạn) đầy khắp : man
sơn biển rãi. — (Mạn) tan ;
tán mạn. — Muc nát. —
Tùy tiện không dè ý trước.
Mạn du, mạn hưng. —
Rãi ; man man.

漬 h' (Ly) ngâm nước, tắm
nước : mật ty, diêm ty.

漱 h' (Thấu) dùng nước súc
miệng ; thấu khẩu. —
Mòn giần.

漲 h' (Trướng) đầy. — Nở
ra.

漸 h' (Tiệm) giần. — g. (Tiệm)
thăm đến : tiệm tỷ 漸
Tiệm ma 漸摩.

漾 h' (Rạng) mặt nước rạo
động ; dăng rạng 漾漾.

漿 h' (Trương) rửa. — Nước
cối.

潁 h' (Rĩnh) tên sông.

潑 h' (Bát) tát nước. —
Nhanh nhẩu ; hoạt bát.

潘 h' (Phan) nước vo gạo.

潔 h' (Khiết) trong sạch. — Thanh khiết. — Liêm khiết. — Giữ gìn; khiết thân.

潛 h' (Tiềm) ẩn dấu. — Bí mật không cho ai biết. — Dề bụng vào; tiềm tâm.

h' (Lộ) tên sông.

潯 h' (Tích) ruộng muối.

潢 h' (Hoàng) ao; hoàng trì. — Sửa sang; trang hoàng 裝潢.

澗 h' (Gian) tên sông. — Nước khe, nước ở quãng giữa 2 núi; gian thủy. — Có đọc là giản.

潤 h' (Nhuận) ướt; nhuận trạch. — Sáng sủa, vẻ vang. — Đem tiền tài tặng cho người: nhuận tư 潤資, nhuận bút. — Sửa chữa cho thêm văn thái: nhuận sắc 潤色.

潦 h' (Lạo) ngập nước mưa; thủy潦. — Chặt vật; lạo đảo 潦倒. — g. (Liêu) làm việc thô suất: liêu thảo 潦草. — Thường nói nhầm là Lạo thảo.

潭 h' (Đàm) đầm. — Gọi tên chỗ nhà ở của người: Đàm phủ 潭府. — Nhà ở sâu: đàm đàm.

潮 h' (Triều ou Trào) nước thủy triều lên buổi sáng: trào tịch 潮次. — Sự tình biến đổi vô định: phong trào 風潮. — Thốt nhiên sinh ra: trào nhiệt, trào thấp.

潯 h' (Tầm) tên sông: tầm dương.

潯 h' (Sáp) dinh. — Khó khăn; gian sấp 艱澁. — Có viết là 潯 và 澁. — Tự viết là 澁.

潰 h' (Hội) vỡ: dề hội. — Tan; bình hội 兵潰. — Vỡ rọt, vỡ ung.

潛 h' (Sán) khóc xui xut; sán nhiên.

潺 h' (Sán) tiếng nước chảy.

潼 h' (Đồng) tên sông. — Tên cửa ải: đồng quan.

澄 h' (Trùng) nước trong lạng. — Lắc cho trong. — Làm cho bình tĩnh: trùng thanh vũ trụ. — Có viết là 澄.

澆 h' (Kiêu) tưới; kiêu hoa 澆花. — Bạc; kiêu bạc, kiêu phong.

潑 h' (Lao) bị nước kéo lôi đi. — Dùng thông với Lạo 潑.

澍 h' (Thu) mưa cấp thời ;
cam thu 甘澍.

澈 h' (Triệt) nước trong suốt.
— Biết rõ, thấu đến hết :
động triệt 洞澈. — Thủy
chung như nhau ; quán
triệt 貫澈.

澌 h' (Tê) hết : tê duyệt.

澎 h' (Bành) sóng gợn.

澗 h' (Răng et Răng) tên
sông.

漬 h' (Phân et Phún) chỗ
bình địa ở bên nước. —
Nước phun ra, nước bắn
ra.

澤 h' (Trạch) chiêm. — Làm
cho thấm ướt. ; nhuận
trạch. — Làm cho quang
nhuận : quang trạch. —
Ơn huệ : ơn trạch.

澧 h' (Phong) tên sông.

澁 h' (Phê) góc bề ; hải phệ.

澮 h' (Cối) rãnh nước ở
ruộng.

澥 h' (Điện) căn ở đáy nước.

澳 h' (Úc et Áo) góc sông ;
kỳ ức 淇澳. — Chỗ tàu
thuyền đậu ở bờ.

澹 h' (Đạm) tỉnh : diêm đạm
恬澹. — Nhạt không mờ

phú qui vinh hoa : đạm
bạc 澹泊. — g. (Đạm) tên
họ : đạm đài.

激 h' (Khích) nước xông bắn
lên : xung kích 衝擊. —
Cổ động : kích lệ 激厲.
— Kip, mau : tấn kích
犯激. — Cảm động phần
phát : cảm kích. — Nổ
thăng quá : ngôn ngữ kích
liệt 激烈.

濁 h' (Trọc) nước đục. —
Đời loạn : trọc thế. —
Phải không thanh cao :
trọc lưu.

濂 h' (Liêm) tên sông.

濃 h' (Nung) thăm. — Đặc —
Nặng mùi.

濊 h' (Uế) sâu rộng : tràm
ơn uông uế 蒹葭沍 —
g. (Khê) tiếng nước chảy :
uế uế.

澡 h' (Tảo) tắm.

濔 h' (Ninh) vũng lầy trên
mặt đường : nề ninh

濟 h' (Tê) tên sông. — Nhiều :
nhân tài tề tề. — g. (Tê)
sang qua nước : tề xuyên.
— Cứu giúp : tề độ. —
Giúp kẻ đói khổ : chẩn
tề. — Nền việc : tề sự. —
Học thuật về việc cứu

giúp người : kinh tế 經
濟. — Tiền tài : kinh tế
khốn nan.

濠 h' (Hào) ngòi quanh thành.
— Hào

濡 h' (Nhu) ướt. — Thấm vào :
nhu bút. — tập quen : nhĩ
nhu mục nhiệm 耳濡目染.
— Tri hoãn : nhu trệ : 濡滯

濤 h' (Đào) sóng to : hải đảo.
— Tiếng thông reo.

濫 h' (Lạm) nước tràn : phiếm
lạm. — Ra ngoài đường
chính : lạm hình 濫刑. —
Được cái không đáng
được : lạm dự. — Những
lạm. — Mới khởi đầu : lạm
tràng 濫觴

濬 h' (Tuấn) khơi đào : tuấn
hà. — Sâu : tuấn triết 濬哲

濮 h' (Bộc) tên sông, tên đất

濯 h' (Trạc) giặt, rửa. — Trui
không cỏ cây : trạc trạc

濱 h' (Tân hay Tăn) bến : hải
tân. — Gần : tân hải.

濛 h' (Mông) mưa nhỏ : mông
mông tế vũ.

瀟 h' (Lự) lọc

瀆 h' (Độc) lạch nước. —
khinh nhờn : tiết độc 瀆
瀆. — Rơm : can độc 干腐

瀉 h' (Tổ) nước chảy từ trên
xuống. — Bệnh tả.

瀝 h' (Thầm) giọt nước

瀦 h' (Chiến) tên sông

瀑 h' (Bộc) thác nước : bực bố

瀏 h' (Lưu) trong

瀕 h' (Tần). — Bến. — Gần.
— Sấp đến : tần tử 瀕死.
Dùng lẫn với 潛

瀘 h' (Ló) tên sông

瀚 h' (Hàn) tên bể : hàn hải.
— Rộng nhơn

瀦 h' (Doanh) bể nhơn. —
Chỗ thần tiên ở : doanh
châu.

瀝 h' (Lịch) chảy từng giọt
xuống.

瀨 h' (Lại) ghềnh. — Chỗ
nước chảy mạnh

瀼 h' (Oanh) chảy quanh.

瀼 h' (Tru) nước đọng lại
nhiều

淪 h' (Thược) đun : thược
đỉnh 淪茗. — Khơi, đào.

瀾 h' (Lan) sóng

瀾 h' (Ry) đầy

瀾 h' (Tiểu) tên sông. — Mưa
gió to : tiểu tiêu

灌 h' (Quán) tưới vào. — Một
thứ cây nhỏ : quán mộc.

灑 h' (Sái) quét rửa : sái tảo.
— Thả lưới : sái vông.

灘 h' (Than) ghềnh : than lại

灝 h' (Hiệu) thủy thể xa và
rải. — Không khoáng

灣 h' (Loan) bến

湫 h' (Liễm) sông nước động
dây : liễm diễm

灇 h' (Diễm) sông động dây :
liễm diễm.

火

火部 bộ hỏa = 火

火 t. (Hỏa) lửa : thủy hỏa. —
Đồng đẳng : hỏa bạn 火伴
hay 伙伴. — Nhanh chóng :
Hỏa tốc 火速. — Tinh
nóng ; Hỏa tinh. — thất
hỏa. — Ở riêng : phân hỏa

灰 h. (Hối) gio : hôi tẩn. —
Nguội lạnh, không hy
vọng gì : hôi tâm. — Vôi :
thạch hôi. — Sắc gio.

灸 h' (Cửu) đốt ngải để chữa
bệnh.

灼 h' (Chước) đốt. — Rõ :
chước kiến. — Hoa nở rực
rỡ : chước chước

災 h. (Tai) tai ách, tai vạ :
hỏa tai. Có chỗ viết là 灾

hay 灾. Tục viết 灾

h' (Xuy) thổi nấu.

炊 h. (Viêm) lửa cháy to. —
Nóng : Viêm nhiệt. —
Phương nam : viêm
phương 炎方

炒 h' (Sao) rang. — Xào.

炕 h' (Khàng) sấy khô, sưởi
ấm.

烱 h' (Hàn) sáng rực

炙 h. (Chá) thân cận : thân
châ. — Chả nướng : khoai
chả. — g. (Chích) rang
khô, nướng chín.

晃 h. (Hội) sáng

炫 h' (Huyễn) Sáng

炬 h' (Cự) đuốc

炭 h' (Thán) than : thôn than.
— Thán khí — Lầm than :
đồ than 墜炭. — Không hợp
nhau : băng, thán 水火

炮 h' (Bào) đốt : bào chế. —
g. (Pháo) súng : pháo đạn.
— Cái pháo đốt : pháo trúc
炮竹

焦 h' (Bào) đốt. — Dàng lã
vôi 焦. — Hò hét : bào hao
焦耗

炯 h' (Quỳnh) sáng. — Xét rõ

炳 h' (Binh) sáng rõ

炷 h' (Trụ) bấc thắp đèn. —
Một nén Hương.

炆 h' (Đã) tàn nhen

烹 h' (Thoi) muối bời khỏi
lửa kết thành.

炸 h' (Trá và Tạc) thuốc đạn
rất mãnh liệt : tạc đạn. —
Giết bằng thuốc lửa : tạc
sát. — Đồ ăn nấu bằng dầu :
tạc nhục, tạc-ngư.

烈 h' (Liệt) dữ dội : liệt hỏa,
khốc liệt. — Oanh liệt, liệt
sỹ, liệt nữ. — Công nghiệp :
công liệt.

烱 h' (Dương) Nấu chảy tan

烏 h. (Ó) con qua. — sắc đen

烘 h. (Hồng) hơi khô. — Chích
là hơi gần lửa, lấy đồ
sống hơi cho chín, Hồng
là hơi xa lửa, lấy vật ướm
hơi cho khô

烙 h' (Lạc) dốt nóng. — Bàn là

蒸 h' (Chung) đun cách thủy.
— Giồng nghĩa chữ chung
蒸. — Kê dưới thông dâm
vòi kê trên. — Dán chung :

chưng dân. — Tể mùa
đông : chưng (thường
蒸嘗.

烤 h' (Khảo) hơ

恹 h' (Hạo) hồ hêt : báo hao

烹 h' (Phanh) nấu : phanh
trà. — Môn học về nấu
nướng : phanh nhâm 烹飪

烽 h' (Phong) ngọn lửa :
phong hỏa.

焚 h. Phán, đốt : phần hương.
— Cháy.

焉 h' (Yên) sao? — Vày.

煨 h'. (Cón) rặc rở : con riệu
煨爛

無 h' (Vô) không : vô tâm.
— Chờ. — Chăng

焦 h' (Tiêu) cháy : tiêu dẫu,
tiêu vỹ. — Phiền muộn :
tâm tiêu 心焦. — Cấp bách :
tiêu chước 焦灼. — Ruột
héo. — Nóng ruột.

熯 h' (Hân) nóng. — Đổ lên.
— Phát lên

焰 h' (Diễm) ngọn lửa : hỏa
diễm

焱 h. (Diễm) ngọn lửa tóe ra
như hoa.

然 h' (Nhiên) cháy, đốt. Đang
lăn với 燃. — Ủ phất : nhiên

nặc 然 然. — Như thế: rý
nhiên, ví nhiên. — Thế
vậy: nghiêm nhiên, tự
nhiên.

焙 h' (Bội) sấy khô: bội trà

煉 h' (Luyện) rèn: thiên chùy
bach luyện 千 鍊 百 煉. —
Chế thuốc: luyện đan 煉
丹. — Dùng thông với 鍊

煎 h' (Tiên) nấu, sắc: tiên
được. — Nóng ruột: ưu
tiên 憂 煎. — Nấu thành cao

熙 h' (Hy) quang minh. — Hòa
thuận

煖 h' (Noãn) ấm. — Dùng lẫn
Vời 暖. — g. (Huyền) tên
người

煙 h, (Yên) khói. — Muội. —
Gái giang hồ: yên hoa nữ
tử 煙 花 女 子. — Có viết là
菸 và 烟.

煞 h' (Sát) cực, nhiều: sát
phí kinh doanh. — Kết lại.
— Hung thần.

煖 h' (Quỳnh) có độc, không
có chỗ nướng tựa. — Cũng
có viết là 瘰

煤 h' (Môi) than mỏ.

照 h' (Chiếu) soi sáng. — So
sáng. — Tra xét. — Giấy
thông cáo: chấp chiếu,

chiếu hội, tri chiếu 執 照.
照 會, 知 照, ta thường
viết là chiếu 照. — Chụp
ảnh. — Bức ảnh: ngọc
chiếu. *Hội chiếu: hội chiếu*

煦 c' (Hú) ấm: xuân quang
hòa hù. — Ấu yếm.

煨 h' (Ỗi) nướng: Ỗi khương
煨 薑.

煩 h. (Phiền) nhiều việc;
phiền kịch 煩 劇. — Như
nghĩa chữ phiền 繁. —
Buồn chán: phiền muộn.
— Nhờ người: kinh phiền
猥 煩. — Làm bận người
khác.

煥 h' (Hoán) sáng.

煮 h' (Chử) nấu, — Nguyên
viết 煮.

煒 h' (Vỹ) sáng đỏ rực.

煜 h' (Dục) sáng rực rỡ.

煌 h' (Hoàng) sáng.

煖 h' (Bức) sấy khô.

煽 h' (Phiến) quạt cho lửa
cháy lên. — Xúi ngầm:
phiến động 煽 動.

熄 h' (Tức) lửa tắt. — Mất
hết.

熯 h' (Cảo) hơ.

熊 h' (Hùng) lửa sáng: hùng
hùng hòa quang. — Con
gấu. — Có sức khỏe: hùng
bì 熊羆. Hùng hổ 能虎. —
Điềm sinh con gái: mộng
hùng.

煨 h' (Uân) khi giới ẩm áp:
nhân uân 鴈煨. — Cùng
nghĩa với Uân 鴈.

熏 h. (Huân) xông hơi. —
Hun. — Ấm. — Hòa vui.
— Dùng lẫn với 薰.

煖 h. (Huỳnh) sáng: tinh
quang huỳnh huỳnh. —
Bị người làm mê hoặc:
huỳnh hoặc.

熟 h' (Thục) nấu chín: thực
thực. — Lúa hay quả chín:
hoàng thực. — Tỉnh
tường: tỉnh thực. — Quen.
— Kỹ: thực sát. — Thuộc:
thực độc.

煊 h' (Huyền) ấm.

熱 h' (Nhiệt) nóng: viêm
nhiệt, nhiệt độ. — Tỉnh
nóng. — Nóng ruột: nhiệt
tâm. — Khí thể thịnh
vượng: nhiệt nảo 熱鬧.

熠 h' (Tập) sáng nhoáng.

熨 h' (Uý và Uất) bình ổn
thỏa thiếp: 熨 thiếp 熨.

熬 — "Là áo. — Bào là:
uất dầu 熬斗.

熬 h' (Ngao) đun cạn: ngao
đường, ngao du 熬油. —
Cổ nhện: ngao khô.

頰 h' (Hội) ngọn lửa.

熾 h' (Xì) lửa cháy bốc: hỏa
xì. — Đương thịnh: xương
xì 昂熾.

燄 h' (Diêm) ngọn lửa. —
Khí thể đương thịnh: khí
diêm. — Cùng nghĩa với
熾.

燈 h' (Đăng) đèn. — Có viết
là 燈. Tục viết là 灯.

燉 h' (Đôn) nấu cách thủy:
đôn kê 燉雞.

熹 h' (Hy) mới sáng, chưa
sáng lắm.

燎 h' (Liêu) bỏ đuốc: đình
liệu. — Cháy to, cháy lan
rộng.

熾 h' (Lân) chất cháy sáng;
lân tinh.

燒 h' (Siêu) đốt. — Nướng
quay: siêu áp 燒鴨.

燔 h' (Phiên) đốt: phiên sái
燔柴.

燕 h' (Yến) chim yến. — Yến
rời: yến cư. — Riêng, tư.
— Mời khách yến ẩm. —
g. (Yến) tên nước, tên đất.

燃 h' (Nhiên) đốt cháy.

燠 h' (Uc) ấm. — g. (Ao) lấy
nhờ nói yên ủi người :
áo hửu 煖休.

燦 h' (Xán) sáng chói lói.

燧 h' (Toại) môi lấy lửa. —
Ngon lửa.

燬 h' (Hủy) đốt cháy : hủy
phần.

燭 h' (Chúc) nển, đuốc. —
Biết rõ. Có viết là 燭.

燠 h. (Nhập) hòa : điều
nhiếp, nhiếp lý.

燥 h' (Táo) khô.

燹 h. (Tiến) lửa cháy to ở
ngoài đồng. — Nhà cửa
bị giặc đốt : binh tiên
兵燹.

燼 h' (Tân) gió than. — Còn
sót lại.

爆 h' (Bao) nổ, rữa ra. —
Pháo ; bạo trúc 爆竹.

燦 h' (Thước) sáng nhấp
nhoáng. — Nấu chấy.

燼 h' (Lô) lò. — Cũng viết
là 鑪 và 爐.

燿 h' (Việp) sáng rực.

燼 h' (Lạn) sáng ; xán lạn. —
Nấu rừ. — Tan nát. —

Mục nát ; hủ lạn.

爚 h' (Thược) ngọn lửa bay
tóc.

爚 h' (Tước) bỏ dóm ; tước
hỏa.

爚 h' (Xán) nấu đồ ăn. —
Bếp thổi cơm. — Anh
em ăn riêng : phân xán
分爚.

87

爪 部 Bộ trảo.

爪 t. (Trảo) móng chân móng
tay, vuốt của các loài
động vật. — Quán họ trảo
trảo nha 爪牙.

爬 h' (Bà) gãi. — Bò —
Giống sâu bò ; bà trườn
h' (Tranh) tranh đua ;
chiến tranh, tranh lợi,
tranh luận.

爰 h' (Viên) nhân thế, bền —
Giấy đoán ngục : viên thư
爰書.

爰 h' (Bao) nạo.

爬 h? (Vi) làm : tác vi. —
Lá ; từ tác vi thủ. — Bị
phải ; vi nhân sở chế. —
g. (Vi) vi ; vi-kỷ, vi bản.
Cũng viết là 為.

爵 h' (Tước) chên dựng
 rượn: tiến tước. — Tước
 vị: ngũ tước Công, Hầu,
 Bá, Tử, Nam. — Chiêm
 sê. — *Tàng lẫn với 卷.*

◆ 88

父部 Bộ Phụ

父 c. (Phụ) cha: phụ thân. —
 Người hơn tuổi: phu bảo.
 — g. (Phủ) tên đẹp của
 đàn ông, nghĩa cũng giống
 chữ 甫. — Ông lão kẻ quê:
 điền phủ, ngư phủ.

爸 h' (Bá) người cha: bá
 há.

爹 h' (Da) người cha: Da
 ou da da. — Cha mẹ: da,
 nương 爹娘.

爺 h' (Ra) người cha. — Cha
 mẹ: Ra, nương. — Cách
 gọi tôn trọng: lão ra.

◆ 89

爻部 Bộ hào *quai*

爻 t. (Hào) nét vạch trong bát
 quái.

爽 h. (Sảng) sáng: muội
 sáng. — Cao ráo sáng sủa:
 sáng khoái 爽塏. — Thích

quá, sường lâm: sảng
 khoái. — Sáng suốt. —
 Sai lầm: bất sảng, sảng
 ước. — Bất đắc ý: sảng
 nhiên thất ý. — Cũng viết
 là 爽.

爾 ? (Nhĩ) mày: ngă, nhĩ. —
 Vây. — Bất quá như thế.
 — Còn như thế.

◆ 90

𠂔部 Bộ biện *ou tiêng*

𠂔 t. (Biện) một nửa. — Tách
 đôi mảnh gỗ hay cây gỗ
 ra, thì nửa bên tả là Biện,
 nửa bên hữu là Phiến
 片. — Một cái: nhất biện
 điểm. — 𠂔店, nhất biện
 ngổa. — 𠂔厓.

𠂔 h. (Sàng) giường nằm. —
 Giá đề; büt sàng, mặc
 sàng.

𠂔 h' (Kha) tên đất; tường
 kha.

𠂔 h' (Trường) tên đất: tường
 kha.

𠂔 h' (Trường) tường đắp
 hay xây. — Dùng lẫn
 với 墻.

片

片部 bộ phiến

片

t. (Phiến) mảnh. — Những cái mỏng mà phẳng: một phiến. — Một nửa: phiến khắc 片刻. — Danh thiếp: danh phiến.

版

h' (Bản) in sách vở: xuất bản. — Thành phiến: thạch bản, đồng bản. — Làm việc thò mộc: bản trực 版築. Tục viết là 板.

牋

h' (Tiên) giấy viết thư. — Dùng lẫn với tiên 箋.

牌

h' (Bài) biển viết chữ: chiếu bài, hỏa bài. — Thẻ viết chữ: nha bài, kim bài. — Quân bài để đánh chơi: chỉ bài, cốt bài.

牒

h' (Diệp) văn thư: sớ, diệp.

牒

h' (Bảng) biển treo.

牒

h' (Rũ) cửa sổ. — Khai phát thông minh cho người.

牒

h' (Độc) hộp bằng gỗ hay bằng giấy để đựng thư tín chiếu rải một thước: xích độc 尺牒. — Văn thư việc quan: văn độc. — Nhời đoán án: phán độc, án

độc. — Việc công: công
độc.

92

牛部 bộ ngưu

牛

t. (Ngưu) trâu: thủy ngưu. — Bò: Hoàng ngưu. — Tên sao: khiên ngưu.

牝

h' (Tân) con vật cái: tân ngưu, tân kê. — Đem tên tài vất vào những nơi vớ dụng: trịch chỉ hư-tân 御之虛牝.

牟

h' (Mẫu) chanh, lầy: mẫu lợi, xâm mẫu. — Bông nhau. — Dùng lẫn với 牟. — Lúa miễn: Dùng lẫn với 牟.

牡

h' (Mẫu) con vật đực. — Tên hoa: mẫu đơn.

牢

t. (Lao) chuồng trâu, chuồng ngựa. — Bò tể bằng trâu gọi là Thái-lao, bằng dê gọi là thiếu lao. — Nhà giam tù. — Người bị giam. — Bền: lao cổ. — Buồn tẻ: lao sầu. — Lung lạc: lung lao.

牝

h' (Nhân) dây: sung nhân

牧

h' (Mục) chăn nuôi: mục súc. — Quản trị: tư-mục.

châu mục 司牧, 州牧. —

Cụ đạo : mục sư, linh

mục. — Từ dương : ty rĩ

tư mục 異以目牧.

物 h' (Vật) các loài trong giới

đất : động vật, thực vật,

khoáng vật, nhân tạo vật.

— Giới : tạo vật. — Tim

dón : vật sắc 物色. —

Chết : vật hóa, vật cồ.

牯 h' (Hổ) trâu thiến : hổ

ngư.

牲 h' (Sinh) các giống vật

nuôi ở nhà gọi là súc,

đem ra làm đồ tế tự hay

yến khách gọi là sinh. —

Hy sinh.

牻 h' (Đê) trâu húc nhau —

Xung đột nhau.

特 h' (Đặc) một con trâu :

đặc sinh. — Khác thường :

đặc sắc. — Chuyển làm

một việc : đặc vấn. —

Những.

牲 h' (Toán) trâu lông tuyền

một sắc

特 h' (Tự) trâu cái, ngựa cái.

— Các giống thú cái

đương nuôi con.

牲 h' (Hình) tên người : tổng

hình

牲 h' (Khiên) giắt bằng giây :

khien ngư. — Giắt bằng

tay. — Kéo động đến :

khien động. — Câu thúc :

câu khien.

牯 h' (Ngộ) trâu húc nhau. —

Trái nhau, không hợp

nhau : đề ngộ 牯牯.

犀 h' (Tê) con tê giác. — Bền

rắn. — Sáng.

犛 h' (Lê) trâu lang lò. — Cái

vây cây : lê xư 犛犛. —

Cây ruộng : lê điền. — g.

(Lợ) vừa rắn vừa cong :

lợu nhiên 犛然.

犛 h' (Bôn) chạy. — Có viết

là 奔.

犛 h' (Kiến) trâu thiến.

犛 h' (Khao) đem trâu bò cho

quán sỹ ăn : khao sư,

khao lao. — Thường cho :

khao thưởng.

犛 h' (Lạc) trâu lang lò. —

Sắc tạp : bác lạc 犛犛. —

Rõ rệt : lạc lạc. — Khi

khái cao siêu : trác lạc

卓犛.

犛 h' (Hạt) trâu thiến.

犛 h' (Mao et Lự) trâu dài

đuôi. — Lông đuôi trâu

buộc trên ngọn cỏ.

犛 h' (Độc) con nghé. — Khổ

ngân : ty độc khổ 犛.

犛 h' (Độc) con nghé. — Khổ

ngân : ty độc khổ 犛.

犛 h' (Độc) con nghé. — Khổ

ngân : ty độc khổ 犛.

犧 h' (Hy) con vật thuần sắc dùng để cúng tế. — Bỏ hết quyền lợi, sinh mệnh hay tài sản của mình : hy sinh 犧牲.

93

牙部 bộ nha 牙

牙 t. (Nha) răng. — Nhón là nha, nhô là xỉ 齜. — Ngà voi : tượng nha. — Đồ ngà : nha bài, nha chương. — Người giới thiệu buôn bán : nha thương 牙商. — Trẻ con học nói : nha nha. — Quân hộ vệ : trảo nha.

掌 h' (Chưởng) dấu sức với nhau : chưởng lực. — Ngăn lại : chỉ chưởng 支掌.

94

犬部 bộ khuyển 犬

犬 t. (Khuyển) con chó. — Lòng trung : khuyển mã. **犯** h' (Phạm) làm trái phép luật : phạm pháp, phạm tội. — Kẻ có tội : đào phạm. — Xâm phạm : phạm thượng, phạm khuyết 犯闕.

犴 h' (Hãn) tên con thú : bê hãn 犴豕. — Nhà giam tù : bê hãn.

狀 h. (Trạng) vẽ hình : tình trạng. — Tả rõ thực sự : công trạng. — Giấy nói rõ tình hình. — Đồ đầu giấy : trạng nguyên. — Đối với người không có lễ mạo hay đạo lý gì : vô trạng.

狄 h. (Địch) giống người mọi rợ. — Tên nước.

旄 h' (Doãn) tên nước : hiêm doãn.

狃 h' (Nữ) tập quen. — Không biết thông biến : nữ ư thành kiến.

狂 h' (Cuồng) bệnh thần kinh điên đảo : điên cuồng. — Người phóng dăng, ngỗ bất cổ hành : cuồng sĩ. — Làm không theo phép tắc : cuồng vọng. — Khư lực to quá : cuồng phong 狂風. — Sốt sáng quá : cuồng hỷ.

狙 h' (Hống) chó sói. **狎** h' (Hiệp) quen. — Nhón. — Đùa bỡn.

狐 h' (Hồ) con cáo. — Hay ngờ : hồ nghi. — Khéo nịnh : hồ mỵ.

狻 h' (Phi) thể giặc mạnh
quá: phi xương 狻骨.

狻 h' (Cầu) con chó.

狙 h' (Thư) con thư giống
con vượn. — Nấp đánh
trộm: thủ kinh 狙擊. —
Giối giá.

狠 h' (Ngạn) tiếng chó cắn
nhau. — tàn nhẫn. — Rất
mức: ngạn hảo.

狡 h' (Giảo) gian hoạt: giảo
kế, giảo mưu. — Láu lỉnh:
giảo thủ, giảo đồng.

狩 h' (Thú) đi săn mùa đông.
— Đi săn bằng chó.

狴 h' (Bê) tên con thú: bê
hãn. — Nhà giam tù: bê
hãn.

狴 h' (Quyển) người giữ gìn,
không chịu làm những
việc nhơ nhuốc: quyển
giới 狴介. — Khí lượng
nhỏ hẹp.

狸 h' (Ly) con cây hương. —
Cỏ viết là: 狸.

狹 h' (Hiệp) hẹp: hiệp tiểu.

狹 h' (Thoan) con sư tử:
thoan nghê 狹猊.

猊 h' (Nghê) con sư tử:
thoan nghê.

狼 h' (Lang) con lang. — Bừa
bãi: lang tạ 狼狽. — Tham

tàn: lang lệ 狼戾. — Vội
vàng: lang bách 狼狽. —
Thâm độc: lang tâm cầu
hành 狼心狗行.

猊 h' (Bái) giống con lang,
nhưng bách chân trước
ngắn, chân sau dài, lang
chân trước dài, chân sau
ngắn, đi đầu 2 con cũng
phải dựa vào nhau: lang
bách tương y.

猜 h' (Sai) dòm bên bắt tương
đắc: sai kỳ 猜忌. — Đoán
phỏng: sai đặc, sai tường.

猛 h' (Mãnh) dũng mãnh:
mãnh tướng. — Nghiêm
ngặt: khoan, mãnh. —
Thốt nhiên biết ra: mãnh
tỉnh 猛省.

猊 h' (Tranh) rặng hung ác:
tranh nanh 猊鬚.

猊 h. (Phiên) gió lốc: phiêu
phong.

狴 h' (Thốt) vội vàng: thảng
thốt. — Tức khắc. — Hốt
nhiên.

猊 h' (Hỗ) con con khi: hổ
tôn 猊獅.

猊 h' (Ỗi) hèn mọn: bỉ Ỗi 猊
猊. — Bèn, dùng như chữ
nãi: Ỗi mộng bất khi.

猊 h' (Tinh) con đười ươi:
tinh tinh. — Đồ thăm:

tinh hồng
 獠 h' (Nao) con vượn
 獠 h' (Ro) con thú giống như
 khi mà đa nghi. — Nghi
 hoặc : ro dự. — Cũng giống
 như : thành hiền ro nhân
 rã. — Con : thời ro vị chí.

猓 h' (Jlu) mưu kế
 猴 h' (Hầu) con khỉ
 猪 h' (Tru) con lợn
 猓 h' (Suu) đi săn mùa thu
 猫 h' (Miêu) con mèo
 猓 h' (Rao) giống người mán
 mèo.
 猓 h' (Hoat) giống thú ở bề,
 không có xương, thường
 chui vào bụng hổ, rồi cắn
 thủng, mà ra. — Người
 gian trá : giảo hoạt. —
 Lâm nhieu loạn.

猿 h' (Viên) con vượn.
 獅 h' (Sư) con sư tử
 獠 h' (Tón) con khỉ : hồ tón
 猓 h' (Ngai) ngậy, rại, không
 linh lợi
 猓 h' (Cánh) loài thú ăn thịt
 mẹ. — Người bất hiếu :
 khiên

獄 h' ? (Ngục) nơi giam người.
 — Hích án.

獠 h' (Ngao) chó ngao
 獠 h' (Tưởng) khích khuyến
 tưởng lệ. — Khen : bảo
 tưởng.

獠 h' (Tệ) ngã lăn xuống đất
 — Thối xấu. — Dùng lẫn
 với 獠

獠 h' (Chương) con hoẵng
 獠 h' (Quyết) và Quê mạnh
 quá, cần dỡ : xường
 quyết 獠

獠 h' (Đồng) giống người moi
 獠 h' (Lạo) giống người moi
 獠 h' (Ruật) cuồng
 獠 h' (Độc) giống thú chỉ ở
 một mình, kêu chỉ một
 tiếng. — Người già không
 có con. — Có đơn : có độc.
 — Một.

獠 h' (Quyển) nghĩa cũng như
 chữ 獠
 獠 h' (Khoái) giảo hoạt : giảo
 khoái
 獠 h' (Giải) con giải
 獠 h' (Lân) loài rai cá
 獠 h' (Huân) tên nước : Huân

獲 h' (Hoạch) được : hoạch thắng, hoạch lợi, hoạch tội. — Bất được, tìm thấy. Đây tờ : lạng hoạch 獲德

獮 h' (Chiến) đi săn mùa thu

獮 h' (Nanh) hung ác : tranh nanh. Có viết là 獮

獮 h' (Lạp) đi săn chim muông — Thời cổ săn cả 4 mùa, xuân gọi là sưu 蒐, Hạ gọi là miêu 蒐, thu là chiến 獮, đông là Thú 狩. — Gió lay.

獮 h' (Khoảng) hung ác : khoảng hân 獮悍. — Thỏ

獸 h' (Thú) loài 4 chân, muông

獮 h' (Thát) con rái cá

獸 h' (Hiển) dâng, biểu. — Người hiền : văn hiền.

獮 h' (Ry) con khỉ mẹ

獮 h' (Hiềm) tên nước : hiềm doãn

玄部 Bộ huyền

玄 h? (Huyền) sắc đen có dới vàng. — Nghĩa lý thâm thúy : huyền diệu. — Thanh tinh : huyền mặc. — Chút

huyền tồn. — Chim yến : huyền điều.

効 h' (Riệu) đẹp dễ : riệu cảnh — Tuổi trẻ : riệu niên. — Màu nhiệm không thể tưởng được : cao riệu, huyền riệu. — Tuyệt tình xảo : riệu bất khả ngôn. — Cùng nghĩa với 効

率 h' (Suất) tuân theo : suất ro cự chương. — Đem : suất sư. — Biểu dương ra : biểu suất. — Đại khái : đại suất như thử. — Không lưu ý : khinh suất, suất lược, thảo suất. — Phép tắc nhất định : định suất. — Dùng thông với 帥 — g. (thốt). — Nhẹ gia, vội vàng : thốt nhĩ 率爾

玉部 Bộ ngọc

玉 t. (Ngọc) hòn ngọc. — Người đẹp : ngọc nhân. — Tôn quý : ngọc thể. — Gậy dựng cho người : ngọc thanh.

王 c. (Vương) vua : tam vương. — Tôn xưng ông bà đã quá cố : vương phu vương mẫu. — Làm vua : vương thiên hạ. — g.

(Vượng) thịnh vượng. Tục
viết là 莊

玖 h' (Cửu) ngọc cửu. — Chữ
9 viết kép.

开 h' (Can) ngọc can.

玖 h' (Quyết) ngọc đeo, có
nửa vòng tròn.

莊 t. (Giác và Dốc) đồ ngọc
do 2 hòn ngọc ghép lại.

玩 h' (Ngọan) đồ chơi : cổ
ngọan. — Chơi bốn. —
Ngâm : du ngoạn. — Nghiên
cửu : ngoạn vỹ 玩味

玖 h' (Mai) ngọc sắc đỏ : mai
khôi 玖瑰. — Hoa hồng dễ
chế rượu, chế nước hoa :
mai khôi lộ, tục đọc nhầm
là mai quỷ lộ, hay mai
Quế-lộ, hay văn côi lộ.

玖 h' (Phu) đá hơi giống ngọc :
vũ-phu.

玲 h' (Linh) tiếng ngọc thanh
thanh : linh lung 玲瓏. —
Chạm chỗ tinh xảo, lóng
lánh : linh lung. — Sáng
sủa : linh lung

玳 h' (Đai) đời mỗi : đại mai

玷 h' (Điểm) vết ở hòn ngọc.
— Tỳ tích. — Làm hồ nhục :
điểm nhục

玻 h' (Pha) đồ làm bằng pha
lê.

珀 h' (Phách) tinh cây tòng
hồ phách

珂 h' (Kha) đá giống ngọc,
người cưỡi thường đeo. —
Làng nhiều quan : kha lý
珂里

珊 h' (San) san hô. — Tiếng
ngọc bội : san san. — Linh
lạc tán mạn : lan san 蘭珊

珍 h' (Trân) đồ quý báu : trân
bảo. — Quý báu : trân trọng.
— Vật hiếm có : trân cảo

珉 h' (Mân) đá giống ngọc. —
Cổ viết là 珉. Dùng lẫn
với 玖

珠 h' (Châu) ngọc, ngọc trai.
— Lúc đầu do cát hay vào
đá thấm vào trong vỏ trai,
sau bởi tinh khí của trai
và quang hoa của mặt
giời mặt giếng kết lại mà
thành ngọc. — Khối tròn

珎 h' (Nhị) vành đeo tai của
đàn bà : trâm nhị 珎珠. —
Giắt bút mang tai : nhị bút

珎 h' (Hành) thứ ngọc đeo
minh.

班 h' (Ban) cho : ban tử. —
Thôi, đem về : ban sự 班
師. — Vị thứ : bái ban. —
Đang-nhiệp : hy ban.

珞 h' (Lạc) ngọc đeo cổ : anh
lạc 珞 珞

現 h' (Hiện) phô ra : xuất hiện
Nður nay : hiện tại, hiện
kim. — Đã xong, đã đủ :
hiện rầy, hiện thành.

球 h' (Cầu) ngọc tròn. — Khối
tròn

琅 h' (Lang) tên ngọc : lang
can.

理 h' (Lý) nhẽ phải. — Làm
việc : liệu lý. — Lưu ý đến :
lệ hội. — Mọi việc đều
chỉnh đốn. — Sửa sang. —
Thu xếp.

琉 h' (Lưu) tên ngọc sáng
bóng : lưu-ly.

琊 h' (Nha) tên đất : Lang-
nha.

琦 h' (Kỳ) ngọc quý. — Quý
trọng, hoa mỹ : khôi kỳ
瑰琦.

琬 h' (Uyển) đồ bằng ngọc,
dầu trên tròn.

琮 h' (Tông) đồ ngọc, ngoài
bát giác, trong có lỗ tròn.

琲 h' (Bội) tên ngọc.

琴 h' (Cầm) đàn cầm.

瑟 h' (Tỳ) đàn : tỳ bà.

琶 h' (Bà) đàn : tỳ bà.

珺 h' (Vũ) đá hơi giống ngọc :
vũ phu.

琚 h' (Cư) ngọc đeo.

琯 h' (Quán) rọc ống tiêu.

琢 h' (Trác) giũa ngọc.

琥 h' (Hổ) tinh cây tủng : hổ
phách.

琨 h' (Côn) đá đẹp giống
ngọc.

琛 h' (Thâm) đồ quý báu.

琪 h' (Kỳ) tên ngọc. — Quý
báu lạ lùng : kỳ hoa rao
 thảo 琪花 瑞草.

琤 h' (Tranh) tiếng ngọc kêu :
— Tiếng gõ kêu.

琫 h' (Diễm) đồ ngọc dầu
nhon.

琳 h' (Lâm) ngọc tốt. — Tiếng
ngọc kêu, soang soảng :
lâm lang 琳瑯.

璣 h' (Trần) chén ngọc.

瑋 h' (Vỹ) ngọc tốt. — Quý,
lạ : khôi vỹ 瑋瑋.

瑑 h' (Chuyên) đường chạm
ở trên đồ ngọc.

瑕 h' (Há) vết ở ngọc. —
Nhờa lỗi.

瑚 h' (Hổ) ngọc : san hồ. —
Bát ngọc.

瑞 h' (Thụy) đồ ngọc. —
Đềm lành : tường thụy. —
Ngọc dùng để làm tín.

瑟 h' (Sắt) đàn sắt, cũng
giống như đàn cầm,
nhưng cầm 7 dây, sắt thì
25 dây hay 50 dây. — Vỡ
chông hòa thuận : cầm
sắt thanh hòa. — Nghiêm
mật. — Tiếng gió thổi :
sắt sắt.

璿 h' (Hồn) tên đất.

璚 h' (Vũ) đá tốt, dấu giống
ngọc.

琨 h' (Mai) đồi mồi : đại
mai.

璫 h' (Tuyền ou huyền) tên
ngọc.

瑛 h' (Anh) vẻ sáng của ngọc.

璫 h' (Nảo) đá quý : mã não.

瑪 h' (Mã) đá quý : mã não.

瑜 h' (Du) tên ngọc. — Chỗ
ngọc tốt nhất. — Tốt xấu
cùng bày ra : hà du tính
kiến 瓊瑜並見.

璊 h' (Tổa) nhỏ món. — Bí
đi.

瑩 h' (Huỳnh) sáng trong
tinh huỳnh 晶瑩. — Có
đọc là oánh.

瑪 h' (Mã) đá quý : mã não.

瑰 h' (Khôi) ngọc sắc đỏ
mai khôi. — Hoa hồng
mai khôi. — Quý báu :
khôi kỳ 瑰奇. — khôi vĩ
瑰偉.

瑱 h' (Diễn et Châu) ngọc
deo để che tai.

瑤 h' (Tương) tiếng ngọc.

瑤 h' (Rao) ngọc tốt. — Quý
báu. — Trong sạch : rao
hoa, rao chất 瑤華瑤質.
— Văn chương đang quý :
rao chương, rao thiên 瑤
章瑤篇.

璆 h' (Cửu) ngọc tốt, dùng
làm khánh được.

璇 h' (Toán) ngọc tốt. — Có
viết là 璇.

璋 h' (Chương) ngọc rải là
khuyết 圭, nửa khuyết là
chương. — Sinh con gái :
lộng chương.

珪 h' (Khuyết) ngọc của người
tôn quý cầm tay.

璃 h' (Ly) ngọc sáng bóng
lưu ly.

璆 h' (Tung) tiếng ngọc kêu
trần tung 玲璆.

璉 h' (Liền et Liễn) đồ ngọc.
— Bát ngọc. — Quý trọng
hoa mỹ: hồ liễu.

璫 h' (Thôi) ánh sáng ngọc:
thời xán 璫璫.

璫 h' (Ngao) đồ âm nhạc đời
cổ.

璫 h' (Cán) ngọc tốt.

璫 h' (Cánh) vẻ sáng của
ngọc.

璫 h' (Ký) tên ngọc. — Đồ
dùng xem thiên-văn: toán
ky 璫璫.

璫 h' (Hoàng) đồ ngọc. —
Nửa ngọc bích.]

璞 h' (Phác) ngọc còn ở
trong đá chưa mài giũa.

璠 h' (Phan) ngọc quý.

璠 h' (Lộ) tên ngọc.

璠 h' (Bích) ngọc dùng để
lâm tin. — Giả lại: bích
hoàn 璠璠.

璠 h' (Đang) ngọc treo ở tai
cái vạc. — Tiếng ngọc
kêu: đình đang 丁璠. —
Tiếng chiêng kêu: lang
đang 郎璠.

環 h' (Hoàn) vòng ngọc. —
Cái vòng tròn. — Nhiều
quanh, 4 mặt: hoàn thành

環城. — Hoàn cầu 環球.
— Vòng quanh: tuần
hoàn 循環.

璠 h' (Cử) vòng.

璠 h' (Xán) ánh sáng ngọc.

璠 h' (Dư) đá quý, ngọc quý:
phan dư.

璠 h' (Tỷ) ấn ngọc của Vua
dùng.

璠 h' (Quỳnh) ngọc tốt:
quỳnh rao, quỳnh cư,
quỳnh cửu. — Tục viết
là 璠.

璠 h' (Lung) tiếng ngọc trong
trời, sắc lông lánh: linh
lung.

璠 h' (Anh) ngọc đeo cổ:
anh lạc.

璠 h' (Toán) chén ngọc. —
Ngọc.

瓜部 bộ qua

瓜 t. (Qua) quả dưa, quả bí.
— Họ hàng: qua cát 瓜葛.

瓠 h' (Diệt) quả dưa nhỏ. —
Con cháu kế tiếp: qua
diệt miên miên 瓜瓞
綿綿.

瓠 h' (Hố) quả bầu. — Bầu
dựng nước.

瓢 h' (Biển) quả bầu già dùng làm bồn đựng nước hay rượu.

瓣 h' (Biện) cánh hoa: hoa biện. — Kinh mến người: biện hương 瓣香.

瓦

瓦部 bộ ngổa

瓦 t. (Ngổa) hòn ngói. — Sinh con gái: lòng ngổa. — Tan nát: ngổa giải. — Tục viết là 瓦.

領 h' (Linh) mái ngói. — Hình thể rất cao: cao ốc kiến linh 高屋建瓴.

瓷 h' (Tư) đồ nung, đồ gốm: từ khí.

瓶 h' (Bình) lọ. — Có viết là 甁.

甁 h' (Phẫu) lọ nhỏ.

甃 h' (Thấu) gạch xây thành văn hoa. — Bạc xây ở giếng.

甄 h' (Nhân) nặn đồ đất. — Giày nuôi nhân lái: nhân đào 甄陶. — Xet lấy nhân tài: nhân bặt 甄拔.

甌 h' (Ấu) lọ nhỏ. — Ấm:

甄 h' (Chuyên) gạch. — Có viết là 埴 và 甄.

豐 h' (Manh) rui nhà.

甌 h' (Tăng) nổi đất. — Cái chõ.

甕 h' (Ứng) cái hũ: tửu ứng. — Cửa sổ nhà hàn vi: ứng khẩu. — Người hàn vi: ứng rử chi sỹ 寒畯之士.

甕 h' (Bịch) chum. — Bò sành.

甘部 bộ cam

甘 c. (Cam) ngọt. — Cam chịu: cam tâm.

甚 h' (Thậm) thái quá. — Bề mực.

甜 h. (Cam) vị ngọt

嘗 h' (Thường) nếm.

生部 bộ sinh

生 c. (Sinh) sống: sinh, tử. — Đẻ: sinh sản. — Đòi: kim sinh, lai sinh. — Ngày thường: sinh bình. — Tỉnh mạnh: dưỡng sinh. — Học trò: học sinh. — Kiểm ăn: sinh hoạt.

Các sinh vật : quần sinh.
 — Còn sống chưa nấu chín :
 sinh ngư, sinh nhục. —
 Việc không biết hết : sinh
 thủ 生手 — Người lạ : sinh
 riêu.

牲 h. (Sinh) chúng sinh cùng
 đứng với nhau.

產 h' (Sản) đẻ : sản tử. —
 Người đẻ : sản phụ. — Sự
 vật sinh ra : vật sản. —
 của cải : điền sản, sản
 nghiệp. — Các đồ đạc :
 động sản. — Ruộng nhà
 cây cối : bất động sản.

甥 h' (Sinh) con chị em, gọi
 mình bằng cậu. — Cháu
 ngoại, gọi mình bằng ông.
 — Chàng rể.

甦 h. (Tó) chết rồi lại sống
 lại. — Dừng như 蘇 và 蘇

101

用 部 bộ dụng

用 c. (Dụng) dùng : dụng
 nhân. — Dụng tâm. — Công
 dụng. — Gia dụng. — Đều :
 dụng năng 用能

甫 c' (Phủ) mỹ hiệu hay tôn
 xưng của đàn ông : Thái
 phủ 台甫, Tôn phủ 尊甫.
 — Mối : phủ an.

甬 c' (Dũng) đường ra vào
 nhà môn : dũng đạo.

甯 h. 'Ninh' thà rằng : ninh
 khả như thử. — Há lại :
 ninh hữu. — Bình an : an
 ninh — Dừng lẫn với 寧. —
 g. 'Ninh' tên người.

102

田 部 bộ điền

田 t. (Điền) ruộng : điền sản.
 — Tâm địa : tâm điền. —
 Sản bản : điền liệp. —
 Cũng viết là 佃 và 畝.

由 c' (Rô) lối đi qua : tắt ro
 chỉ lộ. — Nguyên nhân :
 nguyên ro. — Không ai
 được xâm phạm đến : tự
 do 自由. — Bối, từ : ro
 đại chỉ tiền.

甲 t. (Giáp) thứ nhất trong
 thập can : giáp, ất thuộc
 mộc, thuộc về phương
 đông, về mùa xuân. Giáp
 là theo hình hạt cây mổi
 đội mũ ở trong đất nhỏ
 lên, Ất là theo hình mầm
 cây đã mọc khoằm quẹo.
 — Đầu tiên, hơn cả : giáp
 bảng, phủ giáp nhất
 hương. — Áo của quan
 võ mặc : giáp trụ 甲冑. —

申 由
甲

Vỏ ngoài : thiết giáp 冑.
 Mai : quí giáp 冑甲.
 Chia thứ tự : giáp 冑.
 Tuổi : hoa giáp 花甲.

申 (Thân) thứ 9 trong địa chi. — Nhà thuật số sánh với con khỉ. — Giờ Thân từ 3 giờ chiều đến 5 giờ. — Tờ của dưới trình với người trên : kinh thân 經申. Theo lối thường dùng, trình với Tổng-lý gọi là Tường 詳, trình với Phủ Huyện gọi là Thân hay Trình 呈, trình với quan trên gọi là bẩm 稟. — Nói thuật lại : dẫn thân 引申. — Đưa đến : thân hàm 申函. — Dung nghi thư thái : thân thân. — Duỗi : khuất thân, dùng giống 伸.

男 h. (Nam) con trai. — Tuổi cuối trong 5 tuổi.

甸 h. (Điền) đời cổ mỗi khu 37640 mẫu ruộng gọi là một diện. — Địa phương gần kinh thành : kỳ diện 甸. — Cõi.

町 h' (Đinh) bờ ruộng. — Đất bỏ không bên cạnh nhà. — Phép tính Nhật-bản : 6 thước là một gian 間, 60 gian là Đinh 町, 36

Đinh là Lý 里. Trong địa phương Nhật-bản chia làm 4 thứ : thị, Đinh, thôn, tự 市町村字. Thị rất nhỏ, Đinh nhỏ vừa, Thôn lại kèm Đinh, Tự là khu nhỏ. Những chỗ buôn bán thường gọi là Đinh, chỗ làm ruộng gọi là Thôn.

界 h' (Tỷ) cho.

毗 h' (Manh) dân cây ruộng.

畝 h' (Điền) cây ruộng. — Sân bắn.

畎 h' (Quyển) ruộng. — Ngòi nhỏ ở khu ruộng.

界 h' (Giới) giới hạn, bờ cõi : địa giới. — Nơi, cõi : thế giới, chính giới.

畏 h' (Uý) sợ hãi. — Phục.

畔 h' (Bàn) bờ : diều bạn, giang bạn. — Lý bạn, bội bạn, dùng lẫn với 飯.

留 h' (Lưu) ở lại, giữ lại : vãn lưu. — Có ý tác nan : lưu nan. — Lẩn lữa : lưu liên. — Muốn đi nhưng chưa đi được : cầu lưu 留. Có viết là 畱, lúc viết là 畱 và 畱.

畚 h' (Bản) cái sọt đựng đất hay bùn.

畛 h' (Chân) đường nhỏ ở giữa khu ruộng. — Bờ cõi: chân vực 畛域.

畜 h' (Súc) giống vật nuôi ở nhà: lục súc. — Chăn nuôi: mục súc 牧畜. — Chứa: súc tích. — Bao đóng: hãm súc 涵蓄, uản súc 壅畜.

畝 h' (Mẫu) diện địa: quyền mẫu. — Số mục đề tính ruộng. — Có viết là 畷 và 畝. Tục viết là 畝.

畢 h' (Tất) làm xong: tất sự. — Hết: tất chi — Thủ (trát): thủ tất 手畢.

略 h' (Lược) cử qua đại khái: đại lược. — Mưu lược: dùng lược, thao lược. — Cướp: kiếp lược. — Bắt người đem bán: lược mãi. — Không chú trọng: sơ lược 疏略. — Biết qua: lĩnh lược 略略. — Không tường tận. — Hời, một chút.

畦 h' (Khê) bờ ruộng. — Một khu ruộng. — Ruộng cấy. — Khu ruộng 50 mẫu.

時 h' (Trì) lẽ lẽ giới đất.

異 h' (Ry) khác nhau: ry đồng. — Khác thường: kỳ ry. — Lạ đặc biệt: trần ry 珍異. — Khác: ry nhất, ry hương. — Chia rẽ: ly ry, phân ry. — Tục viết là 昇.

番 h' (Phiên và Phan) lần: nhật phiên. — Lướt: canh phiên. — Người mọi rợ. Người nước ngoài.

畫 h. (Hoạch) vạch ra: giới hoạch 界畫. — Nét ngang. — Kế hoạch. — Tục viết là 画. — g. (Họa) vẽ. — Bức vẽ. — Tục viết là 畫 và 西.

畚 h' (Dư) ruộng vỡ đã được 3 năm. — Ruộng khẩn xong.

畋 h' (Tuần) tên quan coi việc khuyến-nông: điền-tuần.

當 h' (Đang) gặp, vừa gặp: sinh đang thịnh thế. — Nghị lực giám lâm: đảm đang 担當. — Rất có quyền thế: đang gia 當家. — Ngang nhau: tương đang. — Nền. — Lấy cổ: điển đang 典當. — Cấn: 釘當. —

g. (Đang) vừa y : dich
đang. — Xứng. — Đối
dịch. — Chiu.

畸 h' (Ky) ruộng lẻ, ruộng
linh tinh. — Số lẻ.

畹 h' (Uyển) khu ruộng 20
mẫu. — Họ ngoại nhâ
vua : thích uyển 戚畹.

唾 h' (Chũn) dãi bỏ không
bên cạnh nhà.

畿 h' (Kỳ) nơi dễ-dò : kinh
kỳ 京畿.

嶺 h. (Lãn) ruộng cao.

疇 h' (Trù) ruộng : điền trù.
— Loài ; cửa trù. — Bè
bạn. — Từ trước : trù
tích. — Ai.

疆 h' (Cương) giới cõi : biên
cương. — Cùng tận : vô
cương.

𨔵 h' (Bác) xé ra từng mảnh.

疊 h' (Điệp) chồng chất ; trùng
diệp. — Chứa thêm vào.
— Sự ; chắn điệp 疊疊. —
Thu thập sự vật : dũ điệp
打疊. — Có viết là 疊.
— Có viết là 疊.

疋部 bộ thất

疋 c. (Thất và nhữ) một lăm,
một con : há nhất thất,
mã nhất thất. — Dùng
thông với 匹. — Dùng
thông với 雅.

疏 h' (Sơ) khai thông : sơ
đạo 疏導. — Không tinh
tường chu mật : thô sơ. —
Không thân mật. — Không
rậm rạp. — g. (Sơ) bài
diễn trần : tấu sơ. — Bài
giải nghĩa : chú sơ 注疏.

壺 h' (Sứ) cup đuôi : sự vĩ
壺尾.

疑 h' (Nghị) ngờ : nghi hoặc,
hiềm nghi.

• 104

疒部 bộ sang

疒 c. (Sang) tật bệnh.

疒 h' (Đinh) rọt.

疒 h' (Ngật và Cách) cái biểu
ở đầu : ngật thốc 疒角.
Biểu ở lưng : ngật thấp
疒脊.

疒 h' (Cửu) ốm lâu. — Cũ
tang : tại cửu. — Không
vẹn lòng.

痂

h' (Yan) bệnh hạ - nang
sung to

疣

h' (Yuu) cái biểu : chấu
vun 贅疣

疥

h' (Giêr) bệnh ghê, bệnh
ngứa.

疫

h' (Dich) bệnh dịch

疤

h' (Ba) vết sẹo

疲

h' (Bi) mệt : bị quỵện, bị
táo.

疳

h' (Cam) bệnh cam

疔

h' (Kha) ốm : trâm kha
況疔

疵

h' (Tỳ) vết : hà tý. — Lỗi
lầm : xuy mao cầu tý 吹
毛求疵

疸

h' (Đản) bệnh vàng gia

疹

h' (Chăn) bệnh vàng gia

疾

h' (Tật) ốm. — Chứng bệnh.
— Giận : tật thị 疾視. —
Ghét : tật tà 疾邪. — Mau
chóng : tật phong, tật tẩu,
tật tốc.

疔

h' (Điểm) sốt rét lâu

疔

h' (Huyền) bệnh sưng đầu
gối

疔

h' (Trá) bệnh quai bị : trá
tai 瘰癧

病

h' (Bệnh) ốm. — Hại : bệnh
quốc, bệnh dân. — Làm
nhục. — Lo. — Ghét.

症

h' (Chứng) hiện tượng của
bệnh.

癰

h' (Riu) bệnh to uất. —
Chết đói trong ngực : riu
tử.

疳

h' (Chử) bệnh trẻ con mùa
hè : chử hạ.

痲

h' (Giả) mọc mụn.

疼

h' (Đông) đau

疽

h' (Thư) rọt

疔

h' (Cá) công lưng : củ lủ
痲 瘰

痒

h' (Duơng và Rạng) ngứa

痔

h' (Trĩ) bệnh ở giang môn

瘡

h' (Ngán) vết sẹo. — Tỷ
tích.

痊

h' (Thuyên) khỏi bệnh.

痼

h' (Đồng) đau

痼

h' (Ry) đau, bị thương :
sang ry. — Nhân dân tật
khô : sang ry 瘡痼

瘡

h' (Đậu) bệnh đậu

瘡

h' (Kính) bệnh coáp chân
tay.

瘡

h' (Kính) bệnh coáp chân
tay.

痛 h' (Thống) đau. — Bị thương : thống tâm. — Sương lâm : thống khoái. — Tận lực : thống cải tiền phi 痛 改 前 非

痞 h' (Bi) bệnh bí kết.

痢 h' (Ly) bệnh ly.

痣 h' (Chí) vết đen, nốt ruồi

痧 h' (Sa) bệnh thổ-tả

毒 h' (Mô) ốm

痒 h' (Tân) bệnh cảm sốt rét

痰 h' (Đàm) đờm

淋 h' (Lâm) bệnh tiểu tiện ra mủ hay ra máu. Có viết là 淋

痺 h' (Tỷ) bệnh tê. — Bệnh rức như kim châm.

瘵 h' (Nuy) bệnh dẹt, bệnh liệt.

痲 h' (Phi và Bội) rôm sảy

疥 h' (Trác) chỗ ngứa nẻ về mùa rét.

癩 h' (Ma, hệnh sỏi, bệnh tê. — Mặt rỗ : ma diện 癩 面

瘦 h' (Sầu) gầy : sầu nhược.

瘵 h' (Ổ) bệnh tích lại không lưu thông : ứ huyết

痼 h' (Cố) bệnh giai mải : cố tật

痺 h' (Tay) khó nhọc.

瘋 h' (Phong) bệnh tinh thần điên đảo, bệnh phong

痢 h' (Lại) nhiều rot. — Rong tọc

瘍 h' (Dương) chổ : đầu.

瘕 h' (Hoán) bệnh tê dẹt

瘕 h' (Hà) bệnh báng

瘕 h' (Ấn) cảm

瘕 h' (Dữ) khối

瘕 h' (Khế) phát cuồng. — Chó điên : khế cầu.

瘕 h' (Hầu) cái biểu nhỏ

瘕 h' (Đồ) ốm

瘕 h' (Khiết) bệnh khinh phong trẻ con

瘕 h' (Tích) gầy. — Đất xấu

瘕 h' (Sang) ghẻ, lở, rot

瘕 h' (Sai) khối

瘕 h' (Ngược) sốt rét

瘤 h' (Luu) biểu
 瘰 h' (Quan) ốm
 瘰 h' (Tháp) biểu
 癰 h' (Ban) vết sẹo
 瘰 h. (L) chôn xuống đất.
 Có viết là 瘰
 瘟 h' (On) bệnh dịch
 瘰 n (Phiếu) dính ở đầu ngón
 tay
 瘰 h' (Loa) chẳng nhạc : loa
 lịch
 瘰 h' (Khái) bệnh lao phổi.
 瘰 h' (Chương) khi độc
 癰 h' (Ung) ngạt mũi
 瘰 h' (Lũ) công lưng : củ lũ
 瘰 h' (Mịch) bệnh. — Đau khô:
 dân mịch.
 瘰 h' (Suu) bệnh khô
 瘰 h' (Tung) bệnh kinh phong
 tiểu nhi : khế tung.
 瘰 h. (Liệu) chữa bệnh
 瘰 h' (Long) bệnh lúc già
 khùn lưng.
 瘰 h' (Lao) bệnh lao.

癰 h' (Gian) bệnh động kinh
 癌 h' (Nham) bệnh thành hôn
 ở vú và ở già dầy.
 癰 h' (Đàn) bệnh ngoài già
 trẻ con. — g. (Đan) ghét :
 chương thiện đan ác 善
 癰 h' (Tích) bệnh hôn. —
 Nghiêm : thư tích 書
 yên tích 烟 癰
 癌 h' (Lệ) bệnh phong
 癰 h' (Điện) bệnh hắc lao
 癰 h' (Sg) ngu ngốc. Tục
 viết là 癰
 癰 h' (Tiết) rớt nhỏ
 癰 h' (Rạng) ngứa
 癰 h' (Trung) bệnh hôn
 癰 h' (Lại) bệnh phong
 Bệnh hủi.
 癰 h' (Lịch) bệnh chẳng nhạc
 癰 h' (Ăn) nghiện : tửu ăn,
 yên ăn.
 癰 h' (Tiên) ngứa
 癰 h' (Ảnh) chẳng nhạc
 癰 h' (Ung) rớt
 癰 h' (Cờ) gãy. thanh cờ 清

癰

h' (Than) dẹt

癩

h' (Diên) bệnh tinh thần
diên đảo.

• 105

癸

bộ quĩ ou Bôt =

— va g'ou na ti.

癸

l. (Quĩ) 2 chân giăng ra.

癸

h' (Quĩ) thứ 10 trong thập
can. — Nhâm, Quý thuộc
Thủy, thuộc về phương
Bắc. — Nguyệt kinh: thiên
quĩ 天癸.

登

h. (Đặng) trèo lên: dặng
sơn. — Viết lên sổ: dặng
ba. — Được mùa: phong
dặng 豐登.

發

h. (Phát) bắn ra: phát thi
發矢 — Phán phát: phát
xương 發餉. — Tìm ra:
phát minh. — Tổ giác:
cáo phát. — Kích động
chí khí: phấn phát. —
Hưng khởi: phát tài, phát
phúc. — Thịnh vượng lên:
phát đạt.

• 106

白

bộ bạch

白

c' (Bạch) trắng. — Thanh
kiết: thanh bạch. — Rõ

ràng: minh bạch. — Bày
tỏ sự tình: bày bạch. —
Việc đã tỏ rõ: kỳ can
nãi bạch 其冤乃白 —
Không có chữ gì: bạch
quyền. — Người không
biết chữ: bạch đình. —
Tiếng nói không được rõ
lắm: bạch thoại. — Chén
rượu: phù nhất đại bạch
浮一大白. Cũ bạch.

百

h. (Bách) trăm. — Nhiều.
bách quan, bách tiê.

卓

h. (Trạo) đưa hầu ở chỗ
quan nha: trạo lệ 卓累.
— Rửa sạch bụi. — Sặc
đen: bắt phân trạo bạch.
— Tục viết là 皂.

的

h' (Đích) rõ ràng, thực sự
đích xác. — Cái chuẩn
đích đề tập bắn: trúng
đích. — Quyển ý nhất
định: mục đích. — Chính
thế: đại đích, tiền đích,
đích thị.

皆

h. (Giai) đều.

皇

h. (Hoàng) vua: Hoàng
đế. — Gọi tôn lên: hoàng
tử, hoàng khảo. — Nhàn
— Chính đại: đường
hoàng 堂皇. — Bung đại
định: Hoàng Hoàng.

Vội vàng : thượng hoàng
食皇.

飯 h' (Quy) quy-y. — Chữ
kinh Phật.

阜 h' (Cao) đất cao : giang
cao, dòng cao. — Chòm
núi cao : cửu cao. — Có
viết là 阜.

皎 h' (Hiệu) sáng : hiệu nhật.

皖 h' (Hoãn) tên đất.

皓 h' (Hiệu) trắng : hiệu xý
皓齒. — Bạc : hiệu thủ
cùng kinh 皓首窮經.

皙 h' (Tích) gia trắng.

皜 h' (Khải) trong sạch.

皤 h' (Cảo) sạch trắng.

皤 h' (Hạo) sáng.

皤 h' (Ba) trắng. — Tóc bạc :
ba nhiên. — Bụng to : ba
ba.

皤 h' (Hiệu) sáng.

皤 h' (Lịch) sáng bóng.

皤 h' (Tước) trắng.

皮部 bộ bì

107

皮 t. (Bì) gia người. — Vỏ
cây, vỏ quả. — Gia loài
vật còn lông gọi là Bì, bỏ
lông rồi gọi là cạch. —
Chỉ xem hay biết bề
ngoài : bì mao. — Vỏ
ngoài : bì tướng.

皴 h' (Thuần) gia giãn lại.

皴 h' (Quán) gia nở ra hay
rộm lên.

皴 h' (Số) nhăn mày, nhăn
mặt, gia nhăn.

皴 h' (Tra) mũi đỏ.

◆ 108

皿部 bộ mĩnh = chén

皿 t. (Mĩnh) các thứ đồ dùng
như mâm, khay, bát, chén
v v. : khí mĩnh.

皿 h' (Vu) bát, chén.

皿 h' (Trung) chén nhỏ : trà
trung, tửu trung.

皿 h' (Bồn) chậu. — Đàn bà
ở cũ : lâm bồn.

皿 h' (Doanh) đầy. — Thừa
thãi : doanh dư. — Đạp
đẽ. — Nước trong : doanh
doanh. — Phép tính : quế

gọi là doanh, bắt cấp là
súc 盈 箱.

盈 (Bồi) chén : tửu bồi.

益
益 h' (Ich) thêm vào : tồn,
ich. — Có tiến bộ : tiến
ich. — Có bổ ích : ích hữu
益 友, — Có lợi : công ích.
— Càng thêm : thủy ích
thêm.

盥 h' (Uyền) chén, bát. — Có
viết là 碗, tục viết là 碗.

盍 h' (Hạp) sao chẳng. — Hợp.
— Có viết là 盍.

盎 h' (Áng) cái vò, cái hũ. —
Đầy đủ : ăng nhiên.

盒 h' (Hạp ou Hâm) cái hộp :
mặc hạp, quả hạp.

盥 h' (Khởi) mũ quan võ : kim
khởi.

盛 h' (Thịnh) dựng. — Đồ
dựng 器 thịnh 榮盛. —
g. (Thịnh) hưng vượng :
cường thịnh, xương thịnh,
hưng thịnh.

盜 h' (Đạo) ăn trộm : thiết
đạo. — Ăn cướp : cường
đạo. — Giả mạo : khi thế
đạo danh.

盞 h' (Trần) chén. — Có viết
là 盞.

盟 h' (Minh) ăn thề. — Cùng
định ước : đồng minh.

Ở Mông-cổ, nhiều họ lạc
hợp nhau lại làm một
minh.

盡 h' (Tận) hết : nguyệt tận.
kim tận. — Cùng : thủy
tận. — Đều thế, rất mực :
tận thiện, tận mỹ. — Có
hết sức : tận tâm.

監 h' (Giám) coi : giám sát. —
Soi xét. — Quan thị : thái
giám. — Tên quan nhà
quốc tử giám, khám thiên
giám. — g. (Giám) giám
cấm. — Nhà tù.

盤 h' (Bàn) mâm. — Cái đĩa
tròn : la bàn. — Khai giá
mua hay bán : khai bán. —
Người tổng lý về sinh ý :
chưởng bàn 掌盤. —
Chiều người coi hàng :
triệu bàn 召盤. — Tra
xét, tra hỏi : bàn tra, bàn
vấn. — Lưu liên vắng
phản ; bàn hoàn, bàn lạc.
— Có viết là 盤.

盒 h' (Am) nắp đậy cái vạc. —
Nhà ở : mao am 茅盒.

廬 h' (Lô ou Lư) đen : lô
cung, lô thi. — Đánh cờ,
bên trắng là Trĩ 雉, bên
đen là lô. — Đánh trịch
sắc ; hô lô hát trịch 呼 呼

盥 h. Quán rửa tay : quán
tây 盥洗.

盪 h' (Đãng) giặt, rửa : dăng
y. — Cheo thuyền đi : dăng
chu. — Động : chấn dăng
震盪.

鹽 h' (Hỗ) ruộng muối. —
Nhàn hạ. -- Hút, ăn.

◆ 109

目 bộ mục

目 t. (Mục) mắt ; nhỡn mục.
— Tâng thứ trong sách
vở : mục lục 目錄. —
Điều kiện : điều mục. —
Chi tiết nhỏ trong điều
kiện : tiết mục. — Mắt cáo
lười : cươn cừ mục
trương. — Người dưng
dầu : dẫu mục. — Xưng
hó, gọi : danh mục. —
Trông : chủ mục, trắc
mục.

盲 h. (Manh) mù : thanh
manh 盲育. — Không có
tri thức : manh cồ 盲瞽.
— Làm liều, theo liều ;
manh tông. — Gió to ;
manh phóng.

直 h. (Trực) đường thẳng,
vật thẳng, người thẳng :
bình trực, chính trực. —
Nuế phẩ, từ, từ, lý

tràng. — Được thân oan
tung đắc trực. — Châu,
hầu : túc trực, nhập trực,
đương trực. — Thẳng :
trực tiếp, trực đạt. — Chỉ.
— Những. — (Trị) giá trị,
dùng thông với 值.

肝 h' (Vu) trông : vu hành
đương thế 肝當世. —
Xem xét.

相 h. (Tương et Tương) cùng;
tương tiếp, tương cách. —
Xem xét : tương cơ hành
sự. — Xem tương : tương
mạo, tương thuật. — Đáp :
tương phu giáo tử. —
Chọn rề : tương du 相俟.
— Trạng mạo : qui tương,
phúc tương. — Tền quan :
Tề-tướng, tướng quốc. —
Người đạo dẫn tân khách :
thần tướng 廣相.

盾 h' (Thuần) binh khí đời
cổ, cái mộc : qua thuần.
— Người nói trước sau
không hợp nhau : mâu
thuần.

省 h. (Tĩnh) xem xét : tỉnh
phần mộ. — Thăm hỏi :
tĩnh thân 省親. — Giảm
ngộ : mảnh tỉnh. — Giảm
bớt : tỉnh ước. — g. (Sánh)
từng địa hạt một : tỉnh.
Huyện qu sảnh Huyện.

眇 h. (Riêu) chặt một mắt. — Nhời tự khiêm: riêu thân, riêu cung 眇躬. — Hèn mọn.

眈 h' (Đam) nhìn chòng chọc.

眉 h? (Mý) lông mày. — Đầu sách: thư my. Có viết là 眉

看 h.? (Khán) xem: khán thư. — Giữ: khán quân. — Tiếp đãi: khán đãi. — Thử xem. — g. (Khan) xem. — Coi như. Tục viết 看

眊 h' (Mao) mắt mờ: hôn mao, lão mao.

盼 h' (Phán) liếc mắt. — Trông. — Có đọc là miện

眄 h' (Miện) ghé trông. — Liếc trông

眈 h' (Hề) mắt trông gườm gườm

眈 h' (Thủ) mắt trông không chớp g. — (Ry) Tèn dặt: vu ry 眈眈

眈 h' (Sảnh) mắt có màng. — Nhăm lồi. — Tai va.

真 h' (Chân) thực, không giả dối. — Bản chất: thiên chân 天真. — Vẽ hình: tả chân. Tục viết là 眞

眼 h' (Miên) nằm. — Ngủ.

眈 h' (Ugên) con người khó hãm. — Giếng khô hãm. — Giếng khô: yên tình.

眈 h' (Tế) vánh mắt. — Có viết là 眈

眩 h' (Huyền) hoa mắt: huyền mục. — g. (Áo) tình thần hỗn loạn: minh ảo 眩暈

眈 h' (Muôi) trông không rõ. — Mờ

眈 h' (Xuy) gỉ mắt: nhơn xay

眈 h' (Quyển) nhìn đến: quyển cổ, quyển luyện. — Người nhà: gia quyển. — Thân thích: thân quyển. — Có viết là 眈

眈 h' (Mâu) con người.

眈 h' (Riêu) trông xa: dăng cao riêu viễn.

眼 h' (Nhãn hay Nhôn) mắt. — Lỗ: song nhôn 竅眼. — Bộ phận trọng yếu: tư nhôn 字眼

眈 h' ? (Trầm) nhôn châu

眈 h. (Chung) nhiều. — Dào chung.

眈 h' (Khuông) vánh mắt.

眈 h' (Mạch) 2 người nhìn nhau có tình ý : lưỡng tình mạch mạch.

睇 h' (Thê) ghé trông. — Hè trông

睨 h' (Hiển) đẹp dễ : Hiệu Hoãn 睨 眄

h' (Hoãn) đẹp dễ.

睭 h' (Quyển) dượng mắt nhìn nhau : quyển quyển

睭 h' (Nha) mắt không buồn trông đến : nha tể 睭 眄

睭 h' (Tranh) dượng to mắt

睭 h' (Thuy) ngủ

睭 h' (Thư) dữ rội

睭 h' (Đốc) đốc suất, giám sát : giám đốc, đốc biện. — Tèn Quan : dò đốc, tổng đốc

睦 h' (Mục) hòa thuận

睭 h' (Dịch) rôm nom, xem xét

睭 h' (Tiếp) my mắt.

睭 h' (Bê) ngấp nghế : bê nghề. — Kiêu ngạo.

睭 h' (Nghê) ngấp nghề. — Kiêu ngạo

睛 h' (Tinh) con người

睭 h' (Khue hay Khuê) ngoảnh mắt đi, không muốn trông nhau : quai khuê 睭 眄. — Dường mắt trông : vạn chúng khuê khuê.

睭 h' ? (Cao) hôn ngoại thân : cao hoàn 睭 眄

睭 h' (Duệ) thông minh : duệ tri 睭 眄. Tục viết là 睭

睭 h' (Đồ) thấy : mục đồ. — Dường lẫn với 睭

睭 h' (Mậu) mắt mờ. — Vô tri thức : Hôn mậu.

睭 h' (Miệu) nhằm đề bắn súng

睭 h' (Tầu) mắt không có đồng tử

睭 h' (Hạp) ngủ gật

睭 h' (Minh) râm mắt : từ bất minh mục. — g. (Minh) tinh thần hôn loạn : minh ảo 睭 眄

睭 h' (Mễ) chột mắt. — Bui vào mắt, không mở được : trần mễ 睭 眄. — Có viết là 睭

睭 h' (Sán) lúc tức giận dượng to mắt.

睭 h' (Hạt) mù không trông thấy gì. — Nói càn không phân phải trái : hạt thoại.

— Làm càn.

瞞 h' (Ế) mắt kéo màng

瞞 h' (Man) giối

瞠 h' (Sanh) mắt nhìn thẳng vào : sanh mục. — Ở đằng sau nhìn theo : sanh hồ ký hậu 瞠乎其後

瞢 h' (Mông) mờ

瞢 h' (Phiếu) một mắt trông nghiêng

瞢 h' (Tiếu) trông. — Trông trộm

瞪 h' (Đẳng) 2 mắt cùng nhìn thẳng vào một chỗ : mục đẳng khẩu ngữc.

瞳 h' (Đồng) con ngươi

瞬 h' (Thuấn) chớp mắt

瞭 h' (Liệu) mắt sáng. — Trông xa

瞴 h' (Lân) nhìn có vẻ gián giối hay thêm muốn ; ung lân hồ thị 瞴 瞴虎視

瞷 h' (Nhàn) ròm nom, thám thính

瞷 h' (Quý) mắt không có nhơn châu. — Hồ đồ không biết rõ sự lý; hôn quý 瞷瞷

瞰 h' (Hàm) ròm

瞻 h' (Chiêm) xem : chiêm ngưỡng. Tục viết là 瞻

瞿 h' (Cổ) mắt nhìn có vẻ sợ hãi. — Bụng áy náy

瞼 h' (Kiềm) da my mắt

瞽 h' (Cổ) mù

瞶 h. (Chiếu) tên bà Vũ-Hậu.

瞶 h' (Mông) mờ, trông không thấy.

瞶 h' (Tần) nhắm mày

瞶 h' (Quắc) trong bụng sợ hãi, nhìn trước nhìn sau : quắc quắc. — Già còn tráng kiện : quắc thước 瞶瞶

瞶 h. (Sự) khởi cao. — Thăng

瞶 h' (Hàm) trông trộm

瞶 h' (Chúc) trông kỹ. — Trông xa : cao chiêm viễn chúc.

♦ 110

矛 部 Bộ mâu

矛 t. (Mâu) binh khí dôi cò. — Nhời nói trước sau không hợp nhau : tự tương mâu thuẫn 矛盾

矜 h' (Căng) thương sót : ai
căng. — Khoe khoang :
căng phat 矜伐. — Khiếu
người phải kính trọng và
bất chiểu : căng thức 矜
式. — Đoan trang : căng
trang. — Giữ gìn, kính cần :
căng trì 矜持. — Kiêu
ngạo : kiêu căng.

喬 h' (Duật) đẹp đẽ

稍 h' (Sáo) cái giáo. — Viết
lần là 𠂔

稽 h' (Tích) giáo. — Đám



矢 部 bộ thi 矢

矢 t. (Thĩ) tên bắn. — Phán :
dương thi. — Dung lẫn với
屎. — Thê. — Quyết.

矣 h' (Hỹ) chỉ việc đã xong.
— Rồi. — Vậy.

知 h. (Trĩ) biết : tri thức. —
Chơi với nhau : tri-giao. —
Gặp gỡ : tri ngộ. — Quản
trị : Tri-Huyện, tri sự. —
g. (Trĩ) khôn. — Dùng
thông với 智

矧 h' (Thần) hơn nữa lên, như
nghĩa chữ huống. —
Phương chỉ

矩 h' (Củ) thước để làm đồ
vuông, như thước chữ
đình, thước tam giác và
khúc xích. — Phép tắc :
qui củ, củ phạm, củ độ.

短 h' (Đoản) ngắn : đoản y. —
Chết non : đoản mệnh,
đoản chiết. — Chê : đoản
thiếu. — Chỗ đáng chê :
đoản xư. — Không đủ.

矮 h' (Nụy) thấp : nuy ốc,
nuy tường. — Lùn : nuy
nhân.

矯 h' (Kiểu) uốn thẳng : kiểu
chính. — Uốn nắn, miễn
cưỡng làm thành ra : kiểu
nhu tạo tác 矯揉造作. —
Làm giả ra : kiểu mạnh,
kiểu chiều. — Lập ý làm
ra : kiểu tình. — Khỏe
mạnh : kiện kiểu, kiểu
kiểu.

矧 h' (Tăng) giầy bắn chim.

矧 h' (Hoạch) khuôn phép :
củ hoạch 矩矧.



石 部 bộ thạch 石

石 t. (Thạch) đá : sơn thạch.
— Đạn : thi thạch. — Hộc :
10 đầu là một thạch. —
Ruộng không cấy cấy

được : thạch điều.

砧 h' (Ngát) khó nhọc : ngát
ngát, cùng niên.

缸 h' (Giang) cầu đá. — Dùng
lăn với 缸.

砂 h' (Sa) đá vụn, cát. —
Dùng lăn với 沙.

砌 h' (Xế) xây : xế tường. —
Thềm, bậc : giai xế 階砌.
— Chắp nhặt thành vãn :
điều xế 填砌.

研 h' (Nhạ) đá dùng để đánh
bóng.

砒 h' (Tỷ) thạch tin, thuốc
độc : tỷ sương 砒霜.

斂 h' (Khảm) chặt.

砧 h' (Kiếp) cân thiên bình :
kiếp mã 砧碼.

砥 h' (Chỉ) đá phẳng. — g.
(Đê) đá mài. — Rèn tập
cho nhau :砥礪 砥礪.

砦 h' (Trại) dậu bằng gỗ. —
Đình hay lũy xây bằng
đá.

砭 h' (Biếm) kim bằng đá để
chữa bệnh. — Can ngăn
sự nhầm lẫn của người
châm biếm 砭砭.

砮 h' (Nỗ) mũi tên bằng đá.

破 h' (Phá) vỡ : phá toái. —
Đánh tan : phá tặc. — Bỏ

ra, đập ra. — Tiên phá :
phá phỉ. — Vỡ vỡ : phá
sản. — Làm bại lộ sự bí
mật : phá án. — Đòi mật
sâu làm vui : phá thế
破涕.

砧 h' (Châm) chày đá để nện
áo. — Chày đá giã cỏ. —
Thớt thái cá thịt.

硃 h' (Châu) đá đỏ : châu sa.

硃 h' (Nao ou Nao) vị thuốc :
nảo sa.

研 h' (Nghien) nghiền nhỏ,
tán nhỏ : nghiền được 研
藥. — Khảo sát, nghiền
nghĩ : nghiền cứu. — g.
(Nghien) cái nghiền mực.
Dùng lăn với 硯.

硃 h' (Hinh) đá mài giao.

硃 h' (Ngăn) lau bóng.

硃 h' (Hinh) đá nhỏ mà kiên
ngạnh. — Cố chấp : hinh
hinh.

硃 h' (Tiêu) diêm tiêu.

硃 h' (Xa) vỏ ốc giầy : xa
cừ 硃礪.

硃 h' (Lư) lưu hoàng.

硃 h' (Nganh) răn. — Tinh
không hòa như : cương
nganh

硯 h' (Nghiễn) nghiền mài mực.

礪 h' (Bằng) vị thuốc : bằng sa. — Cũng viết là Bằng 礪.

碁 h' (Kỳ) quân cờ. — Dùng lẫn với 棋 và 碁.

碇 h' (Đĩnh) đá nhón dề chặn thuyền. — Neo thuyền. — Có viết là 碇 và 碇.

碌 h' (Lục) bân rộn : mang mang lục lục 忙碌. — Tầm thương : dong dong lục lục 庸碌. — Khó nhọc : lao碌.

碎 h' (Toái) vỡ nát. — Đập vỡ. — Nhỏ vụn : tế toái.

碑 h' (Bi) bi đá. — Có công đức cho người xưng tụng : khải bi 碑.

碓 h' (Đối) cối giã gạo. — Dùng nước thác dề giã gạo : thủy đối 水碓.

暑 h. (Nham) hiềm. — Cùng nghĩa với 暑.

碣 h' (Kiệt) đá mọc. — Bia, bia đầu vuông là Bi, đầu tròn là kiệt.

碧 h' (Bích) đá biếc. — Sắc biếc.

碩 h' (Thạc) nhón : thạc đức, thạc vọng.

碣 h' (Dương) tên núi.

碓 h' (Xác) ^{xiác, xác} kiên thực : kiên xác. — Nhời nói thiết thực không dỵ dịch : xác thiết. — Có viết là 碓 hay 碓 và 碓. *Xác dỵ, xác dỵ, xác dỵ*

碼 h' (Mã) thứ đá qui có vân : mã não 碼瑙. — Cán thiên binh : kiếp mã 碼碯. — Bến thuyền dậu : mã dậu 碼頭. — Chữ số : hiệu mã 號碼.

碾 h' (Triền) xay : triền mễ 碾米. — Nghiền tán : triền được. — Thuyền tán : triền tào, triền tử 碾槽, 碾子.

磁 h' (Tì) đá nam-châm.

磅 h' (Bạng) tiếng gõ đá kêu : bạng bạng. — Thù cân của Anh và Mỹ.

磊 h. (Lỗi) sắc đá sáng sủa. — Sáng sủa phẳng sạch : lỗi lạc 磊落. — Lạ lùng đặc biệt : lỗi lạc kỳ tài.

磋 h' (Tha) mài, dũa : thiết tha. — Việc bàn đi bàn lại : tha thương, tha nghị.

磐 h' (Bàn) khối đá nhón và giã. — Không thể rao động được : an như bàn thạch.

磴 h' (Khải) cối xay trên
dưới đều bằng đá. — g.
(Cai) kiên cố : cái cái.

磔 h' (Kiết) phân thây.

磕 h' (Cái) 2 cái đập vào
nhau : chàng cái, cái phá.
— Khi lễ giáp đầu xuống
đá : cái đầu.

碌 h' (Tảng) đã kê chân cột,
cái đầu.

磨 h' (Ma) mài cho nhẵn :
ma sát. — Xay, nghiền :
ma mạch 磨麥. — Nghiền
cứu học vấn : thiết tha
trắc ma 切磋琢磨. —
Bị nhiều sự khó khăn
ngăn trở : ma chiết 磨折.
— Cối xay bằng đá. —
Tục viết là 礪.

磬 h' (Khánh) cái khánh :
ngọc khánh, thạch khánh.
— Sắp hết : khánh kiệt.
Dùng lẫn với 罄.

礪 h' (Lỗ) vị thuốc : lỗ sa. —
Tục là nã sa 礪砂.

磧 h' (Tích) đã ghềnh. — Bãi
sa mạc : sa tích 砂磧.

磯 h' (Ky) bàn đá ở cạnh
nước. — Nước vọt lên.

磴 h' (Đằng) đá phẳng ở
sườn núi.

礪 h' (Lăn) mỏng. — Mài

磻 h' (Bàn) tên đất : bàn Khê.

磽 h' (Ngao) đất rắn và xấu,
không cấy cấy được :
ngao tích 磽疇. — Ngao
bạc.

礪 h' (Cừ) vỏ ốc giấy, xa cừ.

礪 h' (Tiểu) đảo nhỏ mọc
ngâm dưới nước.

礪 h' (Sở) đá tảng. — Nền
tảng : cơ sở 基礎.

礪 h' (Ngại) làm ngăn trở :
chướng ngại 障礙. —
Vương không được tự
tiện : phương ngại 妨礙.
Tục viết là 碍.

礪 h' (Mông) vị thuốc : thanh
mông thạch 青礪石.

礪 h' (Khoáng) mỏ. — Có
viết là 鑛 và 礦.

礪 h' (Lệ) đá mài giao : nhỏ
là chỉ, nhơn là Lệ.

礪 h' (Lịch) đá vun : lịch to
hơn sa 砂礪.

礪 h' (Phân) phen.

礪 h' (Lỗi) lăn đá từ trên cao
xuống. — Cũng viết là 礪.

礪 h' (Pháo) súng. — Có viết
là 礪 và 礪.

礪 h' (Lung) cối xay lúa. —
Xay.

礪 h' (Bạc) đẩy cả 4 mặt :
bạc 旁礪.

礪 h' (Chát) đá tảng.

示 示部 bộ kỹ : *hieu leu*

示 c. (Ký) thần đất : thiên-thần, nhân-quỉ, địa ký. — Cũng giống chữ 祇

示 c' (Thị) báo. — Tuyên bố : biểu thị.

社 h. (Xã) tế thần thổ-dịa : xã, tắc. — Nghiệp nước : sơn hà xã tắc. — Làng : xã, thôn. — Bè bạn tụ họp : kết xã. — Đoàn thể nhiều người : xã hội. — Thi-xã, học-xã, văn-xã, thượng lưu xã hội, hạ đẳng xã hội

禡 h' (Thuộc) tế mùa xuân

祀 h' (Tự) tế : tự thần. — Năm, năm đầu : nguyên tự, một năm : nhất tự.

祁 h' (Kỳ) nhơn.

祇 h' (Kỳ) thần đất

祈 h' (Kỳ) cầu đảo : kỳ thần, kỳ Phật. — Thỉnh cầu

祉 h' (Chỉ) phúc

祐 h' (Hựu) đáp, phù hộ : Thần hựu, thiên hựu thiện nhân 天佑善人

袂 h' (Phất) tế đề khu trừ bất thường. — Khu trừ cho thanh khiết : phất trừ

袂 h' (Phụ) lễ tế đề đem thần chủ người chết vừa đoạn tang vào đề ở Tò miếu. — Đem mã hợp táng với mã khác.

祕 h' (Bí) kín : bí mật. — Không thể biết được, hay không muốn cho biết : bí quyết 祕訣. — Chúc giữ văn thư bí mật : Bí thư. — Tục viết 秘

祖 h (Tổ) ông. — Cu : Tằng tổ. — Ky : Cao tông. — Cu xa : thủy tổ. — Tiễn hành : tổ tiên 祖餞. — Gốc

祗 h' (Chỉ) kính

祗 h' (Chỉ) chỉ : mức chỉ năng thi.

祚 h' (Tộ) phúc : thọ tộ. — Năm : niên tộ. — Vận nước, quốc tộ. — Vận một triều : Hán tộ.

祛 h' (Khư) trừ bỏ : khu nghi 祛疑

祝 h' ? (Chúc) khẩn cầu. — Tung đảo : chúc thọ. — Cất bỏ đi : chúc phát 祝髮

祟 h' (Tỷ) ma quái. -- Họa
hại : họa tỷ. -- Giỗ giã

祠 h' (Tư) đền, miếu. -- Tế.

神 h' (Thần) cả thiên-thần
địa-ký đều gọi là thần. --
Thông minh chính trực
gọi là thần : thần minh,
thần linh. -- Biến hóa bất
trắc gọi là thần : thần riệu,
thần kỳ. -- Tinh khí của
người : tinh thần.

祐 h' (Hỗ) phúc

祥 h' (Tường) điềm. -- Đềm
lành : cát tường. -- Bỏ mẹ
chết, giỗ đầu : tiểu tường.
Giỗ hết tang : đại tường

祧 h' (Riêu) miếu chứa thần
chủ những cụ Viễn-tổ. --
Lệ cổ, Cu nào không còn
ở Hàng Chiếu, Muc nữa,
thì thần chu thiên sang
Riêu-miếu.

票 h' (Phiếu) giấy làm tin,
có thể đổi lấy tiền được :
ngân phiếu, trái phiếu. --
Giấy tiêu đề. -- Vé bầu cử.

裕 h' (Hợp và Cáp) tên tế ở
Tôn-miếu.

祭 h. (Tế) biểu chi ý tứ cung
kính đối với thần minh :
tế tự. -- g. (Sái) tên họ

侵 h' (Tầm) khi bắt tường :
tái tầm 災 侵

裸 h' (Quán) tế rồi, đem
những ché rượu cúng, vẩy
ra đất : quán-Hiến, quán
hưởng. -- Cúng nghĩa với 禮

祿 h' (Lộc) phúc lộc. -- Bổng
lộc. -- Thần Hỏa tai : hỏa
lộc 國 祿. -- Người chết :
vô-lộc, bất lộc

禁 h' (Cấm) ngăn làm sự trái :
cấm đồ 禁賭, cấm lệnh. --
Kiêng kỵ : cấm kỵ. --
Giam tù : giam cấm. --
Nơi cấm chỉ ra vào : cung
cấm. -- Ngăn lại.

稟 h' (Bẩm) người dưới nói
với người trên : bẩm bạch

祺 h' (Kỳ) điềm lành.

禊 h' (Khế) tế trừ ác. -- Rửa
chỗ sân nước, tắm rửa để
trừ yêu tà

禋 h' (Nhân) thành kính tế
tế : nhân tự.

禍 h' (Họa) vạ. -- Tai vạ. --
Bất phải chịu tai vạ. --
Có viết là 禍

禎 h' (Trinh) điềm lành : trinh
tường

福 h' (Phúc) phúc. -- May
cảnh đều thuận cả. -- Làm
ơn. -- Làm cho được phúc

禘 h' (Đê) lễ giới. — Lễ mùa hè

禘 h' (Đê và Thi) phúc

禘 h' (Môi) lễ cầu-tự.

禘 h' (Vy) tốt

禘 h' (Mã) tế thần ở chỗ quán đến đông.

禘 h' (Ngự) chống lại : phòng ngự. — Ngăn lại : ngự binh, ngự khẩu.

禘 h' (Hy) phúc

禘 h' (Ky) thờ để cầu phúc

禘 h' (Thiện) quách đất để tế. — Đời cổ vua đi tuần-thứ, lên núi khắc đá gọi là Phong thiên 封禪. — g. (Thuyền) thanh tĩnh, nhà chùa.

禘 h' (Đam) lễ trừ tang phúc, làm sau Đại tang 3 tháng

禘 h' (Đảo) khăn vái. — Cầu xin

禘 h' (Nê) bổ. — Miếu thờ bổ : nê miếu

禘 h' (Nương) lễ trừ tại giáng phúc.

禘 h' (Thước) tên tế.

114 内部 Bộ dũu 内部

内 t. (Dũu) một giống muông

禹 h. ? (Vũ) tên người : hạ vũ. — Tên đất

禹 h ? (Ngũ) giống muông, gần như loài khỉ. — Tên đất

禹 h' (Cầm) chim : cầm, thú. — Bật, dùng như 揠

115 禾部 Bộ hòa 禾部

禾 t. (Hòa) cây lúa. — Lúa 禾

禾 h. (Thốc) đầu không có tóc, hói : thốc đầu, thốc phát. — Bút không ngòi : thốc bút.

秀 h. (Tú) lúa giỗ : mach tu. — Cỏ ra hoa. — Tốt đẹp : tú mỹ. — Học thức giỏi : tuấn tú

私 h' (Tư) thiên tư, không công bằng : tư tâm. —

秉 h' (Bĩnh) tay cầm : bình bút. — Đồ đựng thời cổ : 16 học là một Bình. — Giữ : bình ry 秉 苴

科 h. (Khoa) đo lường. — Phẩm loại và trình thức

của từng việc : văn khoa, học khoa. — Chuyên môn từng việc học một : khoa học — Lô trồng : doanh khoa 盈科. — Chiều định, theo thứ đệ thi hành : khoa tội 科罪. — Thi cử. — Kỳ thi.

秒 h' (Riêu) lông nhỏ ở đầu hạt lúa. — Bé nhỏ. — Một giây đồng hồ

秣 h' (Tiên) lúa tẻ sớm.

秣 h' (Cánh và Cánh) lúa tẻ. — Có viết là 秣. — Tục viết là 秣

秣 h' (Tỷ) cám, lúa lép. — Hữu danh vô thực : tỷ chính 稅政. Tục viết là 稅

秋 h. (Thu) mùa thu. — Năm : thiên thu. — Lúc, thời hậu : đa sự chi thu. — Đánh đu : thu thiên 秋千. — Lúa chín : hữu thu 有秋. — Ưu sầu : thu khí 秋氣. — Có viết là 秣. Tục viết là 秣

租 h' (Tô) thuế, thuế về nông gọi là tô, thuế về Công Thương gọi là thuế. — Giá thuê : điền tô. — Thuế ruộng đất để làm ăn cấy cấy. — Chỗ đất cho thuê :

tô giới 樹界

秣 h' (Mạt) cỏ ngựa. — Cho ngựa ăn.

秦 h' (Tần) tên nước. — Việc kết hôn nhân : tần tần 秦秦

秧 h' (Ương) cây mạ : hũa ương. — Mần cây, cây nhỏ mới ương : lang ương, tùng ương. — Cá con : ngư ương.

秩 h' (Trật) thứ tự : trật tự. — Quan cấp : tước trật. — 10 năm gọi một trật, như 70 tuổi gọi thất trật 七秩, cũng viết là 衰.

秫 h' (Duật) lúa nếp, nấu rượu được.

秬 h' (Cự) lúa nếp đen, nấu rượu được.

秣 h' (Tỷ) phép tính Tầu : 10 triệu là kinh 京 10 kinh là cai 垓, 10 cai là Tỷ, 10 Tỷ là nhưông 壘, rồi cứ 10 gấp lên đến Cửu, Giảm, Chính, Tái 減 正 載.

秣 h. (Xứng) cân. — Có viết là 備.

稜 h' (Ry) rời, dời : ry dịch. — Các quan ngang hàng tư cho nhau : tư ry 咨 稜

稀 h' (Hy) thưa : hy sơ 稀疏.
— Lông, như chào lông :
hy phạn. — Ít.

結 h' (Cát) rơm. — Có viết
là 結.

稂 h' (Lang) cỏ làm hại lúa.

稈 h' (Phu) trấu.

稅 h' (Thuế) tô thuế. — Dừng
lại đề nghị : thuế giá
稅 錢.

稊 h' (Thê) thứ cỏ có hạt
như hạt gạo.

程 h' (Trinh) trình độ :
chương trình, công trình.
— Dặm đường : lộ trình.

稍 h' (Xảo) chút, tý. — (Sao
ou tiêu) ngọn.

稈 h' (Hăm) rơm.

稈 h' (Đỗ) lúa nếp.

稔 h' (Năm) lúa chín, được
mùa. — Quen thói : năm
ác. — Một năm : nhất
năm.

稗 h' (Bãi) cây cỏ giống như
lúa. — Nhỏ : bãi quan, bãi
phiến 稗官, 稗販.

稚 h' (Trĩ) trẻ bé : ấu trĩ. —
Chưa được cao sâu : trình
độ ấu trĩ. — Có viết là 稚.

稜 h' (Lăng) uy linh : uy lăng.
— Góc. — Mảnh : diên
kỷ lăng 田 稜 稜. — Người
không thuần : lăng giốc.

稟 h' (Bầm) tuân theo : bầm
mạnh, bầm thừa. —
Người dưới nói với người
trên : kinh bầm, cần bầm.

稠 h' (Trù) đông : trú mật. —
Đặc.

種 h' (Chủng) giống lúa. —
Giống người. — Từng loài,
từng hạng : chủng chủng.
— Cây, giống.

稱 h' (Xưng) khen : xưng dự.
— Gọi. — (Xưng) cân nặng
nhẹ. — Thích hợp : xưng
đáng.

稷 h' (Tắc) lúa nếp bột to và
tròn. — Tắc là đầu bách
cốc, nên nông-quan gọi là
Hậu-tắc, Thân lúa cũng
gọi là Tắc.

稻 h' (Đạo) lúa.

稽 h' (Kê) tra xét, khảo cứu :
kê cứu. — Ngôn luận vô
căn cứ : vô kê. — Cãi
nhau : phản thần tượng
稽 反唇相稽. — Khởi bại :
hoạt kê 滑稽. — (Kê) cúi
đến đất : kê tần.

稔 h' (Thận) thận mật. — Dùng thông với 稔.

穀 h' (Cốc) các thứ lúa : bách cốc. — Tốt lành : cốc nhật, cốc dân.

稿 h' (Cảo) rơm. — Bản thảo : văn cảo, tấu cảo. — Có viết là 藁藁.

穆 h' (Mục) bòa. — Kinh. — Sân xa. — Thâm. — Ở miếu thờ Tỏ, tả là Chiêu, hữu là Mục.

穌 h' (Tô) chết rồi lại sống lại.

積 h' (Tích) chứa ; súc tích. — Khai sáng tiền hành : tích cực 積極. — Lâu năm : tích niên. — Chặt thành đồng. — Địa diện tính gộp lại : diện tích.

穎 h' (Dĩnh) ngọn cây lúa. — Ngọn, mũi nhọn : chùy thoát dĩnh 雉脫穎. — Ngọn bút ; thỏ dĩnh 兔穎. — Thông minh, tài năng xuất chúng : dĩnh ngộ, dĩnh ry 穎悟 ; 穎異.

穗 h' (Tuế) bông lúa. — Có viết là 穗.

穢 h' (Uế) cỏ rậm : phu uế 穢穢. — Bẩn : ô-uế. — Hành vi không trong sạch ; ô-dơ, bẩn hành.

穢 h' (Sắc) gặt ; già, sắc.

穠 h' (Nùng) tươi tốt.

穩 h' (Ổn) bình an, thỏa thiếp : bình ổn, ổn đáng.

穫 h' (Hoạch) gặt. — Thu nhật.

穰 h' (Nhuong) tươi tốt. — Được mùa : phong nhương 豐穰.

116 ♦

穴部 bộ huyết

穴 h. (Huyệt) hang. — Hâm của người cổ ở : huyết cư. — Hang của loài vật ở. — Lỗ chôn người. — Chỗ quan hệ trong thân thể.

究 h' (Cứu) xét đến cội rễ : nghiên cứu, suy cứu. — Rồi sau cũng : lực cứu cùng.

穹 h' (Khung) hình tròn cao mà nhón. — Giới : khung thương 穹蒼.

空 h' (Không) trống rỗng : không hư. — Không thực : không luận. — Trên giới : cao không, không trung. — Khi giới : không khí. — Cảnh phạt : không mồn.

— Hết tiền : không pháp.
 — Thiếu thốn : không khuyết.

窀 h' (Truân) chỗ chôn quan tài : truân tịch.

窳 h' (Tịch) — d —

穿 h. (Xuyên) thủng. — Dùi thủng. — Đào : xuyên tỉnh 穿井. — Kê trộm đào tường khoét vách : xuyên du 穿窬. — Có lỗ thông qua được. — Đeo. — Sỏ vào. — Mặc vào. — Bịa đặt : xuyên tạc. — Sỏ vào.

突 h. (Đột) sung đột. — Thốt nhiên. — Lỗ thông khói bếp. — Nổi cao lên.

窳 h' (Biệu) sâu xa. — Rỉu ràn : yểu diện.

窳 h' (Yếu) — d —

窳 h' (Tạc) nhỏ hẹp.

窳 h. (Riêu) u thâm : cung thất riêu minh 宮室窳冥.

窳 h' (Biếm) hạ táng quan tài xuống huyết.

窳 h' (Trất) tắc ở đũa, không thông qua được. — Cách trở : trất ngại.

窳 h' (Giảo) u thâm : áo giảo 窳交.

窖 h' (Kháo) hầm chứa ở dưới đất : ngân khảo.

窻 h' (Song) cửa sổ. — Có viết là 窓, tục viết là 窓 và 窓.

窻 h' (Quản) cùng túng : quản cảnh. — Đi khó nhọc : quản bộ. — Bị bức bách : vì nhân sở quản.

窻 h' (Quật) hang.

窻 h' (Khòa) tờ : phong khóa 烽窻.

窻 h' (Ấm) nhà hầm dưới đất. — Chôn ở dưới đất : ẩm tửu, ẩm thái 窖業.

窩 h' (Oa) hang. — Chỗ trú ngụ xuống. — Chỗ ở một mình : an lạc oa. — Tờ : phong oa 窩. — Rãi chim yến : yến sào ou yến oa. — Chứa chấp : oa trữ.

窻 h' (Du) lỗ ở vách. — Kê trộm : xuyên du.

窻 h' (Oa) chỗ trú ngụ thấp.

窻 h' (Cùng) không hanh thông : vận cùng. — Hết : cùng niên. — Nghiên cứu đến nơi : cùng lý. — Chỗ cuối cùng : sơn cùng thủy tận.

窯 h' (Cao) lò nung vôi, nung gạch. — Tục viết là 窑 nay 窑.

窳 h' (Xũ) dơ không bền, xấu : khổ xũ 苦窳. — Lười : thủ túc nọa xũ.

窳 h' (Điều) sâu quá : điều riền 窳育. — Xa cách : điều viễn.

窳 h' (Lũ) kiệt cẩu : bần lữ.

窳 h' (Khuy) ròm.

窳 h' (Long) dữa cao 4 bên dũ thấp, khum : khung long 窳窿. — Chỗ đất lóm xuống : quật long 窳窿.

窳 h' (Khoản) không.

窳 h. (Thoán) trốn. — Xóa chữa giỗy má : cải thoán 改窳.

窳 h' (Khỉển) lỗ. — Khéo khiển riệu. — Lối.

窳 h' (Đậu) lỗ thủng ở lưng vách. — Lỗ, mối : tệ đậu, nghi đậu 弊窳疑窳.

窳 h' (Táo) bếp. — Con hơn bố : khóa táo 誇窳. Tục viết là 灶.

窳 h' (Thiết) ăn cắp : thiết đạo. — Tiếm : tiết vỹ 窳位. — Riêng : thiết kiến, thiết

văn. Tục viết là 窳

立部 bộ lập = đứng

立 t. (Lập) đứng : thị lập. — Dựng : lập đức, lập công. — Đặt ra. — Lập tức. — Trước đứng : phương lập

𡵈 h. (Mao) milimètre cube

𡵈 h. (Phân) décimètre cube

站 h' (Điểm) đứng. — Trạm nghỉ : dịch-diểm 驛站. — Một râm đường : lộ nhất điểm

𡵈 h' (Trữ) đứng đứng lại, đứng lâu : trữ lập.

竝 h. (Tĩnh) đều. — Có viết là 並

竟 h' ? (Cánh) trọn : cánh nhật. — Hết : tuế cánh. — Kết cục : lộ cánh rao.

章 h. ? (Chương) văn viết thành thiên : văn-chương. — Một bài : nhất chương. — Vật làm biểu hiệu : Huy chương 徽章. — Điều kiện : chương trình. — Ấn tín : đồ chương 圖章. — Giấy má : tấu chương.

竣 h' (Thuân) làm xong : Hoàn thuận, thuận công.
— Cải đổi.

童 h' (Đồng) trẻ con từ 8 tuổi đến 15 tuổi. — Đứa hầu : đồng bộc. — Núi trọc không có cỏ cây : đồng sơn. — Tuổi già đầu không tóc : đầu đồng.

竦 h' (Tủng) sợ thấy có vẻ cung kính, hay là có vẻ sợ hãi : tủng nhiên. — Giợn.

竭 h' (Kiệt) hết : kiệt tận, kiệt lực.

端 h' (Đoan) ngay thẳng : đoan nhân chính sỹ. — Tấm vải hay lụa dài 18 thước. — 2 đầu : lưỡng đoan. — Mỗi, việc. — Mồng một tết : lý đoan 履端. — Mồng năm tháng năm : đoan Ngọ hay đoan dương. — Đầu mỗi : tạo đoan. — Nguyên nhân : vô đoan. — Giữ cho ngay thẳng. — Dự bị. — Chắc hẳn : đoan đích. — Rất mực : cực đoan.

競 h. (Cạnh) mạnh. — cạnh nhau : cạnh tranh.

118
竹 部 bộ trúc 竹部

竹 t. (Trúc) cây tre, cây nứa, cây trúc. — Đời cổ sách viết bằng mảnh tre : trúc giản 竹簡. — Đồ âm nhạc đời cổ như sáo, địch v.v. : ty, trúc.

竺 c' ? (Trúc) tên nước : Tây trúc.

筭 h' (Vu) đồ nhạc đời cổ, sáo. — Không tài cán cũng dự phần hão : lam vu 濫竽.

竿 h' (Can) cây. — Cây trúc gọi là can, cây gỗ là châu 株, cây Hoa là Tông 荊. — Thơ từ : can độc 竿 讀. — Cầm câu.

笏 h' (Hốt) cái hốt cầm tay. — Đời cổ lúc vào Triều hay đến Hội, có việc gì thì viết vào mặt hốt, để khỏi quên.

笑 h' (Tiểu) cười. — Chê, chê nạo : trào tiểu, phi tiểu.

筵 h' (Ba) rào, dậu : lý ba 籬笆.

笈 h' (Kíp) tú sách làm bằng tre, tráp : phu kíp tông sư.

笙 h' (Sinh) ống thổi. — Đồ nhạc cổ.

笛 h' (Đích) sáo

答 h' (Xuy) đánh roi

笠 h' (Lạp) nón bằng tre

筍 h' (Túr) hòm vuông, tráp
vuông bằng tre

符 h' (Phủ) ấn tín. — Phủ
phép. — Phủ hợp.

笨 h' (Bản) dần dộn ; bản
chuyết 笨拙. — Nặng nề :
bản trọng.

筴 h' (Bát) cái giát dượng. —
Giấy kéo thuyền.

第 h' (Đê) thứ đệ : đệ nhất,
đệ nhị. — Thi-đỗ : khoa đệ,
cấp đệ. — Môn họ nhà
người : môn đệ. — Nhà
cửa : đệ trách. — Những,
như nghĩa chữ Đản. — Có
viết là 第

筋 h' (Già) ống thối. — Kèn

範 h' (Phạm) khuôn, khuôn
tre gọi là Phạm, gỗ gọi là
mô 模, đất gọi là Hình 型,
vàng sắt gọi là Dung 鑄. —
Có viết là 範

筍 h' (Cầu) cái dó dơm cá

筆 h' (Bất hay Bát) cái bút
viết. — Chỗ hay và chỗ đẹp
ở trong nghị luận, văn
chương và thư họa : bút ý,

bút pháp 筆意筆法. — Chép

筵 h' (Cung) gậy bằng lại :
Phủ cùng 扶筵

等 h' (Đẳng) giai cấp, bậc :
thượng đẳng, hạ đẳng. —
Lũ : dân đẳng, thế đẳng.
— Đợi, đẳng hậu 等候. —
Bằng nhau

筋 h' (Cán) gân

筴 h' (Giao) thày cúng gieo
âm dương. — 2 miếng tre
gieo xuống đất, sắp cả là
Dương giao, ngửa cả là
âm giao, một sắp một ngửa
là Thánh giao.

筵 h' (Thuyền) dờ dơm cá

筍 h' (Duẩn) măng tre. — Tre
viết là 筍. — Hợp vào với
nhau, khít vào : tiếp duẩn.
Hợp duẩn. — Đòn treo
chuông khánh.

筐 h' (Khương) sọt đựng. —
Sọt vuông là khương, tròn
là Cũ 筥 và Phi 篋

筑 h' (Trúc) đồ nhạc cổ, hình
giống đàn sắt.

筒 h' (Đồng) ống : xuy đồng
吹筒, tiền đồng 錢筒. —
Có viết là 筒.

筍 h. (Kê) trăm cái tóc. —
Đời cổ, con gái 15 tuổi thì

cải trăm. — Đến tuổi lấy
chồng : cập kê.

答 h' (Đáp) thưa lại : đối đáp.
Thù tạ lại : báo đáp, thù
đáp. — Có viết là 舍

策 h' (Sách) sách vở : phương
sách 方策. — Kế hoạch :
thượng sách. — Một lối
văn : văn sách. — Roi ngựa.
— Lấy roi đập vào ngựa :
sách mả. — Cổ sức : sách
lệ 策勵

筏 h' (Phiệt) bè

筠 h' (Quần) mo nang

筥 h' (Củ) sọt đựng

筮 h. (Phệ) bói. — Bói rùa là
bốc, bói cỏ Thi là Phệ.

筏 h' (Tạc) giầy kết bằng tre.
— Chảo.

筲 h' (Sao) rá đựng gạo, rá
vo gạo. — Người khí lượng
nhỏ : đầu sao chỉ nhân
斗筲之人. Tục viết là 籛

筴 h' (Sách và Giáp) đoạn cỏ
thi.

筵 h' (Duyên) chiếu tre. — Cỏ,
tiệc : từ duyên. — Chỗ
ngồi : giảng duyên.

筭 h. (Toán) bàn tính

筩 h' (Ba) cái bồ cào bằng tre

篴 h' (Lang) cây trúc nhỏ

篴 h' (Khoái) đũa. — Cùng
nghĩa với Trạ 箸

篴 h' (Cá) từng cái, từng chiếc;
nhất cá. — Cái ấy : giá cá
涉篴. — Phép tính từ 1
đến 9 : cá vị. — Thuộc về
một người : cá nhân. —
Có viết là 个. Tục viết là 個

箋 h' (Tiên) giấy viết thư : Hoa
tiên. — Bầy tổ. — Dàng thư :
tiên tấu. — Chua sách, Giải
nghĩa sách : tiên chú 箋註

箏 h' (Tranh) đàn tranh 13
giây. — Sáo ở riều của trẻ
con thả.

箔 h' (Bạc) bức rèm : châu
bạc. Đập thành lá mỏng :
kim bạc, ngân bạc.

箕 h' (Kỵ hay Cờ) Thúng, rá,
mẹt. — Ngồi xôm ? cơ cừ
箕踞

算 h. (Toán) tính : toán học,
bát toán. — Mưu kế : Miếu
toán 廟算. — Cỏ viết là 莠

劄 h' (Trát) văn thư : tiền trát
劄割. — Giấy người trên
sức cho dưới, dùng lẫn
札. — Biên những đoạn
sách trích lục ra : trát ký.

箝 h' (Kiềm) cái kim : thiết
kiềm. — Cầm chỉ người tự
do hành động : kiềm chế
箝制. — Có viết là 箝 hay
箝

箠 h' (Thụ) roi ngựa. — Roi
đánh kẻ phạm tội.

箠 h' (Tiếp) cái quạt.

管 h' (Quản) ống sáo, dịch :
quản, huyền. — Hình ống
tròn trong rỗng : hầu quản
喉管, bút quản. — Tên
cái bút viết : quản thành
tử 管城子. — Đồ dùng
để khóa mở : quản thước
管箠. — Còi : quản-lý,
thu quản. — Thu thuế. —
Kiến thức nhỏ hẹp : quản
kiến. — Có viết là 筭.

箍 h. (Cổ) bọc bằng cốt. —
Những làng ở hải đảo có
nước bọc chung quanh,
làng nhưn gọi là Đại-cổ-
tiết 大箍節, làng nhỏ gọi
là Tiểu-cổ-vi 小箍圍.

筓 h' (Khổng) đàn cổ 32 giây:
không hầu.

箸 h' (Nhược) mo nang. —
Có viết là 箸.

箭 h' (Tiến) tên bắn : cung,
tiến.

箱 h' (Sương) hòm đựng đồ.
Kho chứa thóc.

箴 h' (Châm) kim khâu áo. —
dùng lẫn với 箴. — Văn
từ dễ răn bảo : nữ-sử-
chân. — Dùng nhối nói
dễ khuyên hay can người;
châm gián, châm ngôn.

箸 h' (Trợ) dũa : trục trợ,
nha trợ. — Dùng thông với
chữ Trước 箸.

節 h' (Tiết) giòng, đốt : trục
tiết, cốt tiết. — Từng đoạn;
nhất tiết. — 24 khí hạn
trong một năm : tiết khí.
— Chỉ thảo của người :
tiết nghĩa, trình tiết. —
Cung bậc âm nhạc : tiết
tấu. — Xem xét, quản
thức : tiết chế. — Giảm
bớt : tiết tỉnh. — Giê sên :
tiết kiệm.

範 h' (Phạm) khuôn phép :
mô phạm, qui phạm 範
範. — Bao bọc vào trong
giới hạn : phạm vi 範圍.

纂 h' (Chuyên) lối chữ cổ :
đại truyện. — Quan môn
đến nhận ăn : tiếp chuyện
接篆. — Ấn chương riêng
của người : khắc chuyên,
tư chuyên.

篇 h' (Thiên) từng thêm một.
— Lối làm văn, tích chữ
thành câu, tích câu thành
tiết, tích tiết thành chương
hay thành thiên.

篋 h' (Khíp) hòm, tráp.

篁 h' (Hoàng) cụm tre, cây
tre.

篪 h' (Hầu) đàn cổ : không
bầu 篪 篪.

築 h' (Trúc) đắp : trúc tường.
— Làm nhà : kiến trúc. —
Nhà ở : tiểu trúc.

簣 h' (Viễn) thứ tre to : viên
đang.

簣 h' (Đang) — d —

簣 h' (Cao) cột buồm.

篲 h' (Phỉ) sọt đựng.

簣 h' (Cầu) cái bồ, cái lồng.

簣 h' (Thoán) cướp lấy : thoán
vị.

簣 h. (Đốc) thành thực,
không giối ; đốc thực. —
Ôm nặng : bệnh đốc

篲 h (Tý) lược bi để chải
dầu.

簣 h' (Sy) cái giần, cái sàng.
— Giần, sàng. — Có viết

là 簣 và 簣. — Cái rây. —
Rây.

簣 h' (Tri) ống thổi. — Anh
em : huyền tri 埙 篪.

簣 h' (Thốc) mũi tên. — Rất
mới : thốc tân. — Một lũ ;
nhất thốc nhân mã

造 h' (Tháo) phò, phu. — Vợ
lẽ : tháo thất. — Có viết
là 搽.

簣 h' (Quỹ) đồ tế-khi đựng
com, trong tròn ngoài
vuông là Quỹ, trong vuông
ngoài tròn là Phu 簣.

簣 h' (Phủ) — d —

簣 h (Lũ) giỏ đựng.

簣 h' (Lộc) tử cao : thư lộc
簣 簣.

簣 h' (Tất) cửa bằng chà rào
và cành cây — Nhà hèn
mọn : bồng tất 蓬 簣.

簣 h' (Chích) cái giát giường.

簣 h' (Điệu) cây trúc bé nhỏ.

蓬 h' (Bồng) mũi thuyền. —
Cái h buồm : phong bồng.

簣 h' (Miệt) lá cốt. — Chiếu
đạn bằng tre. — phén.

筭 h' (Tuệ) cái chổi quét. — Sao chổi. — Dùng lẫn với 筭.

簞 h' (Đan) giỏ đựng cơm : đan tự biểu âm 簞 食瓢 飲.

簡 h' (Giản) tờ sách bằng tre : giản tịch. — Lược, bớt : giản tiện, giản minh. — Kèn : đặc giản. — Kết cục.

簞 h' (Đàng) cái dù che. — Có cán là Đàng, không cán là Lạp 笠.

簧 h' (Hoàng) ống thổi : sinh, hoàng 笙 簧. — Các giống âm nhạc : ty hoàng 笙 絲. — Cỗ động : Hoàng cổ 簧 鼓.

簞 h' (Duần) đòn treo chuông khánh. — Đòn ngang là Duần đòn dọc là Cự 簞. — Dùng lẫn với Duần 簞.

簞 h' (Cự) đòn treo chuông khánh : chung cự.

簞 h' (Trâm) trâm cài đầu : trâm anh 簞 纓.

簞 h' (Đạm) chiếu tre.

簞 h' (Quỷ) sợi dựng đất.

簞 h' (Thềm) chỗ mái nhà chảy nước xuống. — Dùng

lẫn với 簞.

簞 h' (Bá) rê, sảy. — Bao động, diên bá : diên bá 顛 簸.

簞 h' (Thiêm) đánh giã, đóng giống riêng. — Kỳ tên.

簞 h' (Liêm) bức rèm.

簞 h' (Bạ ou Bô) giấy mà, ăn từ việc quan : bạ-thư. — Sô sách : bạ tịch. — Bê rèm. — g. (Bạc) nông nuôi tằm : tằm bạc, dùng thông với 箔.

籀 h' (Lựu) dẫn dịch nghĩa lý trong Văn hay trong chữ ra. — Tên người : sử- Liệt.

簞 h' (Tiêu) ống tiêu.

簞 h' (Lam) giỏ đựng. — Rô.

簞 h' (Trú) thẻ. — Kể sách. — Tính toán, tìm phương pháp : trú thương 簞 商.

簞 h' (Tịch) các thứ sổ sách : thư tịch, hộ tịch. — Quê quán : tịch quán. — Nhiều tiếng nói ồn ào : tịch tịch. — Tiếng lừng lẫy : kỳ danh tịch thâm 其 名 著 著. — Bừa bãi : lãng tịch 浪 跡.

Biên sao gia sản để thu
sung công : tịch một
籍沒.

籙 h' (Lục) sách mệnh giới
cho làm vua : ung đồ thu
lục 齊圖受籙. — Bùa :
phủ lục 符籙.

簞 h' (Tiền) tên ống Bành-
tô : tiền khanh 簞簞.

籊 h' (Thác) mo nang.

籊 h' (Lai) ống thổi. — Các
tiếng vang. — Gió : thiên
lai.

籠 h' (Lung) hòm. — Nồi
nấu. — Lồng : điều lung.
— Lồng vào, úp vào : lung
tráo 籠罩.

籤 h' (Tiêm) đánh giấu. —
Thẻ. — Tiêm vào.

籊 h' (Thược) chia khóa. —
sáo thổi.

籊 h' (Biên) mán, đĩa đựng
đồ ăn hay đồ tế : biên
dậu 籊豆.

籊 h' (Ly) giầu.

籊 h' (Lo) rá đựng cơm gạo.
— Giỏ đựng.

籊 h' (Doanh) hòm.

籊 h' (Dạ) gọi. — Bình cầu.

米部 Bộ mễ 米

米 c' (Mễ) gạo.

籽 h' (Tử) hạt các loài thực-
vật.

粉 h' (Phấn) bột. — Nghiền
nhỏ, đề nát : phấn thân
粉身. — Bôi, xoa : phấn
sức.

粒 h' (Lạp) cơm gạo. — Hạt
gạo. — Từng hạt. — Nuôi.

粗 h' (Thô) không tinh tế. —
Gạo già giối. — Thô bí. —
Dùng lẫn với 糲 và 糲.

粕 h' (Phách) bã rượu : tao
phách.

粟 h' (Túc) thóc.

粢 h (Tư) sồi : tư thỉnh.

粢 h' (Việt) bèn. — Tên đất

粢 h' (Chúc) cháo.

粢 h' (Trang) trang diêm. —
Dùng lẫn với 糲

糲 h' (Táy) tắm.

粢 h' (Lương) thứ lúa nhỏ
gạo. — Hạt kê : Hoàng lương

粢 h' (Sán) gạo trắng. — Sáng
sủa : quang sán, sán lạn
粢粢. — Đẹp dễ. — Tươi
cười.

粼 h' (Lân) nước trong mà
chảy mạnh : lân lân

粹 h' (Tuý) thuần nhất bất
tạp : thuần túy

粳 h' (Bãi) hạt cò giống như
gạo. — Hạt gạo. — Dùng
lân với 粳

精 h' (Tinh) gạo trắng. —
Thuần túy — Tâm thần
người : tinh thần. — Chất
lỏng trong người : tinh
dịch 精液. — Quái gở :
tinh quái, sơn ti h. —
Khéo : tinh xảo. — Thao,
giỏi : tinh ư Lý số, tinh
ư thư họa. — Tinh thông.

糊 h' (Hồ) hồ, cháo. — Giàn
vào. — Mất trông lơ mơ :
mơ hồ 模糊. — Nói không
phân minh : hàm hồ 含糊.
— Bụng không định kiến :
hồ đồ, 糊塗

糲 h' (Nhu) bác tạp : tạp nhu

糲 h' (Bì) lương khô của quân
sỹ

糕 h' (Cao) chè. — Bánh ngọt

糖 h' (Đường) đường ngọt

糲 h' (Khu) lương khô

糙 h' (Tao) gạo xay. — Phẩm
vật không tinh tế.

糜 h' (My) bánh đúc, cháo đặc.
— Tan nát : my lan 糜爛

糝 h' (Tám) hạt cơm, hạt gạo.
— Có viết là 糝

糞 h' (Xí) phân — Bón : xi
điền. — Quét bỏ : xi trừ.

糟 h' (Tao) bã rượu. — Cẩn
bã. — Không quan yếu,
không tinh nghĩa : tao
phách. — Việc làm hỏng.
— Vỡ lấy lúc hân vi : tao
khang.

糠 h' (Khang) trấu : khang tỳ
糠粃. — Có viết là 糠

糧 h' (Lương) đồ ăn. — Ở nhà
gọi là thực 食, đi đường gọi
là Lương. — Thuế ruộng
dất : điền lương. — Lương
bổng.

糲 h' (Nhu) gạo nếp. — Có
viết là 糲 và 糲

糲 h' (Đoàn) bánh tròn

糲 h' (Lễ) cơm gạo xấu

糲 h' (Thích) mua gạo

糲 h' (Thiếu) bán gạo

糲 h' (Nghịch) mạ mới nảy
mầm. — Men rượu. — Dùng
kể hai người : mỗi nghịch
媒孽. Tục viết là 孽

糸部 Bộ mịch

糸 t. (Mịch) to tằm. — Một tổ tằm là Hốt 忽, 5 hốt là mịch. — Chữ ty 綦 viết tắt c' (Hệ) nối nhau : thể hệ. — Học thuật chia ra từng khoa : phân hệ. — Vương viú : hệ niệm.

糾 h' (Củ) 3 giây kết lại làm một. — Kết hợp : củ đảng. — Đám hạch : củ củ 糾舉. — Giám sát.

紀 h' (Kỷ) sửa soạn : kinh kỷ 經紀. — Chép việc : kỷ sự. — Sách chép : Hán-kỷ, đường-kỷ. — Ghi nhớ : kỷ niệm. — Phép tắc : kỷ luật. — Năm, tuổi : niên kỷ. — Kê đầy tờ : cương kỷ.

紂 h' (Tru) tên người
約 h' (Uớc) buộc lại : ước phát 約髮. — Hạn chế : ước thúc. — Định hẹn : ước kỳ 約期. — Nhời hay giấy giao ước : khế ước : hòa ước. — Chỗ ước hẹn. — Giãn ước. — Túng thiếu : bản ước. — Đại khái : đại ước. — Không xuất hiện hẳn : ẩn ước. — Tính phỏng. — Đoán phỏng.

紅 h' (Hồng) đỏ. — Đẹp : hồng nhan. — Nhiệt nảo : hồng trần 紅塵. — Có khi dùng như chữ công 工

紆 h' (Vu) quanh co. — Quấn. — Bức tức

紕 h' (Ngột) tên người, tên nước

紕 h' (Phàm) lụa mỏng, là : phàm phiến 紕扇

紕 h' (Nhân) khâu. — Tâm phục : nhân bội 紕漏

納 h' (Nạp) nộp : nạp thuế. — Thu lấy. — Thân cận : chiêu nạp, tiếp nạp.

紉 h' (Niu) giây đeo : ấn niu. — Giải áo : y niu. — Then máy : khun-niu.

紉 h' (Thư) thông thả. — Giải thoát : thư nạn.

純 h' (Thuần) chỉ thuần không giới : thuần hậu. — Tinh nhất bất tạp : thuần túy. — Một sắc : thuần hoảng.

紗 h' (Sà) lụa hay vải mỏng

紙 h' (Chỉ) giấy

級 h' (Cấp) bậc : giai cấp, phẩm cấp. — Đẳng đệ. — Đầu người : thủ cấp

紛 h' (Phân) rối loạn

紕 h' (Vấn) rối loạn

紕 h' (Nhầm) dẹt

素 h' (Tổ) trắng, chưa nhuộm
mùi : tổ-quyển. — Hàng
trơn, không có hoa : tổ
đoạn 素緞. — Không
chuộng xa hoa : kiệm tổ.
— Phẩm-hạnh cao khiết :
tổ-sỹ. — Ăn cơm chay :
ngát tổ. — Nguyên chất :
nguyên tổ 元素. — Xưa
nay, vốn thế : tổ bất tương
thức. — Thù từ : xích tổ
尺素

紡 h' (Phổng) dẹt.

索 h' (Sách) giấy. — Tìm tòi :
sưu sách 搜索. — Đòi :
yêu sách 要索. — Lạnh
lùng : tiêu sách 蕭索, có
độc là Tác.

紋 h' (Văn) hoa ở trên gấm
vóc : Hoa văn. — Gợn
sóng : ba văn. — Có vân,
có thớ.

素 h' (Văn) rối

紕 h' (Hoảng) giải buộc ở sau
mũi.

紕 h' (Triu và Trù) các hàng
dệt bằng tơ. — Có viết là
緇. — Dẫn ra, kéo ra mỗi

Triu dịch 緇

紫 h' (Trát) bó. — Buộc. —
Ở lại lâu : tru trát 駐紫. —
Giữ bền. — Tục viết là 紫

累 h' (Luỹ) chồng chất lên :
tích lũy, lũy thế. — Nhiều
lần : lũy thừ. — g. (Luy)
chịu lũy : thu luy. — Bận
rộn, hệ luy : tục luy, thân
gia chi luy. — g. (Luy)
giam trời.

細 h' (Tế) nhỏ : tế toái. — Ké
càng : tinh tế. — Xử sự
tinh tường : tử tế 仔細.
— Người ro thâm : tế tác.
— Ké gian : gian tế.

紆 h' (Phất) áo tế. — Giày đeo
ấn

紳 h' (Thân) đai, giải lưng. —
Người làm quan : tẩn thân
搢紳. — Người có thể lực,
có danh vọng : thân-sỹ.

紵 h' (Trữ) vải gai

紹 h' (Thiệu) nối : thiệu
nghiep. — Người trung
gian : giới thiệu 介紹

紺 h' (Khảm) mùi thiên-thành

紉 h' (Phất) giấy dãn quan
tài : chấp phất

紉 h' (Chuyết) ngắn, ít, không
đầy đủ.

終 h' (Chung) lâu dài : chung
cổ 終古 — Xong hết: chung
sự 終事. — Sau: thủy,
chung. — Kết cục: chung
chỉ 終止. — Người chết:
manh chung, tổng chung.
絃 h' (Huyền) giây đàn. — Vỡ
chết: đoạn huyền — Lại
lấy vợ: tục huyền 懷絃. —
Dùng lẫn với 絃

組 h' (Tổ) giây thao, giây
buộc ấn. — Một kiện đồ
vật: nhất tổ. — Một lớp
học: nhất tổ. — Liên hợp
lại: tổ chức 組織

絆 h' (Bàn) giây buộc chân
ngựa. — Vướng vào, mắc
bận: ban trụ 絆住

紫 h' (Tử) mùi tía. — Mùi xanh
và mùi hồng hợp lại mà
thành ra

綯 h' (Quỳnh) áo đơn mỏng
mặc trùm ra ngoài áo đẹp

紿 h' (Đãi) nói dối để đánh
lừa người

縹 h' (Tiết) giây buộc ngựa. —
Giấy trời tía.

結 h' (Kết) thắt nút: kết
giao. — Oán lẫn nhau: kết
oán. — Xong việc: liễu
kết. — Hợp lại: kết băng
結冰. — Tụ 結

kết quả. — Chứng nhân:
cam kết. — Kết chặt lại,
kết rắn lại. — Cuối cùng.
h' (Tuyệt) dứt: đoạn tuyệt.
— Cắt ngang. — Làm cho
mất hẳn đi. — Cự tuyệt:
tuyệt giao. — Không con:
tuyệt tử. — Hết: tuyệt
mạch. — Xa cách: tuyệt
vực 絕域. — Có 1 không
2: tuyệt kỹ, tuyệt đối. —
Lỗi làm thơ: ngũ tuyệt,
thất tuyệt.

絜 h' (Khiết ou Hiệt) thanh
khiết, dùng lẫn với 潔. —
Pháp độ: hiệt củ 絜矩.

絞 h' (Giảo) lôi, kéo. — Thắt
cổ cho chết: trảm, giảo.

絡 h' (Lạc) giây. — Các mạch
máu trong người: kinh
lạc 經絡. — Liên hợp:
liên lạc 聯絡. — Giá ngự
người: lưng lạc 絡. —
Liên tiếp không dứt: lạc
địch 絡繹.

綯 h' (Hayến) màu rạc rỡ. —
Trang sức bề ngoài.

給 h' (Cấp) đủ. — Liên lâu:
khâu cấp. — Cho người:
phân cấp. — Dự bị: cung
cấp.

絨 h' (Nhưng) áo nhung.

紉 h' (Nhân) nguyên khí của
giời đất : nhân uân 紉 緇
ou 氣 氣.

絮 h' (Như) bông. — Liên
miên không dứt : như
ngũ 絮 語.

絨 h' (Diệt) khăn áo tang
bằng gai : thời diệt.

統 h' (Thống) đầu mỗi giấy.
— Mạch lạc phân minh :
thống bộ 統 係. — Nói
nhau không dứt : thống
tự 統 緒. — Hợp cả lại :
nhất thống — Có quyền
đốc xuất cả mọi việc :
thống lĩnh, thống sử, đồ
thống.

絲 h. (Ty) sợi tơ — Các đồ
bằng tơ. — Tiếng âm nhạc
bằng giấy tơ : ty, trực. —
Nhỏ. — 10 hốt là một ty,
10 ty là một hào.

縈 h' (Lũy) thêm : tích lũy. —
Dùng lẫn với 累.

縈 h' (Ràng) mùi đại hồng.

絹 h' (Quyển) lụa.

縐 h' (Hy) vải mỏng.

綃 h' (Tiêu) thứ dệt bằng tơ.

條 h' (Thao) giấy kẻ bằng

tơ, giấy thao. — Dùng
thông với 簞.

縐 h' (Đề) vải to, vải giấy
dề bảo.

絡 h' (Hích) vải giấy : hy,
hích.

綏 h' (Tuy) yên. — Đánh
nhau giáp lá cà : giao tuy.
— Giấy vịn để lên xe.

縷 h' (Nganh) giấy kéo nước
giếng.

經 h' (Kinh) sợi dọc trong đồ
dệt. — Đường từ Bắc-cực
đến Nam-cực : kinh tuyến.
— Sách : lục kinh. — Đạo
thường : thiên kinh, đa
nghĩa. — Mạch máu : kinh
lạc. — Vẽ tài chính : kinh
tế. — Liệu lý làm việc :
kinh doanh, kinh lý. —
Đã từng, trải qua. — 2
(Cảnh) thất cô : cảnh tử
tự cảnh.

綁 h' (Bàng) trói hai tay ra
đằng sau.

縐 h' (Phất ou Bột) giấy to.

綜 h' (Tổng) hợp lại : kiêm
tổng. — Lăn lộn : thác
lông 錯 綜.

綠 h' (Lục) màu xanh biếc.
Xanh và vàng hợp lại.

綯 h' (Trà) các đồ tơ lụa :
trũ đoạn 綯段. — Dùng
lăn với Triều 綯. — Ràng
buộc: trũ mẫu 綯縲. —
Thân mặt: trũ mẫu.

綯 n' (Ký) màu đen. — Rất
mực, như nghĩa chữ
Thậm.

綯 h' (Thu) giầy đeo ngọc,
giầy đeo ấn: ấn thu.

綯 h' (Duy) giầy để dương
lưới. — Giầy cốt yếu: tứ
duy: lễ, nghĩa, liêm, xỉ 四
維禮義廉恥. — Cột. —
Bảo tồn lại, ràng buộc:
duy trì. — Chỉ, một. —
Dùng lẫn với 惟 và 唯.

綯 h' (Quán) buộc. — Liên
lạc: quán hợp.

綯 h' (Cương) giầy cái ở trong
lưới. — Việc nhơn: quyền
cương. — Đạo chính cốt:
tam cương. — Bàn cùng
đi. — Rường.

綯 h' (Võng) lưới. — Phép
cấm: pháp võng. — Lung
lạc: trần võng, thế võng
塵網世網.

綯 h' (Chuyết et Xuyết) trắng
súc: điểm tuyết. — Thôi,
cùng nghĩa với 輟. — Giải
buộc.

綯 h' (Thần về, mũi ruộm :
kết thái.

綯 h' (Luân) giầy tơ, giải tơ
— Giầy câu cá: thủy luân
垂輪. — Tờ chức, thu
vén: kinh luân, dĩ luân
經綸. — Phiên
phức: phân luân 紛綸.

綯 h' (Cửu) giầy tơ xe. —
Chòm râu: ngũ cửu
trường nhiêm 五絡長髯.

綯 h' (Ỗ) thứ dẹt cái hoa
không thẳng hàng. —
Đường đi ngang chéo lẫn
lộn: ỷ đạo. — Vẽ đẹp mê
người: ỷ tình 綺情.

綯 h' (Đĩnh) rách. — Sứt chỉ.
— Sự tình bại lộ: phá
đĩnh. — No chán: bão
đĩnh 飽饕.

綯 h' (Xước) khoan thai. —
Yếu ớt. — Tên gọi đùa:
xước hiệu.

綯 h' (Lãng) sa nhỏ.

綯 h' (Khải) áo bọc cái kích.
— Chỗ gán thịt kết lại:
khăng khải 肯綮. — Nơi
quan yếu: khăng khải. —
Cổ dọc là khải.

綯 h' (Khẩn) mau, giầy. —
Kíp. — Khẩn cấp. — Buộc
chặt, trói chặt.

綯 h' (Đào) vắn, kết giây.

綯 h' (Quyển) lưu luyến :

khuyến quyển 綯 卷.

緋 h' (Phi) lụa đỏ.

綿 h. (Miên) bông. — Tơ.

緞 h' (Xu) mùi đỏ nhạt.

絲 h. (Miên) tơ. — Bông, bông

tốt và mới là miên, xấu

hay cũ là như 絮. — Dài

không đứt : nhiên duyên

絲 延. — Mềm, yếu : miên

bạc 絲 薄. — Lưu luyến :

chiến miên 纏 絲.

緒 h' (Tự) đầu mỗi chỉ. —

Mỗi việc. — Xong việc :

tự tự. — Sự nghiệp

truyền cho nhau : thống

tự. — Việc trong lòng :

tâm-tự, ý-tự. — Tàn, thừa :

tự dư 緒 餘 tự ngôn, tự

luận.

緇 h' (Tray) mùi đen. — Phái

nhà chùa : truy lưu 緇 流.

緇 h' (Sương) lụa mùi vàng

nhợt.

緇 h' (Giám) phong thơ. — Gói.

— Bịt kín.

線 h' (Tuyến) sợi tơ, chỉ

khẩn. — Đường lối : trục

tuyến, khúc tuyến, là

tuyến, hàng tuyến 綫 段.

— Trung tích.

緝 h' (Tập) tước gai thành

sợi. — Vén gấu áo. — Tập

bắt : tuần tập 緝 緝. —

Biên chép sách vở : biên

tập.

緞 h' (Đoạn) áo đoạn. — Cờ

viết là 段.

締 h' (Đế el Đê) giao kết : 締

giao, đề hôn. — Trống

còi.

緝 h' (Mán) giấy câu cá. —

Giấy xâu tiền. — Tiếng

chim kêu : mán mán

緝 緝.

緣 h' (Duyên) nguyên nhân :

duyên do, duyên cớ. —

Duyên phân : tức duyên

宿 緣. — Leo lên : duyên

mộc. — Cầu thân : dĩ

duyên 當 緣. — g. (Duyên)

gấu áo, gấu quần. —

Đường viền, đường mép.

緇 h' (Bảo) án trẻ con. — Tí

bọc trẻ con.

緇 h' (Ty) vải gai mỏng. —

Tang ba thàng : ty ma

緇 麻.

編 h' (Biên) chép thành sách

— Biên kẻ. — Đan : biên

trúc 筵竹.

緩 h' (Hoãn) khoan hoãn :
triều hoãn 巽緩. — Châm :
tri hoãn.

緬 h' (Riễn) xa xôi. — Nhớ
trường.

緯 h' (Vĩ) sợi ngang trong vải
hay lụa. — Đường từ đông
sang tây : vĩ tuyến. —
Sách đoán trước, sách
chiếm nghiệm : sấm vĩ
讖緯.

練 h' (Luyện) nấu chín, nấu
mềm, chuội trắng các đồ
dệt. — Lịch duyệt : lịch
luyện. — Học tập, luyện
văn 練文. — Luyện tập
cho tỉnh : huấn luyện. —
Tịch trường sự thể : lão
luyện 老練.

緻 h' (Tri) tinh tế : công tri
工緻.

緋 h' (Riễn) cao xa : phiếu
riều 緋緋.

組 h' (Uân) sắc vàng lẫn đỏ.
— Nguyên khí giới đất :
nhân uân 組紐. — g. (Uân)
rách tướp : uân bào.

縣 h' ? (Huyền) treo. — g.
(Huyền) từng khu vực ;
phủ, huyện.

縈 h' (Oanh) nhiều quanh 4
mặt : oanh hồi 縈回

縉 h' (Tán) lụa đỏ. — Người
lâm quan : tấn thân 縉紳

縊 h' (Ái) thắt cổ

縋 h' (Trụ) treo

縐 h' (Sô) nhiều : sô sa 縐紗

縑 h' (Kiêm) lụa mộc. — Sách :
kiêm thư.

縛 h' (Phộc) trói

縞 h' (Cảo) trắng : cảo-tổ. —
Lục trắng mà mịn

縹 h' (Nục) phiên phức :
phồn văn nục tiết 縹文縛
節. — Gấm giải lẫn với
vóc : cầm nục. — Nhiều

縹 h' (Thận) tế mật : thận mật

縹 h' (Đàng) bỏ, quẩn

縹 h' (Hộc) nhiều

縹 h' (Phùng) khâu. — Đường
khâu. — Bỏ, vạ : đi phùng
縹縫

縹 h' (Ly) giải thắt hay khăn
phủ đầu của con gái lúc
xuất giá.

縹 h' (Súc) thẳng. — Thiếu,

vòi. — Lọc. — Lùi. — Thu
lại. — Co lại.

縱

h' (Tung) cho được tự do :
thiên tung. — Buông, tha :
túng tù. — Cầm quyền :
thao túng. — Cuồng vọng :
phóng túng. — Giả sử :
túng nhiên, túng sử. —
Sốt xãng. — g. (Tung)
đường giọc : tung, hoành

縲

h' (Luy) giây trời tù

縲

h' (Man) thừ dẹt không có
hoa, trơn. — Yên lòng.

繫

h' (Chấp) buộc : chấp duy
繫維. Trời : câu chấp

縲

h' (Lũ) sợi : ty lũ. — Giải :
Vạn lũ. — Nói kỹ ở trong
thư : bất tận loa lũ 不盡
觀縲, lũ thuật 縲速. —
Rách rưới : lam lũ 縲縲

縲

h' (Phiếu) túi lụa để đựng
sách. — Cao-xa : phiếu
riều 縲縲

縲

h' (My) lấy ân nghĩa liên
kết người, ràng buộc : cơ
my 縲縲. — Quyền, bỏ ra :
my phí 縲費

縲

h' (Tổng) hợp lại, tóm lại :
tổng luận. — Buộc : tổng
giốc 縲角. — Tổng thống.
— Đều. — Tục viết là 縲

và 縲. — Một khu vực nhỏ :
tổng, xã.

縲

h' (Tích) kéo thành sợi. —
Dệt. — Công lao. — Tục
viết là 縲

縲

h' (Sam) giải cớ

縲

h' (Phồn) nhiều : phồn
phức 縲縲. — Nơi nhiều
người nhiệt náo : phồn
hoa 縲華. — Giấy thẳng
đai ngựa

縲

h' (Báng) buộc. — Vải
buộc. — Lót trẻ con. Tục
viết là 縲

縲

h' (Ê) ấy, chỉ

縲

h' (Sáo) kéo thành sợi to.
— Có viết là 縲

縲

h' (Mâu) ràng buộc, quyền
luyện : trù mâu 縲縲. —
g. — g. (Mậu) nhằm lần.
— g. (Mục) Hòa thuận :
ung mục 雍縲

縲

h' (Ro) bồi, cùng nghĩa
với 由. — Nhời trong quẻ
bôi. — g. (Rao) phải nộp
nhân công : rao dịch.
cùng nghĩa với 徭

縲

h' (Cưỡng) mền học trẻ
con : cưỡng bảo 縲保 và
縲. — Giấy xâu tiền :
縲. — Tục viết là 縲

緯 h' (K'hiên) giây kéo thuyền

繒 h' (Tăng) lụa. — Lụa giầy

縵 h' (Huệ) vải làm màn

織 h' (Chức) dệt. — Dệt lên :
tổ chức 組織

繕 h' (Thiện) sửa soạn, tu
tạo : doanh thiện 營繕. —
Viết dâng-tả : sao thiện
抄繕

緋 h' (Phiên) gió lay. — Dịch
tiếng hay chữ nước nọ sang
nước kia : phiên dịch 緋譯

繞 h' (Nhiều) vòng quanh

繚 h' (Liểu) nhiều quanh :
hiều nhiều

繩 h' (Thăng) giây, thừng. —
Khuôn phép : thăng mặc,
chuẩn thăng. — Hạch lỗi
người : thăng khiên 繩愆.
— Nói nhau không dứt :
thăng thăng.

繪 h' (Hội) vẽ. — Có viết là 緒

繫 h' (Hệ) buộc : hệ mã. —
Ràng buộc : duy hệ. — 2
phương diện có quan hệ. —
Bán lòng : hệ niệm, hệ lụy.
g. (Kế) trời.

繭 h. (Kiến) tổ kén

縲 h' (Cương) giây buộc
ngựa, giây cương. Tục viết
là 羈. — Bỏ buộc : cương
tỏa.

縲 h' (Hoàn và Huyền) thắt cổ

繳 h' (Khước) buộc tên vào
giấy mà bắn. — (Khiếu)
nộp : khiếu thuế. — Giả
lại : khiếu hoàn

繹 h' (Dịch) kéo mỗi sợi tơ
ra. — Tìm ra được mỗi :
triu dịch 抽繹, diễn-dịch
演繹. — Liên tiếp : lục
dịch 絡繹

繡 h' (Tú) thêu. — Đồ thêu.
Tục viết là 綉

繻 h' (Nhu) lụa mỏng

繽 h' (Tân) nhiều : tân phán
繽紛

縵 h' (Khiên) lưu luyến : khiến
quyền

纂 h' (Toán) dệt, đồ kết bằng
tơ. — Biên tập sách vở :
toán tu

繼 h' (Kế) nối. — Tục viết
là 繼

類 h' (Loại) có vết. — Mỗi sợi
nối nhau.

續 h' (Tục) nối : tục Huyền,
tự tục. — Quí tắc hay thứ
tự đề làm việc : thủ tục

手 德。— Không nhất luật :
lục tuc 陸續

累 h' (Luy) xâu dài : luy luy.
— Giam trời. — Cùng nghĩa
với 累

纏 h' (Chiền) quanh. — Buộc.
— lưu luyến : chiền miên
纏綿

纈 h' (Khoảng) bông

纈 h' (Lô) sợi

纈 h' (Anh) giải mũ

纈 h' (Tài) mới, vừa được.

纖 h' (Tiêm) nhỏ

纈 h' (Đạo và Độc) cờ nhón
ở trong quân.

纈 h' (Toản) nổi : toản thừng
tiên nghiệp 纈承先業

纈 h' (Lệ) cái mạng tóc

纈 h' (Lãm) giấy buộc thuyền

◆ 121

缶部 Bộ phẩu = Phau

缶 t. (Phẩu) cái vò, lọ. — Đồ
nhạc đời cổ.

缶 h' (Giang) chum : tửu
giang

缺 h' (Khuyết) vỡ. — Thiếu.
— Không hoàn toàn :

罄 h' (Khánh) cái khánh. —
Hết

鐻 h' (Hố) chỗ nứt, lỗ thông.
— Việc bại lộ

罇 h' (Tón) chén uống rượu

罇 h' (Lôi) chén uống rượu

罇 h' (Lô) lọ chứa rượu. —
Cùng nghĩa với 罇

鐺 h' (Đàm) lũ đựng rượu. —
Dùng lẫn với 罇

罐 h' (Quán) lọ mức nước. —
Lọ nhỏ.

罍 h' (Huỳnh) lọ cổ dài

罍 h' (Anh) lọ miệng nhỏ
bung to

122 ◆ 罒部 Bộ võng

网 t. (Võng) lưới. — Chũ
võng 罒 lổi cò.

罔 h' (Võng) lưới. — Giổi giã :
khí võng. — Mè hoặc : mè
võng. — Chẳng, không.

罕 h' (Hãn) ít : hy hãn. —
Của hiếm có : trần hãn
珍罕

罟 h' (Phầu) lưới bắt thỏ. — Phên che, lưới chắn : phầu ty 罟罟.

罟 h' (Ty) Phên che, lưới chắn : phầu ty.

罟 (Cương) sao Bắc - đẩu : thiên cương.

罟 h' (Cổ) lưới bắt cá.

罟 h' (Thư ou Ta) lưới bắt thỏ.

罟 h' (Cổ) lưới bắt cá.

罟 h' (Khuê) vương ngại. — Chiu trách phạt : khuê ngộ 罟罟. Có viết là 罟.

罟 h' (Quyển) giảng tờ đề bắt mối, lừa rận.

罟 h' (Yêm) úp. — Úp cá.

罟 h' (Tráo) cái nơm úp cá. — Cái tráp ngoài : dăng tráo 罟罟.

罟 h. (Tội) phạm pháp luật : phạm tội. — Nhầm lỗi : tội ác, tội nghiệp. — Bắt lỗi, trị tội. — Có viết là 罟.

罟 h' (Tri) thiết lập : kiến trí 罟罟. — Đặt yên một chỗ. — Phế bỏ. — Nhà trạm.

罟 h' (Vực) lưới bắt cá.

罟 b. (Phạt) hình phạt. — Trị tội. — Tục viết là 罟.

罟 h' (Thự) quan nha : công thự. — Đề chữ : thự danh. — Quyền nhiếp chức vụ.

罟 h' (Mạ) mắng. — Tục viết là 罟.

罟 h' (Bãi) thôi. — Đình. — Xong. — g. (Bi) mỗi mệt. — Dùng như 疲.

罟 h' (Lự) dó đem cá.

罟 h' (Ly et La) gặp phải, mắc phải. — Lo.

罟 h' (Đồng) lưới bắt chim.

罟 h' (Tăng) vọt xúc cá.

罟 h. (La) lưới bắt chim. — Lụa mỏng. — Lã, lượt. —

Luật cấm : vông la. — Đồ định phương hướng : La kinh. — Bắt bằng lưới : la thước. — Thu nạp

được : vông la hào kiệt. — Kiểm tiền : trương la 罟罟. — Bầy rộng : tinh la

kỳ bá 罟罟棋布. — Vòng quanh : la bá. — Nhiều : la liệt. — Thanh sàng : la

la thanh sơ 罟罟清疎.

𠵿 h' (Bi) loài gấu.

h. (Ky) giày buộc đầu ngựa. — Bị thúc phọc: kỵ bắn 射. — Kỵ ngư: kỵ lữ 騎旅. Cũng viết là 駑.

羊部 bộ dương

羊 *l. (Dương) con dè.*

++ c' (Nhị el Mẽ) tiếng dè kêu.

羌 h (*Khương*) tên nước. —
Bèn, như nghĩa chữ nãi.
Tục viết là 羌.

美 h? (*Mỹ*, đẹp : mỹ mạo. —
Vừa ý : mỹ mãn. — Khéo ;
mỹ thuật. — Khen : xưng
mỹ, tán mỹ.

菱 h' (Ri'u) tên đất: rĩu lý.
Có viết là 菱.

鉶 h' (Bo) thịt ướp muối

羊 h. (Cao) de non.

塾 h' (Cổ) dẻ cái.

✱ h' (Linh) đi rừng.

羞 h' (Tu) miếng ăn ngon;
trận tu 珍羞. - Xấu hổ;
tu-xỉ. - Thẹn.

𢆶 *h' (Trữ)* dè non, dè mòi
dễ được 5 tháng.

𣪠 h' (Mat) dẻ nước Hồ

羈 h' (Nhưng) áo dẹt bằng
lông dê.

羨 h ? (Tiễn) tham muốn. —
Hâm mộ. — Khen. — Thưa;
tiễn dự.

義 h? (Nghĩa) việc nên làm:
nhân, nghĩa. — Việc bàn
phán: nghĩa vụ. — Ý tứ:
chủ nghĩa. — Nhẽ phải:
nghĩa lý. — Khi tiết: nghĩa
hiệp. — Từ tiết: tự nghĩa.
— Ân tình: ân nghĩa, kết
nghĩa.

羣 h' (Quần) lữ : nhân quần.
— Nhiều : quần chúng. —
Đàn : quần dương. — Hơn
người : bất quần 不羣.

☞ h' (Yết) đề thiển.

美 裁 h' (Hy) tên người: Phác Hy.

𣎵 h' (Phản) giống dê quai
gỗ.

羶 h' (*Chiên*) mùi hôi; tính
chiên 腥 羶.

羸 h' (Ly) gầy còm yếu ớt:
羸 ly nhược.

羹 h. (Canh) canh : nhuc
canh, thái canh.

𪔐 h. (Sạn) lẫn lộn : sạn tạp.
— Trộn lẫn.

◆ 124

羽 羽部 bộ vũ

羽 t. (Vũ) lông loài có cánh :
vũ trùng. — Giấy khăn
cấp : vũ hịch 羽檄. — Che
chở : vũ dục. — Đồng
dăng : dâng vũ. — Mũi tên.
— Tê nạm nhạc : Cung,
Thương, Đốc, Chủy, Vũ.
— Thành tiên : vũ hóa.

羿 h? (Nghệ) tên người : hậu
Nghệ.

翁 h' (Ông) người hăng trên :
ông cô, thúc-ông. — Bè
bạn gọi nhau : tôn ông. —
Người già : ngư-ông, tùy
ông.

翹 h' (Thủy) cánh. — Vây cả :
ngư thủy. — Những, như
nghĩa chữ Đăn, dùng
thông với 營.

習 h' (Tập) bay. — Chim bay
thẳng mà vũ cánh luôn
là Tập, bay liệng mà
không đập cánh là Tường
翔. — Luyện tập luôn :
học tập. — Quen. — Thói
quen : tích tập 積習, tập
quán 習慣.

翊 h. (Dực) dúp : dực đới 翊
戴. — Cung kính.

翌 h. (Dực) ngày mai : dực
nhật.

翔 h' (Tường) bay liệng. —
Tường tận

翕 h' (Hợp) hợp. — Hợp
nhau : hấp nhiên, hấp
tập.

翹 h' (Tiểu) lông chim sơ sác :
tiểu tiêu. — g. (Thúc) thốt
nhiên, chợt thấy : thúc
nhiên.

翟 h. (Địch) con trĩ. — Lông
đuôi con trĩ.

翠 h' (Thủy) con trăn : phi
thủy 翡翠. — Đồ ngọc
quí báu. — Mùi biếc.

翡 h' (Phi) con trăn, đồ ngọc :
phi thủy.

翬 h' (Thiếp) đồ bày ở trên
quan tài.

翦 h' (Tiễn) cái kéo : tiễn
dao. — Cắt : tài tiễn 裁
翦. — Trục trừ : tiễn duyệt.
— Dùng thông với 剪.

翮 h' (Phiến) chim bay mau :
phiến phiến. — Người
hành động luôn : phiến
phiến niên thiếu. — Nối
liên không dứt : liên
phiến 聯翮.

翫 h' (Ngạc) nhìn, không
để tâm vào. — Dùng thông
vời 玩.

暈 h' (Huy) bay. — Con trĩ
lông ngũ sắc.

翥 h' (Chữ) bay cao : loan
tường phượng chữ.

翮 h' (Cách) cánh chim.

翰 h' (Hàn) lông chim. — Bút :
thư hàn, hàn mực. — Giấy
má : từ hàn. — Đáp dờ :
bình hàn 屏翰 — Có đọc
là Hãn.

翳 h' (Ê) quạt che mình. —
Màng kéo trong mắt. —
Che lấp : ẩn 隱翳.

翱 h' (Cao) bay quanh. —
Nhàn du.

翹 h' (Kiều) lông đuôi dài. —
Rển lên, cất lên : kiêu
túc 翹足. — Hơn chúng
đan : kiêu từ 翹秀 kiêu
sở 翹楚.

翻 h' (Phiên) bay : phiên
phiên. — Xét lại : phiên
án. — Dịch ra : phiên
dịch.

翼 h' (Dực) cánh. — 2 bên hộ
vệ. — Dấp. — Ấp trứng,
ủ con : nởn dực, yển
dực 燕翼. — Kinh cần :
dực dực.

翮 h' (Uế) tiếng vỗ cánh.

翮 h' (Hoàn) bay ngắn. —
Kip.

耀 h' (Riêu) ánh sáng : quang
riệu. — Vẻ vang : vinh
riệu. — Hiền hách. —
Nghĩa cũng giống 曜 và
耀.

125
老部 bộ lão

老 t. (Lão) già : lão đại. —
Kinh người già : lão lão.
— Có lịch duyệt kinh
nghiem : lão luyện, lão
thành. — Người không
khách khi : lão thực 老實.

考 c' (Khảo) sống lâu : thọ
khảo. — Bỏ đã quá cổ :
hiền khảo. — Tra xét :
khảo cứu. — Thi : khảo
thi.

耄 h' (Mao) già 80 đến 90
tuổi.

耄 h' (Già) ấy.

耄 h' (Kỷ) già 60 đến 70 tuổi.
— Nhất thuyết 80 tuổi là
kỷ. — Già mà có kinh
nghiem có học vấn : kỳ
nho, kỳ đức.

耆
耄

h' (Cần) già già mỗi :
hoàng cầu 黃耆.

h' (Diệt) già 80 hoặc 70
tuổi.

126

而部 bộ nhi

而

c. (Nhĩ) mây. — Đến : do
nội nhi ngoại. — Vây. —
Mà.

耍

h' (Nại) chơi đùa : ngoạn
nại. — Đồ chơi : nại hóa
耍貨. — Có đọc là sai.

耐

h' (Nại) nhịn, quen : nại
lao, nại khổ, nại tính. —
Dùng được lâu : nại dụng.
— Chịu nhịn : nhẫn nại.

耑

h' (Chuyên) dùng thông
với 專.

127

耑部 bộ lồi 耑

耑

t. (Lồi) cái cây. *chunua*

耨

h' (Tữ) vun gốc cây lúa. —
Cây lúa.

耕

h. (Canh) cây ruộng. —
Dụng cụ : bút canh, thiết
canh 耨耨, 舌耕.

耗

h' (Háo et Hao) giảm tồn :
háo tồn. — Tồn tức : âm

hao. — Không.

耙

h' (Bã) vờ đập đất.

耘

h' (Vân) làm cỏ.

耪

h' (Giã) nèo đập lúa. —
Dùng thông với 耪.

耪

h' (Lối) cái bừa.

耪

h' (Xử) bừa.

耦

h' (Ngẫu) 2 người cùng
cầm một cái cây cấy
ruộng. — Đôi : phối ngẫu,
dùng thông với 偶.

耨

h' (Nậu) cái cào. — Cào
cỏ. — Cây ruộng.

128

耳部 bộ nhĩ

耳

耳

t. (Nhĩ) tai. — Nghe : của
nhĩ đại danh. — Nghe
xăng : nhĩ thực 耳食. —
Vây. — Châu xa đời : nhĩ
tồn.

耶

h' (Ra) nhờ nhờ hỏi. —
Bổ chống : ra, nương. —
Dùng thông với 爺

聃

h' (Đam) tên người : Lão
Đam. Có viết là 聃.

聃

h' (Đam) say đắm. — Sơ
xuất, chậm trễ. — Tục
viết là 耽.

耿

h' (Cảnh) sáng. — Lòng không yên. — Có khi tiết, không cầu thả chơi với người: cảnh giới 耿介.

聆

h' (Linh) lưu tâm đề nghe. — Nghe.

聊

h' (Liêu) bụng không khoái hoạt: vô liêu. — Nương nhờ: liêu sinh 聊生. — Tạm: liêu rĩ thích bưng.

聒

h' (Quát) rối tai: quát nhĩ 聒耳. — Có viết là 聒. — Nhiều tiếng làm loạn tai nghe.

聖

h' (Thánh) ông thánh. — Người tinh thông, người giỏi cực điểm.

聘

h' (Sinh) đi thăm: triều, sinh 朝聘.

聚

h' (Tụ) họp. — Chỗ tụ họp.

聞

h' (Văn) nghe: văn kỳ thanh. — Kiến thức: đa kiến đa văn. — Người thấy: văn hương. — Tham dự: dự văn. — g. (Văn) danh dự: lệnh văn. — Tiếng khen. — Có viết là 聿.

聒

h' (Khuê) không nghe rõ, gần như tiếc.

聒

h' (Liên) tiếp tục không

dứt: liên phiên 聯聯. — Liên hợp: liên nhân 聯姻, liên minh. — Đối nhau: đối liên. — Tục viết là 聒 và 聒.

聰

h' (Thông) tai nghe giỏi. — Người dĩnh ngộ: thông minh. — Có viết là 聰, tục viết 聰.

聲

h' (Thanh) tiếng, văn thanh. — Âm nhạc: thanh, sắc. — Tiếng nói. — Danh dự. — Biểu rõ sự tinh: thanh minh. — Kề hết tội ác: thanh tội.

聳

h' (Tủng) kinh động: tủng động. — Cao vọt: cao tủng.

聳

h' (Ngao) văn đọc không thuận miệng: cật khúc ngao nha 詰曲聳牙.

聒

h' (Quý) điếc. — Bụng lơ mờ, không hiểu rõ việc: hôn qui 昏聒.

聒

h' (Nhiếp) nói thăm.

聒

h' (Chức) cai quản: chức tư. — Chức vị: văn chức, võ chức. — Việc phải làm: chức - phận, thiên chức. — Bối vi: chức thủ chi cổ.

瞋 h' (Ninh) rầy tai, ghét trong tai.

聾 h' (Tích) người chết là quỉ, quỉ chết là Tích.

聽 h' (Thính) nghe. — Rò hỏi: thám thính. — Theo: thính tòng. — Đoán: thính tụng. — Phó mặc. — Có viết là 聽, Tục viết 听 và 聼.

聾 h' (Lung) điếc. — Tục đọc là tủng.

129 ◆

聿部 bộ duật = *Bút viết*

聿 t. (Duật) chữ Bút đời cổ. — Bèn. — Duy.

肄 h' (Dục) học tập: dục nghiệp, dục tập.

肆 h. (Tứ) dòng dờ: phỏng tứ. — Tự do. — Đề cho. — Phở: thị tứ. — Tứ là 4 viết kép.

肅 h' (Túc) cung kính: túc kính. — Uy nghiêm: túc tĩnh. — Dùng uy lực trấn áp: túc thanh 肅落. — Dẫn tiễn: túc khách nhập môn. — Cái lấy: kính túc.

肇 h. (Thiệu) mới gây dựng: thiệu tạo. — Bèn.

130 ◆

肉部 bộ nhục

肉 t. (Nhục) thịt; cơ nhục. — Đề nén: ngư nhục.

肱 h' (Ái) thịt bụng. — Ý kiến.

肌 h' (Ký ou Cơ) gia.

肋 h' (Lặc) xương sườn. — Vô vị: kẻ lặc 雞肋.

省 h' (Tiểu) giống. — Không hiền đức: bất tiếu. — Không giống cha: bất tiếu.

肘 h' (Triu) khớp tay. — Bó tay: khiết triu 掣肘. — (Chỗ 2 đoạn tay giáp nhau).

肚 h' (Đổ) rốn. — Da già: trư đồ 猪肚.

肛 h' (Giăng) lỗ đít: giăng môn.

肱 h' (Khất) chỗ nách lõm vào.

肝 h' (Can) gan. — Can đảm.

彤 h' (Dong) tên tể đời cổ.

月月
夕月

育 h' (Hoang) chỗ ở dưới
quả-tim trên hoành cách-
mô. — Bệnh khó chữa :
bệnh nhập cao hoang
膏育.

股 h' (Cổ) đùi. — Hợp vốn
buôn bán : hợp cổ, cổ
đông 股東. — Đất thò ra
bề : thò cổ. — Bề lóm vào
đất : Hải cổ.

肢 h' (Chi) chân tay : tứ chi.
— Lưng. — Chân loài thú.
— Cánh và chân loài chim.

肥 h' (Phi) béo, phì, sấu. —
Sung túc : phì điền. —
Nhiều chất béo : phì cam.
— Phân bón : phì liệu. —
Chia của : phân phì.

肩 h. (Kiên) vai. — Trách
nhiệm. — Gánh vác.

肫 h' (Truân) thành thực khắn
khoản. — Mề gà, mề vịt.

肯 h. (Khẳng) thuận, khứng.
— Chỗ đầu trối xương có
thịt kết lại : khẳng khải 肯
綮. — Chính, cốt yếu : trụng
khẳng 中肯. — Có viết
là 肯.

肱 h' (Quăng) cánh tay.
Đầy tứ chân tay : cò
quăng 股肱.

肱 h' (Viu) cái biển, chỗ thối
mọc thừa : chuế viu 贅肱.

育 h' (Dục) sinh sản : sinh
dục. — Nuôi nấng : phả
dục. — Tài bồi : giáo dục.

胙 h' (Bật) loài ruồi muỗi :
bật hưởng 胙靈. — Hung
thịnh.

肺 h' (Phế) phổi. — Nhồi
tâm phúc : phế phủ chi
dâm 肺臍之識.

肪 h' (Phương) mỡ.

肱 h' (Nột) tên con hải cẩu :
ồn một 肱肋.

胃 h. (Vị) dạ dày.

胄 h' (Trụ) con trưởng : tru
tử. — Ròng rỏi. — Chữ
giáp tru thì vào bộ
Nguyệt.

背 h' (Bối) lưng. — Đàng sau.
— g. (Bội) trái : bội ước.
— Chết : kiến bội 見背.
Đọc thăm, giảng thăm :
bội-tung, bội giảng.

胚 h' (Phôi) thai mới kết.
Mầm mới mọc. — Bồ vại
mới làm phác. — Có viết
là 坯 và 胚.

胎 h' (Thai) hình mới kết
của loài động vật. — Bồ
vật hay việc mới gây nên.

phôi thai.
膂 h' (Tỷ) thịt thối.
胖 h' (Phân và Bàng) béo
 đầy.
脉 h' (Tỷ) thịt tẻ : thu tộ.
脾 h' (Giáp) thịt vai.
胝 h' (Chi và Đê) kiến-gian
 mọc ở chân. — Khó nhọc :
 thủ biên túc chi 手 跖
 足 胝.
腓 h' (Biên) kiến gian. —
 Khó nhọc.
胞 h' (Bào) bọc : bào thai. —
 Cũng mẹ sinh : đồng bào.
 — Khối nhỏ.
肱 h' (Khư) mở trộm : khư
 níp 肱 篡.
胡 h' (Hô) thịt dưới cằm. —
 Râu mọc dưới cằm : hồ
 tu 胡 鬚. — Dân tộc
 phương Bắc. — Không
 phân minh : hàm hồ 含
 胡. — Sao.
胤 h' (Dạng) nối. — Kế tự.
 — Con cháu.
胥 h' (Tư) đều. — Đợi : tư
 mạnh, thiếu tư. — Người
 tỳ-thuộc : tư lại.
脉 h' (Tỷ) thịt có lẫn xương.

胭 h' (Yên) sấp hông : yên
 chi 胭 脂, có viết là 燕
 支 và 膳 脂.
胯 h' (Khóa) quăng dĩa 2
 đùi. — Dưới khố.
腓 h' (Ry) thịt 2 bên xương
 sống. — Béo.
胸 h' (Hung) ngực. — Độ
 lượng, khi-khái, hoài bão :
 Hung khâm 胸 襟. —
 Trong bụng. — Có viết
 là 膺.
能 h' (Năng) hay, làm được.
 — Tài năng. — Có tài
 cán.
脂 h' (Chí) mỡ. — Sáp bôi. —
 Bôi mỡ.
胞 h' (Thủy) nhẹ. — Không
 bền chắc ; kinh thủy. —
 Tiếng thanh nhẹ : thanh
 thủy. — Tục viết là 胞.
胛 h' (Cách) chỗ dưới nách.
 — Cánh tay : cách bác
 胛 膊.
脅 h' (Hiếp) cạnh sườn. —
 Bất ưc : hiếp chế. — Có
 viết là 脇.
脊 h. (Tích) xương sống. —
 Nóc nhà. — Sống núi. —
 Các cái cao mà ở giữa.
脉 h. (Mạch) huyết mạch. —
 Mạch lạc. — Thông nhau.

— Nhìn nhau : lưỡng tình
mạch mạch 兩情脉脉。—
Có viết là 脉, tục viết
là 脉。

胱 h' (Quang) bầu dái : bàng
quang.

戠 h' (Tý) thịt thái thành
miếng.

膈 h' (Nhì) nát rừ. — Nấu
rừ.

胗 h' (Chi) tạng phủ loài
chim.

膂 h' (Vấn) hợp. — Khẩu
lại.

腕 h' (Uyển) chỗ trống không
trong da giấy : vị uyển.

脛 h' (Hĩnh) ống chân.

脍 h' (Toa) phiến toái.

脣 h' (Thần) môi.

脤 h' (Chấn) thịt sống đã tẽ
rối.

脤 h' (Toan) giảm bớt.

脤 h' (Tu) mem. — Lễ vật :
thức tu, tu-kim 脤金. —
Làm mối : kiền tu 脤脤.
— Rải : tu, đoãn. — Sửa
sang : tu lý. — Dùng thông
với 脤.

脱 h' (Thoát) thịt róc bỏ

xương. — Trút bỏ : thoát
y 脱衣. — Bỏ sót : thoát
lạc. — Giản rị : thoát lực.
— Không câu thúc siêu
thoát.

脤 h' (Phao) bầu dái.

脯 h' (Phủ) thịt khô, nem. —
Quả khô. — Tục đọc
nhầm là bỏ.

脤 h' (Đĩnh) thịt khô.

脤 h' (Bội) cồ.

脤 h' (Đậu) cồ.

脤 h' (Trương) bụng đầy. —
Gia phủ.

脤 h' (Tý) lá lách. — Tinh
tinh : tý khí 脤氣.

脤 h' (Điền) phong hậu.

脤 h' (Tích) thịt khô. — Thịt
phơi gió.

脤 h' (Dịch) nách. — Da
nách. — Chỗ gần.

脤 h' (Yêm) ướp muối : yêm
nhục, yêm ngư, yêm thái.
— Dùng thông với 脤.

脤 h' (Du) thịt mềm. — Béo.
— Đầy đặn : phong du
豐腴.

脤 h' (Thận) quả cật, bỏ đục.
— Hột giải : ngoại thận.

腐 h' (Hủ) nát : hủ bại. — Cũ : trần hủ. — Cổ chấp : hủ nhơ.

腑 h' (Phủ) bộ phận trong người : lục phủ, lá da già, mật, tiểu tràng, tam - tiêu và bàng quang. — Chân tinh : phế phủ.

腓 h' (Phi) thịt đùi.

腔 h' (Xoang) chỗ trống rỗng ở trong bụng : hung xoang 胸腔. — Các thứ đồ vật trong rỗng : xoang giả 腔架. — Điện hát, khúc đàn : còn xoang 莧腔. — Tiếng nói riêng của từng nơi : thồ xoang 土腔. — Hình rạn : quái xoang 怪腔.

腕 h' (Uyển) khuỷu tay, khuỷu chân. — Tay.

腠 h' (Tấu) thớ da, thớ thịt : lấu lý 腠理. — Chân lông.

腥 h' (Tinh) thịt sống. — Tanh. — Tanh hôi.

腦 h' (Não) óc. — Bộ thần kinh vận động : não-khi 腦氣筋.

腫 h' (Thũng) sưng to : thũng trương. — To cục-mịch : ung thũng 腫.

肱 h' (Nam) nèm, tái : ngưi nam.

腰 h' (Yêu) lưng. — Quả cắt : yêu tử 腰子. — Chỗ thắt lại : sơn yêu, hải yêu, địa yêu.

腳 h' (Cước) chân. — Chân núi : sơn cước. — Tiền thuê chỗ đỗ : thủy cước 水腳. — Người chở thuê : cước phu 腳夫. — Phụ thêm vào sau : chú cước 注腳. — Tục viết là 腳.

腸 h' (Tràng) ruột. — Tục viết là 腸.

腹 h' (Phúc) bụng. — Chân tinh : phúc tâm. — Ở trong.

腺 h' (Tuyến) đường tân-dịch chạy trong mình, đường sữa chảy (chữ Nhật-bản).

h' (Thuần) béo.

膈 h' (Oa) vằn ngọn tay : oa văn 膈文.

膈 h' (Bác) dây hơi.

腿 h' (Thoái) đùi. — Có viết là 腿.

膀 h' (Bàng) bầu dái : bàng-quang.

臂 h' (Lữ) xương sống — Sức mạnh.

膈 h' (Cách) da ngăn dữa :
hoành cách mô.

膊 h' (Bác) cánh tay. — Cởi
trần : xich bác 赤膊.

膏 h' (Cao) mỡ. — Nấu thành
cao. — Thuốc cao giảm. —
Chỗ dưới quả tim. — Bệnh
khó chữa : cao hoang 膏
育. — Đồ ăn ngon : cao
lượng 膏粱. — Đất tốt
màu : cao du 膏腴. —
Mưa sương bón tưới. —
Ơn huệ.

膺 h' (Bề) da giữa loài chim,
lá-sách những loài nhai-
lại : bề chi 膺胫.

膈 h' (Ổn) con hải cẩu : ổn-
nột.

膈 h' (Liều) chất mỡ ở trong
ruột.

膘 h' (Phiêu) sấp bôi mặt. —
Béo. .

膈 h' (Đường) chỗ trống
rỗng ở trong bụng : hung
đường 膈腔. — Lòng
súng.

膜 h' (Mô) da. — Màng. —
Vỏ, bọc. — Lẽ rạp xuống
dắt : mô bãi.

膝 h' (Tất) đầu gối. — Cỏ
viết 藜.

膠 h' (Giáo) keo. — Dính.

膊 h' (Chuyên et Đoàn) xương
dùi. — Bàn xoay của thợ
nắn.

臍 h' (Nhị) mìn nhân tế nhị.
— Béo. — Ghét cầu trong
minh : cầu nhị 垢臍.

腔 h' (Trất) âm đạo đàn bà.

膾 h' (Phiến) thịt tế dã luộc
chín.

膳 h' (Thiện) đồ ăn. — Bữa
ăn : tảo thiện, văn thiện.

膾 h' (Vu et Vủ) miếng thịt
to. — Phong thịnh. — Béo
tốt.

膝 h' (Tuy) cái cuống da,
giây tiêu xuống tiêu trằng
(chữ Nhật-bản).

膺 h' (Ứng) bụng : phục ứng.
— Chịu : ứng tuyền.

膽 h' (Đảm) cái mật. — Mạnh
bạo : đảm đại 膽大. —
Tăng trong. — Tục viết
là 胆.

膿 h' (Nung) mủ.

臂 h' (Biểu) dit. — Đay các
đồ vật.

臂 h' (Tỷ) cánh tay, tính từ
vai đến bàn tay. — Áo
cộc tay : bán tỷ 半臂. —
Chân trước các loài động
vật.

臙 h' (Củ) môi trên.

臙 h' (Úc) thịt trước ngực. — Ý kiến. — Đoán trước, đoán phỏng: ức dục.

臉 h' (Kiểm) má. — Vẻ vang: kiểm diện 臉面.

臊 h' (Tao) tanh hôi. — Xấu hổ đỏ mặt lên. — Có độc là Tào.

膾 h' (Khoái) gỏi.

臙 h' (Ứng) sung to.

臙 h' (Tẽ) rồn. — Yếm con cua.

臙 h' (Tấn) xương bánh chèo ở đầu gối. — Đòi cổ có thứ hình phạt, đem cắt xương ấy đi. — Có viết là 𦍋.

臙 h' (Náo et Nho) chân trước súc vật.

臙 h' (Lạp) tế hết năm. — Tháng chạp. — Đem muối lăm cá thịt gà vịt: lap vị 臘味. — Tục viết là 臙.

臙 h' (Biểu) béo.

臙 h' (Lô) bày: lộ liệt. — Nhồi trên truyền bảo dưới. — Gọi loa.

臙 h' (Hoặc) canh thịt.

臙 h' (Khảo) trần truồng. — Cũng viết là 裸.

臙 h' (Tạng) bộ phận trong người: ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

臙 h' (Lôa ou Loan) khối thịt.

臙 h' (Nê) canh thịt có lẫn xương.

131 ♦ 臣部 bộ thần 臣

臣 c. (Thần) tôi: quân, thần. — Phục tòng: thần phục.

臥 h. (Ngọa) nằm. — Đẽ nằm. — Tục viết là 臥.

臙 h' (Tang) dây tợ: tang hoạch 臙蕪. — Lành: tang, phủ 臙否.

臨 h' (Lâm) soi xuống: chiếu lâm. — Trông xuống. — Đến. — Gần. — Đến lúc: lâm thời.

132 ♦ 自部 Bộ tự

自 c. (Tự) tự mình: tự kỷ, tự-thân, tự động, tự do. — Nhời đoán định: soạn tự

cao, thủy tự thâm, tự
nhiên. — Bối. — Từ : tự
nam, tự bắc.

臬 h. (Niết) cột bèn cửa,
dùng thông với 闕. —
Thước đo bóng mặt giới :
khuyết niết 圭臬. — Các
phép độ đáng làm tiêu
biểu : khuyết niết. — Việc
hình án.

臭 h. (Xú) mùi ; lan xú. —
Tiếng xấu ; lưu xú. —
Ngửi.

133 ◆

至部 Bộ chí

至 c. (Chí) đến. — Rất —
Ngày chí : đông chí, hạ
chí.

致 h' (Trì) làm cho đến : tri
phủ 致富. — Cầu : tri tri
致知. — Trọn vẹn : tri
* kính 致敬. — Đạt được :
tri ý. — Chiêu đến : chiêu
tri. — Hình ràng. — Nhất
khai. — Có dùng lẫn với
chí 至.

臺 h. (Đài) nền đất đắp cao.
— Sang trọng : đài các. —
Tục viết là 臺.

臻 h (Trấn) đến. — Kịp.

白部 bộ kiu ^{trắng}

白 t. (Kiu) cối giã gạo. —
Nhất định.

𦣻 h.? (Ru) phát chốc : 𦣻
ru 須臾.

𦣻 h' (Sáp) cái vỏ nện.
Cái chày.

𦣻 h' (Rur) khiêng.

舂 h. (Thung) giã.

鳥 h' (Tích) cái đập.

舅 h' (Cữu) cậu. — Bổ chông :
quân cữu 昌舅. — Bổ vợ :
ngoại cữu

與 h' (Dữ) đồng đẳng : đẳng
dữ. — Giao tình : tương
dữ. — Cho. — Cùng. —
Vi bằng : dữ kỳ. — g. (Dữ)
can dự : dự văn. — g.
(Dữ) nhời nghi vấn, như
nghĩa chữ Hồ chữ Ra, mà
dùng thông với chữ 與.

興 h' (Hưng) ngồi dậy, đứng
rậy. — Việc mới khởi làm.
— Việc chấn chỉnh lại. —
Thịnh vượng : hưng, sự.
— g. (Hưng) thú vui : hưng
tri, cao hưng.

舉 h' (Cử) cất, nhắc lên : cử
động, cử hành. — Cất

nhắc người : bảo cứ, cứ
hiền. — Xung tụng : xưng
cử. — Kê ra. — Bay cao :
cao cử. — Sinh con : cử
tử. — Tất cả : cử quốc,
cử thế.

舊 h' (Cựu) cũ : tàn, cựu. —
Quen biết.

舌部 bộ thiết

舌 t. (Thiệt) lưỡi. — Nói
nhiều : nhiều thiết 饒舌.
舍 h. (Xá) nhà ở : điền xá. —
Nhà trọ : quán xá. — Ngủ
trợ. — Cửa mình : xá đệ
舍弟. — Tha : nhiều xá. —
g. (Xả) bỏ thí : thí xả. —
Dùng không với 埵

紙 h' (Chi) liêm. — Có viết
là 詒
舒 h' (Thư) rải ra : quyền,
thư. — Duỗi ra. — Thông
thả : khoan thư. — Rối rối.
— Thư hoãn

舔 h' (Thiêm) liêm

譖 h' (Thiêm) thề lưỡi

舛部 bộ suyễn

舛 c. (Suyễn) vi bội, trái :

quai suyễn 乖舛. — Nhăm
lần : suyễn mậu.

舜 h' (Thuần) tên người : ngu
Thuần. — Tên cây, tên cỏ
h' ? (Hạt) trúc xe

舞 h' (Vũ) múa. — Đồi trắng
thay đen : vũ văn 舞文.
vũ lệ 舞辭

舟部 bộ chu

舟 t. (Chu) cái thuyền 舫

舳 h' (San) thuyền bơi

舳 h' (Giang) thuyền

航 h' (Hàng) 2 chiếc thuyền
cùng đi. — Thuyền chở
hàng hóa. — Chở thuyền.
— Vượt sông vượt bể bằng
thuyền : hàng hải. — Tàu
bay bay trên không : hàng
không.

舫 h' (Phổng) thuyền

般 h' (Ban) chuyển vận : ban
vận. — Đem về : ban sư. —
Hình rặng. — g. (Bàn) mê
chơi : bàn đu, bàn hoàn
h' (Thuyền) thuyền, tàu. —
Khay chè : trà thuyền. —
Cỏ viết là 艸

舠 h' (Linh) thuyền nhỏ

舳 h' (Trục) đuôi thuyền

舷 h' (Huyền) bên sườn thuyền

舫 h' (Chích) thuyền nhỏ

舫 h' (Kha) thuyền nhỏ

舵 h' (Đã) mái chèo ở đuôi thuyền. — Có viết là 柁

艤 h' (Đĩnh) thuyền rài mà hẹp chiều ngang : ngư lôi đỉnh, tiềm thủy đỉnh. — Tàu bay : phi đỉnh.

舨 h' (Sao) đuôi thuyền, dăng lái. — Người chở thuyền : sao công 舨公, sao-bà.

舫 h' (Mãnh) thuyền nhỏ

舫 h' (Sưu) thuyền

舫 h' (Máo) thuyền nhỏ

舫 h' (Sang) ngắn trong thuyền

舫 h' (Đồng và Sung) thuyền chiến : mòng đồng

舫 h' (Lỗ) mái chèo. — Có viết là 櫓

舫 h' (Nghĩ) đầu thuyền

舫 h' (Hàm) thuyền bè về việc binh : chiến hàm.

艨 h' (Móng) thuyền chiến : mòng đồng

艨 h' (Lô) đầu thuyền

舫 h' (Xong) thuyền

◆ 138

艮部 bộ căn = 山

艮 c. (Căn) quẻ Căn. — Đứng yên. — Chỉ lại.

艮 c' (Lương) lành, tốt : lương tâm, lương năng. — Chuông : lương nhân 艮人. — Rất : lương cửu 艮久.

艱 h' (Gian) khó nhọc, vất vả : gian nan, gian lao. — Gặp tang bố mẹ : đình gian 丁艱. — Có viết là 𡵓

◆ 139

色部 bộ sắc = 𡵓

色 c. (Sắc) dáng người : nhan sắc. — Đẹp. — Thích gái : hiếu sắc. — Tình cảnh : hành sắc. — từng giống, từng hạng. — Tim hồi đến vật sắc 物色

艷 h' (Phật) gian giỏi

艷 h. (Diễm) đẹp : kiều diễm

◆

艸部 bộ thảo

艸 t. (Thảo) cỏ. — Nguyên viết là 草

艾 h' (Ngải) cây ngải. — Già 50 tuổi : ngải niên. — Sinh đẹp : thiếu ngải. — Thôi : phương hưng vị ngải. — Núi ngong : ngải ngải.

茭 h' (Giao) cây tần giao 桑茭

茭 h' (Bông) râm tốt : bông-bông.

茭 h' (Hoàn) cây hoàn-lan.

芋 h' (Dụ) khoai nước : dụ nhưng. Có đọc là Vu

茛 h' (Nhưng) — d —

苽 h' (Thược) cây thược dược

苽 h' (Khung) cây khung cửi.

芒 h' (Mang) cỏ mang. — Giấy cỏ : mang hài 芒鞋. Râu lúa. — Đầu nhọn :

quang mang, phong mang. — Thời tiết gieo ma : mang chủng. — Mờ mịt không biết gì mang nhiên. — Mỗi mẹt : mang mang.

苽 h' (Thiên) cỏ râm tốt : thiên thiên

芑 h' (Bị) cây lúa rý

芙 h' (Phù) cây phù-dung. — Hoa sen : phù-cử. — Lá giầu.

芝 h' (Chi) cỏ chi

芰 h. (Xam) giấy cỏ.

芰 h' (Khiêm) củ sùng khiêm thực.

芰 h' (Phầu) cỏ sa tiền : phầu rý 芰苜

芥 h' (Giới) rau cải. — Hiềm nghi nhỏ : giới đối 芥蒂. — Nhỏ mọn : tiêm giới 纖芥. — Hèn hạ : thảo giới 草芥. — Khinh thường

芰 h' (Cấp) cây bạch cấp

芰 h' (Phế) nhỏ mọn : tế phế 藪芰

芰 h' (Cầm) cây Hoàng cầm

芰 h' (Kỳ) cây hoàng kỳ. — Có viết là 藟

芰 h' (Nguyên) cỏ nguyên

芰 h' (Phân) thơm : phân phương

芰 h' (Nhuế) tên nước

芰 h' (Tám) cỏ bắc

芰 h' (Kỷ) củ ấu. — 4 ngành

là Lăng, 2 ngành là kỹ

花 h' (Hoa). — Lân đầu thiên
hoa. — 60 tuổi : hoa giáp

花甲. — Tiêu phi-tiền :
hoa phi. — Có viết là 蓼

芳 h' (Phương) thơm. — Tiếng
thơm : lưu phương

芷 h' (Chỉ) cây bạch chỉ

芸 h' (Vân) cỏ vân. — Lá gấp
vào sách để trừ một : vân

芸編. — Làm cỏ, dùng
lăn với 耘. — Mọc thành
cụm : vân vân.

芹 h' (Cần) rau cần. — Biểu
người nói cách khiêm tốn :
cần hiền 芹獻

芻 h. (Sô) cỏ đã cắt rồi. —
Văn hình bằng cỏ ; sô
linh, sô cầu 芻靈芻狗. —
Rỏ cỏ.

芭 h' (Ba) cây chuối : ba tiêu

芽 h' (Nha) mầm non.

苑 h' (Uyển) vườn nuôi chim
muông. — Nơi tu hội văn

học ; văn uyển, nghệ uyển

苓 h' (Linh) củ phụ linh, trư
linh

苔 h' (Thai) rêu. — Câu ở
lưỡi : thit thai. — Anh em

khác họ : thai sầm 苔苔

茗 h' (Thiếu) hoa lau. — Chồi
lau : thiếu châu. — Người
ít tuổi mà thông minh :
thiếu tú 茗秀.

苗 h. (Miêu) mầm. — Cây
lúa chưa giổ. — Sắn bản
mũa hè. — Con cháu ;
miêu duệ 苗裔.

苛 h' (Hà) rữ rội quá : hà
khắc. — Cầu toàn trách
bị : hà cữu.

苜 h' (Mục) cỏ mục túc.

苞 h' (Bào) cỏ làm chiếu. —
Nhị hoa chưa rửa : hãm
bào 含苞. — Đồ lễ hối
lộ : bào thư 苞苴. —
Phong thịnh : trúc bào
tùng mậu.

苟 h' (Cẩu) không tưởng đến
lâu rài : cẩu thả, cẩu an,
cẩu hợp. — Vì bằng, nếu.

苾 h' (Rễ) cây Phẫu-rễ, cây
ý-rễ. — Có viết là 蓓.

茗 h' (Nhược) thuận : phong
hòa vũ nhược. — Máy :
nhược bối. — Bằng :
tương nhược. — Cũng
như, coi như : hữu nhược
vô. — Vì bằng. — Thân
bề : vọng dương hương
nhược 望洋向若. — Như
thế. — Nếu.

苦 h' (Khổ) đắng. — Khổn nan : bần khổ. — Khó nhọc : lao khổ. — Dung công quá : khắc khổ. — Nài nằng, cố gắng : cố cầu. — Sợ, chán : khổ hàn. khổ nhiệt. — Khó chịu.

苧 h' (Trữ) cây gai.

苦 h' (Thiêm) cỏ thiêm. — Tang bố mẹ còn trong hách nhật : thiêm thứ 苦次, thiêm khối 苦塊.

英 h' (Anh) hoa cỏ cây. — Tú-mỹ : anh hoa. — Tài năng xuất chúng : anh hùng.

苴 h' (Thư) cây gai — Lễ-vật phong hậu : bảo thư. — Cửa hồi lộ.

苹 h' (Bình) cỏ bình.

苻 h' (Bồ) cỏ bồ. — Tò trộm cướp : hoàn bồi 苻苻.

苬 h' (Đối) mọc tốt, nhón : dốt trắng.

苮 h' (Phất) cỏ rậm tốt. — Mần che xe : dịch phất 苮苮. — Phúc lộc : phất lộc.

茂 h' (Mậu) tốt, thịnh, hưng vượng.

茹 h' (Già) cây cà.

茅 h' (Mao) cây cỏ mao. — Nhà gianh : mao ốc. — Nơi thảo rữ : thảo mao. — Người ty tiện : thảo mao hạ sỹ.

茆 h' (Mão) rau mảo. — Nhà gianh : mảo ốc.

菱 h' (Bạt) nhà gianh : bạt xá. — Nghi.

荏 h' (Sg) tên đất.

苽 h' (Nhiễm) giầu già, giần giọc : nhảm nhiễm.

苹 h' (Lạp) chuông lộn.

苺 h' (Bật) thơm tho.

范 h' (Phạm) tên họ, tên đất.

苻 h' (Cự) rau cự, rau riếp đắng.

茶 h' (Niết) mỗi một.

茶 h' (Mạt) cây hoa nhài : mạt lý 茉莉.

茗 h' (Đinh) mầm chè. — Chè.

荔 h' (Lệ) quả vải : lệ chi.

茨 h' (Tư) cỏ gianh.

茫 h' (Mang) man mát. — Mờ mịt. — Mối mịt.

茲 h' (Tư) ấy, chỗ ấy. — Nay.

茵 h' (Hồi) cây hồi.

茵 h' (Nhân) đệm xe, đệm giải — Cây nhân trần.

茶 h' (Trà) chè. — Cây sơn trà.

茺 h' (Sung) cây ích-mẫu : sung úy 菴蓂.

茸 h' (Nhưng) cỏ non. — Sừng non : lộc nhung. — g. (Nhũng) người hèn hạ : thấp nhũng 闕茸.

茹 h' (Nhự) vằng rẻ : mao nhự. — Ăn : như mao ẩm huyết, nhự khô hàm tân. — Ăn chay : nhự tổ 茹素.

荀 h' (Tuán) tên nước, tên người.

荃 h' (Thuyền) cỏ thơm. — Bó đơm cá, dùng thông với 荃.

草 h' (Thảo) cỏ. — Khởi thảo : thảo chiếu. — Bán rập : thảo cảo. — Chữ thảo : thảo thư. — Việc chưa nhất định : thảo án, thảo ước. — Thảo lược : lạo thảo, thảo thảo. — Mới dựng nên : thảo sáng.

荏 h' (Nhấm) cây tử-tô. — Nhu nhược. — Giãn giọc : nhấm nhấm.

荐 h' (Tấn) liền nhau, chồe nhau : tiến cơ 荐几 — Dùng lẫn với 薦.

萑 h' (Đề) cỏ mao mới mọc.

荒 h' (Hoang) nhiều cỏ rậm : hoang vu. — Mất mùa : hung hoang. — Phứ hu không thiết thực : hoang đường, hoang mầu. — Bỏ : hoang công 荒功, hoang khóa 荒課.

荆 h' (Kinh) cây gai : kinh cửu. — Đường gai góc : kinh cửu. — Cây tử-khinh. — Vợ mình : chuyết kinh 辭荆. — Tà tội : phu kinh 逖荆.

荻 h' (Phục) củ phục-linh.

茱 h' (Thù) cây thù-du.

菱 h' (Cai) gốc cỏ, rễ cỏ.

荳 h' (Đậu) cây đậu khấu. — Dùng thông với 豆.

荷 h' (Hà) cây sen. — Cây bạc-hà. — g. (Hạ) gánh : phụ hạ. — Chịu ơn người bài hạ, cảm hạ. — Tiếng oán giận : hạ hạ.

荻 h' (Bịch) cây lau, cây niềng, cây sậy.

荼 h' (Đồ et Ra) cây rau đắng.
— Vì hoa xòe rất nhiều,
nên sự vật hưng thịnh,
thường ví với nó : như
hỏa như đồ. — Hoa đồ my
荼 離, tục đọc nhầm là
Trà-my. — Làm hại : đồ
độc sinh dân.

蔞 h' (Tuy) rau mùi : hồ-tuy.

莉 h' (Ly) hoa nhài : mạt-ly.

莊 h' (Trang) nghiêm trọng :
đoan trang, trang kính. —
Đường rộng : kang trang.
— Thôn xóm : thôn trang.
— Điền sản : trang điền. —
Cửa hàng : y trang 衣莊.
— Trại riêng ở ngoài nhà
ở. — Giữ gìn thẳng thân :
trang trang.

莒 h' (Cử) tên nước.

莖 h' (Hành) thân cây, thảo
thì gọi là Hành, mộc thì
gọi là cán. — Tua hoa. —
Từng nhánh : sở hành
bach phát

莘 h' (Sân et Tân) nhiều : sản
sân.

莞 h' (Hoàn et Hoãn) cỏ dẹt
chiều. — Mầm cười : hoàn
nhĩ.

莠 h' (Rưu) thứ cỏ làm hại
lúa. — Người xấu : lương,
rữu 良莠.

莢 h' (Giáp) loài cây đậu.

莧 h' (Nghien) rau sam.

莨 h' (Phu) màng mỏng bọc
ngoài mầm non mới mọc.
— Họ hàng : bà phu 蔭莨.
— g. (Biểu) thây chết đói :
ngã biểu 餓莖.

莪 h' (Nga) cỏ nga.

莫 h' (Mạc) chẳng. — Chớ. —
Vắng tẻ : lạc mạc 落莫. —
g. (Mộ) muộn : mộ-xuân.

莽 h' (Mãng) cỏ. — Người
điên rã : thảo mãng. —
Rậm rạp : mãng mãng. —
Thò xuất : mỗ mãng 齒莽,
mãng hán 莽漢.

苑 h' (Uyên et Uất) cây Từ-
Uyên.

莧 h' (Duy) cây thù-du.

菁 h' (Thanh ou Tinh) một
thứ rau. — Đẹp đẹp và tinh
xảo : tinh hoa 菁華. —
Xanh tốt : thanh thanh.

菅 h' (Gian) rễ cỏ. — Giết
bậy, kinh thường nhân
mạnh : thao gian nhân
mạnh. — Cỏ còi.

菇 h' (Cỏ) rau cỏ.
 菊 h' (Cúc) cây hoa cúc.
 菌 h' (Huấn) nấm. — Săn
 mụn
 蕨 h' (Bặc) cây cải lú bủ :
 la - bặc 蕨 ou Lai - bặc
 菜 蕨.
 菸 h' (U) thuốc lá. — Cây
 thuốc lá.
 菹 h' (Thư) dưa muối. — Dưa
 chưa thái.
 菽 h' (Thức) các thứ đậu. —
 Phụng dưỡng phụ mẫu :
 thức thủy thừa hoan 菽
 水承歡.
 藟 h' (Đào) cây nho : bồ đào
 葡萄.
 蓀 h' (Trần) tên cây.
 菜 h' (Lai) cỏ lai. — Cỏ hôi
 bần.
 萌 h' (Manh) mầm, mống. —
 Việc mới khởi.
 萍 h' (Bình) bèo. — Tung tích
 bất định : phù bình, bình
 tung 浮萍 萍踪.
 萎 h' (Ủy) khô héo. — Chết.
 萑 h' (Hoàn) cây sậy. — Tò
 trộm cướp : hoàn bồ 萑苻.
 葦 h' (Tụy) tụy lại.

菡 h' (Hàm) nụ sen : hàm
 điểm.
 菹 h' (Diễm) — d —
 萑 h' (Thé) rậm tối : thê thê.
 其 h' (Ký) thân cây đậu.
 菰 h' (Xương) cây xương-bồ.
 菰 h' (Tòng) rau tòng.
 菜 h' (Thái) rau. — Đói : thái
 sắc 菜色.
 菟 h' (Thỏ) giầy thỏ ty. — g.
 (Đồ) con hồ già : ô đồ
 菸菟.
 菩 h' (Bồ) cây bồ đề 菩提. —
 Có giác ngộ : bồ đề. —
 Các đấng hay tế độ chúng
 sinh : bồ-tát.
 莖 h' (Cân) cây rau dắng. —
 Cây hồng but : mọc cần.
 華 h. (Hoa) hoa đã nở rồi. —
 Nước Tàu : Trung-Hoa. —
 Quanh cảnh : thiếu hoa
 韶華. — Bộ phận rất quý
 báu : tinh hoa. — Danh
 dự : thanh hoa. — Vinh
 hiển : vinh hoa. — Đẹp :
 hoa lệ. — Phù vân : phù
 hoa. — Phồn thịnh : phồn
 hoa. — Tóc dóm bạc : hoa
 phát. — (Họa) tên núi.

菰 h' (Cỏ) rau có.

菱 h' (Lăng) củ bầu.

菲 h' (Phỉ) rau phỉ. — Lễ mọn: phỉ nghi. — Thơm: phương phỉ. — Tục có đọc nhầm là Phi.

萬 h' (Van) muôn. — Nhiều: vạn vật, vạn dân. — Rất, mọi bề: vạn nan, vạn toàn. — Giận giữ nhiều lần: thiên vạn vật ngộ 千萬勿誤.

菑 h' (Truy) ruộng mới khẩn: truy dư 落菑. — g. (Tai) tai hại. — Dùng lẫn với災.

萱 h' (Huyền) cỏ huyền. — Mẹ: huyền đường. — Có viết là 蓀 và 菱.

蒿 h' (Oa) rau riếp dăng: oa cự.

菹 h' (Biển) rau thái-lài: biển súc.

萼 h' (Ngọc) dải hoa.

落 h' (Lạc) rung: lạc-hoa. — Chết: tở-lạc. — Viết sót câu hay sót chữ: lậu lạc 漏落. — Hồng thi: lạc đệ. — Suy bại: lãnh lạc, luôn lạc.

liên lạc 寥落. — Rộng rãi: khoáng lạc 廓落. — Mới xong: lạc thành. — Suy đồi lưu lạc: lạc phách 落魄, Lạc vận. — Ở biệt một nơi. — Dừng lại. — Không câu thúc: sai lạc 遷落. — Khác thường: lạc lạc đại phương 落落大方.

葆 h' (Bảo) cả chòm, cả cụm. — Quạt vẽ: vũ bảo 羽葆. — Bảo toàn.

葉 h' (Diệp) lá. — Tờ sách. — Tua hoa: thiên diệp đào hoa. — Đồi: trung diệp, mặt diệp.

葑 h' (Phong) rau phong.

著 h' (Trừ) rõ rệt: trừ danh, tuyên trừ. — g. (Trước) soạn thuật: trước thư, trước tác. — Mặc vào: trước y. — Nước cờ: tiền trước, hậu trước. — Bám vào. — Gặp đến. — Đến. — Lệnh truyền: trước tức thoái học 著即退學. — Nhầm lỗi: thất trước 失著. — Người bản xứ: thổ trước. — Nơi kết thúc: trước lạc 著落. — Tục

葛 h' (Cát) cây sấm. — Áo mỏng. — Họ hàng xa: qua cat 瓜 葛. — Rối loạn: giao cat 膠 葛 hay 轉 轉.

葡 h' (Bồ) cây nho: bồ-đào.

董 h' (Đồng) quân đốc. — Người quân đốc. — Đồ cỏ: cỏ đồng.

葩 h' (Ba) cánh hoa.

葫 h' (Hồ) cây tỏi to. — Quả bầu; hồ lô.

葬 h. (Tàng) chôn.

葭 h' (Hà) cây lau. — Họ hàng: hà phụ.

葯 h' (Dược) cây bạch-chỉ. — Bầu phẩn trong hoa dục. — Dùng lẫn với 藥.

葱 h' (Thống) cây hành. — Có viết là 蔥.

葳 h' (Uy) cây uy ri 葳 蕤. — Rậm lối.

葵 h' (Quỳ) rau rút. — Cây hoa qui. — Cây cỏ bồ. — Quạt cỏ bồ: qui phiến.

葶 h' (Đinh) cây đinh lịch 葶 藶.

葶 h' (Huân et Hôn) các thứ có mùi cay, như hành tỏi v.v. — Ăn mặn bằng thịt cá: ngật huân; ăn chay

bằng rau dân: ngật tộ.

蓐 h' (Tộp) tu bồ; tu tập.

蓐 h' (Thâm) quả giầu. — Có đọc là Thâm.

蓐 h' (Vĩ) cây lau. — Chưa có hoa là 蓐, đã khai hoa là 蓐.

蓐 h' (Tứ) sợ: úy tứ bất tiền 畏 蓐.

蒐 h' (Sưu) săn bắn mùa xuân. — Tu tập.

蒔 h' (Thi et Thị) cây thi là 蒔 藟.

蒙 h' (Mông) trẻ con: đồng mông. — Không biết gì: mông muội. — Chậu: mông ơn, mông nạn. — Mong được. — Đội.

蒜 h' (Toán) tỏi.

蒯 h' (Khoái) cỏ danh

捕 h' (Bồ) lối đánh bạc đời cổ: vu-bồ 搏 樞.

蒲 h' (Bồ) cây cỏ bồ. — Chiếu cỏ bồ: bồ tịch. — Quạt cỏ bồ: bồ phiến. — Bì, rô: bồ bao. — Cây bồ-liêu. — Thân thể yếu ớt: bồ liễu. — Cây xương bồ. — Tháng 5: bồ nguyệt.

蒸 h' (Chưng) nhiều : chưng
đáo. — Khi nóng bốc lên :
chưng nhiệt. — Nấu cách
thủy. — Phát đạt tiến bộ :
chưng chưng nhật thượng.

蔕 h' (Tật) cây bồ kết : tật
lè.

蒼 h' (Thương) sanh : thương
thiên. — Giời : bỉ thương
彼 蒼. — Dân chúng :
thương-sinh, thương lè. —
Lão bọc : thương đầu. —
Suy lão : thương thương.

蒿 h' (Gao) cỏ cao. — Lo :
cao mục thời gian 蒿目
時艱.

莠 h' (Ổng) thịnh tối : ổng
uất 莠 帶.

蓋 h' (Cái) đay, che, đắp. —
Múi. — Nấp. — Cái lọng.
— Đệm nằm. — Hơn hẳn :
tài năng cái thế. — Bồi
tai. — Nhân vi. — g. (Cáp)
tên họ. — Có viết là 莖,
tục viết là 盖.

蓍 h' (Thi) cỏ dùng để bói.

蓍 h' (Nậu) đệm. — Đệm cỏ.
— Đàn bà ở cũ.

蓍 h' (Thoa) áo tơi.

蓓 h' (Bối) hoa chưa nở nhí :
bối lồi 蓓 蕾.

莛 h' (Mình) cỏ mình giáp
蓍 莛.

蓍 h' (Súc) cây thái lái ; biện
súc. — Chứa : trữ súc. —
Dong tụ được nhiều : hán
súc 涵 蓄.

蓁 h' (Trần) xanh tốt. —
Rậm.

兼 h' (Liêm) cây lau : liêm
hà.

蓉 h' (Dung) cây phù dung. —
Cỏ độc là Dong.

蓬 h' (Bồng) cỏ bồng. — Nhà
danh : bồng tất 蓬 華. —
Tân loạn : bồng đầu. —
Đương thịnh : bồng bồng.
— Cối tiên : bồng lai 蓬 萊.

蓮 h' (Liên) hoa cây hà, hoa
sen.

蓂 h' (Thong) cây nhục thong
dong 蓂 莢.

蓂 h' (Tỷ) gia gấp lộn, gấp
một lần là bội, gấp 5 lần
là tỷ.

蓴 h' (Nuyền ou Thuần) rau
thuần.

蓴 h' (Khẩu) cây đậu khấu.

蓴 h' (Liểu và Lục) rau răm,
rau ngổ. — Tốt thịnh : lục
lục.

華 h' (Tất) cây có gai. — Nhà danh

蔑 h' (Miệt) không. — Khinh : miệt thị 蔑視. — Giới. — Đồ oan.

蔓 h' (Man) bò. — Leo. — Lan rộng : man duyên 蔓延

蔔 h' (Bặc) cải lủ bú. — Dùng thông với 菔

蒂 h' (Đế) núm quả, cuống. — Cối gốc. — Việc sơ khởi : khởi đế. — Bền vững : căn thâm đế cố.

蔗 h' (Giá) cây mía

萋 h' (Lâu) cỏ lâu.

蔚 h' (Úy và Uất) cây sung uất — Cỏ cây xanh tốt : ẩm uất. — Văn học hưng thịnh : văn phong uất khởi. — Sắc thắm : uất lam. — Thịnh

族 h' (Thốc) cái nê đề làm lam tổ.

蔡 h' (Thái) con rùa nhón. — Tên nước

蔣 h' (Tương và Tường) rau tường. — Tên họ

蔦 h' (Điền) cây ký-sinh

蔭 h' (Ấm) bóng cây. —

— Dùng lẫn với 蔭. — Tự viết là 蔭

蔽 h' (Tế) che đây. — Giới gi

宿 h' (Tá) cây mục túc

蔬 h' (Sơ) rau

蕃 h' (Phồn) sinh sản ra nhiều : phồn thực 蕃殖 — Nhiều : phồn thịnh

戴 h. (Xiển) xong việc : xiển sự

蕉 h' (Tiêu) cây chuối : ba tiêu. — Vải làm bằng tơ chuối : tiêu cát — Quạt lá chuối : ba tiêu phiến

蕊 h. (Nhị) nhị hoa. — Nu. — Có viết là 蕊 và 蕊. Tự viết là 蕊

蔺 h' (Gian) cỏ thơm. — Cây lan nước

藹 h' (Du) cỏ hôi. — Hay gọi khác nhau : huân du 藹藹

蕤 h' (Nghieu) cỏ nghieu, cỏ dùng để đun thối.

蕙 h' (Huệ) cỏ thơm, cây Huệ

蕞 h' (Loát) nhỏ tý

蕞 h' (Phấn) hạt gai

蕞 h' (Ry) cỏ uy ry 蕞蕞 — Dùng sức trên mũi

蕨 h' (Quyết) rau quyết

蕩 h' (Đang) chỗ động nước.

— Lay, lắc. — Tâm động.

— Rửa : dăng dịch 蕩滌

— Dẹp yên : tảo dăng 掃蕩

— Phóng túng : phóng

dăng. — Bỏ mất hết : dăng

nhiên. — Đời loạn : bản

dăng 板蕩. — Rộng rãi,

man mác : dăng dăng.

蕪 h' (U) hồ cỏ rậm : hoang

vu. — Tạp loạn.

藜 h' (Lê) cây tật lệ

藁 h' (Cử) hoa sen : Phù cử

藟 h' (Ôn) cây rau rong, dùng
để nuôi cá vàng

薄 h' (Bạc) mỏng : bạc chỉ. —

Không hậu : bạc tình, bạc

tục. — Không mặn má :

đam bạc. — Gần : bạc mộ

薄暮. — Khinh nhờn : bạc

thị. — Rừng cây : lâm bạc.

— Rèm che : duy bạc 帷薄.

— Cây Bạc-Hà

薇 h' (Vi) rau vi. — Cây Tử-
vi, cây tường vi.

薈 h' (Hội) cây cỏ mọc tụ lại.

— Tụ hội : hội tụ. — Cây

lô-hội.

薊 h' (Kế) cây kế

薊 h' (Hương) mùi gạo thơm.
Dùng thông với 香

薏 h' (Ý) cây ý rỹ. — Lỗ hạt
sen.

薑 h' (Khương) gừng. — Có
viết là 薑

蔘 h' (Sâm) cây nhâm sâm.
Dùng thông với 參

蔞 h' (Trùng và Sắc) cây
trùng vi

薏 h' (Trĩ) giấy cỏ. — Cắt tóc :
trĩ phát

薏 h' (Tiết) cỏ tiết. — Tên nước

薏 h' (Giới) củ kiện. — Khúc
hát cổ, nói người sống

cũng chẳng hơn hạt sương

ở lá cây kiện : giới lộ 薏露

— Phép viết : đảo giới 倒薏

薦 h' (Tiển) cỏ dệt chiếu. —

Chiếu cỏ : thảo tiến. —

Thông với chữ 藉, nên lẫn

thần cũng có lúc viết là

tiển-thần. — Dâng lên : tiến

cử. — Dâng cúng : tiến

hương, tiến tăn. — Chống

lên : tiến cơ 薦飢. — Có

viết là 荐

薨 h' (Cảo) chỗ người chết
ở : qui ư cảo-ly 薨里 hay

薨里

薨 h' (Hoảng) chết. — Chư

hầu chết là Hoảng, thiên tử là băng

薪 h' (Tân) củi đun, cỏ đun.
— Cắp bằng : tân thủy 薪水, tân kim.

蒨 h' (Dư) cây hoai sơn : thự dư

薤 h' (Ứng) rau muống : ứng thái

蕾 h' (Lôi) hoa chưa rữa : bội lôi

蕭 h' (Tiêu) cỏ thơm. —
Tuông, vách : tiêu tường.
— Lạnh lùng, sơ xác : tiêu điều. — Gió ào ào : tiêu tiếu. — Tiếng ngựa kêu. — Không có gì : tiêu nhiên. — Ống tiêu.

薯 h' (Thự) cây thự dư. — Có viết là 藟

薰 h' (Huân) cỏ thơm. — Ôn hòa : huân-phong 薰風. —

蕭 h' (Nhu) cây hương nhu

藪 h' (Phiếu) bèo tía

臺 h' (Đài) nạm hoa, cuống hoa

藁 h' (Cảo) cây khô. — Có viết là 稿, dùng thông với 稿

藐 h' (Riêu) nhỏ : riêu cung

藐 h' (Riêu) nhỏ : riêu cung

— Khinh thường : riêu thị.
— Không dễ tâm vào : riêu riêu. — Khinh nhờn : riêu pháp.

蔭 h' (Tát) bậc hay tế độ : bỏ tát.

藕 h' (Ngẫu) ngò sen

藝 h' (Nghệ) tài năng : đa tài đa nghệ. — 6 nghệ : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. — Nghề làm thủ. — Giồng giọt : thu nghệ.

藤 h' (Đằng) giây leo. — Mây. — Đờ mây : đằng sương, đằng-y.

藥 h' (Dược) thuốc : thang dược. — Cứu chữa : cứu dược. — Thuốc súng : Hỏa dược, đạn dược. — Nhỏ nói trung ngôn : dược thạch. — cây thực-dược.

藩 h' (Phiên) giậu tre : phiên ly. — Bảo vệ : phiên binh 藩屏

藪 h' (Tẩu) đầm nhón. — Chỗ tụ tập : đạo tặc tẩu. — Nhiều : nhân tài uyên tẩu

藟 h' (Cung) cây khùng cung

藟 h' (Luỹ) giây sắn : cái luy

藟 h' (Ái) cây cối phần thịnh

— Đàng ư : ái nhiên khả thân.

藺 h' (Lan) cỏ lan

藻 h' (Tảo) rau giầy. — Về đẹp : văn tảo. — Tân lung, binh luận : phẩm tảo, giám tảo, tảo sức.

藋 h' (Hoắc) rau hoắc. — Đồ ăn rất kham khổ : lê hoắc

藋 h' (Thác) mo rung. —

Dùng cùng với 藋

藋 h' (Kỳ) cỏ kỳ. — Tên họ. — Cầu, xin, Dùng thông với 藋

蘆 h' (Lô) cây lau. — (á) bầu : hồ-lô — Cây lô-Hội.

蘊 h' (Uân) chứa : uân sức, uân kết. — Khoan hậu ôn hòa : uân tạ 藎藎. — Thâm áo, bí ẩn : tinh uân, đề uân

蘋 h' (Tần) rau tần. — Một thứ quả ngon.

藟 h' (Lịch) cây đinh-lịch

藟 h' (Tiền) rêu

藟 h' (Liễm) cây bạch-liễm

藟 h' (Cừ) cây cừ-mạch. — Kinh rý : cừ nhiên. — Tự dắc : cừ cừ.

蘇 h' (Tô) rau tô. — sống lại. — làm cho sống lại.

cỏ, hái rau : tiêu tô.

藟 h' (Phồn) rau phồn.

藟 h' (Lan) cây lan. — Bàn đồng chi : kim lan 金蘭.

— Cây mộc-lan. — Thuyền làm bằng gỗ mộc lan : lan tương 蘭漿. — Nhà làm bằng gỗ lan : lân tạ.

藟 h' (Bách) cây hoàng-bách. Có viết là 樂.

藟 h' (Tiểu ou Tân) tầm ướt.

藟 h' (Lạ) giầy leo : nữ-la, tung-la. — Nương dựa họ hàng : điều la 蘿羅.

藟 h' (Tế) dưa muối. — Dưa thái nhỏ.

藟 h' (Luy) sọt đựng đất.

147 虎部 bộ. hổ 虎唐

虎 t. (Hổ) vằn hổ.

虎 h. (Hổ) con hùm. — Dững mãnh. — Vũ-sỹ : hổ bốn 虎賁. — Vũ dinh : hổ trưởng. — Khe ngón tay cái giáp tay trở : hổ khâu. — Tục viết là 雷 và 甝.

虎 h? (Ngược) hà khác : ngược chính. — Tàn nhẫn : ngược đãi.

虔 h. (Kiền) thành kính: kiền thành. — Giết. — Bà lão hèn hạ: kiền-bà.

號 h' (Kiêu) hồ kêu.

處 h' (Xử) ở. — Ở nhà. — Chưa ra làm quan: xử-sỹ. — Chứa lấy chồng: xử-nữ. — Phân biệt sự lý cho đến phải: khu-xử, xử-tri. — Dùng pháp luật xử trị người: xử phân. — g. (Xử) chỗ: yết thị xử, đào-xử, hà-xử, xử xử. — Tục viết là 處.

虔 h' (Hó) giống nghĩa chữ 呼.

虛 h' (Hư) rỗng, trống không. — Không thực: hư ngôn, hư văn. — Không tự mãn: Hư tâm, khiêm hư. — Suy, thiếu: hư tồn. — Khoảng giới: thái hư 太虛.

虜 h' (Lỗ) giặc. — Bắt được. — Cướp.

虞 h' (Ngư) dự liệu. — Lo. — Vui vẻ: hoan ngư 鸕虞. — Tên nước.

號 h' (Hào) kêu. — Kêu khóc. — g. (Hiệu) làm tiêu chí: danh hiệu, số hiệu, ký hiệu. — Cửa hàng: ngân-hiệu, được hiệu. — Lệnh

truyền: hiệu lệnh, khẩu hiệu. — Chiêu tập: hiệu triệu. Có viết là 号.

虞 h' (Cự) đòn treo chuông khánh.

號 h' (Quốc) tên nước.

虧 h' (Khuy) khuyết: doanh khuy. — Giả giới: khuy tâm. — Hao hụt: khuy bản, ngật khuy. — Khó làm.

勦 h' (Khích) sợ hãi: khích khích.

◆ 142

虫部 bộ trùng

虫 t. (Trùng) con sâu. = 蟲

虬 c' (Cầu) loài rồng có sừng.

蚪 h' (Cầu) rồng con có sừng

虹 h' (Hồng) cầu vồng.

虺 h' (Hủ) rắn độc. — Óm. — Tên người: Trọng hủ.

蚊 h' (Văn) con muỗi. — Có viết là 奎 và 蠭.

蚋 h' (Nhũ) con ong độc.

蚌 h' (Bạng) con trai.

蚓 h' (Rận) con dùn đất: ký rận.

蚜 h' (Nha) con rập ở các lá.

蚤 h' (Tảo) sâu hút máu. — Sớm. — Có viết là蚤, tục viết là蚤.

蚜 h' (Chiến) rần hoa.

蚱 h' (Phù) con sâu nước : thanh phù 青蚱 — Tiên đồng : thanh phù.

蚩 h' (Xuy) ngu rại. — Tèn người : xuy-vuru.

蚣 h' (Cổng) con rết : ngô công.

蚧 h' (Giới) con các kê : cấp giới.

蚪 h' (Đầu) con nòng nọc. — Chữ dơi cổ đầu to đuôi nhỏ : khoa-đầu vắn.

蚰 h' (Du) con cuống-chiếu : du duyên 蚰蜒.

蚱 h' (Tạc) sâu cắn mạ.

蛀 h' (Chá) mọt ở cây khô, và ở sách vở quần áo. — Bị mọt cắn : chú thực, chú xuyên 蛀蝕蛀穿.

蛆 h' (Thư) con giòi.

蛇 h' (Xà) con rắn. — Âm độc : phát khẩu xà tâm. — g. (Ry) khoan thai tự đắc : uy ry 委蛇.

蛉 h' (Linh) con chuồn chuồn nhỏ, thanh linh 蜻蛉. — Con rện : minh linh 鳴蛉, con bướm con.

蛋 h' (Đăn) trứng : kê dân. — Dân chài lưới : dân hộ 蛋戶.

蚯 h' (Khâu ou Kỳ) con dụn : kỳ rận.

蚯 h' (Tri) trứng con kiến.

蛔 h' (Hồi) con dụn trong bụng. — Có viết là蛔 và蛔.

蛙 h' (Oa) Ếch, nhái, cóc, ngóc. — Có viết là 𪚩.

蛟 h' (Giao) con thường luồng. — Giao long.

蛤 h' (Cáp) hến. — Con các kê : cấp giới hay cấp-lợi.

蛩 h' (Hồng) sâu hoàng trùng. — làm rỗng nát.

蛭 h' (Điệt et Chắt) con đĩa.

蛛 h' (Trù) con rện. — Có viết là 𪚩.

蛻 h' (Thuế et Thoái) xác lột ra : xả thoái, thuyền thoái.

蛾 h' (Nga) con ngài. — Lông mày đẹp : nga my. — Con siêu thần : phi-nga.

蜀 h' (Thục) con ngài, con

bướm nhỏ. — Dùng thông
với 蝶. — Tên nước.

蜂 h' (Phong) con ong. —
Nhiều : phong khởi. — Có
viết là 蜂.

蜺 h' (Nghien) hến.

蜚 h' (Chiết) con sứa, có viết
là 蜚.

蜈 h' (Ngô) con rết : ngô-
công.

蜉 h' (Phù) con vờ : phù du.
— Sớm dễ chiều chết.

蜚 h' (Lang) con khương
lang, con bộ hung.

蜚 h' (Quyên) sâu bò : quyên
quyên.

蜚 h' (Duyên) con cuống
chiều : du duyên. — Quần
quèo.

蜚 h' (Đinh) con chuồn
chuồn : thanh đình.

蜚 h' (Thận) con trai nhón.

蜚 h' (Xa) xà cừ.

蜚 h' (Giáp et Kiếp) con
bướm : kiếp điệp.

蜚 h' (Lợi) các kê : cấp lợi.

蜚 h' (Trừ) con cóc : thiềm
trừ.

蛸 h' (Sao) rện báo hỷ : tiều
sao 蝶 蛸. — g. (Tiều) là
bộ ngựa : tang phiêu tiều
桑 蝶 蛸.

蛸 h' (Tri) con rện : tri-thù.
— Có viết là 蛸.

蜚 h' (Phỉ et Phi) bộ bếp. —
Bay, dùng thông với 蜚.
Nhời phao-ngôn : phi ngữ.

蜜 h' (Mật) mật ong. — Ngọt :
cam ngon mật ngữ 甜 蜜
蜜 語.

蜡 h' (Sạ ou Tạc) tế hết năm.
— Tháng chạp : sạ nguyệt.
— Đời Chu gọi là Sa, đời
Tần gọi là Lạp 腊.

蜚 h' (Khương) con bộ hung :
khương lang.

蜚 h' (Vực) con vực, hay
ngâm cát phun người. —
Lông người âm hiểm quí
vực 鬼 蜚.

蜚 h' (Phi et Phi) con rệp
gỗ.

蜚 h' (Thanh) con chuồn
chuồn : thanh đình.

蜚 h' (Quả) con vò vò : quả
khôa 裸 蜚.

蜚 h' (Uyên) quần quèo : uyên
duyên 蜚 媛.

蜚 h' (Quyên) sâu bò : quyên
khúc.

蜥 h' (Tích) rắn thân lằn :
tích dịch

蜴 h' (Dịch, — d —

蝥 h' (Đông hay Đổng) cần
vòng

蝮 h' (Khoa) con nòng nọc. —
Chữ cổ : khoa đầu

蝎 h' (Yết) con yết

蝱 h' (Thực) ăn. — Che lấp :
nhật thực. — Hào tổn :
Xâm thực. — Lỗ vốn : thực
bản.

蝗 h' (Hoàng) sâu cắn lúa :
hoàng trùng.

蜃 h' (Yến) con rắn mối : yến
duyên 蜃 龜

蜃 h' (Biển) con giời : biển bực

蜃 h' (Vị) con rím. — Nhiều :
chư sự vị tập.

蝥 h' (Mâu) sâu cắn lúa : mâu
tặc, cắn gốc là mâu, cắn
giống là tặc. — Làm hại :
mâu tặc. — Có viết là 蝥

蝥 h' (Hà) con tôm. — Con
cóc : hà mỗ.

蝥 h' (Phúc) rắn độc

蝥 h' (Sắt) rắn, chảy, bọt. —
Tục viết là 蝥

蝥 h' (Manh) ruồi, nhặng. —
Tục viết 童

蝶 h' (Diệp) con bướm

蝸 h' (Oa) con sên. — Nhỏ.
— Nhà nhỏ : oa cư, oa-lư.

蝻 h' (Nhuyễn) sâu bò

螂 h' (Lang) sâu ăn óc rắn

蝠 h' (Bức) con giời : biển bức

蝻 h' (Du) con vò : phủ-du

蝻 h' (Hỗ) con bướm : hồ điệp

蝻 h' (Bàng) con cua

蝻 h' (Kỳ) con cây

融 h' (Rong) chảy ra : băng
rong 冰融. — Thông. —
Lưu thông. — Hòa : rong
hợp

蝻 h' (Trần) con ve. — Trần
rộng mà vuông : trần thủ
蝻 首

蝻 h' (Ong) con ong lưng nhỏ

蝻 h' (Đường) con ve : diều
đường 蝻 糖

蝻 h' (Minh) sâu trong ống. —
Con bướm con : minh linh.
— Con nuôi : minh linh tử

螢 h' (Huỳnh) con đom đóm

蝻 h' (Đàng) và Đắc rắn biết
bay, — Sâu ăn lúa

𧈧 h' (Sy) con ốc : loa sy
 蝥 h' (Thích) nọc độc
 蝥 h' (Ngao) loài cua tôm. —
 蝥 Cai cặp

螭 h' (Ly) con rồng không
 sừng. — Con ly.

螭 h' (Đế) cầu vòng : đế đồng.
 — Có viết là 螭

螭 h' (Đường) con bầu ngựa :
 đường lang 螭螂. — Trứng
 nó gọi là phiêu tiên. —
 Không biết lượng lực :
 đường tý đường xa 螭螭
 當車

螭 h' (Phiêu) tổ bầu ngựa :
 tang phiêu tiên

螺 h' (Loa) ốc. — Ốc khảm

蝨 h' (Chung) loài sâu hoàng.
 — Nhiều con : khánh riễn
 chung tư 慶衍蝨斯

蟪 h' (Tát) con dế : tất-xuất
 蟪 h' (Tráp) ăn núp : tráp
 trùng. — Lẩn ở trong nhà
 không tiếp ai : tráp cư. —
 Chết : vinh tráp. — Kinh
 tráp 驚蟄 là thời tiết những
 sâu ăn núp sắp phát động

蟪 h' (Mô) nhái : Hà mô. —
 Có viết là 蟪

蟀 h' (Xuất) con dế : tất xuất

蟀 h' (Mãng) rắn nhón. — Áo
 thêu rồng 4 móng : măng
 bào.

蟀 h' (Chủ) loài rùa.

蟀 h' (Bàn) bàn loan khuất
 khúc : bàn long, bàn xà.
 — Hình tròn : bàn đảo. —
 Chiếm cứ : bàn cứ.

蟬 h' (Đàm) sâu có phần
 trắng, hay cắn sách vở
 quần áo.

蟬 h' (Thuyền) con ve. — Liên
 tiếp : thuyền liên 蟬聯

蟬 h' (Nhiều) đun trong bụng

蟲 h. (Trùng) các loài động
 vật. — Chim : vũ trùng. —
 Muông : mao trùng. — loài
 rùa : giáp trùng. — Cá :
 lân trùng. — Người : khô-
 trùng 羽毛甲鱗僕

蟻 h' (Kỷ) rắn con, chấy con

蟹 h' (Giải) con cua. — Có
 viết là 蟹

蟪 h' (Thiện) con lươn :
 hoàng thiện. — Con dạn :
 khúc thiện. — Có viết là 蟪

蟻 h' (Nghĩ) con kiến. — Bọt
 rượu : phù nghĩ 浮蟻

Nhỏ mọn : nghĩ mạnh 蠟命. — Cỏ viết là 蠟

蠟 h' (Thiêm) con cóc : thiêm trừ. — mất giảng : thiêm cung, minh thiêm, ngân thiêm

蠟 h' (Hưởng) sâu bát hưởng 駢蠟 — Hung thịnh.

蠟 h' (Khỏe và Loà) con vò vò : quả khỏe.

蠟 h' (Răng) con nhặng. — Rã nhỏ : răng đầu 蠟頭

蠟 h' (Hoàn) sâu bò : nhu hành hoàn động 蠟行 蠟動

蠟 h' (Như) bò quần quai

蠟 h' (Yết) con yết, có nọc độc

蠟 h' (Mai) con mai, có nọc độc

蠟 h' (Hoạch) con sâu hoạch, lúc bò thì mình cong lên, đầu đuôi giáp nhau, rồi mới đi được.

蠟 h' (Lạp) sáp. — Sáp ong, sáp trắng.

蠟 h' (Lãi) một gỗ. — Nhỏ mọn : lõi trắc 蠟測. — g. (Khổa) bệnh lở của trâu dê

蠟 h' (Suần) động dấy. — Sầu ngó ngoáy. — Không yên lặng : suần động. — Không biết gì, hay làm rai : ngu suần.

蠟 h' (Lệ) con sò, con mầu lệ 蠟

蠟 h. (Cổ) vi trùng về bệnh đầu, ghẻ, dịch lệ. — Thuốc độc. — Việc xấu. — Mè hoặc : cổ hoặc

蠟 h. ? (Quyên) sạch. — Chọn. — trừ bỏ.

蠟 h. (Đổ) mọt. — Làm hại : quốc đổ, đại đổ. — Tục viết là 蠟

蠟 h' (Tâm) con tâm. — Xâm chiếm giân : tàn thực 蠟食. — Tục viết là 蠶

蠟 h' (Man) dân mọi rợ. — Mọi rợ : rã man 野蠟

143 ♦

BỘ HUYẾT 血部

血 t. (Huyết) máu. — Sát sinh dề cùng tể : huyết thực 血食. — Rong rõi dịch phái : Huyết tặc, Huyết thống. — Nước mắt : khắp huyết, dề huyết. — Tiền vốn : huyết bản 血本. — Nhiệt tâm mong đợi : huyết tinh, huyết tâm. — Đánh nhau chí mạng : huyết chiến

h. (Hoang) màu

衄 h' (Nục) máu mũi. — Tồi bại, tởa chiế : bại nục. — Tục viết là 𩑦

鮮 h' (Hán) lấy máu bôi vào. — Càng nghĩa với 𩑦

𩑦 h' (Miệt) nhờ bản

盡 h. (Hách) bị thương

144 ◆

行

行部 bộ hành

行 t. (Hành) đi : bộ hành. — Lâm : hành sự. — Đến, sắp đến. — Thê : ngũ hành. — Lối chữ : hành thư. — Nơi không ở lâu : hành cung. — Lối văn : ca, hành. — g. (Hạnh) nết, đã có thực hành : phẩm hạnh, đức hạnh. — g. (Hàng) rông : thư nhật hàng, tự sổ hàng. — Quân lính 15 người là một hàng : hàng ngũ. — Đồ buôn bán. — Đồ bày hàng. — Người đồng nghiệp : đồng hàng. — Thợ lành nghề : nội hàng. — Thợ vụng : ngoại hàng. — Thứ tự : hàng nhất, hàng nhì. — Bạc : phụ hàng, từ hàng. — g. (Hành) còng

xằng, cương cường : hãnh hãnh.

衍 h. (Diễn) nước chảy thông đạt. — Tán mạn lan rộng : mạn diễn 蔓衍. — Phô trương bề ngoài : phô diễn 敷衍. — Ruộng đất tốt : diễn ốc 衍沃 — Số 50 : đại diễn.

衍 h' (Khản) hòa vui.

術 h' (Huyền) khoe khoang.

術 h' (Thuật) nghề nghiệp : học thuật, kỹ thuật. — Phương pháp. — Tài năng : bất học vô thuật.

術 h' (Hạng) ngõ nhỏ trong làng.

術 h' (Đồng) ngõ nhỏ trong làng.

街 h' (Giai) đường nhón giai thị. — Tiền lệ dọc ngõ : lan giai 欄街.

術 h' (Nha) dinh thự các quan : nha môn.

衝 h' (Xung) đường cốt yếu đi thông các ngã : xung yếu. — Đánh xông vào : xung phong 衝鋒.

衢 h' (Hồ) ngõ nhỏ.

衛 h' (Vệ) ngăn giữ : bảo vệ. — Giữ gìn thân thể

vệ sinh. — Nơi đóng quân
phòng-thủ. uy-hải-vệ. —
Huyết khí trong người :
vinh, vệ, vinh là huyết, vệ
là khí. — Con lừa : kiên
vệ 蹇衛. — Tục viết là 蹇.

衛 h' (Đạo) chữ 道 cồ. —
Đường.

衛 h' (Hành) cái cân. — Lòng
mây. — Cân nhắc. —
Ngang.

衛 h' (Củ) đường nhón :
thông củ.

145 衣部 bộ Y

衣 t. (Y) áo mặc. — Vở ngoài.
— Đồ phủ ngoài. — g. (Y)
mặc áo : ý cầm.

表 b. (Biểu) ngoài. — Đặc
biệt : rị biểu 異表. — Lăm
cho rõ rệt : biểu minh. —
Đời. — Thông kê : niên
biểu. — Chuẩn đích :
chuông biểu, hàn-thứ-
biểu. — Họ ngoại : biểu
thân, biểu huynh.

衲 h' (Thoa) mép áo.

衲 h' (Sam) áo đơn. — Áo
ngoài : tràng sam. — Áo
gắn ở trong : đoản sam.

— Áo lót bờ hời : hần
sam.

袂 h' (Phu) vạt áo trước.

袂 h' (Cầm) áo lễ phục của
vua. — Nhiều : cồn cồn. —
Tục viết là 袞.

衰 h' (Suy) suy kém : suy
nhược, suy lão. — Đẳng
cấp : đẳng suy. — g. (Thối)
áo tang : tư thối 齊衰,
trảm thối 斬衰. — Cổ viết
là 縗.

衲 h' (Nạp) áo vá : bách nạp
y. — Áo nhà sư. — Nhà
sư : lão nạp, chuyết nạp.

衲 h' (Nặc) áo lót mình của
con gái.

衷 h' (Chung) lòng : chung
khúc, khổ chung. — Thành
tín. — Tư khúc. — Hòa
bình giao tiếp, hòa chung.
— Nhẽ phải. — Định đoạt :
chiết chung 折衷.

衲 h' (Tà) bất chính. — Cũng
như 邪.

衲 h' (Nhảm) vạt áo. — Chân
đệm : nhảm tịch. — Đệm
nhồi vào. — g. (Nhiễm)
đàn bà quí lậy : liễm
nhiễm 歛衲. — Tục viết
là 衲.

衾 h' (Khâm) chăn. — Chăn để liệm người chết.

衿 h' (Khâm) cổ áo. — Túi tài; thanh khâm 青衿. — Thân - sỹ; thân khâm 紳衿.

袂 h' (Duệ) tay áo.

袁 h? (Viên) tên họ. — Tục viết là 表.

袂 h' (Ch) xảy gập. — Chỉ.

袒 h' (Đản) cởi trần. — Dúp; dân hộ 袒護. — Có viết là 但.

袖 h' (Tụ) ống tay áo. — Người đứng đầu: lĩnh tụ 領袖. — Giấu ở trong ống tay áo: tu nhận 袖刃.

袂 h' (Mạt) cái che rốn. — Bì tất.

袂 h' (Rất) pho sách, dùng thông với Trật 帙. — 10 năm là một rất: thất rất, bát rất. Dùng thông với Trật 秩.

被 h' (Bị) chăn: cầm bị. — Kịp, khắp: trạch bị vạn dân. — Chịu, phải: bị tuyền, bị cáo. — g. (Bị) bụi tóc.

袍 h' (Bào) áo ngoài.

衫 h' (Chần) áo đơn.

袋 h' (Đại) túi.

袪 h' (Khư) vạt áo.

袈 h' (Già) áo thầy tu: già sa 袈裟.

袂 h' (Phục) khăn để gói quần áo: bao phục.

袴 h' (Khóa ou Khố) quần khố. — Tục viết là 褲.

袷 h' (Cáp) áo kép.

柳 h' (Như) áo rách.

裯 h' (Nhán) mặt đệm. — Dùng thông với 綯 và 綯.

裁 h' (Tài) cắt vải thành áo. — Giảm bớt, trừ bỏ những cái không hợp dùng: tài giảm. — Thẩm định: tài định. — Tự sát: tự tài. — Thề lệ: thề tài. — Vỡ mới: tài đao, dùng cho với 才 và 纔.

裂 h' (Liệt) xé. — Chia rẽ: phân liệt. — Phá hoại: quyết liệt 決裂. — Cẩn thả không tinh kỹ: duyệt liệt 濶裂.

褱 h' (Niêu) lặc lư: niêu niêu.

恒 h' (Đầu) áo cộc rách.

程 h' (Trình) cõi trần

裏 h' (Lý) trong. — Tục viết là 裡.

裒 h' (Biểu) giảm bớt : biểu đa ích quả. — Tục lập : biểu tụ.

裔 h' (Duệ) cõi đất xa : từ duệ. — Con cháu xa đời : miêu duệ.

裕 h' (Dụ) ăn mặc no đủ : du quốc, du dân. — Thừa thãi : dư dư, khoan dư.

裘 h' (Cừu) áo lông.

裒 h' (Ấp) khi thơm xông ra.

補 h' (Bồ) vá. — Làm cho toàn vẹn : bổ rý, bổ khuyết, tu bổ. — Dấp : bổ trợ. — Bổ ích.

装 h' (Trang) sắm sửa. — Sửa soạn cho chỉnh đốn : trang sức, trang hoàng 装璜. — Cố ý làm giả ra : trang sức, trang bệnh — Đồ hành lý tạp vật : hành trang. — Bầy biện. — Áo mặc : quân trang 軍装, giá trang 嫁装. — Kiểu áo : áo trang, thời trang.

裙 h' (Quần) đời cổ quần đàn ông đàn bà đều gọi là quần. Thường dùng thi quần đàn ông gọi là Thường裳, quần đàn bà gọi là quần. — Lườn ba ba : miết quần. — Có viết là 裙. Tục viết là 襖.

裳 h' (Sa) áo thầy tu : già, sa.

裒 h' (Tỷ) có ích : từ bồ. — Dấp : tỷ lường. — Nhỏ, cùng nghĩa với 裒.

裒 h' (Lạng) áo cộc tay.

裒 h' (Biểu) bồi tranh, bồi cầu đổi : trang biểu 装裱.

裳 h' (Thường) quần. — Quần áo : y thường.

裸 h' (Khỏa) cõi trần. — Trần truồng : khỏa thân. — Hoặc viết là 裸 羶 hay 裸.

裹 h' (Khỏa) bọc : bảo khỏa, khỏa lương. — Nhiều người. — Bó chân không tiến lên được : khỏa túc. — Gói : được khỏa.

裒 h' (Tích) cõi trần : dân tích. — g. (Thế) áo mặc đêm.

裾 h' (Cư) vạt áo.

褂 h' (Quái) áo ngắn mặc ra ngoài áo rài: mã quái. — Áo ngoài.

袂 h' (Xuyết) áo rài. — Và lại: bờ-xuyết, dùng như 袂.

裴 h' (Bãi) tên họ. — Bôi hời.

綢 h' (Trú) chân đơn.

複 h' (Phức) áo mềm. — Trùng điệp; trùng phức. — Phiên tạp: phức tạp. — Có đọc là Phức.

褊 h' (Biển) nhỏ hẹp: biển tiều. — Kíp.

褐 h' (Yết ou Kệ) áo vải xấu. — Áo kẻ bàn tiên. — Mới được làm quan: thích kẻ 褐. — Sắc xám: kẻ sắc.

褱 h' (Huy et Vi) áo đàn bà. — Đạp.

褚 h' (Chử) áo vải lông. — Tên họ.

褓 h' (Bão) tã lót trẻ con.

褥 h' (Nhục) đệm nằm, đệm ngồi: tọa nhục, ngoại nhục. Có viết là 蓐.

褊 h' (Thái) không hiểu việc. — Nói nhiều làm cho người khó chịu: thái dãi 褊.

褰 h' (Quỳnh) áo đơn mặc phủ ngoài.

褌 h' (Thối) trút bỏ quần áo. — Tiều duyệt hay suy bại giần.

褌 h' (Trĩ) lột bỏ quần áo: trĩ y. — Cách bố quan chức: trĩ chức.

褰 h' (Kiền) lấy tay vén lên: kiền thường.

褶 h' (Tập et Diệp) áo kép: diệp y. — Gấp nếp: bách tập quần.

褌 h' (Tiết) áo mặc thường: tiết phục. — Ô - uế. — Khinh mạn: tiết độc 褌.

褌 h' (Cường) giầy đeo trẻ con vào lưng.

褌 h' (Bao, khen: bảo tướng. — Tục viết là 褌. — (Biều) tu hợp, dùng thông với 褌.

褌 h' (Tương) dúp: tương hiện. — Thành việc: tương sự. — Ngang cổ lên.

褌 h' (Mãn) áo mặc rét: miến mãn 褌, bì mãn.

褌 h' (Lũ) áo rách: y phục lam lũ 褌. 褌 hay 褌.

褌 h' (Giản) nếp gấp.

襪 h' (Đan) áo đơn. — Dùng thông với 單.

襪 h' (Tập) cùng nghĩa với 襪.

襪 h' (Áo) áo mặc. — Áo rài là Bào, ngắn là áo.

襪 h' (Toại) áo mã. — Để dốt cho người chết.

襪 h' (Thiêm) áo dăng trước. — Mâm xe : thiêm duy 襪 帷. — Quân áo trước sau đều chỉnh tề : thiêm như 襪 如.

襟 h' (Khâm) vạt áo nhón và vạt áo con dăng trước : đại khâm, tiểu khâm. — Anh em rề : liên khâm, khâm huynh, khâm đệ. — Kiến thức bao phủ ở trong lòng : khâm hoài.

襪 h' (Đang) vôi khô, tròn quần.

襪 h' (Lam) áo xanh. — Áo rách rưới.

襪 h' (Nhu) áo ngắn.

襪 h' (Miệt) bí tất. — Cỏ viết là 襪.

襪 h' (Thần) áo lót thịt. — Nhớ cày. — Dấp : bang thần, bồi thần 襪 襪 襪 襪.

襲 h. (Tập) đủ bộ quần áo : nhất tập. — Nối : tập ẩm, tập tước. — Đánh úp. — Mao nhận công lao người khác. — Sao nhặt vắn từ người trước : sao tập. — Gói bọc nhiều lần : thập tập 什襲.

襪 h' (Đái) không hiểu việc : thái dái.

146 ◆

西部 bộ á

西 西

西 t. (Á) che chum. *che chum*

西 c' (Tế) phương tây. — Đất Phât : tây phương. — Người Âu Mỹ : thái tây. — Tục đọc là tây.

要 h' (Yêu) yêu cầu; yêu sách. — Nài mời. — Ngăn đi. g. (Yếu) nghĩa cốt yếu : yếu nghĩa. — Các điều thiết yếu. — Nơi quan trọng : yếu hại, trọng yếu. — Không thể trì hoãn được : yếu khẩn.

覃 h. (Đàm) sản phẩm rộng rãi : đàm phủ, đàm đệ. — Tên họ. — Rộng.

襲 h' (Phúc) đồ : phúc xa. — Thua trận : phúc một. —

Giáo giở : phản phúc. —
Xét kỹ lại : phúc mạnh,
phúc tấn. — g. (Phủ) che
trám : thiên phủ địa tãi.

覈 h' (Hạch) tra xét : khảo
hạch. — Thăm khắ.

霸 h. (Bá) làm đàn anh các
nước : ngũ bá. — Dàng
cường quyền thu phục
người : bá đạo. — Chiếm
đoạt : bá chiếm.

霸 h' (Ký) ký ngu tha
phương.

霸 h. (Ký) giầy buộc đầu
ngựa. — Câu thúc. — Không
chịu câu thúc : bất ky. —
Ký ngụ.

• 147

見 部 bộ kiến

見 c. (Kiến) trông thấy. —
Yết kiến : bài kiến. — Bị :
kiến hại, kiến tiến. —
Hiểu biết : kiến thức. —
Ý kiến. — g. (Hiện) trình,
lộ : ẩn, hiện. — Bài yết
tổ tiên : miếu hiện. Tục
viết là Hiện 現.

規 h. (Quy) thước vẽ tròn.
— Khuôn phép : qui mô,
qui tắc. — Khuyên can :
qui gián, qui khuyến. —

Mưu kế : qui hoạch. — Lễ
phép : qui củ.

覓 h. (Mịch) tìm tòi : tìm
mịch, mịch sách. — Tục
viết là 覓.

視 h' (Thị) trông, nhìn kỹ. —
Đãi, coi như : thiện thị,
thị nhược khẩu thù. —
Khảo sát. — Trông coi. —
Làm việc : thị sự. — So
sánh. — Cổ viết là 眡
và 眡.

覘 h' (Chiêm) thăm thính.

覘 h' (Riễn) lẽ ra mắt nhau
lúc sinh vẫn.

覘 h' (Hy) đồng cốt : nữ vu
nam hý.

覘 h' (Duy) lòng riêng tham
muốn : khải du 覘 餽.

覘 h' (Khải) tham muốn :
khải du phi phận.

覘 h' (Đồ) trông thấy. — Cùng
với 睹.

親 h' (Thân) bố mẹ : song
thân. — Bố, mẹ, vợ, con,
anh, em : lục thân. — Họ
hàng. — thân thuộc. —
Thông gia : nhân thân. —
Tự mình : thân hành. —
Gần : thân cận, thân hiền.
— Thân mật. — Thân
thiết — Nhà thông gia :

thần-gia. g. (Thần).

覲 h' (Cầu) gặp. — Dùng cùng với 邁 và 近.

覲 h' (Thư, ròm nom, thăm thính. — Đãi, coi. — Coi khinh người khác : tiểu thư 小覲. — Tục viết là 覲 và 覲.

覺 h' (Giác) ngủ rầy. — Tri giác. — Giấy báo : giác thể rũ dân 覺世福民. — Chích ra : phát giác. — Biết.

覲 h' (Loa) còn nhiều chi tiết lặt vặt : bất tận loa lữ 不盡觀緯.

覽 h' (Lãm) xem : bác lãm.

覲 h' (Dịch) gặp mặt nhau : dịch diện.

覲 h' (Quan) xem. — Tri nghi không quyết : quan vọng. — Cảnh tượng trông thấy : tráng quan, mỹ quan. — Ý kiến : lạc quan, bi quan, đạt quan. — g. (Quán) lần trông xa : cung quán. — Cung, thư : tư quán. — Đọc là Quán, mà có khi cũng đọc là Quan.

角部 Bộ giác

角 t. (Giác) sừng. — Trán. — Đầu. — Còi. — Tóc kết ở 2 mái đầu : tổng giác. — Góc : ốc giác, bát giác. — Đồng hào. — Người kép hát giò : danh giác 名角. — Một cái. — Đua tranh : giác trực. — Cãi nhau : khẩu giác.

觚 h' (Cầu) cứng cỏi. — Sừng cong.

觔 h. (Cân) cân. — Tục mượn làm斤

觔 h' (Quyết) thất vọng : quyết vọng

觔 h. (Thô) thô. — Không tinh tế.

觔 h' (Cổ) chèn nóng rượu, chèn có cạnh góc. — Mảnh gỗ vuông để viết chữ hay làm văn : thao cò 操觚. — Góc thêm cao.

觔 h' (Chủ) mỏ.

觔 h' (Đề) húc, chạm. — Cung nghĩa với 低 và 抵

觔 h. (Giải) chẻ, cắt. — Phân biệt hay giảng thuyết rõ ràng : giải thích. — Tan ra : ngổa giải. — Gỡ bỏ :

giải oán. — Hiểu rõ : hiểu
giải. — Kiến thức : kiến
giải. — Phát tổng : giải
lượng, giải phạm. — Tách
ra. — Mồ xẻ : giải phẫu. —
Rút ra : giải y, giải giác
h' (Quảng) chén uống
rượu : hũy quảng 甕觥. —
Cương trực : quảng quảng.
— Có viết là 觥

觥 h' (Tốc) sợ hãi : học tốc
觥 h' (Hộc) sợ hãi : học tốc
觥 h' (Tràng) chén uống rượu.
— Mời uống : xúng tràng
稱觴. — Mời nhóm lên :
lạm tràng 濫觴

觸 h' (Xúc) húc bằng sừng. —
Húc vào, đập vào : xúc trụ
觸注. — Giếp cận. — Cầm
động : xúc phát. — Phạm
đến : xúc phạm. — Nhời
nói trước sau khác nhau :
dề xúc 抵觸

◆ 149

言部 Bộ ngôn 言

言 c. (Ngôn) nói. — Bàn luận :
ngôn luận. — Một chữ hay
một câu : nhất ngôn. — Tục
ngữ : phương ngôn 方言

訂 h' (Định) định. — Soát lại
sách vở : hiệu định 校訂.
— Định giao. — Định ước.

訃 h' (Tố) báo tang

訃 h' (Hồng ou Hung) tiếng to

計 h. (Kế) tính. — Mưu kế. —
Kế —

訊 h' (Tấn) tra hỏi ; thăm tẩn.
— Tin tức : âm tẩn, hoa
tẩn 音訊, 花訊

訐 h' (Hồng) vở nát. — Trong
nhà tranh đoạt nhau : nội
hồng 內訐

討 h' (Thảo) đánh. — Xet,
tìm : thảo luận, thám thảo.
— Đoạt —

訐 h' (Cật) hỏi vặn. — Tra ra
sự bí mật của người : công
cật 攻訐

訑 h' (Ry) tự đắc : ry ry

訓 h' (Huấn) lấy nhời giảng
báo : huấn đạo. — Nhời
giảng : cồ huấn, kinh huấn.
— Giải thích nghĩa lý :
huấn hỏ 訓詁. — Giải thích
về mệnh lệnh : huấn lệnh

訕 h' (Xán) dèm pha

訖 h' (Ngát) xong : thu ngát.
phó ngát.

託 h' (Thác) gửi : ký thác, thác
túc 託 足. — Giận giò :
thình thác. — Kiểm có đề
từ chối : giả thác. — Dưa
vào : ý quan thác thế. —
Dúp. — Dùng thông với 托
h' (Ký) nhờ : ký tính. —
Biên chép : dâng ký. —
Sách chép sự thực : ký giả
h' (Nhận) ít nói.

訥 h' (Vu) nhòn
h' (Ngoa) nhằm lẫn. —
Không thực : ngoa ngôn.
Có viết là 讞. — Gian dối :
ngoa trá.

訝 h' (Nhạ) kinh ngạc : kinh
nhạ, nghi nhạ.

訟 h' (Tụng) kiện. — Tự
trách : tự tụng.

訴 h' (Hân) cung kính : hân
hân

訣 h' (Quyết) nhờ từ biệt. —
Không gặp nữa, chết : vĩnh
quyết. — Phép bí truyền :
bí quyết

訥 h' (Hung) tranh loạn. —
Ồn ào.

訪 h' (Phỏng) hỏi thăm :
phỏng hữu. — Tra hỏi :
sát phỏng. — Tìm tòi :
thái phỏng, phỏng cổ.

設 h' (Thiết) bày đặt : trần
thiết, thi thiết. — Dựng
lên : kiến thiết, thiết quan.

許 h' (Hứa) ừ, cho : Hứa khả.
— Hẹn : ký hứa, hứa thân
許 身, hứa quốc. — (Hử)
bao nhiêu : kỷ hử. — Chồn
nào : hà hử. — Nhường
ấy : như hử.

訥 h' (Nột) nói nã g chậm
chạp. — Giốt.

訴 h' (Tổ) tố cáo : tố tụng. —
Bầy tỏ. — Dùng thông với 遞

診 h' (Chẩn) xem xét

註 h' (Chú) chua, ghi : chú
minh. Dùng thông với 注.
Giải nghĩa sách : chú sớ,
chú thích. — Sách giải
nghĩa : từ thư chủ, lập chủ

証 h' (Chứng) khuyên can. —
Dùng mượn làm chữ 證
là chứng cớ.

訾 h' (Tỷ) chê, bới lỗi người

詰 h' (Hố) giải thích nghĩa :
giải hồ, khổ kinh

詈 h' (Lị) mắng : mạ lỵ.

詐 h' (Trá) dối : gian trá, trá
nguy. — Đánh lừa.

診 h' (Linh) khoe khoang. —
bản

詒 h' (Ry) đưa tặng : ry thư.
— Đề của cho con cháu.
Dùng thông với 貽

詔 h' (Chiếu) truyền bảo : phụ
chiếu huynh miễn. — Tờ
chiếu nhà vua : chiếu thư.

評 h' (Bình) luận đoán : phẩm
bình

詖 h' (Bi) không ngay thẳng :
bị từ 詖辭

詗 h' (Quynh) trình thám

詛 h' (Trúc) nguyên rủa

詞 h' (Tư) nhời : ngôn từ.
Dùng như 辭. — Văn
chữ : từ chương. — Một
lỗi văn : từ khúc. — Tên
gọi : danh từ

詠 h' (Vĩnh) ngâm nga : ngâm
vịnh. — Dùng lẫn với 咏

訶 h' (Kha) trách : kha trách

詆 h' (Đề) mắng, làm nhục,
dèm : lực đề.

詎 h' (Cự) há

詡 h' (Hủ) khoe khoang : khoa
hủ, tự hủ

詢 h' (Tuân) hỏi

詣 h' (Nghe) yết kiến. — Đến
— Đi. — Bậc tiến đến :
thảo nghệ 造詣, thâm nghệ

試 h' (Thi) thử : thí nghiệm. —
Thi : khảo thi.

詩 h' (Thi) thơ. — Kinh thi

詒 h' (Sử) khoe. — Kinh ry
sử ry

詭 h' (Quỷ) gian dối. — Biến
trá : quỷ quyết 詭譎. —
Kỳ quái

詮 h' (Thuyền) giải thích kỹ
càng : thuyền giải. — Chân
lý : chân, thuyền.

詰 h' (Cật) tra hỏi : cật vấn
— Sàng mai : cật triệu.

話 h' (Hoại) nói. — Tiếng nói.
Thoại

該 h' (Cai) đủ : Kiểm cai. —
Ấy : cai viên, cai bộ. — Nền

詳 h' (Trường) kỹ : trường
minh, trường tận. — Giấy
trình.

詹 h' (Thiêm) đủ. — Nói
nhiều : thiêm thiêm

詼 h' (Khởi) nói pha trò :
khởi hài

詿 h' (Khuyết) nhầm lẫn : khuyết
ngộ 詿誤. — Dùng thông
với 詿

誅 h' (Nuy) bài kẻ dưng hạnh
người chết.

誅 h' (Tru) giết. — Trách
phạt.

誇 h' (Khoa) khoe.

答 h' (Sát) tra sét. — Cùng
nghĩa với 察.

誌 h' (Chí) ghi nhớ. — Văn
kỷ sự: bi-chí. — Sách biên:
địa-chí. — Dùng thông với
志.

認 h' (Nhận) phân biệt rõ:
nhận mình. — Thấy rõ. —
Không dối chủ ý: nhận
chân. — Chuẩn hứa: thừa
nhận. — Nhận lấy.

誑 h' (Cuống) giới.

誓 h' (Thệ) thề: minh thệ 盟
誓. — Tuyên lệnh răn
quáo: thệ sự.

誕 h' (Đản) không chân thực:
hoang dãn. — Phóng dãn:
phóng dãn. — Sinh: dãn
sinh. — Ngày sinh: dãn
nhật. — Nhời trợ ngữ.

誘 h' (Dụ) giẫy giổ. dẫn tiến.
— Khi giổ người làm
xăng: dụ dỗ 誘賭. — Giổ
người đem đi.

誚 h' (Tiền) chê trách.

語 h' (Ngữ) nói. — Câu nói.
— Nhời nói. — Báo. —
Tiếng nói.

誠 h' (Thành) chân thực
không giả dối: thành ý,
thành tâm. — Tin. — Thực
thế.

誡 h' (Giới) răn bảo. — Nhời
răn bảo.

誤 h' (Ngộ) nhầm. — Làm
hỏng việc: ngộ sự.

誥 h' (Cáo) bảo. — Nhời bảo:
huấn cáo. — Mạnh lệnh
nhà vua: cáo mệnh.

誦 h' (Tụng) đọc: tụng thư.
— Tán tụng người: xưng
tụng.

說 h' (Thuyết) nói: diễn
thuyết. — Ngón luận học
thuyết, tiểu thuyết. — g.
(Duyệt) vui. Dùng thông
với 悅. — g. (Tiễn) dùng
nhời nói khiến người theo
mình, bảo: dụ thuốc 游說.

誣 h' (Vu) giới giả. — Đặt ra
những sự không có: vu
cáo, vu ngôn.

誣 h' (Hối) giẫy.

誨 h' (Thùy) ai. — Gỉ.

誨 h' (Khóa) kỷ hạn. — Trình
hạn giấy học. — Thuế:

diêm khóa, trà khóa, thuế khóa. — Quẻ bói. — Giấy. — Bài giấy.

諗 h' (Toái) mắng.

諱 h' (Phỉ) dèm chề : phỉ báng.

誼 h' (Nghị) nghĩa. — Giao tình: thể nghị, hương nghị.

闇 h' (Ngân) nói hòa nhã : ngân ngân.

調 h' (Điều) điều hòa. — Giãn giải: điều đình, điều xử.

— Đùa bỡn : điều tiếu. —

g. (Điều) khúc hát : khúc điệu. — Rời dỗi : thiên điệu. — Tra xét : điệu tra.

詔 h' (Siêm) nịnh hót : siêm nịnh. — Hèn mặt.

諄 h' (Truân) dặn bảo kỹ cặn. — Có dọc là Truân.

談 h' (Đàm) bàn, nói : nhân đàm, thanh đàm. — Đánh cờ : thủ đàm 手談.

請 h' (Thỉnh) hỏi. — Xin. — Mời.

諍 h' (Tránh) can : gián tránh.

諏 h' (Xu) tụ bàn, tụ mưu. — Chọn ngày : xu cát.

諛 h' (Trác) nhời nói phao.

諒 h' (Lượng) điều tin nhỏ. — Tha thứ : thể lượng. — Chắc hẳn.

諗 h' (Thăm) ghi nhớ. — Biện cho. Dùng như chữ 客. — Có viết là 諗.

論 h' (Luân) bàn luận, khảo sát: thảo luận 討論, luận văn. — g. (Luân) bàn, nhời bàn : nghị luận, công luận. — Định tội : luận tội. — Bài văn : sách, luận.

諉 h' (Nuy) không chịu nhận, đùn cho người khác thối nuy 推諉 ou suy nuy.

h' (Thục) giới.

諷 h' (Huyền) quên. — Ôn ào.

諡 h' (Thụy) tên hiệu đặt lúc chết, tên Hèm.

諱 h' (Hồn) nói bóng

諛 h' (Đế) xem kỹ : đế thị. — Lý luận tinh thâm trong kinh phật : chân đế, riêu đế.

諧 h' (Hài) hòa hợp. — Việc thành : sự hài. Có thứ vị : hài văn, hài ngữ. — Dều cợt : khôi hài.

諫 h' (Gián) can ngăn.

諭 h' (Dụ) nhời trên bảo dưới. — Hiểu được. — Chiếu thư của vua : thượng dụ.

諛 h' (Ru) nịnh : a-du.

諛 h' (Diệp) thâm thính : giấu điệp 聞讞. — Nói nhiều : điệp điệp.

諱 h' (Hũ) kiêng. — Tên kiêng. — Người chết : bất hủ. — Ngày giỗ : hủ nhật.

諳 h' (Am) hiểu biết : am luyện, am tường. — Quen.

諷 h' (Phúng) đọc. — Mượn nhời nói để cảm động người : phúng dụ, trào phúng.

諸 h' (Chư) chung, như nghĩa chư ư : bản chư thân. — Mọi : chư nhân, chư hầu. — Thế chẳng ? — Đây, như nghĩa chữ chỉ : văn tư hành chư, nhật cư nguyệt chư. — Tên họ : chư-cát.

譏 h' (Tý) sự hời.

譏 h' (Huyền) quên, cùng nghĩa với 諱. — Cỏ quên lo : huyền thảo, dùng thông với 蕒.

諾 h' (Nặc) vâng. — Ứng thuận. — Ký tên đóng dấu ở trên văn-thư : họa nặc 畫諾.

謀 h' (Mưu) việc đã thương lượng rồi. — Kế hoạch : mưu kế. — Kinh doanh : mưu sinh, mưu sự.

謁 h' (Yết) yết kiến. — Danh thiếp.

諛 h' (Biên) nói khéo : biên ngôn.

謂 h' (Vị) bàn. — Bảo. — Không chỉ rõ vào đâu : vô vị. — Xưng hô : xưng vị.

諛 h' (Thị) nhẽ phải. — Dùng thông với 是.

諛 h' (Thâm) thực. — Tin.

諛 h' (Ngạc) nhời nói chính trực.

諮 h' (Tư) hỏi, bàn mưu.

誠 h' (Hàm) hòa. — Thực.

諺 h' (Ngạn) nhời cồ-ngữ. — Nhời tục ngữ.

謄 h' (Đằng) sao chép : đăng lục.

謊 h' (Hoang) nói dối : khí hoang. — Nói trái nhẽ : hoang mậu 謊謊. — Nói

khoác : hoang đường.

誑 h' (Xu et Châu) nói đùa.

諛 h' (Phiến) giỗ dành, làm mê hoặc : phiến hoặc, phiến động.

蹇 h' (Kiền) nhời nói chình trục. — Nói ngọng, nói khó khăn : kiền thiết.

謎 h' (Mê) nhời nói bí ẩn.

謔 h' (Tẩu) nhỏ. — Nhời nói dẫn dụ người.

謚 h' (Bật) yên tĩnh : ninh bật.

謖 h' (Thốc) dừng sững : thốc thốc.

謗 h' (Bàng) dèm chê.

謙 h' (Khiêm) nhũn. — Nhún nhường. — Không tự mãn.

講 h' (Giải) ²¹⁰riên giải : giảng thư. — Giải hòa : giảng hòa.

謝 h' (Tạ) cảm tạ : tạ ơn. — Nhận lấy : lĩnh tạ 領謝. — Giải lại : bích-tạ 璧謝. — Đáp lại : bái tạ, thù tạ. — Xin lỗi : tạ tội. — Cừ tuyệt : tạ khách. — Rời, rung, phai nhạt : họa tạ, sắc tạ.

謠 h' (Rao) bài hát : ca rao. — Đồn nhảm, nói phao rao ngôn.

晷 h' (Bộc) kêu gọi to tiếng.

誣 h' (Hước) bốn cột : bị hước.

謨 h' (Mô) mưu mô. Có vẻ là 謬

謫 h' (Trích) bị trách phạt. — Đi đầy phương xa. — Ông trách : giao trích 交誅

謬 h' (Mậu) sai đạo lý : hoang mạn. — Nhảm : suyễn mạn

謠 h' (Ca) hát

謠 h' (Ấu) hát

謚 h' (Cần) thận trọng : cần thận. — Kính cần : cần bầm, cần tấu.

謚 h' (Mạn) giỏi.

謔 h' (Khánh) tiếng hỏi cười. khánh khải 讌笑

謔 h' (Hoà) ồn ào

謔 h' (Sáp) nói không lưu hoa

謬 h' (Chứng) đủ tin. — Có bằng cứ : tang chứng. chứng cứ. — Tình hình bệnh. — Tra nghiệm chứng minh. — Dẫn làm

chứng: dẫn cổ chứng kim

誦 h' (Quyết) giới giá. — Biển
trà: quí quyết.

讖 h' (Kỳ ou Cơ) chề. — Tra
hỏi: cơ sát

誦 h' (Trầm) nói đêm

識 h' (Thức) biết. — Kiến thức.
— g. (Chí) ghi nhớ: mặc
chí 識默. — Tiêu chí.

譙 h' (Tiêu) lầu cao

譚 h' (Đàm) bàn luận. — Nhón

譜 h' (Phổ ou Phả) giấy biên
kê: gia phả, phả ký.

鷹 h' (Ứng) ứng đối. — Thông
với 應

警 h' (Cảnh) lấy nhời nguy
cấp gọi báo người: cảnh

cáo, cảnh giới. — Tỉnh ngộ:
cảnh tỉnh. — Phòng bị:

cảnh bị. — Tin tức nguy
cấp: biên cảnh. — Canh

phòng: canh sát, tuần
cảnh. — Nơi coi việc: tư

pháp cảnh, hành chính
cảnh. — Linh xảo mẫn tiệp:

cơ canh 機警, canh sát 警策
h' (Thiền) lúc ốm nói mê

thiền ngữ.

警 h' (Thủy) ví: thủy như. —
Hiền: hiền thủy

譯 h' (Dịch) dịch ra: phiên
dịch. — Dùng thông với 譯

議 h' (Nghị) bàn: nghị luận,
nghị viện

譟 h' (Táo) hò reo

譴 h' (Khien) bị trách phạt:
khien trách, thiên khien.

護 h' (Hộ) đúp đỡ, bênh vực:
bảo hộ. — Che chở: dân

hộ. — Kiềm nhiếp: hộ lý.
h' (Trù) giới

請 h' (Dư) danh tiếng tốt:
danh dự. — g. (Dư) khen.

譽 h' (Tiển) nông nổi: kiến
thức tiền lậu

讀 h' (Độc) đọc: đọc thư. —
g. (Đậu) tam dừng hơi lại:

Cú đậu. Cú là chỗ hết câu,
đậu là chỗ chưa hết câu

mà tạm dừng lại.

謫 h' (Thâm) xin biết cho,
xin thăm tất chỗ. Trong

giấy thư hay dùng

變 h' (Biến) không định: biến
hóa, biến động, biến cải.

— Tài ứng phó: cơ biến,
quyền biến. — Họa, loạn,

tai nạn: tai biến, biến cố
h' (Yến) tụ họp bàn luận:
— Tụ họp ăn uống. Cũng

như chữ 晏

讎

h' (Thù) đáp lại. Cùng
nghĩ với 讎 — Hoàn lại.
Thù hân : thù địch. Có
viết là 讎

讐

h' (Tập) sự

讐

h (Sám) dèm : sàm ngôn

讐

h' (Nhượng) nhún nhường;
khiêm nhượng. — Nhường
cho : nhượng-vị. — Trách
người : trách nhượng

讐

h' (Sám) việc dụ báo. —

讐

h' (Ẩn) nhời nói bí ẩn

讐

h' (Hoan) ồn ào. — Vui
sướng. Thông với 讐

讐

h' (Tán) khen, xưng tụng :
tán mỹ. — Bài tán

讐

h' (Đãng) nhời chính trực :
đăng luận.

讐

h' (Nghỉên), *Hiển et Niết*
tra tù. — Định tội : đình
nghỉên, thành nghĩên

讐

h' (Độc) dèm, oán : báng
độc, oán độc.

讐

110 ♦

谷部 Bộ cốc

谷

l. (Cốc) khe núi. — Hang
núi. — Cung : tiền thoại

duy cốc. — g. (Dục) tên
nước : đột-dục-Hồn 吐谷

谿

h' (Khê) khe núi. Khe
không có nước chảy là cốc.
khe có nước chảy là Khê.
— Dùng thông với 谿

谿

h' (Khoát) mở thông. —
Rộng. — Rộng rãi : khoáng
đạt. — Thông đạt : khoáng
nhiên, khoáng như. — Tha
miễn : khoáng miên tiền
lượng, khoáng miên tội phạm

豆

151 ♦
豆部 Bộ đậu

豆

t. (Đậu) mầm gỗ. — Đậu :
hoàng đậu, xích đậu.

豈

h. ? (Khởi) há. — g. (Khởi)
vui vẻ : khởi dĩ. Cùng
nghĩa với 豈

豉

h' (Kỷ) bánh đậu : đậu kỷ

登

h' (Đăng) mầm. — Đòi cỏ,
mầm dựng đồ ăn, hay đồ
tế làm bằng gỗ gọi là Đâu.
đóng bằng tre gọi là Đên
đến, làm bằng sành gọi là
Đàng.

豎

h. (Thụ) đứng thẳng. —
Dựng thẳng : thụ trụ. —
Trẻ con : thụ tử. — Học
trò nhỏ : thụ nhỏ. — Cũng
viết là 豎

豐 h' (Phong) thịnh, đầy :
phong hậu, phong phú. —
Được mùa : phong niên,
phong đẳng. — Tục viết
là 豊

黠 h' (Diêm) đẹp : kiêu-diêm,
diêm lệ. — Tuổi tốt : quang
diêm. — Khen : diêm tiền.
Có viết là 黠. — Tục viết
là 黠

豕部 Bộ thỉ

豕 t. (Thĩ) lợn = heo.

h. (Đồn) lộn con

細 h' (Ba) lợn sề. — Thịt ướp

象 h. ? (Tượng) con voi. —
Ngà voi : tượng nha. —
Hình rương : họa tượng. —
Giống nhau. — Cỏ viết là 𦍋

去 h' (Hoan) nuôi

鯪 h' (Hy con) lớn

豪 h. (Hào) con thú giống như lợn. — Người có bản lĩnh: Hào-khiết, anh hào. — Người có thể lực: cường hào, thổ hào. — Rộng rãi, to lớn: hào phóng, hào cử.

豫 ^{h' (Dư)} yên vui : hạ dư 豫
 豫. — Sớm, trước : dư bị,
 dư tiên. — Không quyết
 định : do dư.

豬 h' (Trư) tên chung các thứ lợn. — Tục viết là 猪

緞 h' (Hà) lộn cái : ngải hà
 綾 瓊

𣎵 h ? (Mán) tên nước

積 h' (É) tên người

牙部 Bộ trī ou trại

牙 t. (Trĩ) loài sâu không chân. Có chân là Trùng, không chân là trĩ. - g. (Sợi) con muông biết phân biệt thẳng veo : giải sai 錯牙. - Giải quyết : hữu sai 有牙.

24 h' (Báo) con báo

𣵛 L h' (Sàc) con sàc : sàc lang

紹 h' (Diêu) con diêu. — Áo
lông

貉 h' (Lạc) con lạc. — Áo
lông. — g. (Mach) nước
mọi : man mạch. — Dùng
thông với 貉

縹 h' (Mạch) nước mọi : mau
mach

貅 h' (Hư) con mãnh thú :
tỳ hưu 貔貅. — Quân dũng
mãnh : tỳ hưu.

貔 h' (Tý) — d —

貌 h' (Mạo) nét mặt. — Hình
ràng. — g. (Mịch) vẽ ra

狸 h' (Ly) con ly. — Áo lông.
— Tục viết là 狸

貓 h' (Miêu) con mèo

154 ♦

貝部 bộ bối

貝 t. (Bối) tiền của. Đời cổ
dùng vỏ con bối làm của
cãi, đến đời Tần mới đổi
dùng tiền. — Của quý :
bảo bối.

貞 h. (Trinh) trung chính :
trung trinh, kiên trinh. —
Giữ, chính đạo, không thất
tiết : trinh nữ, trinh phụ.

負 h' (Phụ) cây : tự phụ. —
Tự nhiệm : bảo phụ. —
Đeo dằng lưng : phụ kiếm,
phụ ấn. — Trái với sơ tâm :
phụ ơn, phụ ước. — Thua :
thăng, phụ. — Gánh đội :
phụ hạ. — Phụ thêm vào.

財 h' (Tài) của : tài hóa, tài
sản

貢 h' (Cống) của đem dâng
tiền cống. — Tiến cử :
cống sỹ

賄 h' (Ry) rôi sang. — Phong
tặng : ry phong, ry tặng

賁 h' (Thắc) mượn : khất
thắc

貧 h' (Bần) nghèo : bần hàn,
bần khổ. — Nhời tự khiêm :
bần đạo.

貨 h' (Hóa) của. — Hàng hóa.
— Bán.

販 h' (Phiến) bán. — buôn
bán nhỏ.

貪 h (Tham) lấy không biết
chán : tham lam 貪婪 —
Muốn nhiều quá : tham
thực, tham sắc.

貫 h. (Quán) giây xâu tiền. —
Quan tiền. Nghìn đồng
tiền là một quan. — Dòng
rõ nổi mãi không đứt :
quán tịch, quán chỉ. —
qua. — Thông thạo. — Học
rộng : học vấn yểm quán
學問淹貫. — Liên tiếp
nhau : ngư-quán

責 h' (Trách) việc phải gánh
vác : trách nhiệm, chức
trách. — Khắc trách người :
trách bị. — Vắn tội : cắt
trách. — Trách phạt. —

Quở trách. — g. (Trái) nợ.

Dùng thông với 債

貯 h' (Trữ) đựng. — Tích chứa

贖 h' (Thế) mua chịu; thế tưu. — Cho thuê. — g. (Xá) tha tội

貴 h' (Tir) tiền của. — Tinh toán

資 h' (Nhị) chức kém; phó nhị, tá nhị. — Ngờ vực; nghi nhị. — Hai, dùng như chữ 二

貴 h. ? (Quý) giá đắt; mẽ quý. — Sang trọng; tôn quý. —

Quý báu; bảo quý. —

Chuông. — Gọi cách tôn kính: qui-quyển, qui tinh

kính: qui-quyển, qui tinh

hi' (Biếm) giảm giá; biếm

giá. — Giảm chức; biếm

quan. — Chê

hi' (Mãi) mua

賒 h' (Thối) cho vay, cho

mượn; xuất thái, thái

khoản. — Đi vay; cáo thái,

thái khoản. — Đi vay; cáo

thái, xưng thái — Khoan

miễn: nghiêm trị bất thái.

— g. (Thắc) sai; sai thắc

hi' (Huống) cho; huống

ngã. — Nhờ kinh trọng;

huống

kê dưới: gia huống 嘉祝.

Hân Huống 厚祝

費 h' (Phi) tán tài, tiêu tốn;

hoa phí, hao phí. — Hao

tồn; phí tâm, phí lực. —

Phiền phí. — Các món chi

dụng: kinh phí, quan phí,

công phí. — Tiền đem theo

tiêu dùng: lộ phí, lữ phí.

Xuyên phí 川費

貼 h' (Thiếp) phụ thêm vào.

— Đổ biểu thêm. — Dấp

đỡ. — Thỏa thích; thỏa

thiếp. — Thiết cận; thiếp-

thiết.

貽 h' (Ry) đưa cho; quĩ ry 饋

貽. — Truyền sản nghiệp

cho con cháu; ry mưu. —

Thông với 遺

贗 h' (Mậu) mua bán, đổi

chác; mậu dịch. — Rối

loạn; mậu-loạn. — Mất

trông không rõ; mậu mậu

h' (Hạ) đưa đồ mừng. —

Đến mừng; hạ thọ, hạ hỷ

h' (Bi) sáng rạng; bi lâm

賁臨. — g. (Phần) nhờn. —

g. (Bón) dưng sữ; hồ bôn

h' (Lộ) của đắt; hối lộ. —

Đưa của đắt.

賂 h' (Hối) của đắt; hối lộ. —

Đưa của đắt.

賄 h' (Hối) của đắt; hối lộ. —

Đưa của đắt.

賃 h' (Nhằm) làm thuê ; dong nhằm 賃. — Đem tiền ra thuê ; tô nhằm 租賃.
資 h' (Tư) gia tài ; gia tư. — Tiền chi phí đi đường ; xuyên tư 川資. — Tinh chất giới sinh ra ; thiên tư. — Tinh cách người tạo thành ; tư cách. — Nhớ. — Cấp dúp ; tư kim.

賈 h' (Cồ) buôn bán. — Lái buôn ; thương cồ. — Mua. — g. (Giá) giá tiền. Dùng như chữ 價. — g. (Giả) tên họ, tên người.

賕 h' (Cẩu) của hối lộ

賑 h' (Chần) cứu dúp kẻ nghèo đói ; chần tế, chần thải, chần tuất. — Phát tiền gạo và đồ cho những kẻ bị tai nạn ; phát chần

賊 h. (Tặc) giặc cướp ; đạo tặc. — Hại người ; quốc tặc, gian tặc. — Làm tàn hại. — Sâu ăn hại lừa ; mấu tặc 蝨賊

賅 h. (Cai) chu đáo, hoàn bị ; cai bị. — Dùng thông với 藪

賒 h' (Xa) mua chịu ; xa khiếm. — Đường rài. — Thời giờ lâu. — Trường

viễn. — Kém nhau ; số xa bất viễn.

賓 h' (Tân) khách quý ; thượng tân, đại tân. — Thầy, bạn độc ; tây tân. — Phục tòng ; tân phục. — Bỏ. — Công nghĩa với Thấn 摯. — Tự viết là 賓

賜 h' (Tư) cho. — Ôn huệ ; thụ từ.

賞 h' (Thưởng) thưởng ; thưởng công. — Trọng đến ; thưởng thức. — Xem ngấm ; thưởng Hoa, thưởng nguyệt.

賠 h' (Bồi) đền lại ; bồi thường, bồi bổ. — Cái dẫu xin lỗi ; bồi lễ

賚 h' (Canh) nổi thêm ; canh ca

賢 h' (Hiền) kém Thấn một bậc. — Người có tài có hạnh ; Hiền tài. — Hèn. — Có viết là 賢

賣 h. ? (Mại) bán. — Hại người để lợi mình ; mại quốc, mại hữu 賣友. — Lừa

賤 h' (Tiện) giả rẻ. — Hèn. — Người hèn hạ

賦 h' (Phù) thuế ; điền phú. Lối văn ; thi, phú. — Là thơ ; phú thi. — Cấp cho ;

質 thiên phủ
 h' (Chất) bản thể các vật :
 khí chất, lưu chất. — Các
 bộ phận trong loài vật :
 nguyên chất, hợp chất. —
 Thiên tính : tư chất. —
 Không có văn hoa : chất
 phác, chất thực. — Hối :
 chất vẩn, chất chừng. —
 g. (Chi) con tin. — Đồ gửi
 làm tin để vay tiền. — Tục
 viết là 賁

賁 h' (Trương) màn
賁 h' (Lại) cho
賭 h' (Đồ) đánh bạc. — So
 sánh
費 h' (Tẫn) đồ cống hiến. —
 Đồ tiến. Dùng thông với 騰
賴 h' (Lại) nhờ : ý lại,
 ngưỡng lại. — Vô, không
 nhận nhờ ước trước : lại
 lại trái 賴債, lại Hôn 賴婦.
 — Đám hạ lưu gian giảo :
 vô lại.

賄 h' (Phung) đem lễ vật cho
 người chết.
賸 h' (Thặng) thừa. Tục viết
 là 剩
賺 h' (Thiêm) được lãi : thiêm
 tiền. — Đánh lừa, biển
 thủ : ví nhân sở thiêm

賄 h' (Phu) đồ phung : phu
 nghi

購 h' (Cấu) mua : cấu mãi

賽 h' (Trại) ganh nhau. —
 So sánh tốt xấu : trại hội,
 trại mã. — Báo tạ : trại
 thần 賽神. Có đọc là Tái.

蹟 h' (Trích) những điều u-
 thâm khó thấy : thám trích
 sách 蹟 探蹟索隱

贅 h' (Chi) đồ lễ chi-kien

贅 h. (Chuế) thừa, vô dụng.
 Nói nhiều : chuế ngôn. —
 Gửi rề : chiêu chuế. —
 Con rề.

贈 h' (Tặng) đưa cho, biếu :
 tặng thư, tặng tiền.

贖 h' (Đạm) tiền giam trước.

贊 h' (Tán) đúp : tán trợ. —
 Khen : tán mỹ. — Bài tán.

贍 h' (Thiệm) đủ, phủ túc :
 thiệm phú. — Đáp đủ.

贏 h' (Doanh) thừa, được lãi :
 doanh dư. — Được thua :
 doanh thân 贏輸. — Tục
 viết là 贏

驢 h' (Tần) tiền lộ phí. —
 Tiền tiền.

贓 h' (Tang) tham nhũng. —

Của dút. — Của ăn trộm.

— Tục viết là 贓.

鼯 h' (Phi) con rùa khắc
chân bí đá: phi-hỷ 鼯 鄒.

贖 h' (Thục) chuộc: thực hồi.
— Chuộc tội: thực tội.

贖 h' (Nhạn) giới. — Đồ giả.

贛 h' (Cống et Cẩm) tên đất.

153 ◆

赤 部 bộ xích

赤 c. (Xích) đỏ. — Không có
gì: xích thủ 赤手, xích
bần. — Trần truồng: xích
thê, xích túc. — Trung
thành: xích tâm. — Trẻ
con: xích tử. — Giết cả
họ: xích tộc. — Theo cộng
sản: xích hóa.

赦 h' (Xá) tha tội: xá tội, ân
xá.

赧 h' (Noãn) thẹn đỏ mặt:
noan nhan, noãn nhiên.

赧 h. (Hách) mặt đỏ gay.

赧 h. (Hách) giận lắm: hách
nhiên đại lộ. — Chối lợi:
hiền hách.

赧 h. (Giả) sắc son. — Đả dồ
lâm son bôi mặt. — Áo kẻ
phạm tội.

赧 h' (Trình) đỏ: phương
ngư trình vỹ.

156 ◆

走 部 bộ tẩu 走

走 c. (Tẩu) đi. — Chạy. —
Nhờn tự khiếm: hạ tẩu. —
Viết nhanh: tẩu bút.

赧 h' (Cử) mạnh bạo: củ củ
vũ phủ.

赧 h' (Phó) đến.

赧 h' (Hăn) đuổi theo. — Hết
sức tiến lên: hăn thuyền.
hăn lộ. — Gia công làm
việc: hăn chể, hăn tạo. —
Dùng như chữ 趕.

起 h' (Khởi ou Khởi) dậy lên.
— Đứng dậy, ngồi dậy. —
Cử động: khởi cư. — Mới
gây dựng lên: khởi diêm,
khởi gia. — Phát động:
khởi sự. — Bắt đầu: khởi
tổ. — Mỗi lần: nhất khởi,
tái khởi.

赧 h' (Săn) đến. — Đuổi theo.
— Đáp tẩu, đáp xe: săn
thuyền, săn xa. — Nhân
gặp: săn tảo, săn phong.

赧 h' (Thư) dùng giăng, di
giở tiến giở lui: tư thư
赧 赧.

157

越 h' (Tư) — d — Tuc
viết là 越.

超 h' (Siêu) nhảy qua : siêu
hải. — Hơn người : siêu
quân. — Ra ngoài thói
thường : siêu thoát.

越 h' (Việt) vượt qua. — Hơn
người : siêu việt. — Không
tuân theo : việt lễ. — Truy
lạc : vẫn viết 越. —
Càng hơn lên : việt khăn
viết hảo. — Nước ta : Nam-
Việt, Lạc-việt 貉越, Việt-
thường, Cồ-việt, Đại-việt.
Cổ viết là 𨾏. — Phát
đương ; phát việt, thành
việt, phóng việt 清越, 放
越.

趙 h' (Triệu) tên nước.

趣 h' (Thú) có ý-vì : hứng
thú — g. (Súc) giục.

趨 h' (Xu) đi mau : xu tầu. —
Xu lợi. — Xu phung. — g.
(Súc) giục. Tục viết là 趨
và 趨.

趯 h' (Địch) nhảy.

躡 h' (Toán) chạy. — Buổi
theo.

足部 bộ túc 足

足 h. (Túc) chân. — Đủ. —
Đầy đủ : phủ túc. — g.
(Tú) quá : tú cung 足榮.

趾 h' (Chỉ) móng chân.

跂 h' (Kỷ) ngón chân thừa.

跏 h' (Ba) trẻ con bò.

踈 h' (Thác) hành vi không
chịu ước thúc : thúc thả
踈弛. — Phóng phiếm.

跋 h' (Bạt) lặn lội : bạt thiệp.
— Không phục tùng : bạt
hỗ 跋扈. — Sau gót chân.
— Nhời dề ở sau sách.

跌 h. (Điệt et Địch) ngã. —
Đánh vật : giao diệt 交跌.
— Phóng phiếm không
kiềm chế : địch dăng. —
Sai, lỗi : sai địch.

跹 h' (Đà) lăn lữa : sai đà tuế
nguyệt 蹁跹.

跣 h' (Trích) mặt dưới bàn
chân. — Tén dứa kẻ trộm
giỏi dơi cò : dạo trích.

跣 h' (Phu) mu bàn chân.

跣 h' (Đi) hồng một chân.
kiềng. — Cử chỉ biết
chính.

距 h' (Cự) cự gà. — Chồng cự. — Cách nhau.

跟 h' (Ngân) gót chân. — Theo sau : ngân tùy, ngân tông. — Bất chiếc : ngân tở 跟 倣.

跡 h' (Tích) lốt chân. — Lối đã đi qua : túc tích, tung tích, tuyết tích. — Giấu vết : trần tích, cồ tích. — Xét thực. — Có viết là 跡. — Dùng như 迹.

跣 h' (Tiền) chân đi đất, không có giày giép.

跨 h' (Khóa) nhảy qua. — Cưỡi lên : khóa mã. — Dưới khố : khóa hạ, dùng thông với 跨. — Con hơn cha : khóa táo 跨 露.

跪 h' (Quy) quỳ gối.

跬 h' (Khuê) chạy nửa bộ đường. 6 thước là một bộ, 3 thước là khuê.

路 h' (Lộ) lối đi, đường đi : thủy lộ, Lục lộ. — Ở địa vị trọng yếu : dương lộ. — Lối phải qua : môn lộ, sý lộ. — Nhớn : lộ xa 路 車.

跣 h' (Kiên) kiến gian mộc ở thân thể và ở chân.

跣 h' (Cấp) ngã.

跳 h' (Kiêu et Riêu) nhảy. — Nhảy cao. — Từ trên nhảy xuống. — Nhảy rài. — Nhảy dầm : khiêu vũ.

跣 h' (Tầy) tằm nã giặc cướp. tầy tập 跣 緝.

跣 h' (Cục) áy này không yên : cục xúc 跣 促.

踊 h' (Dũng) nhảy nhót, sẵn sỏ làm việc : dũng được 踊 躍. — Tục viết là 踴.

踞 h' (Ky) quỳ gối lâu.

蹇 h' (Chiết) nửa đường quay về. — g. (Mai) bất bình.

踏 h' (Đạp et Thập) dẫm : đạp địa. — Xe đạp : đạp-xa. — Có viết là 蹠.

踐 h' (Tiển) dẫm. — Nơi đã đi qua. — Theo đúng : tiến ngôn, tiến ước. — Không hổ thẹn với thân : tiến hình. — Làm thực hành : thực tiến. — Đến được : tiến lý.

蹠 h' (Khỏa) mất cả chân.

踞 h' (Cử) ngồi xồm, ngồi vòng thúng. — Chiếm cứ bàn cứ.

踞 h' (Tri) dùng giăng : tri trừ 踞 踞.

踞 h' (Dịch) đá. — Đá cầu : dịch cầu. — Đánh nhau

đa bàng chân : cước địch.

路 h' (Bắc et Phẫu) ngã ở đường. — Ngã chết ở đường. — Đổ.

踉 h' (Súc) cung kính không yên : súc tích 踉蹌.

h' (Tích) — d --

蹌 h' (Quyển) thân thể co quắp.

蹌 h' (Lạc et Lịch) siêu tuyệt

踵 h' (Chủng) gót. — Nổi gót : tiếp chủng. — Đến : chủng môn, chủng tạ

蹌 h' (Điếp) nhảy. — Chạy

蹂 h' (Nhự) giày xéo, làm tan bại tan nát : nhự lạn蹂躪

躪 h' (Đề) móng chân : mã đề, dương đề. — Có vết là 躪

躪 h' (Đệ) đá

踰 h' (Du) nhảy qua : du sơn, du tường. — Vượt ra ngoài : du phận. — Hơn : bỉ du

ư thử, dùng như 逾

踰 h' (Biển) chân lệch

踰 h' (Vũ) đi một mình : vũ vũ

蹇 h' (Khuyển) chân khiếm. — Chậm chạp : khiếm sấp, kiếm trệ. — Kiêu ngạo :

yên kiển 優蹇, kiêu kiển.

— Mỗi lái : kiển tu 蹇劣

蹇 h' (Đạo) chân giảm. — giảm vào. — Cao thượng : cao-đạo.

蹇 h' (Sai) lẫn lữa : sa đà

蹊 h' (Hề) đường nhỏ. — Có đục là Khê. — Lối tắt : Khê kinh 蹊徑

蹊 h' (Thương) chân bước chỉnh đốn : xu-thương, thương thương

蹊 h' (Tích) co quắp

蹊 h' (Triển) giảm.

蹊 h' (Tất) đường riêng của vua đi : tất lộ, tất đạo

蹊 h' (Yúc) nghèo ngặt : cùng xúc. — Buồn bã, nhân nhỏ : tần xúc 蹊蹙. — Nhỏ mọn

蹊 h' (Súc) chân bước ngắn

蹊 h' (Tỷ) cái giép cỏ

蹊 h' (Tung) lối chân : tung tích. — Bắt chiếc người trước : truy tung. — Dùng cùng với 蹊

蹊 h' (Tăng) chặt vật : tăng đả

蹊 h' (Đẳng) chặt vật : tăng đả

蹊 h' (Đẳng) chặt vật : tăng đả

蹊 h' (Đẳng) chặt vật : tăng đả

蹣 h' (Bàn ou Tiên) chân loài
thú : Hùng bàn 熊蹯

躡 h' (Tôn ou Thôn) đứng
khuỳnh 2 đôi ra : thôn cứ
蹯蹯

蹴 h' (Xúc) bước nhanh. —
Nhảy. — Đả cầu

蹙 h' (Xúc) không yên

蹙 h' (Quê) ngã : nhắt quệ bất
khởi. — Cố sức chống
chọi : kiệt quệ rĩ đồ 蹙蹙
以圖. — Chạy vội. — Kinh
động. — Vụt lên.

蹻 h' (Kiệu) cất cao chân —
Giày cỏ

蹯 h' (Bộc) da bàn chân loài
vịt ngỗng.

蹻 h' (Kiệu) cất cao chân

蹯 h' (Táo) hiểu động : táo
bạo, phũ táo. — Có viết
là 蹯

躡 h' (Chúc) đi chậm. — Tung
lịch người. — Phầm hạnh
tốt : cao chúc, phương chúc

蹯 h' (Bích) què cả 2 chân. —
Có viết là 蹯

蹯 h' (Trừ) nghĩ quanh quẩn :
trù trừ bất quyết. Thập

蹯 h' (Tê) lên : tề giai, tề
phan 蹯蹯

躍 h' (Bược) nhảy : ngư rước
— Mừng rỡ rít lên : thướt

rước 雀躍. — Gắng sức :
rước lực. — Chăm chăm :
rước rước rúc thì 蹯蹯
蹯. — Hoạt động, hiện ra :
rước rước chỉ thượng 蹯
蹯 紙上

蹯 h' (Trù) nghĩ quanh quẩn
trù trừ 蹯蹯

蹯 h' (Lạp) vượt qua. — không
theo thứ tự mà vượt lên :
lạp tịch 蹯蹯, lap đàng

蹯 h' (Trịch) đi chậm chạp :
trịch chực 蹯蹯

蹯 h' (Chi) ngã : diên chi

蹯 h' (Chiến ou Chiên) chỗ đi
qua : chiến đồ.

蹯 h' (Trù) dùng giăng, không
đi hẳn : trì trừ

蹯 h' (Nhiếp) giảm. — Đi đến :
nhiếp túc. — Đuổi theo

蹯 h' (Quắc) cung kính

蹯 h' (Lan) xéo giảm. — Lan
hại : nhụ lan. 158

身部 Bộ thân

身 t. (Thân) toàn thể người
— Sức chứa : thuyền thân
軀身. — Có thái : 軀

thần. — Tự mình. — g.
(Quyển) tên nước; quyền-
độc 身毒

躬 h' (Cung) thân thể người.
— tự mình. — Minh. Có
viết là 躬

躡 h' (Đóa) ăn. — Trốn

躡 h' (Thắng) nắm đuôi rài

軀 h' (Khu) thân thể. — Minh.
— Tự mình

◆ 159

車部 bộ xa

車 t. (Xa) xe; xa mã

軋 c' (Loát) bánh xe quay. —
Bức bách nhau, lừa nhau;
khuyh loét 傾軋

軌 h' (Quy) lối đi bánh xe đi
qua; quỹ đạo. — Phép
tắc, pháp luật. — Trái pháp
luật. — bất quỹ. — Đường
chạy quanh mặt giới;
quỹ-đạo.

軍 h. (Quân) việc binh —
Quân lính — Đồi cỏ, 12500
lính là một quân — Tội
lưu; sung quân.

輶 h' (Ngột) trục xe nhỏ

軒 h' (Hiển) muixê; cao hiển.
— Hiên trước hiên sau
nhà. — Các cửa ở hành-
lang. — Nhà ở cao ráo
sáng sủa; hiên sáng, 軒爽
hiên sướng 軒敞. — Khinh
trọng; hiên, chỉ 軒軒. —
Phân biệt nặng nhẹ; hiên
chí. — Cười; hiên cười 軒渠

輶 h' (Nhận) bánh xe dừng
yên. — Xe khởi hành;
phát nhận. — Việc mới
phát đoán; phát nhận.

輶 h' (Ách) cái ách mắc ở vai
trâu ngựa.

軟 h' (Nhuyễn) mềm. — Có
viết là 輶. — Nhỏ.

軫 h' (Chấn) ván sau xe. —
Cột vắn giấy đàn — Tranh
lòng, nghĩ ngợi; chấn
Hoài. — Xe.

軸 h' (Trục) trục xe. — Tru
đề quay; địa trục, trụ
trục 杼軸. — Chủ trì chính
lệnh; đương trục. — Cái
trục đề cuốn.

輶 h' (Chỉ) 2 đầu trục xe.

輶 h' (Thiếu) xe nhỏ, nhẹ và
đi nhanh. — Xe đi sứ.

輶 h' (Kha) xe đi khó khăn. —
Người bắt đầu chỉ; khâm
kha 輶輶. — Tên thầy

manh-lữ.

軼

h' (Rất) xe sau vượt lên trước. — Vượt lên : siêu quần rất luân 超羣軼倫. — Tan mất : rất-sự, rất văn 軼聞. — Sách chép những sự tan mất ấy : rất sử. — Dùng thông với 迭 và 佚

軼

h' (Thức) gỗ ngang ở trước xe.

較

h' (Giống) đua tranh, đua sức : lập giốc 獵較. — Dùng thông với 角. — g. (Hiện) số sánh : ty hiệu. — Rõ ràng : hiệu trứ 較著. — Đại lược.

輅

h' (Lộ) xe nhón.

輶

h' (Thuyền) xe thiếu trục đứng. — Việc tuyền cử : thuyền hành 輶衛. Dùng thông với 銓. — Tái thừa hèn mọn : thuyền tải 輶才

輶

h' (Chủ) bánh xe.

載

h' (Tái) chở : tải hóa, tải khách. — Đồ chở trong xe trong thuyền. — Chở cả muôn vật : địa tải. — Chịu : tải ơn, tải đức. — Chép : ký tải. — Đầy : tải đạo. — Lại. — Bền. — g. (Tái)

nằm : tam tải, vạn tải.

輕

h' (Chí) xe đằng trước cao là Hiên, đằng sau thấp là chí. — Khinh trọng : Hiên chí.

輶

h' (Nhi) xe chở quan lại

輶

h' (Nhiếp) cây thế làm cần : chuyên nhiếp 專輶. Tự ý. — Tức khắc.

輶

h' (Vãn) kéo xe. — Vãn hay chữ viếng người chết : vãn chương, vãn liên 輶聯. — Có viết là 挽

輶

h' (Phụ) gỗ đệm xe : phu xa tương y. — Xương quai hàm. — Nơi gần kinh kỳ : kỳ phụ. — Dúp : phu tá, phụ trợ.

輕

h' (Khinh) nhẹ : khinh trọng. — Không tôn trong khinh bạc. — Giản tiện : khinh tiện, khinh rì. — Khinh rệ : khinh thị. — Mau.

輶

h' (Nghê) trục xe nhón.

輶

h' (Lãng) xe quay : lãng lịch 輶轆.

輶

h' (Lạng) cỗ xe. — Nghĩ như 兩.

輶

h' (Vòng) vành ngoài bánh xe.

輟 h' (Xuyết) nghỉ, thôi :
xuyết nghiệp.

輶 h' (Khóa) chỗ chứa dẫu
ở xe. — Bôi dầu vào xe.
— Nồi nhiều : đa khóa.

輦 h' (Liễn) xe tay. — Kéo xe.
— Xe vua ngồi. — Nơi
kinh thành : liễn hạ.

輶 h' (Biển) xe có màn che.

輶 h' (Bối) lữ. — Sài bối. —
Tiền bối.

輪 h' (Luân) bánh xe. — Vòng
giăng, vòng mặt giới :
nguyệt luân, nhật luân. —
Máy quay : thủy luân, hỏa
luân. — Cao đẹp : luân
hoàn 輪奐. — Vòng theo
thứ tự : luân lưu, luân
ban. — Chuyển vận.

輝 h' (Huy) sáng : quang huy,
huy hoàng. — Có viết là
燿.

輶 h' (Truy) xe có đồ phủ
lên. — Đồ hánh lý : truy
trọng. — Đồ quân nhu. —
Sở coi về quân nhu : truy
trọng dinh.

輶 h' (Nhụ) vành bánh xe. —
Uốn nắn, cố ý làm ra :
kiểu nhu 輶輶. — Dụng
thông với 輶.

輶 h' (Tập) hòa thuận : an
lập. — Cóp nhặt : biên
tập.

輶 h' (Bức) tụ tập : bức tấu.
— Tru đứng ở xe.

輶 h' (Tấu) tụ tập : bức tấu.

輶 h' (Du) xe nhẹ. — Xe sử-
giả. — Nhẹ. — Có đọc là
Riu.

輸 h' (Thâu) vận tải : thâu
nhập, thâu xuất. — Nộp :
thâu thành, thâu trung. —
Đưa đến : thâu tổng. —
Đỗ đưa đến. — Được
thua : doanh thâu 嘉輸.

輶 h' (Bức) cái gỗ ở mặt
dưới để giữ lấy trục. —
Thoát khỏi trói buộc :
thoát bức.

輶 h' (Triển) quay nửa vòng.
— Lúc co lúc duỗi, trăn
trọc : triển chuyển. —
Giáo giờ không định :
triển chuyển. — Nghiền
nhỏ : triển mễ 輶米, triển
được.

輶 h' (Dư) các thứ xe. —
Kiệu : kiên dư 君輶. —
Giới đất : kham dư 堪輶.
— Địa lý : kham dư. —
Toàn thể địa cầu : địa dư.
— Công chúng : dư nhân,

du tinh, du luận. — Mới
đầu : quyền dư 權輿. —

Có viết là 輿.

輳 h' (Cốc) gỗ tròn ở trong
lòng bánh xe. — Tiến cử
người : thôi cốc 推輳. —
Nơi kinh thành : cốc liên.

輅 h' (Hạt) sắt bọc đầu trục
xe. — Tiếng xe chạy. —
Quản trị. — Phạm vi quản
trị : địa hạt, lân hạt.

輦 h' (Viên) cang xe. — Cổng
đình : viên môn.

輶 h' (Lọc) tiếng xe đi.

輶 h' (Giao) việc lôi thôi rắc
rối : giao cát 輶輶. Có
viết là 輶.

轉 h' (Chuyển) quay vòng :
luân chuyển. — Nhờ đưa
đến : chuyển giao. — Đổi
phương diện hành động :
chuyển loan 轉灣. — Quay
trái lại : chuyển cư kỷ
thượng. — Dụng lực toàn
chuyển : phiên chuyển 翻
轉. — Chuyển động. —
Thuyền chuyển.

輶 h' (Triệt) lột bánh xe :
triệt tích. — Lối giở : phúc
triệt. — Giống nhau ; như
đồng nhất triệt. — Có viết
là 輶.

輶 h' (Kiểu) kiểu khiêng bằng
vai. — Càng.

輶 h' (Lân) tiếng xe chạy
lân lân.

輶 h' (Khảm) xe đi khó khăn :
khảm khảm.

輶 h' (Hoàn et Hoạn) bước
người vào xe để phân
thầy.

輶 h' (Cát) việc rắc rối : giao
cát.

輶 h' (Oanh) tiếng nhiều x
đi âm ăm. — Tiếng sấm.
— Sét đánh. — Tiếng sóng
nổ. — To tát lắm liệt :
oanh liệt 轟烈.

輶 h' (Ham) xe cũi. Xe tù
ngôi.

輶 h. (Bí) giầy cương ngựa.

輶 h' (Lịch) xe quay : lạng
lịch.

160 ◆

辛 部 bộ tân

辛 c. (Tân thứ 8 trong thập
can. Thuộc về kim, về
phương tây. — Cay. — Bị
thương. — Cay đắng, khô
nhọc : tân khổ, tân cần.

辜 h' (Cố) tội. — Có phụ : c

phụ ơn đức. — Đại khái.
— Hãy đề.

辟 h' (Tịch) vua. — Phép. —
Hiệu pháp. — Tội chết
chém: đại tịch. — Nơi hẻo
lánh: thiên tịch, u tịch.
— Hành vi không chính
đáng: tà tịch. Dùng thông
với 僻. — g. (Tịch) với
đến: trưng tịch. — Trừ
bỏ: tịch trừ. — Giệp
đường: tịch dịch 辟易.

癖 h' (Lạt) cay lăm. — Độc
địa. Có viết là 棘.

辨 h. (Biện) phán đoán. —
Làm việc: biện lý.
Quản lý.

辨 h' (Biện) biết rõ. — Rõ
ràng. — Nói rõ: biện luận,
biện minh, biện bác 辨
駁. — Bài biện luận.

辭 h' (Từ) nhời vãn, nhời
nói: vãn từ, thuyết từ.
Dùng thông với 詞. —
Giấy kiện, giấy cung:
trình từ, cung từ. — Chối
không nhận: từ kim, từ
hôn. — Cáo từ: từ biệt,
từ hành. — Từ tạ. Có viết
là 辭, tục viết là 辞.

辮 h. (Biện) kết lại: phát
biện 辮辮. — Tua họa:
họa biện.

辯 h. (Biện) biện luận: cao
đàm hùng biện. — Nói
giỏi: khẩu biện, tài biện.
Dùng thông với 辯.

161 ◆

辰部 bộ thân = 辰

辰 c. (Thần, tục đọc là Thìn)
thứ 5 trong địa chi. —
Giờ thìn từ 7 giờ sáng đến
9 giờ. — Ngày giờ tốt:
lương thần thời-gian từ
tý đến hợi: thiếp thân
庚辰.

辱 h' (Nhục) hổ nhục: thụ
nhục. — Cách nói nhũn,
tỏ ý không giám đương:
nhục thừa, nhục lăm.

農 h' (Nông) việc làm ruộng.
— Người làm ruộng. —
Cổ viết là 𪚩.

162 ◆

走部 bộ xước = 走

走 c. (Xước) đi đường lúc đi
lúc giương không nhất
định. = 𨔵 𨔶 𨔷 𨔸 𨔹

迂 h' (Vu) đường xa, vu viễn.
— Lâu: vu cửu. — Bất
cận nhân tình: vu khoáng,
vu hũ, vu nho.

迄 h' (Hất) đến : tự cổ hất kim. — Rút lại : hất vờ thành công.

迅 h' (Tấn) nhanh đặc biệt : tấn lôi, tấn điện.

速 h' (Truán) đi vất vả : truán chiến.

迎 h' (Nghinh) rước : nghinh tân. — Nịnh hót : phùng nghinh. — g. (Nghinh) đi đón vợ : thân nghinh. — Đón theo ý người khác : nghinh hợp.

近 h' (Cận) gần. — Nông nòi : phạm cận, ty cận, thiên cận. — Giống nhau. — Thân thiết.

迂 h' (Nhạ) dòn rước.

返 h' (Phản) về : phản gia. — Đem về : phản bích.

迂 h' (Ngộ) không hợp nhau : ngộ nghịch. — Trái nhau. — Gặp.

迤 h' (Ry) đi xiêu vẹo. — Tho sang : ry đông, ry tây.

迥 h' (Quỳnh) xa thăm : u-quỳnh. — Đặc biệt, hẳn : quỳnh ry, quỳnh thú. Tục viết là 迥.

迦 h' (Già) tên Phật tổ : thích ca. — Tục đọc là Ca.

迪 h' (Địch) tấn đến : địch cát. — Mở bảo : khai địch. — Tục viết là 迪

迭 h' (Điệt) luân lưu : diệt vi tân chủ. — Thay đổi nhiều thứ : diệt thứ

述 h' (Thuật) ghi chép những điều đã nghe đã biết truyền thuật, thuật cổ. — Theo đúng : phụ tác từ thuật. — Nói, kể : trần thuật, khẩu thuật

迢迢 h' (Thiền) xa cách : thiền đệ, thiền viễn

迢迢 h' (Đāi) kịp, đến

迷 h' (Mê) mơ hồ. — Không biết rõ : mê tân. — Mê tri giác : hôn mê. — Say đắm : mê hoặc, mê tín, chấp mê.

迹 h' (Tích) lối đi qua : tác tích. — Giấu vết : sự tích. — Dùng cùng với 跡. — Có viết là 蹟

追 h' (Trug) theo tìm : truy tác. — Theo sau : truy tụy. — Đòi về : truy bồi, truy khoản. — Theo đến những sự đã quá : truy diện, truy viễn.

退 h' (Thoái) lui : liễn, thoái. — Bật lui : xích-thoái.

斥退. — Lùi lại : thoái
hậu. — Chịu lùi : khiêm
thoái. — Không tấn tới :
thoái bộ.

适 h' (Quát) tên người

逃 h' (Đào) trốn : đào tẩu. —
Tránh : đào nạn, đào trái

逅 h' (Cẩu) gặp ngẫu nhiên :
giải cẩu

逆 h' (Nghịch) trái : nghịch
hành, hoạch nghịch. —
Lâm phản : ban nghịch,
đại nghịch. — Không nghe
nhờ : nghịch tử, ngỗ
nghịch. — g. (Nghịch) đón.
— Nơi đón khách : nghinh
lữ 逆旅. — Đón trước :
nghinh liệu, nghinh tri,
nghinh chí.

逢 h' (Bàng) tên họ

逢 h' (Phùng) gặp. — Đón
trước : phùng nghinh ou
phùng nghinh. — Cảnh
ngộ gặp được : tao phùng.
— g. (Bồng) tiếng trống
đánh bồng bồng.

迴 h' (Hồi) vòng quanh : hồi
hoàn, hồi phong. — Tránh :
hồi ty. — Tục viết là 迴

連 h' (Bồ) trốn : bồ đào, bồ
khiêm

逍 h' (Tiêu) chơi bởi tự-thích :
tiêu rao

透 h' (Thấu) suốt qua : thấu
minh. — Biết rõ ràng :
thấu triệt sự-lý. — Tiệt lậu
cơ mật : thấu lậu tiêu tức.

逐 h' (Trục) đuổi theo. —
Đuổi bỏ. — Canh tranh :
trục lợi. — theo nhau :
trục đội nhi hành. — Kê
riêng : trục niên, trục nhật.
— Theo thứ tự. — Thêm
muốn : trục trục

途 h' (Đồ) đường. — Có viết
là 塗. — Dùng lẫn với 塗
h' (Kinh) đường nhỏ. —
Cách xa : kinh đình 逕庭.
— Trục tiếp : kinh giao,
kinh bầm. — Cổ viết là 徑

逗 h' (Đậu) dùng giằng không
tiến : dậu lưu 逗遛

這 h' (Giá) ấy

通 h' (Thông) suốt. — Không
ủng tắc. — Biết khắp : bác
thông kinh sử. — Thuận
lợi : hanh thông. — Hòa
hợp : thông công, thông
lực. — Đi suốt được : thông
hành. — Buôn bán lẫn với
nhau : thông thương. —
gồm cả lại : thông kế,
thông cộng. — Văn thư từ
đầu đến cuối : nhất thông.

— Nhà bè bạn cũ : thông gia. — Lượ.

逛 h' (Cao) đi chơi phiếm

逝 h' (Thệ) đi. — Chết

逞 h' (Sinh) thử sừng đầy đủ : sinh dục. — Lũ quấy rối ; bất sinh chi đồ

速 h' (Tốc) chóng : tốc hành. — Mời : bắt tốc chi khách

造 h' (Tạo) làm nên : tạo phúc, doanh tạo. — Đấng dựng nên giới đất muôn vật, tạo hóa, tạo vật. — Tác thành : đào tạo nhân tài. — g. (Tháo) đến ; tháo môn. — 2 bên : lưỡng tháo. — Thời đại : mạt tháo 末造. — Thẳng thốt, mạo muội : tháo thứ. — Sức đến được : tháo nghệ 造詣, thâm tháo

逡 h' (Thuân) dùng giằng : luân tuần 逡巡

連 h' (Liên) liền. — Liên hợp. — Liên tiếp. — Đi lại quanh mãi : lưu liên 流連. — Liên đội.

逖 h' (Dích) xa

逖 h' (Cầu) sánh đôi : bảo cần

迸 h' (Binh) chảy : binh lệ. — Đuối đi

遁 h' (Quán) tránh. — Trốn

逮 h' (Đãi) kịp, cùng nghĩa với 迨. — Truy bắt :逮 bộ. — An hòa : dãi dãi

週 h' (Chen) khắp lượt. — Một tuần lễ : nhất chu. — Cùng nghĩa với 周

逾 h' (Du) vượt qua. — Hơn

遁 h' (Độn) trốn : dộn dộn. — Ăn : dộn thể. — Bối ra những sự bí ẩn : dộn giáp. — Dùng thông với 選. — g. (Tuần) dùng giằng : luân tuần. Dùng như 逡

進 h' (Tấn, tục đọc là Tiến) lên. — Chạy lên trước. — Giãn lên : tiến cống. — Tiên bối, hậu bối : tiên tiến, hậu tiến. — Nhà có tầng trong tầng ngoài : nhĩ tiến, tam tiến.

逴 h' (Xước) siêu tuyệt : xước lạc 逴蹠 hay trắc lạc 卓蹠

逴 h' (Quệ) đường nhón

逸 h' (Rất) hành vi ra ngoài khuôn phép ; dâm rất. — Không theo thói thường : rất hưng, rất sỹ, rất phẩm. — Rời rai ; rất cư. — Chạy

xa, ăn giấu : bòn rặt, ăn rặt.

逶 h' (Uy) đi xiêu vẹo : uy dà

逼 h' (Bức) gần quá : bức bách. — Hẹp nhỏ quá. — Bị hiếp chế. — Hiếp chế : uy bức, cưỡng bức.

遂 h' (Toại) thỏa : toại tâm, toại ý. — Xong. — Đã trót làm : toại sự. — Trót làm rồi không chịu cải lại : toại phí 遂非. — Bền.

遯 h' (Xuyên) chổng : xuyên văng, xuyên từ.

遇 h' (Ngộ) gặp : ngộ cổ tri, ngộ vũ. — Xứ đỗi : Hâu ngộ, ngược ngộ. — Gặp cảnh : tế ngộ, ngộ hợp. — Thời vận không tốt : bất ngộ

遊 h' (Du) đi chơi : du sơn, du ngoạn. — Đi xa : du học, du lịch. — Đồng người giắt nhau đi ngoài đường : du hành. — Bè bạn : giao du. — Đi nhiều nơi : du thuyết.

運 h' (Vận) chuyển động : vận bát, vận lương. — Đi kinh doanh với mọi người : vận động, tru hoạch mưu kế.

vận trù. — Khi số : thiên vận, quốc vận.

遍 h' (Biển) khắp một lượt

過 h' (Quá) vượt qua : quá phân, quá độ. — Đã rồi : quá khứ. — Lỗi : quá thất, tội quá. — Đi qua : quá môn. — Có dọc là qua. Tục viết là 過

遏 h' (Át) ngăn : cấm át

遐 h' (Hà) xa : hà phương. — Rải : hà thọ. — Xa bỏ. — Chết : thăng hà

遑 h' (Hoàng) rồi. — Kịp : hoàng bách.

遁 h' (Tù) mạnh mẽ, chinh đồn. — Hâu hết.

道 h' (Đạo) đường đi : đạo lộ. — Chân lý nên theo : đạo đức, đạo lý. — Tôn giáo về phù thủy : đạo giáo. — Khu vực : lĩnh, đạo. — Nói : thuyết đạo. — Biết rõ : tri đạo.

違 h' (Vi) ly biệt : cửu vi 久違. — Trái : vi mệnh. — Bỏ đi. — Không quyết định : y vi lưỡng khả 依違兩可

達 h' (Đạt) đi đến : trực đạt. — Suốt rõ : thông đạt. — Sang, qui hiển : hiển đạt. — Kiến thức khác tục : đạt

quan 差觀. — Độ lượng
rộng rãi ; khoáng đạt. — g.
(Lại) khinh bạc : khiêu lại
挑達

邁 h' (Cán) gặp. — Dùng thông
với 觀 và 迺

遙 h' (Rao) xa : rao cách. —
Chơi bời tự thích : tiêu rao

遜 h' (Tốn) nhường : tổn vì.
— Kém. — Nhũn : khiêm
tốn.

還 h' (Đap) rồi : tap đập

遞 h' (Đệ) nhà trạm : dịch đệ
驛遞. — Gửi trạm : đệ giao.
— Giao đổi. — Theo thứ
tự : đệ gia, đệ giảm. — Xa
xôi : thiếu đệ 迺 遞 ou 迺
遞. Tục viết là 迺

遠 h' (Viễn) xa. — Sâu xa :
thâm viễn. — Lâu rài :
vĩnh viễn. — Không cho
đến gần, tránh xa : viễn
thanh sắc, viễn tiêu nhân.
Có dọc là viễn.

遡 h' (Tổ) nhờ lại, truy đến :
hồi tổ, thượng tổ. — Cùng
với 溯.

暹 h' (Tháp) không cần thận.

遣 h' (Khiển) sai khiển :
khiển bộc. — Phóng thích :
khiển khứ. — Giải buồn

tiêu khiển, khiển hưng.

遯 h' (Lưu) dùi dăng không
tiến : dậu lưu.

遨 h' (Ngao) chơi bời tự do
ngao do.

適 h' (Thích) đi. — Đến. —
Thỏa thích : thích ý, thích
tình. — Tương đương :
thích khả nhi chí. — Sây.
— Đã gặp. — Chợt gặp,
đi lấy chồng : thích nhân
適人. — g. (Đích) — còn
trưởng : dịch tử. Thông
với 嫡. — Chính cốt. —
Chủ kiến : dịch tông. —
Có viết là 適.

遭 h' (Tao) gặp : tao phùng.
— Vòng quanh : chu tao.
— Lăn, thử : kỷ tao.

遮 h' (Già) che : già tế. —
Ngăn : già đạo.

遯 h' (Độn) trốn. — Ẩn : ẩn
độn.

遲 h' (Trì) chậm. — Muốn —
Thong thả. — Không
quyết : trì nghi. — Đợi. —
g. (Trì) giới sắp sáng : tri
minh.

遷 h' (Thiên) rời, dời. — Di
ở chỗ khác : thiên cư. —
Đổi đi nơi khác : thiên
quan. — Đem ở chỗ này

đến chỗ khác. — Đồi lỗi :
thiên thiên. — Đồi tôn
chỉ. — Biến dời : biến
thiên. — Dúi dằng không
đi : thuyên duyên 遷延.

遷 h' (Đê) xa cách : thiếu dệ.

遴 h' (Lận) kén chọn : lận
tuyền.

遵 h' (Tuân) đi theo. — Tuân
theo : tuân lệnh.

遠 h' (Nhiễn) vòng quanh :
hoàn nhiên. — Dàng cùng
với 緣.

選 h' (Tuyền et Tuyền) chọn :
tuyền trạch, tuyền cử. —
Vật đã chọn rồi : thượng
tuyền. — Tuyền cử quan
chức : thuyên tuyền 銓選.
— Một chốc : thiếu tuyền
少選.

遁 h' (Duật) tuân theo. —
Truy. — Tà tích : hồi duật
回遁.

遼 h' (Liêu) xa.

遺 h' (Di) sót, bỏ rơi : ry lậu,
ry thất. — Quên : ry vong.
— Để lại : ry chúc, ry
chuyền. — Thừa : ry sự,
ry hận. — g. (Ry) tặng,
cho : quĩ ry.

遽 h' (Cự) kinh hoàng : hãi
cự. — Cấp cần, vội, tức
khắc.

避 h' (Ty) trốn ẩn : ty thế. —
Tránh : hồi ty. — Kiêng :
ty hủy.

邀 h' (Yêu) mời : yêu thỉnh,
yêu cầu. — Giữ lại : yêu
lưu. — Được : yêu ơn, yêu
thường. — Cầu xin.

邁 h' (Mai) xa : mai vãng. —
Quá. — Già : lão mai.

還 h' (Hoàn) đi về : hoàn gia.
— Giả lại : hoàn trái, hồi
hoàn. — Còn. — Lại. — g.
(Toàn) chuyển vận : toàn
chuyển, đứng thông với
旋. — Mời, tức khắc : toàn
chỉ lập hiệu 還至立效.
— Tục viết là 还.

邂 h' (Giải) gặp : giải cầu.

遄 h' (Chiến) vất vả : truân
chiến.

逦 h' (Nhị) gần. — Thân cận.
— Tục viết là 逦.

邃 h' (Thủy) sâu. — Thâm
thủy.

邈 h' (Mịch) xa thăm.

邊 h' (Biên) nơi cùng cực :
thiên biên, hải biên. —
Một bên. — Một phương

diện — Bên cạnh : biên
bàng. — Phụ thêm vào. —
Địa phương xa, ngoài ven.
Tục viết là 邊.

邈 h' (Lạp) không cần thận :
lập thập 邈 邈.

邏 h' (La el Lá) đi tuần, đi
soát ; tuần la.

邑 bộ ăp. *-hamen*

邑 h' (Ăp) nơi nhiều nhà ở.
— Một làng. — Một huyện :
ấp tề. — Uất ức : ó ấp
於 邑.

邕 h. (Ung) ngôi quanh làng.

邙 h' (Mang) tên núi : Bắc-
mang.

邙 h' (Cung) tên núi. — Gây
trúc : cung trượng.

邦 h' (Bang) nước : bang gia.

那 h' (Na) nhiều. — Mềm yếu ;
a-na 阿 那 hay 那 那. —

Không lâu ; sai na 剎 那.

— Thi chủ : dân na 檀 那.

— g. (Nà) nào : nà sự. —

Ấy. — Cũng viết là 哪.

邗 h' (Vu) tên nước.

邗 h' (Tà) vẹo : tà khúc. —

Bất chính : là tâm, là
thuyết, gian tà, yên tà. —
g. (Ra) tên đất : lang ra.
Dùng thông với 耶.

邗 h' (Mân) tên nước. — Co
viết là 邗.

邢 h' (Hinh) tên đất.

邗 h' (Thôn) nghĩa như 村.

邗 h' (Đề) nhà vương hầu
hay quan sang ở, phủ đề
tiêm đề. — Nhà ở trọ :

khách đề, lữ đề.

邯 h' (Hàm) tên đất : hàm
dan.

邗 h' (Thai) tên đất.

邗 h' (Khôn) gò : khâu mố.
khâu lũng.

邗 h' (Bật) tên nước.

邵 h' (Thiệu) tên đất, tên họ.

邗 h' (Bội) tên nước.

邗 h' (Bi) tên đất.

邗 h' (Giao) nơi không
khoảng ở ngoài thành :

giao rã. — Lễ tế giới.

邗 h' (Châu) tên nước.

邗 h' (Úc) có vân vế : ức ức.

— Khi thơm sức nước :

phức úc 馥郁.

郅 h' (Cáp et Hợp) tên đất.

郅 h' (Chi) tên đất. — Hoàn mỹ đến cực : chí trị, chí long 郅隆.

郅 h' (Tuân) tên nước. — Đồ ăn ngon, ầu yếm : bảo ẩm tuân trù 饔飩郅厨.

郅 h' (Cẩu) tên đất.

郅 h' (Quận) từng địa phương. — Từng phủ : quận, Huyện.

郎 h' (Lang) tên quah : lang trung, thị-lang. — Tên đẹp của con gái : tân lang. — Con gái ít tuổi : nữ lang. — Chồng. — Xưng hô con người khác : lệnh lang.

郅 h' (Cáo) tên nước.

郅 h' (Hách) tên đất. — Tên họ.

郅 h' (Hy) tên họ. — Có viết là 郅.

郅 h' (Giáp) tên đất.

郅 h' (Sinh) tên đất.

郅 h' (Khích et Khước) tên họ. — Tên đất.

郵 h' (Bưu) trạm : tri bưu. — Cơ quan thông tin : bưu chính.

部 h' (Bộ) thống suất : bộ hạ. — Từng cơ quan : lục bộ, tài chính bộ. — Từng bộ phận : thượng bộ, hạ bộ. — Bổ trí : bộ thự.

郭 h' (Phu) nơi ngoài thành. — Quách.

郭 h' (Quách) ngoài thành. — Thành vòng ngoài.

郛 h' (Đàm) tên nước.

都 h' (Đô) kinh thành : kinh đô, đô hội. — Đồng đô. — Áo quần đẹp dẽ : lệ đô 麗都. — Khen phải : đô ru 都俞. — Đại khái : đại đô. — Đều : đô thi.

郅 h' (Nhược) tên đất.

郅 h' (Ngạc) tên đất. — Giới hạn. — Văn nổi.

郅 h' (Vận) tên đất.

郅 h' (Yến) tên đất.

郅 h' (Mỵ et Mỵ) tên đất.

鄉 h' (Hương) làng : hương lý. — Người cùng tỉnh, cùng huyện hay cùng làng : đồng hương. — Chỗ

thôn quê : hương thôn. —
g. (Hương) trước. —
Phương hương, cùng
nghĩa với 向.

鄒 h' (Châu) tên nước, tên họ.

鄒 h' (Ô) tên đất.

鄒 h' (Viên) tên đất.

鄒 h' (Nhục) tên đất.

鄒 h' (Bỉ) nơi biên cảnh :
biên鄙. — Tục : bỉ lậu,
bỉ phu. — Biền lận. — Tự
khiêm : bỉ nhân, bỉ ý. —
Khinh : thâm bỉ.

鄒 h' (Rong) tên nước.

鄒 h' (Phu) tên đất.

鄒 h' (Yên) tên đất.

鄒 h' (Ngân) tên đất.

鄒 h' (Hộ) tên đất.

鄰 h' (Lân) gần : lân cận. —
Láng riêng : hương lân,
lân lý, lân quốc. — Có
viết là 隣.

鄧 h' (Đặng) tên đất, tên họ.

鄧 h' (Trịnh) tên nước. — Ân
cân : trịnh trọng.

鄧 h' (Thiệu) tên đất.

鄧 h' (Bàn) tên đất.

鄧 h' (Tăng) tên nước. — Tục
đọc là Tăng.

鄧 h' (Đan) tên đất : hân
dan.

鄧 h' (Cối) tên nước.

鄧 h' (Nghiep) tên đất.

鄧 h' (Châu) nơi Đức thánh
không sinh. — Có viết là
耶 và 隨.

鄧 h' (Linh) tên đất.

鄧 h' (Phong) tên đất.

鄧 h' (Lệ) tên đất. — g. (L)ch
tên họ.

鄧 h' (Tạn) tên đất.

164 • 卯

西部 Bộ rậu: 酉

酉 c. (Rậu) thứ 10 trong địa
chi. — Giờ Rậu từ 5 giờ
chiều đến 7 giờ. — Hàng
đá chứa sách : đại Rậu.
tiền Rậu. — Học rộng :
hung tàng nhị rậu 胸襟
二酉.

酒 c' (Tù) dầu. — Dầu mục : tù trường. — Người dầu trong việc giữ rượu : đại tù.

酌 h' (Đinh) say rượu : dính dính. — Tục đọc là Đính.

酌 h' (Chấn) rượu nấu lại.

酌 h' (Chước) rượu : thanh chước. — Rót : chước tửu. — Uống : độc chước, tiểu chước. — Bàn tính đến phải : chước lượng, chằm chước, tham chước.

配 h' (Phối) sánh đôi. — Đẹp đôi : giai phối. — Vợ cả : nguyên phối. — Xưng hô vợ người : đức phối. — Kết hôn : phối thất 配匹. — Sung quân : phát phối. — Phụ-tế : phối hưởng. — So sánh, bù đắp : phân phối, phối hợp.

酒 h' (Tửu) rượu.

酌 h' (Đam) thích uống : đam tửu. — g. (Trạm) rượu độc, dùng thông với 鷄.

酌 h' (Hàng) say rượu bầy bạ : hàng tửu.

酌 h' (Đá) uống rượu một dồ : đá nhan.

酌 h' (Tạc) mời rượu. — Chủ

mời khách là Thù 酬. khách mời giả là tạc : thù tạc.

酌 h' (Hàm) say. — Nghiện rượu : trầm hàm 沈酣. — Uống rượu vui vẻ : hàm sường 酣暢. — Say rượu múa hát : hàm ca. — Đầy đủ : hàm tâm 醇養, hàm túc. — Hăng hái : hàm chiến.

酌 h' (Cò) bán rượu, mua rượu : cò tửu.

酌 h' (Tổ) sữa hộp. — Tền rượu : đồ tổ 醪酥 ou 蘇. — Bánh. — Nhẹ sộp.

酌 h' (Lạc) sữa : ngựa lạc, mã lạc. — Sữa hộp. — Nước các thứ quả nấu thành cao : hạnh nhân lạc, hương tiêu lạc 香蕉酪, tục viết là 露.

酬 h' (Thù) mời lẫn* nhau uống rượu : thù tạc. — Đáp lại ; thù đáp, thù tạ. — Bề ban vãng lai : ứng thù. — Tục viết là 酬 và 醺.

酌 h' (Đính) say rượu : dính dính.

酌 h' (Trinh) bệnh rượu. — Uống nhiều thành bệnh.

醪 h' (Đồ) tên rượu. đồ tó,
đồ my 醪 醪. — Tên hoa:
đồ my.

酵 h' (Hiếu) men rượu.

醅 h' (Khốc) rượu nặng. —
Dữ rọi: khốc thử 醅 著,
khốc lại. — Độc ác: tàn
khốc. — Thái thậm: khốc
hiếu 醅 好.

酸 h' (Toan) chua. — Đau
dớn chua xốt: yêu toan
腰 酸, tâm toan. — Băn
sỹ: hàn toan. — Các nước
cường, thủy có mùi chua:
cường toan.

醕 h' (Loát) lúc cùng tế đồ
rượu xuống đất: loét tửu.
— Tục đọc là Loại.

醑 h' (Bỏ) hợp vui uống rượu
ở một chỗ.

醕 h' (Yếm) ướp, muối; yếm
ngư, yếm nhục.

醇 h' (Thuần) rượu. — Rượu
nặng: thuần giao 醇 醑. —
Người trọng hậu: thuần
cần.

醑 h' (Túy) say: túy tửu. —
Mê thích: túy tâm.

醑 h' (Xuyết) say rượu.

醑 h' (Thố) giấm thanh. —

ngặt thổ 吃 醑. — Thôi cò
dùng lẫn với Tạc 醑.

h' (Bồi) rượu chưa lọc.

h' (Đề) vàng sữa: đề hồ.

h' (Hồ) — d —

h' (Tư) rượu ngon.

h' (Tĩnh et Tĩnh) hết say:
tửu tĩnh. — Ngủ dậy: thay
tĩnh. — Tự biết: tĩnh ngộ,
đề tĩnh.

h' (Xử) xấu: xử tương. —
Việc xấu: xử sự. — Việc
đáng chê cười: xuất xử
— Người hành vi bất
chính. — Đồng người: xử
loại.

h' (Sai) rượu trắng.

h' (Uẩn) ủ rượu: uẩn
nhưỡng 醑 醑. — Việc cò
bàn rằm: uẩn nhượng. —
Hàm súc không lộ: phong
lưu uẩn ta 風 流 醑 香.

h' (Ẩ) mằm thịt. — Lắm
mằm.

h' (Áng) rượu đục.

h' (Ly) rượu nhạt. — Khác
nhau: thuần, ly.

h' (Giao) rượu nặng, rượu
ngon. — Rượu đục: trọc

giao.
 醫 (Y) làm thuốc. — Chữa
 bệnh. — Thầy thuốc.
 醬 (Tương) tương ăn.

醪 (Tiểu) dấm làm chay. —
 Rượu cưỡi. — Lây chồng;
 nhất tiểu, tái tiểu. — Tế
 táo mộ: tiểu tế.
 醢 (E) giã chua.

醢 (Đam) mùi ngon đậm.

醢 (Nung) rượu ngon.

醢 (Lễ) ngọt: lễ tửu, lễ
 truyền.

醢 (Cử el Cử) nhiều người
 góp tiền uống rượu. —
 Góp tiền mừng; cử kim
 vi thọ 醢金為壽.

醢 (Huân) say.

醢 (Nhuông) cất rượu. —
 Rượu: giai nhuông. —
 Gây nên.

醢 (Linh) rượu ngon.

醢 (Hẩn) bôi vào. — Hẩn
 khích. — Chỗ hở.

醢 (Tiến) tan tiệc rượu.

醢 (Ly) lọc rượu.

醢 (Mg) tên rượu, tên hoa;
 đồ my.

醢 (Nghiem) rượu hay
 giã đặc. — Chè đặc;
 nghiêm trà.

165 ◆

采 部 Bộ biện

采

采 (Biện) chữ Biện 辨 viết
 lối khác. = 采 phân

采 (Thái) hái, lấy: thái
 hoa, thái được. — Chọn
 lấy: thái phỏng, hợp thái,
 dùng thông với 採. —
 Mùi: ngũ thái. — Dạng
 điệu: phong thái 採, dùng
 thông với 彩. — Đất ăn
 lộc: thái ấp.

采 (Áo) men sứ trắng. —
 Sáng bóng.

采 (Thích) giải nghĩa: chú
 thích. — Trừ bỏ thích
 phúc 釋眼. — Buông tha.
 — Phát tử: Thích ca. —
 Đạo phát: Thích giáo.

166 ◆

里 部 Bộ lý

里 (Lý) làng: hương lý. —
 dặm đường: 180 trượng
 là một lý (= 720m.).

重 (Trọng) nặng: phu
 trọng. — Dùng sức nhiều:
 trọng đả. — Không khinh

suất : trịnh trọng, tôn trọng, trọng hậu. — To : trọng bệnh, trọng tội. — Cân nặng : trọng lượng. — Nghiền cứu về sức nặng : trọng học. — Không khinh thường. — g. (Trọng) chống lại. — g. (Trùng) nhiều lần : trùng môn. — Làm lại : trùng tân. — Nhiều : trùng điệp. — Chồng chất. — Tùng lẫn : nhất trùng, lưỡng trùng.

野

h' (Rã) ngoài nội. — Ngoài thành là giao 郊, ngoài giao là dã. — Người không làm quan : dã nhân. — Không chuộng văn thái, quê mùa : phác dã. — Không văn minh : dã man. — Lòng tham : dã tâm. — Cổ viết là 埜 và 埜.

量

h' (Lượng) đo, lường. — Đều đo lường. — Sức chứa được : phận lượng, tích lượng. — Sức làm được : lực lượng. — Sức đóng nạp : độ lượng, cục lượng, khí lượng. — Đo : lượng bá. — Đo lường : lượng mễ. — Lượng tính. — Xét lượng : lượng lực. — g. (Lượng) suy xét : tư lượng. — Hạn lượng : vô

lượng.

釐

h' (Ly) sửa soạn chỉnh đốn : ly chỉnh. — 10 hào là một ly, 10 ly là một phân : phân ly. — Thuế thương chính : ly kim. — Phúc : xuân - ly, tân - ly. Nghĩa gần như Hy 祿. Tục viết là 厘.

167

金部 Bộ kim

金

? (Cầm, tục đọc là kim) loài kim khí : ngũ kim. — Vàng. — Tiền tệ. — Một lượng bạc : nhất kim. — Sắc vàng. — Tồn trong. — Quý giá.

釧

h. (Chiên) miễn lệ, giảm sức.

釘

h' (Đinh) đánh : thiết đinh, trục đinh. — Đồng đánh : đinh sừng 釘箱, đinh thư 釘書.

釜

h' (Phẫu) nồi thổi cơm. — Đều đồng : mỗi phần 6 đấu 4 thăng.

釣

h' (Điếu) câu : diêu ngư. — Mồi câu : diêu dư 釣魚.

卸

h' (Khấu) bịt vàng. — Giải áo : y khấu.

釧

h' (Xuyến) vòng tay.

钎 h' (Hăn) gấn lại. — Thuốc gấn : bấn được. — Có viết là 𢵿.

钗 h' (Cóng et Giang) vòng sắt dũa mảnh xe.

釵 h' (Thoa) trâm cài đầu : kim thoa, ngọc thoa.

鈇 h' (Phu) giao phát cộ. — Giao chém người.

鈍 h' (Độn) giao nhut. — Không linh lợi : ngu độn.

鈇 h' (Kiêm) khóa. — Ấn nhỏ : kiem ấn. — Không có ấn, chỉ đóng bằng đồ chường : kiem ký.

鈇 h' (Sao et Sáo) lấy của. — Cướp lấy của. — Bạc giấy : sao phiến 鈇 票. — Viết chép : sao thư, sao lục. — Bản chép để lại : thi sao, văn sao. Có viết là 抄.

鈕 h' (Niu) nút ấn : ấn nữu. — Chốt cửa : song nữu.

鈞 h' (Quân) cái cân. — Giời : hồng quân 鈞, đại quân. — Xưng hô người theo cách tôn trọng : quân tọa 鈞座, quân giám 鈞鑒, quân an. — Gậy dựng : quân đao 鈞 刀. — Đều, bằng nhau, dùng thông với 均.

鈹 h' (Ba) cái bửa.

鈴 h' (Linh) nhạc ngựa : mã linh. — Chuông nhỏ. — Kiềng. — Chuông lắc.

鈹 h' (Bạt) cái nạo 鈹 鈹.

鈹 h (Diễn et Biễn) giát vàng vào đồ nữ trang ở đầu : kim diễn, thoa diễn. — Khảm ốc vào đồ sơn đồ gỗ : loa diễn 螺 鈹.

鉏 h' (Trở) so le, không hợp : trở ngó 鉏 鉏 ou, 鉏 鉏. Tục đọc nhầm là Tử ngữ.

鉏 h' (Ngó ou Ngộ) — d —

鉗 h' (Kiêm) cái kim. — Có viết là 钳. — Cái vòng kiem. — Cái xiềng.

鉛 h' (Duyên) chì. — Bút chì : duyên bút.

鉢 h' (Bát) cái bát. — Bảo vật truyền cho nhau : y bát 衣 鉢. — Thầy giảng học : y bát.

鈎 h' (Cầu) cái móc : trường câu, liềm câu. — Cái lưỡi móc : diều câu. — Móc lấy. — Giỏ giành : câu dẫn, câu kết. — Móc mây. — Có viết là 鈎.

鉗 h' (Chánh) cái chằng.

鉉 h' (Huyền) quai vạc : đỉnh
huyền.

鉞 h' (Viết) búa nhọn.

鉿 h (Giắc) vàng tốt.

鉿 h' (Cự) nhọn : cự thất.
Nghĩa giống. 巨

鉸 h' (Giảo) cái kéo.

銀 h' (Ngân) bạc.

銃 h' (Súng) súng bắn.

銅 h' (Đồng) đồng.

銑 h' (Tiến) gang : tiến thiết.

銓 h' (Thuyền) câu. — Tuyển
cử : thuyền tuyển. — Khảo
sát.

銖 h' (Thù) 24 thù là một
lượng. — 6 thù là một truy.
— Nhỏ mọn quá : bất ly
truy thù 不離銖銖.

銘 h' (Minh) khắc. — Bài
minh. — Nhớ mãi : minh
tâm, minh cảm.

銛 h' (Điền et Cam) gươm
giao sắc, sắc.

銜 h' (Hàm) hàm thiết ngựa.
— Quan hàm, chức hàm.

hàm ai 銜哀 — Phụng
mạnh : hàm mạnh. —
Ngậm ở miệng : hàm thụ
tục viết là 噙.

銅 h' (Hình) đồ dựng canh.
— Liên canh.

銳 h' (Nhuệ) mũi nhọn, nhọn.
— Quân đã luyện tập giỏi
tinh nhuệ, dũng nhuệ. —
Hăng hái : nhuệ khí. —
Nhanh quá : nhuệ tiến.

銷 h' (Tiêu) nấu chảy ra. —
Làm tan ra : tiêu thủng
銷燬. — Làm cho hết,
cho mất : tiêu hao, tiêu
duyet.

錠 h' (Đĩnh) nén : kim đinh.
ngân đĩnh. Nay viết là 錠

銕 h' (Giáp) cái cặp. — Cặp
gươm.

鋒 h' (Phong) mũi nhọn : kiếm
phong, bút phong. — Bội
quân đi trước : tiên phong.
— Sắc sảo : từ phong, dâm
phong 詞淡鋒鋒. — Thế
khô đương nổi : phong
khởi 鋒起.

銚 h' (Loát) 6 lượng là một
loát.

銚 h' (Tâm) khắc : tâm bản.
銚板.

銚 h' (Xử) cái búa, cái cày.

— Trừ bỏ : xừ gian, xừ bạo. Có viết là 鏹 và 鏹.

鏹 h' (Mang) mũi ròn ; phong mang.

鋪 h' (Phổ) bày : phô trương. — Rải ra. — g (Phổ) hàng phố ; điểm phố. Tục viết là 舖. — Chấn đệm : phố cái. — Một đoạn đường : 10 dặm hay 14 dặm là một phố.

銀 h' (Lang) cái khóa. — Cái dùi.

鋸 h' (Cừ) cái cưa. — Cưa.

鋼 h' (Cương) thép.

銀 h' (Khỏa) đỉnh vòng, đỉnh bạc.

錄 h' (Lục) sao chép : sao lục. — Chọn lấy : lục dụng. — Đăng ký sự vật : ký lục. — Sách ghi chép : ngôn hạnh lục. — Chuyên chép danh mục : mục lục.

錐 h' (Chùy) cái dùi. — Cái bút : mao chùy. — Cái tên : chùy tiến.

鎚 h' (Tháp) cái đập ngoài. — Cái thấp bút ; bút thấp.

鎚 h' (Chùy et Chũy) cán. — Quả cán. — Búa nện sắt. — Nện sắt : thiên chùy bách luyện 千鎚百煉.

銚 h' (Tranh) tiếng vàng, tiếng sắt. — Người có tài năng : thiết trung tranh tranh.

錠 h' (Đĩnh) thoi : mặc nhất đĩnh. — Nén : kim đĩnh, ngân đĩnh.

錡 h' (Kỷ) nôi có chân.

錢 h' (Tiền) của cái. — Đồng tiền : kim tiền, ngân tiền, đồng tiền. — 10 phân là một tiền, 10 tiền là một lạng.

錦 h' (Cầm) gấm : cầm tú. — Tâm tư linh xảo : cầm tâm. — Văn từ tốt đẹp : cầm hảo 錦藻.

錫 h' (Tích) thiếc. — Cho : tích phúc.

錮 h' (Cố) lấp lỗ : cổ không. — Ngăn cấm không được ra làm quan : cấm cố. — Giam cầm tội phạm.

錯 h' (Thác) đá mài giao. — Các đồ thực vật ở bề : hải thác. — Giao đề dũa : thác dao. — Tập : giao thác. — Loạn : thác loạn. — Sai nhầm : sai thác. — Bỏ. Như nghĩa chữ Thổ 摺.

鎚 h' (Trug) nhỏ mọn : truy thủ.

錶 h' (Biểu) đồ dễ chỉ rõ. —
Chuông biểu : đồng hồ.
Đồng cùng với 表.

錨 h' (Miêu) neo thuyền.

鍊 h' (Luyện) rèn : đoán
luyện 鍛鍊. — Làm hết
muối cho đồ kim khi
được tinh thuần. — Sự lý
tinh thực : tập luyện, lịch
luyện. — Tinh tường.

鍋 h' (Oa) nồi. — Nồi đồng :
đồng oa. — Nồi đất : sa
oa 砂鍋.

鍍 h' (Độ) mạ. — Mạ vàng :
độ kim. — Mạ bằng điện :
điện độ.

鏑 h' (Ngạc) lưỡi giao hay
gươm ; phong ngạc.

鋤 h' (Trắc) cắt cỏ. — Giao
cắt cỏ : trắc đao.

鍛 h' (Boán) rèn nện : đoán
luyện.

鏤 h' (Khiết) chạm khắc. —
Thành cầu : khiết nhi bất
xả, kim thạch khả lâu 刻
而不舍,金石可鏤.

鑿 h' (Mâu) chóp mũi : đầu
mâu 兜鑿.

鑿 h' (Thân et Thu) cái mai.

鑊 h' (Huyền) 6 lang là một
huyện.

鏢 h' (Điép) lá đồng hay sắt
mỏng. — Lá mỏng.

鍵 h' (Kiến) khóa. — Nơi
quan yếu : quan kiện 關
鍵.

鍼 h' (Châm) kim khâu. —
Tiêm người bệnh : châm
khoa. — Chữa sự nhầm
lỗi cho người : châm điểm
鍼砭. — Tục viết là 針.

鍾 h' (Chung) chén nhỏ : tấu
chung, trà chung. — Đồ
đong, 6 hộc 4 đầu là một
chung : vạn chung, thiên
chung. — Tự lại : chung
linh, chung tử, chung
linh, chung ái. — Già lợm
khom : long chung 龍鍾.

鍍 h' (Sưu) khắc, chạm.

鍍 h' (Sáp) cái mai.

鍍 h' (Phúc) nổi to.

鍍 h' (Ty) đồ cây ruộng : 犁
 cơ 鐵基.

鍍 h' (Hạt) miếng sắt ở đầu
trục xe.

鍍 h' (Dung) nung đúc : dung
trú, dung dào. — Khúc
đúc.

鎖 h' (Tỏa) xích. — Khóa.
Đóng lại : tỏa môn, tỏa

cảng. — Có viết là 鏐.

鎗 h' (Sang) súng. — Dùng thông với 槍.

鎚 h' (Chùy) dùi : đồng chùy, thiết chùy. — Dùng thông với 槌 và 槌.

鐺 h' (Bác) cái mai. — Cái chuông.

鐺 h' (Tý) lược. — Chải đầu. Tục viết là 落.

鎧 h' (Khải) áo giáp làm bằng loài kim. — Chóp mũ.

鎬 h' (Cảo) tên dất.

鎮 h' (Trấn) sức dẹp yên được : trấn áp. — Hết ngày : trấn nhật. — Khu vực : thị trấn, hương trấn. — Tỉnh.

鎚 h' (Rật) 2) lang.

鎢 h' (Niết) kền.

鎔 h' (Bạng) tiền vàng : kim bang.

鎗 h' (Thốc) mũi tên.

鎗 h' (Địch) mũi nhọn ở đầu tên : phong địch.

鏐 h' (Ao) cổ đánh : ao chiên.

鏐 h' (Tương) tiếng ngọc kêu xoang xoảng : tương tương.

鏐 h' (Mạn) trát tường, trát vách.

鏐 h' (Sẩn) dũa sắt. — Giấy cõ : sẩn tước.

鏡 h' (Kính) gương : biểu kính. — Kính : biểu vi kính, vọng viên kính. — Kính đeo mắt : nhõn kính. — Soi : khảo kính.

鏐 h' (Phiêu) thứ binh khí ngắn dễ dùng xa ném. — Người giỏi nghề ném ấy : phiêu sư. — Người đi hộ vệ hành - khách : bảo phiêu 保鏐.

鏐 h' (Tạm) chạm, khắc : tạm hoa, tạm tự.

鏐 h' (Cưỡng) quan tiền. — Bạc : bạch cưỡng. — Giấy tiền : minh cưỡng 冥鏐.

鏐 h' (Sát) giáo rài. — Lông chim rụng.

鏐 h' (Liêu) vàng tốt.

鏐 h' (Khanh) tiếng âm nhạc : khanh tương.

鏐 h' (Dung) chuông nhón.

鏐 h' (Đường) tiếng trống.

鏐 h' (Lậu) thép. — Chạm bong : lậu kim khắc ngọc.

鐃 h' (Nao) cái nao bát 鐃
bát.

鐃 h' (Giản) bình khi đời
cổ.

鐃 h' (Liêu) khóa sắt dễ khóa
chân tù.

鐃 h' (Đang) đèn. — Bàn đập
ngựa.

鐘 h' (Chung) chuông.
Chuông nhờn là dong 鐘,
nhờn vừa là Bắc 鑄, nhỏ

là chung.

鐃 h' (Thuyền) khắc : thuyền
khắc. — Giám : thuyền
cấp.

鐃 h' (Liêm) cái liêm. — Có
viết là 鐃.

鐃 h' (Chúc) cái thanh la. —
Vòng đeo : kim chúc, ngọc
chúc, tỷ chúc, cước chúc.

鐃 h' (Hoàn) vòng, nhẫn : chỉ
hoàn, nhẫn hoàn, tỷ hoàn.
— Có viết là 環.

鐵 h' (Thiết) sắt. — Cứng bền
không chịu khuất : thiết
diện, thiết hán. — Không
thè bỏ được : thiết án,
thiết chừng. — Sắc đen. —
Cổ viết là 鐵, tục viết là
鉄.

鐃 h' (Đạc) chuông lắc. — Mỏ.
— Thầy giáo, học quan :

鐃 h' (Đang et Tranh) cái
khóa. — Cái xanh.

鐃 h' (Trú) đục : trú tiền, trú
chung.

鐃 h' (Tú) gĩ : thiết tú, đồng
tú. Có viết là 鑄.

鐃 h' (Hoạch) nổi nhón : đỉnh
hoạch.

鐃 h' (Tán) thép luyện kỹ.

鑑 h' (Giám) gương soi. —
Sách khảo cổ : thông giám.
— Soi vào : giám giới,
giám quan. — Xét, xem.
— Tục viết là 鑒.

鑒 h' (Giám) xem, xét : giám
định, thái giám, đại giám,
quan giám 鈞鑒, vĩ giám
偉鑒. — Dùng như 鑒

鑒 h' (Chất) cán búa bằng
sắt.

鑒 h' (Khoáng) mỏ. — Dùng
thông với 礦.

鑒 h' (Lạp) thiếc lẫn chì.
dùng để hàn the, và làm
giấy bạc mã.

鑒 h' (Thước) hun, đục làm
cho chảy. — Khỏe mạnh :
quắc thước 鑒鑒.

鑒 h' (Lự) cái giũa. — Giũa :
lự bình, lự quang 鑒平

鑣 光

鑣 h' (Biểu) hãm thiết ngựa.

鑪

h' (Lô) lò : hỏa lò. — Cái
lư : hương lò. — Có viết
là 爐.

鑫

h. (Hâm) hưng thịnh.

鑰

h' (Thược) chia khóa. Có
viết là 鑰.

鑊

h' (Sâm) lẹm đao cò.

鑊

h' (Nhuong) khâm :
nhuong khâm. — Giồng
răng : nhuong nha bồ xỷ.

鑊

h' (Huê) cái vạc.

鑊

h' (Nhiếp) cái rip : nhiếp
tử

鑊

h' (Quán) cái lọ. — Đùng
thông với 鑊

鑊

h' (La) cái thanh la

鑊

h' (Toàn et Toản) dùi,
khoét : toàn huyết, toàn
mộc. — Chạy chọt, mưu
câu. — Ngọc kim cương :
toản thạch

鑊

h' (Loan) xe vua : loan giá

鑊

h. (Tạc) cái khoan. — Đào
sâu, đục thủng : tạc tỉnh,
tạc sơn. — Bĩa đặt : xuyên
tạc. — Rõ ràng : xác tạc.
tạc tạc

鑊

h' (Đẳng) cái cào

♦ 168

長 部 bộ tràng 長

長

c. (Trang ou Trường) dài :
tràng, đoãn. — Lâu : tràng
thọ. — Giỏi. — g. (Trường)
nhớn tuổi : trường tử,
trưởng tôn. — Chức hơn,
tuổi hơn : tông-trưởng,
gĩnh trưởng, gia trưởng. —
Nhớn lên : trưởng đại,
trưởng thành. — Hơn

♦ 169

門 部 bộ môn

門

t. (Môn) cửa. 2 cánh là
môn, một cánh là Hộ. —
Môi học : nhập môn. —
Nhà có danh vọng : môn
đệ 門弟, môn vọng. — Nhà
có quyền thế : quyền môn,
hào môn. — Tôn giáo :
khổng-môn, Phật môn. —
Môn loại : chuyên môn,
phân môn. — Đẳng phái.

門

c. (Thiêm) then cửa. —
Đóng cửa : thiêm môn.
thiêm hộ.

門

h. (Thiêm) tránh : thiêm
tỷ. — Hết phiên trông thấy :

thiền thước 閑櫟. — Chớp
nhoáng : điện thiền. —
Trò quí-thuật : thiền nhơn
pháp 閑眼法

閑 h. (Bế) đóng lại : bế môn.
— Không khai thông : bế
tắc.

閑 h' (Hãn) cổng làng. — Ngõ
cung làng : lý Hãn

開 h. (Khai) mở ra : khai
môn, khai hộ. — Miễn trừ :
khai phóng. — Mở rộng :
khai hà, khai biên, khai
khẩn. — Khởi đầu làm
việc : khai biện, khai thị.
— Chia tan ra ; chiết khai,
ly khai. — Nở ra : hoa khai.
— Ghi chép từng điều :
khai đơn 開單. — Mở
mang : khai hóa. — Nước
sôi : khai thủy. — 1 phần
4 : tứ khai. — 1 phần 8 :
 bát khai. — Đồng hào nhỏ :
tứ-khai, bát khai

閑 h' (Hoảng) rộng rãi : khoan
Hoảng

閑 h. (Nhuận) thặng nhuận.
— Thừa

閑 h. (Nhân) chuồng ngựa :
mã nhân. — Ngăn cấm :
phòng nhân. — Trong vòng
ngăn cấm. — An tĩnh : u-
nhàn. — Tận dụng : h-
oạn

thục, dùng nhu 閑. — Bể
rãi : thanh nhân, nhân hà,
dùng như 閑. — Không
quan hệ, người thừa
nhân nhân

閑 h. (Gian) quãng dữa : trung
gian. — Quãng dữa giới
đất : lưỡng gian. — Gian
nhà : nhất gian, vạn gian.
— Là người giữa : cư
gian 居閑. — Thời hạn :
thời gian, tảo gian, vãn
gian. — g. (Nhân) thanh
tĩnh vô sự : nhân hà, nhân
tân. — Ung dung thư thái :
nhân nhã. — Lúc rỗi. —
g. (Gián) khe kẽ : gián ngôn.
vô gián khả nhập. — Trích
thâm : giáp diệp 閑葉. —
Cách một năm : gián tuế.
— Cách một lần tương.
gián bích. — Không trực
tiếp : gián tiếp. — Ly gián
Phản gián

閑 h. (Gian el Gián) dùng lẫn
với 閑

閑 h' (Mãn) lo. — Thương -
Thông với 閑

閑 h' (Áp) đập ngăn nước sông.
— Có dọc là Hạp

閑 h' (Bí) u thám ăn mật.

閑 h' (Binh) tiếng đóng cửa

閼 h' (Hạch ou Hãi) cửa đóng bên ngoài. — Cách-trở, chắt ngai : cách hạch, chắt hạch 室閼

閼 h' (Các) gác : lầu các. — Nhà đọc sách. — Đường ghép gỗ : các đạo. — Nơi con gái ở : khuê các. — Tôn xưng người : các hạ. — Tòa trung-trương ; nội các. — Đề chậm lại : các tri, duyên các, tục viết là 閼

閼 h' (Hạp et Cáp) buồng nhỏ nhà nhỏ. — Cửa nách. — Dùng như chữ 闕. — Hạp, toàn cả ; hạp phủ bình an.

閼 h' (Phiệt) rông rãi : phiệt duyệt 閼 閼. — Các tướng suý : quân phiệt.

閼 h' (Khuê) cửa. — buồng dân bà ở : khuê các. — Con gái : khuê tú. — Nhà bắn khỏ : tất môn khuê đầu 第 門閼賓

閼 h' (Mân) tên đất.

閼 h' (Khôn) cửa ngăn. — Buồng dân bà : khuê khôn, khôn nội. — Tôn xưng dân bà : khôn phạm, khôn an. — Cửa thành. — Tướng suý : chuyên khôn

閼 h' (Lang) nơi tiên ở : lang uyển 閼苑. — Cao nhón : lang lang. — Tên đất

閼 h' (Lư) cổng làng. — 25 nhà là một lư : lư-lý. — Núi dừa bễ, nơi nước bễ chảy về cả : vĩ lư 尾閼

閼 h' (Duyệt) xem, coi : duyệt báo, duyệt quyền, duyệt binh. — Tùng trái : lịch duyệt. — Rông rãi : phiệt duyệt

閼 h' (Yêm) thiên bỏ dương vật. — Quan thị : yêm - nhân, yêm hoạn. — Yêm trư, yêm ké.

閼 h' (Diêm) cửa lũy làng. — Bình dân, thôn quê : lư diêm. — Quan âm-ty : diêm la vương.

閼 h' (Ất) ủng tác. — g. (Yên) tên hiệu Hoàng-Hậu Hung-nô : yên chi 關氏

閼 h' (Xương) cửa lớn : xương Hạp 關闔

閼 h' (Vực) cái ngăn cửa : khôn vực.

閼 h' (Hón) đưa canh cửa

閼 h' (Quích) vắng, không có ai : quích tịch 關寂

閼 h' (Ấm) mở tối : u-âm, hắc âm, ngu-âm, âm muội

闌 h' (Vi) cửa trong cung :
phòng vi. — Trường thi :
xuân-vi, thu-vi.

闌 h' (Nhân) cửa thành :
nhân đồ

闌 h' (Đồ) — d —

闌 h' (Khoát) rộng. — Bề rộng.
— Cách biệt lâu : khoáng

biệt. — Bất cân nhân tình :

vu khoáng 迂闊. — Sơ xuất :

sơ khoáng. — Hào khí : khoáng

xước 闊綽. — Tục viết là 濶

闌 h' (Quĩ) hết. — Hết tang :

phục quĩ. — Hết khúc

nhạc : nhạc quĩ. — Một

bài từ khúc : nhất quĩ.

闌 h' (Lan) giậu sách, truyền

song : lan can 闌干, dùng

thông với 欄. — Gắn hết :

tuế lan, rạ lan, từ lan,

Hưng lai.

闌 h' (Điện) sung mãn. —

Tiếng trống đánh.

闌 h' (Niết) then cửa

闌 h' (Hạp) đóng lại : hạp

môn. — Tổng hợp cả, Hạp

đệ 闌第. Hạp quyển.

闌 h' (Khuyết) cửa cung điện.

— Tội, lỗi : khuyết thất.

— Thiếu : khuyết vắn,

dùng thông với 缺

闌 h. (Sấm) tiến vọt lên : sấm

tích 闌席, sấm tọa 闌座.

Đi vọt qua : sấm quan 闌

關. — Đột nhiên nhỏ ra.

闌 h' (Khải) mở

闌 h' (Tháp) đưa hên hạ :

tháp những 闌茸

闌 h' (Hám) ròm. — Tiếng

hồ kêu

闌 h' (Xiển) mở, phát minh

nghĩa lý thâm áo : xiển

minh. — Biểu dương :

xiển dương trung biểu.

闌 h' (Quĩ) công chợ, công

phố : Hoàn-quĩ

闌 h' (Hoàn) — d —

闌 h' (Tích) mở : khai tích. —

Mở rộng, khai khẩn. —

Bãi xích : tích tả thuyết.

闌 h' (Thát) cửa. — Cửa nhỏ

trong cung.

◆ 170

阜部 bộ phụ 阜

阜 t. (Phụ) núi đất, gò : thổ

phụ. — Phần thính : phon

phụ, vật phụ.

阡 h' (Thiên) đường bờ

ruộng. Đường giặc 阡

mạch, đường ngang 阡

Thiên. — Đường bên mồ
mả.

阨 h' (Ách) gian nan khốn
khổ: cùng ách. — Dùng
cùng với 厄 và 院.

阨 h' (Khanh) lỗ trũng: thâm
khanh. — Chuổng xi. —
Chòn sống.

阮 h' (Nguyễn) tên nước, tên
họ. — Chủ, cháu: đại
nguyên, tiểu nguyên.

阱 h' (Tĩnh) hố sâu. — Cạm
bẫy.

防 h' (Phường. Tục đọc là
Phòng) đập ngăn nước:
đê phòng — Phòng bị.

址 h' (Chỉ) nền: cơ chỉ. —
Dùng như 址.

阪 h' (Bản) tên đất.

阻 h' (Trở) hiểm trở. — Ngăn
lại: trở lực.

阼 h' (Tạc et Tộ) góc thêm
bên đông, nơi chủ đứng
đề đáp khách: tạc giai. —
Vua lên ngôi: tiểu tộ 阼
阼.

阿 h' (A) núi đất cao lớn. —
Phu họa người khác: A
lông. — g. (Á) nhời phát
ngũ: ả tỷ, ả kha 阿 姪.
阿 哥. — Nhời hỏi: ả hử?
Ả khử?

陀 h' (Đà) gồ ghề. — Nơi đất
giốc.

陂 h' (Phi et Bi) nơi đất giốc.
— Gồ ghề: phi đà. Dùng
thông với 坡. — Nơi chứa
nước: bi trì 陂 池.

附 h' (Phụ) nương tựa: y
phụ, thân phụ, qui phụ.
— Gắn: phụ quách. —
Gia thêm vào: phụ thuộc
phẩm, phụ thu thuế. —
Gửi: phụ thư, phụ dối 附
帶. Có viết là 附.

陆 h' (Chiêm et Diễm) nguy
hiểm: chiêm nguy.

陋 h' (Lậu) hẹp: lậu hang,
lậu thất, cô lậu. — Mặt
xấu: xũ lậu. — Khi lượng
hẹp nhỏ: ty lậu, bỉ lậu. —
Không hoàn bị.

陌 h' (Mạch) đường bờ
ruộng.

降 h' (Giáng) xuống: thăng,
giáng. — Đến: quang
giáng, giáng lâm. — Giảm
xuống: giáng cấp, giáng
phục. — Cho: giáng phúc,
giáng tước. — g. (Hàng)
hàng phục: đầu hàng.

限 h' (Hạn) ngăn: giới hạn,
thời hạn. — Chỉ định
không cho vượt qua: hạn
chế, hạn định, hạn kỳ.

陔 h' (Cai) chỗ gần thêm. —
Trên giới: cửu cai 九陔.
— Nơi rất xa ở Nam cực
và bắc cực: cai duyên
陔 綏.

陞 h' (Bệ) thêm. — Vua: bệ-
ha.

陟 h' (Trắc) lên. — Thăng
chức.

陟 h' (Thiền) tên đất.

陟 h' (Đầu) thế núi cao ngất.
— Đột nhiên: đầu nhiên
phủ qui, hóa giả đầu qui.

院 h' (Viện) nhà có tường
bao chung quanh: thư
viện, đạo viện. — Dinh
sảnh: đại lý viện, quốc
vu-viện.

陣 h' (Trận) nơi đánh nhau:
lâm trận. — Trận đánh
nhau: chiến trận. — Một
phen: phong nhất trận,
vũ nhất trận. — Hàng liệt:
bút trận, nhạn trận. —
Văng lai nhiều: trận trận.
— Có viết là 陳.

除 h' (Trừ) thêm, bớt xây ở
thêm: đình trừ. — Trừ
bỏ: trừ ác, tảo trừ. — Bỏ
quan: tán trừ. — Hết năm:

— Quan được thực thụ:
chân trừ 阜除.

陞 h' (Thăng) lên cao. —
Thăng tiến. — Thăng
chức.

陪 h' (Bồi) tôi thuộc: bồi
thần. — Lâm bạn, truy
tùy, hầu hạ: truy bồi,
phụng bồi. — Giả lại: bồi
thường, dưng như 陪.

陞 h' (Xu) nơi hẻo lánh xa
xôi: sơn xu, hà xu 遐邇.
— Thăng giềng: manh xa
孟陬.

陰 h' (Ám) đạo giới: âm,
dương. — Giới u âm. —
Mặt bắc núi: sơn âm, bọa
âm. — Mặt nam nước:
giang âm, hoài âm. —
Bóng mặt giới: thốn âm,
phản âm. — Bóng: tường
âm, liễu âm. — Nơi mặt
giới không chiếu đến. —
Bộ sinh dục của đàn ông
và đàn bà: tiên âm 纂
陰. — Nơi u minh: âm ty,
âm khiên 陰譏. — Mối
âm trạch. — Nhà thất
số: âm dương gia. — Bị
mặt: âm mưu. — Hiểm
độc: âm hiểm. — Hại
ngầm: âm hại. — Mối
giết: thái âm. — Liệt

theo hành độ mặt giăng;
âm lịch. — Tục viết là 陰.

陳

h' (Trần) bày : trần thiết.
— Cũ : trần mẽ, trần trần.
— Tên nước, tên họ. —
g. (Trận) dùng giống 陣.

陵

h' (Lăng) núi đất to. —
Phân mộ vua : lăng tẩm
陵寢. — Giới nhơn : khi
lăng, lăng lịch 陵懌. —
Lấn, vượt bậc : lăng loan.
— Bỏ nát : lăng thễ 陵替,
lăng ry 陵夷.

陶

h' (Đào) nung đồ sành và
gạch ngói. — Đồ nung :
đào khí. — Tạo thành
nhân tài : đào tạo, đào
chú. — Giời đất gầy dựng :
đào chú — Vui mừng :
đào đảo, đào nhiên —
Thương nhớ : uất đào 鬱陶.
— g. (Rao) tên người :
Cao-Rao 皋陶.

陷

h' (Hãm) hãm hỏ : hãm
tính. — Sa vào trong hãm.
— Sa vào nơi nguy hiểm.
— Lập kế hại người : hãm
hại. — Đánh phá thành
tri : thành hãm.

陸

h' (Lục) đất bằng : lục địa.
— Đường trên cạn : lục
lộ. — Đi đường cạn : lục
hành. — Đầy, tràn trề :

lục quán. — Mất nước :
lục trầm 陸沉. — Mười
phần hoa lệ : lục ly 陸離.
— Tiếp tục không dứt :
lục lục. — Chữ 六 viết
kép.

陲

h' (Thùy) nơi biên cương :
biên thùy.

陴

h' (Bờ nữ tường ở trên
mặt thành.

陽

h' (Dương) đạo giới đất :
âm, dương. — Phía nam
núi. — Phía bắc sông bể :
hải dương. — Mặt giời :
thái dương. — Mồng 5
tháng 5 : đoan dương 端陽.
— Mồng 9 tháng 9 :
trùng dương 重陽. —
Sáng sủa, cương cường.
— Giả dối : dương vị bất
tri. — Tục viết là 阳.

隄

h' (Đê) đê giữ nước : đê
phòng. Tục viết là 堤.

隅

h' (Ngũ) góc : hải ngũ,
thành ngũ. — Một phương :
nhất ngũ. — Ngay thẳng
không tham : liêm-ngũ 廉隅.
— Đơn độc bất đắc ý :
hương ngũ 向隅. — Tục
đọc là Ngung.

隆

h' (Long) thịnh : hưng
long. — Hậu : tình long —
Trọng : long trọng. — Cao :

long khởi. — Mũi cao nhọn: long chuân 隆準.

— Tiếng sấm: long long.

隈 h' (Ối) chỗ gây khúc, chỗ thêm vòng, chỗ cánh cung uốn xuống.

隋 h' (Tùg) tên nước.

隍 h' (Hoàng) sông cạn ở chân thành. — Thần quản trị một địa phương: thành hoàng 城隍.

階 h' (Giai) bậc xây ở thềm. — Đẳng cấp: quan giai, giai cấp. — Căn ro phát sinh: loạn giai, họa giai.

隉 h' (Nát) lo sợ.

陲 h' (Yên) lấp.

隊 h' (Đội) từng đội; đội, ngũ.

隔 h' (Cách) ngăn che, không thông nhau: cách tường. — Ly biệt; ly cách, viên cách.

隕 h' (Vấn) rơi xuống; vắn thạch, vắn lệ. — g. (Viên) khu vực; bức viên 幃隕, bề rộng là bức, chu vi là viên.

陽 h' (Ồ) lũy đất; thôn ồ, hoa ồ, thuyền ồ. — Có viết là 陽.

隘 h' (Ái) nơi hiểm yếu: hiểm ái, quan ái. — Nhỏ hẹp; hiệp ái, ái hạng 隘巷.

隙 h' (Khích) lỗ hổng: tường khích. — Hang. — Đất bỏ không; khích địa. — Hiếm khích. — Cừu khích. — Hấn khích.

際 h' (Tế) giao tiếp: giao tế. — Các nước giao tiếp với nhau; quốc tế. — Lúc giao tiếp: xuân hạ chí tế. — Gặp lúc: tế ngộ, tế hội. — Địa vị; thực tế chân tế 真際 — Quảng dũ: không tế 空際 làm tế 林際.

障 h' (Trướng) cách trở: trướng ngại. — Giữ bền: bảo trướng. — Che lấp: trướng tế. — Bị che về vật dục: trần trướng 塵障. — Âm ảnh. — Bảo vệ: đề trướng. — Vật dùng để bảo vệ. — Phên che: bình trướng 屏障.

隣 h' (Lân) tiếp cận: lân cư
隧 h' (Toại) đường hầm.

隨 h' (Tùg) đi theo; tùy hành. — Thuận theo: tùy theo.

tùy tiện, tùy thời. — Theo
ngay : tùy tức.

隩 h' (Áo) góc. — Chỗ nước
vùng vào.

險 h' (Hiểm) nơi chướng ngại
khó đi : Hiểm trở, hiểm
yếu. — Lòng người khó
lượng : âm hiểm, gian
hiểm. — Chằng quản khó
khăn : mạo hiểm. — Nguy
Hiểm. — Bảo hiểm.

隱 h. (Ẩn) không rõ rệt : ẩn
tinh, u-ẩn, ẩn ước. — Lòng
bất nhẫn, lòng thương
người : trắc ẩn 惻隱. — Ẩn
giấu : ẩn cư, ẩn tât. — Bí
không cho biết : bí ẩn. —
Kiêng không nói đến : ẩn
huy. — Sự khốn khổ của
dân : dân ẩn. — Dựa vào :
ẩn kỹ nhi ngoa.

隰 h' (Thấp) nơi cao ráo :
nguyên tấp 原隰. — Nơi
thất ướt

隳 h' (Huy) hủy hoại. — Nguy
hiểm

隴 h' (Lũng) ruộng đất cao :
lũng mần. — Dùng thông
với 隴

隶部 Bộ dãi

隶 c. (Đãi) kip. Nghĩa giống
逄. — Truy bắt tội phạm :
đãi bộ. Dùng như 逮. —
An hòa : dãi dãi.

隸 h' (Lệ) phụ thuộc. — Tội
tờ : nô lệ. — Lối chữ : lệ
thư. — Tục viết là 隸

隹部 Bộ duy

隹 t. (Duy) loài chim ngắn
đuôi.

隹 h. ? (Chích) cò đơn, lẻ :
hình đơn ảnh chích. —
Tùng chích

隹 h. ? (Chuẩn) chim về loài
ưng

雀 h. ? (Tước) chim tước. —
Con công : khổng tước. —
Hoan hân cổ vũ : tước
rước 雀躍

雁 h ? (Nhạn) chim nhạn. —
Đàn nhạn : nhạn trận. —
Anh em : nhạn hàng. —
Có viết là 雁

雄 h' (Hùng) chim đực. —
Cường tráng : hùng kiện
hùng vĩ. — Uy vũ : uy
hùng. — Người Phi thường :

anh hùng. — tục viết là 雄
 雇 h' (Hổ) tên chim. Có viết
 là 鵠. — g. (Cổ) thuế. —
 Lâm thuế : dong cổ 鵠稅.
 Tục viết là 僱

雅 h' (Nha) tên chim. Dùng
 thông với 鴉. — g. (Nhã)
 Văn thái khả quan : văn
 nhã, nho nhã. — Không
 tục. — Thường : nhã ngôn.
 — Giao tình : nhất nhất
 chí nhĩ. — Rết : nhã bất dục

集 h. (Tập) chim đậu. — Tu
 hợp : tụ tập. — Hợp tập :
 tập hội, tập khoản, tập cổ
 phần. — Nơi buôn bán :
 thị tập 市集. — Làm thành
 sách : thị tập, văn tập.

雉 h' (Trĩ) chim trĩ
 雉 h. ? (Tuấn et Tiễn) thịt béo.
 — Ý vi thâm trường. —
 Người khác thường. Dùng
 thông với 俊

雌 h' (Thư) chim cái. — Yếu
 đuối không ra ngoài làm
 việc được : thủ thư 守雌,
 thư phục 雌伏. — Đàn bà
 phi thường ; anh thư.

雍 h. ? (Ung) hòa bình : ung
 hòa, ung dung. — gi (Ứng)
 tên Họ, tên đệm.

雛 h' (Cấu) tiếng trĩ kêu

鴉 h' (Thư) chim thư cưu

雉 h. (Lạc) chim về loài ung,
 cú mèo. — Tên sông. —
 đọc : lạc tung 雉 誦

雕 h' (Điêu) chim điêu, chim
 vọ. Có viết là 鵂. — Chạm
 khắc : điêu khắc. Cũng viết
 là 彫

雛 h' (Tuy) rầu

鵠 h' (Hộ) sơn đỏ dễ bôi mặt,
 và trát tường : đàn hộ 鵠 群

雙 h. (Song) đôi. — Tục viết
 là 双

雛 h' (Sở) gà con. — Chim
 nhỏ

雜 h' (Tạp) không toàn sắc. —
 Lăn lộn : tạp loạn. — Phồn
 tạp, phức tạp. — Nhiều thứ :
 tạp vật, tạp hóa. — Có
 viết là 襍

雞 h' (Kê) gà. — Con dế : 螞
 蛄 莎雞. — Có viết là 莎
 — Tục viết là 鴉

離 h' (Ly) lìa. — Xa cách :
 biệt ly. — Vợ chồng bỏ
 nhau : ly 弔. — Phụ lìa
 vào. — Gặp phải. Dùng
 thông với 罹. — Rủ xuồng :
 ly 呂

難

h' (Nan) khó : nan đặc. —
Khó nhọc : gian nan. — g.
(Nan) hỏi gạn : vấn nạn.
— Khốn khổ : hoạn nạn. —
Tai vạ : họa nạn. — Tuc
viết là 難

電

c' (Điện) chớp. — Luồng
điện : điện báo, điện đặng.
Nhanh chóng : phóng tr
điện xiết 風馳電掣. —
Sôi sáng : trình điện, điện
giám

霖
電

h' (Mầu et Vu) mù mít

h' (Bắc) mưa dầm

需

h' (Nhu) dơi. — Cần dùng :
quân nhu. — Ngần ngừ

霖

h' (Mộc) mưa bụi : Mịch
mộc 霖霖

霄

h' (Tiêu) trên giới : vân
tiêu, cửu tiêu, tiêu Hán

震

h' (Chấn) rung động : lời
chấn — Động đất : địa chấn.
— Động : chấn động, chấn
động 震盪. — Sợ : chấn
kinh. — Giận quá : chấn nộ

霖

h' (Mai) mưa về mùa mưa :
mai vũ. — Gỉ : mai lạn 霖爛

霆

h' (Đinh) tiếng sấm kéo
rải

霖

h' (Bái) mưa to : cam bá
i

霍

h' (Hoắc) tiêu tán chóng
quá ; hoắc nhiên vân tán,
hoắc nhiên bệnh tiêu. —
Tiêu phi của Huy Hoắc
揮霍. — Bệnh đau bụng
thở tả ; Hoắc loạn.

雨部

Bộ vũ = 雨

雨

t. (Vũ) mưa : vân vũ. —
Ăn trách : vũ lộ.

雪

h' (Tuyết) tuyết. — Nhiều
sự vật tụ lại một chỗ :
tuyết phiến 雪片. — Rửa,
trừ : tuyết xỉ. — Làm cho
khỏi oan uổng : tuyết oan.
— Rơi nước mắt : tuyết lệ.
— Đi chân không : tuyết túc

霽

h' (Vu) cầu mưa

霽

h' (Phân) ráng tuyết rơi

雲

h' (Vân) mây

雲

h' (Vân) mây có sắc màu

零

h' (Linh) mưa nhỏ. — Rung :
linh lạc. — Lật vật : linh
tính — 零星. — Thừa ra :
linh dư. — Lẻ : linh số.
nhất bách linh nhị, linh tam
b. (Lôi) sấm. — Đạn dục :
địa-lôi, ngư lôi. — Bàn
giống nhau : lời đồng 雷同

雷

霏 h' (Thiếp) mưa nhỏ. — Một
chốc : thiếp thời.

覓 h' (Nghê) cầu vòng, mống.
— Khúc hát nghề thường
覓裳

霑 h' (Triêm) thấm ướt. —
Chịu ơn : triêm ơn, triêm
Huệ. — Cũng viết là 沾

霏 h' (Phi) tuyết xuống : phi
phi

霖 h' (Lâm) mưa giầm : cam
lâm

霏 h' (Anh) hoa tuyết.

霜 h' (Sương) sương. — Chưa
đọng thành giọt là vụ,
đọng thành giọt là sương

霞 h' (Hà) rắng. — Mây đỏ

霏 h' (Lộ) nước giọt gianh.
— Máng hứng nước.

霏 h' (Mạch) mưa nhỏ : mội
mạch. — Có viết là 霖

霧 h' (Vụ) mây mù, mây gần
mặt đất mặt nước

露 h' (Lộ) hạt sương. — Nước
cất ở loài Hoa hay vị thuốc
ra : hoa lộ thủy, Mai khôi
lộ. — Hiện ra, lộ ra : thấu
lộ, lộ xuất, lộ thiên.

霏 h' (Tán) hạt mưa. — Hạt
tuyết

霏 h' (Duật) mây 3 sắc. — Mây
5 sắc là khánh vân, 3 sắc
là Duật vân

霸 h' (Bá) bóng đen trên mặt
giăng. — Đản anh : ngũ bá.
— Kể thế lực : ác bá. —
Dùng cường quyền thu
phục người : bá đạo. —
Lấy cường lực xâm chiếm :
bá chiếm. Tục viết là 霸

霏 h' (Tích) sét : tích lịch

霏 h' (Lịch) — d —

霏 h' (Tế) tạnh : tuyết tễ, tinh
tễ. — Sáng : tễ nguyệt, tễ
sắc. — Người giận : tễ uy,
nhân sắc tiêm tễ.

霏 h' (Mai) gió lốc. — Mò tối :
trần mai 塵霾.

霏 h' (Ái) mây dùn.

靈 h. (Linh) thiêng : thần
linh. — Chết : linh tọa,
linh cửu, linh hồn, tiên
linh. — Thần : bách linh,
son linh. — Phu tiên, phu
đồng : linh học. — Uy
thế : thanh linh. — Sức
cảm giác : linh tính. —
Không ngốc trẻ : linh
hoạt, linh riệu. — Ưng
nhiệm. — Có viết là 露

tục viết 爻.

𤿖

h' (Đãi) mây dùn nhiều :
ái dãi. — Nhỡn kinh : ái
dãi.

𤿖

h' (Ái) — d —

174 ◆

青部 bộ thanh

青

青

c. (Thanh) mùi xanh. —
Tuổi trẻ : thanh niên. —
Đề ý đến : thanh giám,
thùy thanh. — Sử xanh :
thanh sử.

靖

h' (Tĩnh) yên : bình tĩnh,
an tĩnh. — Giẹp yên : tĩnh
loạn.

靚

h' (Tĩnh) đẹp ; trang tĩnh
裝靚.

靜

h' (Tĩnh) yên lặng : động,
tĩnh. — Không náo nhiệt :
tĩnh tọa.

靛

h' (Binh ou Điện) màu
chàm.

175 ◆

非部 bộ phi

非

c. (Phi) chẳng phải, trái :
thị, phi. — Chê : phi tiểu.
— Nhảm lối. — Khác
trước.

啡

h' (Phê) nước cà-phê.

靠

h' (Cáo ou Kháo) dựa. —
Nương tựa : y khao. —
Thuyền đầu bến : khao
ngan.

靡

h' (Mị) chẳng có. — Lướt :
phong mỹ. — Không
chống lại được : phi mỹ
披靡. — Dâm dăng : phong
tục mỹ mỹ. — Xa xỉ : xa
mỹ, phù mỹ.

176 ◆

面部 bộ diện

面

面

t. (Riện) mặt : riện mục. —
Quay mặt vào : riện nam,
riện tương 面牆.

覷

h' (Nghĩen ou Điền) hồ
thẹn.

177 ◆

革部 bộ cách

革

t. (Cách) gia loài thú : mã
cách. — Đồi : biến cách,
cải cách, cách mạnh. —
Trừ bỏ : cách chức. — g.
(Cức) nguy kịch : bệnh
cức.

鞅

h' (Đích) giây cương
ngựa.

鞅

h' (Ngân) giây thẳng dài
ngựa. — Tiệc.

韞 h' (Dẫn) giầy buộc ngựa vào xe.

韞 h' (Bả) đoạn cương ngựa cầm vào tay. — Cái dích để tập bắn.

韞 h' (Hoa) giầy. — Có viết là 韞.

韞 h' (Hải) giầy. — Có viết là 韞.

韞 h' (Mạt) tên nước: mạt hạt.

韞 h' (Hạt) — d —

韞 h' (Bao) tráp gia.

韞 h' (Uởng) giầy bằng ngựa. — Phiên lao: uởng chưởng 韞掌. — Bất mẫn ý: uởng uởng.

韞 h' (Đát) tên nước: thát đát.

韞 h' (Thất) — d —

韞 h' (Củng) hèn: củng cổ.

韞 h' (An) yên ngựa, chỗ ngồi ở trên lưng ngựa. — Có viết là 韞.

韞 h' (Sao) túi gươm, túi giao.

韞 h' (Cúc) quả cầu bằng gia. — Đá cầu súc súc 韞鞠. — Nuôi: súc dục. — Cũi:

cúc cung.

韞 h' (Cúc) tra hỏi: tẩu cúc 訊韞, cúc tù.

韞 h' (Khổng) giầy cương.

韞 h' (Thu) giầy chằng vào đuôi ngựa. — Đánh du: thu thiên 韞韞.

韞 h' (Kiện) túi đựng cung tên.

韞 h' (Chiến et Tiễn) roi: ngọc chiến, thiết chiến, chiến sách. — Đánh.

韞 h' (Bàn) đai gia nhón.

韞 h' (Quách) gia đã cạo sạch lông.

韞 h' (Thiên) đánh du: thu thiên.

韞 h' (Tiễn) đệm lót dưới yên ngựa.

178 ◆

韞 部 bộ vi

韞

韞 h' (Vý) gia thuộc rồi.

韞 h' (Nhận) giêo: kiên nhận.

韞 h' (Phát) đồ che đầu gối.

韞 h' (Hàn) tên nước, tên họ.

𦵑 h' (Trương) tời đựng
cung.

𦵑 h' (Vĩ) điều phải : vĩ luận,
vĩ nghị. — Khen phải. —
Lâm càn : bắt vĩ.

𦵑 h' (Thao) tời đựng cung
tên. — Sách binh thư :
tam lược lục thao. — Quân
mưu : thao lược. — Ân
giấu : thao quang, thao
lịch 𦵑 𦵑. — Có viết là
𦵑.

𦵑 h' (Uân) sắp lại, cắt đi.

𦵑 h' (Tất) đồ che chân. —
Cái hộ tất.

𦵑 h' (Vĩ) hoa đương thịnh :
vĩ vĩ.

179 ◆

𦵑 部 bộ phi

𦵑 t' (Phi) cây họ.

𦵑 h' (Ty ou Tê) dừa. — Nát
rừ.

180 ◆

音 部 bộ âm

音 h' (Ám) tiếng : thanh âm.
— Tiếng nói : thổ âm, quốc
âm. — Âm nhạc : ngũ âm

cung, thương, giốc, chủ
vũ 宮商角徵羽. — Bát âm :
bào, thổ, cách mộc, thạch,
kim, ty, trúc 匏土革木
石金絲竹.

韶 h' (Thiếu) nhạc thiếu. —
Tốt đẹp : thiếu tú. — Đẹp
giỏi : thiếu quang, thiên
hoa.

韻 h' (Vận) vần : âm vận. —
Phong nhã : vận nhân,
vận sự. — Phong độ, rảng
diệu tốt đẹp : phong vận
丰韻

響 h' (Ưởng) tiếng vang :
ưởng thanh, ưởng động.
— Cầm ứng : ưởng ứng. —
Có liên đới khiêu động
đến : ảnh ưởng.

◆ 181

頁 部 bộ điệp

頁 t. (Diệp) đầu. — Tờ giấy ;
sách điệp, quyền điệp. —
Dùng thông với 葉.

頂 h' (Đỉnh) chòm cao : đầu
đỉnh, ốc đỉnh. — Một
chiếc : mạo nhất đỉnh. —
Rất : đỉnh hảo, đỉnh cao.
— Đầu đội : đỉnh thiên
lập địa. — Nói chăm chọc :
đỉnh chàng 頂撞. — Thay
vào : mạo danh đỉnh thế

項贅.

項

h. (Khoảnh) 100 mẫu ruộng. — Chốc nhát : khoảnh khắc, thiếu khoảnh. — Vừa mới : khoảnh ngộ, khoảnh kiến. — g. (Khuyh) nghiêng, cùng nghĩa với 傾.

項

h' (Hạng) sau gáy. — Từng điều kiện, từng hạng : sự hạng, các hạng. — Cứng cổ : cường hạng.

順

h. (Thuận) phục tùng : thuận tòng. — Theo thủ tự : thuận tự. — Làm theo sự phải : thuận thời. — Tiện lợi : thuận lợi.

須

h. (Tu) râu. Dùng thông với 鬚. — Đợi. — Cần : tương tu. — Tạm thời : tu ru 須臾, tư tu. — Nên.

頤

h' (Tụng) tán tụng : tụng đức, xưng tụng. — Bài tán tụng.

預

h' (Dự) dự trước : dự-bị, dự toán. Dùng thông với 豫. — Can dự vào : tham dự, can dự, dùng thông với 與.

頒

h' (Ban) phát ra : ban bá, ban hành. — Tuổi già đầu nửa bạc : bán bạch

頓

h' (Đốn) cúi : đốn thủ. — bỗ tri yên đốn : chỉnh đốn, an đốn. — Tạm thời đình chỉ : đình đốn. — Bị trở ngại : khốn đốn. — Bị tổn chiết : ủy đốn 委頓. — Thấp xuống : đốn, khởi. — Sự, vội : đốn giác 頓覺. — Mỗi lần. — (Đắc) lên con vua thuyền vũ : mặc đặc 負頓. — (Ngoan) ngu giết làm bậy : ngu ngoan, ngoan ngạnh. — Thủ cựu không thông biến : ngoan cổ 頑固. — Tham : ngoan-phu 頑夫. — Đùa bỡn.

頑

頤

h' (Kỷ) mình rai

頤

h' (Húc) tên người : Chuyên búc

頤

h' (Hàng) rặng chim bay : hiệt hàng. Bay lên là Hiệt, bay xuống là Hàng. — So sánh không kém gì nhau : Hổ tương hiệt hàng

頤

h' (Hiệt) — d —

頤

h' (Pha) nghiêng lệch : thiên pha 偏頗. — g. (Phổ) cực, thậm. — Hơi có : học văn phả thám.

頤

h' (Linh) cổ. — Cổ áo. — Cái áo : y nhất linh.

Chính cốt : cương lĩnh. —
 Đứng đầu thống suất :
 Thống-lĩnh, lĩnh tu. — Tài
 năng : bản lĩnh. — Lý hội :
 lĩnh hội, lĩnh lược. — Thừa
 thụ : lĩnh mệnh, lĩnh giáo.
 — Thu nhận : lĩnh lương,
 thu lĩnh, lĩnh tạ, bãi lĩnh,
 lĩnh trái.

頤 h' (Ry) mép. — Cười : giải
 ry 解頤 — Nuôi : ry dưỡng.
 — Bảo ý bằng mép : ry chỉ
 頤指. — Thọ trăm tuổi :
 kỳ ry 期頤

頤 h' (Phủ) cúi đầu. Dùng
 với 俯. — g. (Riêu) lúc sinh-
 vẫn ra mắt nhau.

頤 h' (Hài) chỗ dưới mép

頤 h' (Át) sống mũi

頭 h' (Đầu) đầu. — Chỗ cao :
 sơn đầu. — Từng con :
 ngư kỷ đầu. — Đầu mỗi :
 lưỡng đầu. — Cao nhất.

頰 h' (Giáp) mép, má

頤 h' (Hạ) cằm. — Gật đầu
 ưng thuận

頤 h' (Cảnh) cổ. Đứng trước
 là cảnh, đứng sau là Hạng

頤 h. (Đôi) đầu trọc. — Suy
 kém : suy đôi, đôi bại. —
 Đồi, lở : sơn đôi.

頻 h. ? (Tần) nhiều lần. —
 Nhưng. — Nhấn nhó : tần
 xúc 頻蹙, dùng thông với 蹙

頰 h. (Hối) 2 tay bốc nước lên
 mặt để rửa mặt. — Có viết
 là 頰

顆 h' (Khỏa) hạt tròn : châu
 khỏa, mẽ khỏa

頤 h' (Tuy) lo sâu. — Gãy yếu :
 tiêu tuy 頤頤 憊 憊

題 h' (Đề) trán. — Đầu bài :
 đề mục. — Viết chữ lên
 trên mặt : đề thi. — Phầm
 bình : phầm đề.

額 h' (Nghạch) trán. — Số
 hạn định : khuyết ngạch,
 mãn ngạch. — Bức hoành
 treo : biên ngạch 匾額

顙 h' (Tai) bên má. — Có viết
 là 頤

顙 h' (Ngạc) lợi.

顏 h' (Nhan) trán, mặt. —
 Dong mạo. — Hồ then :
 Hãn nhan 汗顏

顙 h' (Ngung) rắng nghiêm
 chỉnh

顙 h' (Chuyên) không có tri
 thức : chuyên ngu, chuyên
 mông. — Chuyên. Dùng
 thông với 專. — Tên người :
 Chuyên-Húc.

願 h' (Nguyện) ý muốn : như
nguyện, mãn nguyện. —
Hy vọng : dân nguyện. —
Muốn. — Xin.

顙 h' (Tảng) trán. —

顛 h' (Điện) đỉnh đầu. — Đỉnh,
ngọn : sơn diên, mộc diên.
— Đầu đuôi : diên mặt. —
— Ngã, dồ. — Giảo giở : diên
đảo. — Lưu ly khốn khổ :
diên bài 顛 沛. — Điện
cuồng, thông với chữ 癡.

類 h. (Loại) loài ; thiện loại,
ác loại, phân loại. — Giống
nhau : đồng loại. — Đại
ước. — Tục viết là 類

顚 h' (Xúc) nhãn nhỏ : tần
xúc. Có viết là 顚

顚 h' (Cổ) quay đầu nhìn lại.
— Quyển luyến không
quên : quyển cổ, cổ mạnh.
— Trông quanh 4 mặt : tứ
cổ. — Đến : tam cổ, uổng
cổ. — Đoái đến : chiếu cổ,
cổ lâm. — Cần thận : cổ lự
顚 慮. — Chỉ, những. —
Đảo lại.

顚 h' (Tiểu) lo sầu. — Gầy
yếu : tiểu tuy.

顚 h' (Hiệu) trắng.

顚 h' (Chiến) đầu lắc lư. —

Run : chiến động. —
run ; Hàn chiến : nghĩa
giống như 戰

顯 h. (Hiển) rõ rệt : minh hiển.
— Phát hiện ra : hiển lộ.

— Có danh dự : hiển đạt,
qui hiển. — Phụ mẫu chi
rời ; hiển-khảo, Hiển tỵ

顚 h' (Tần) nhãn nhỏ : tần
xúc

顚 h' (Lư) đầu. — sọ

顚 h' (Quyền) gồ má

182 ◆

風部 Bộ phong

風 h' ? (Phong) gió. — Gió lúc
toàn phong 旋風. — Bão.
cu phong 颶風. — Thai
quen : phong tục, phong
khí. — Có thú vị : phong
vị, phong thú. — Sự thay
biến đổi bất trắc : phong
vân, phong trào. — Khó
tiết : phong nghĩa. — Phàm
hạnh : phong tiết. — Vạn
nhà : phong nhã. — Ngạo
đồn : phong vân. — Hào
mát. — (Phúng) chế thơ
trào phúng, phúng thơ
hào. dùng thông với 諷

颶 h' (Đạp) tiếng gió ào ào

184

食

食部 bộ thực

dap dap. — Lã rung : tiêu
dap 蒿 蘊

颶 (Cự) bão : cu phong

颶 h' (Dương) gió thổi. —
Chim bay. — Tù trốn : viên
đương. — Mặt xấu : bất
đương, nghĩa cùng với 颶

颶 h' (Sư) tiếng gió : sư
sư

飄 h' (Phiêu) gió thổi, phiêu
đương. — Gió mạnh. —
Phơi phới : phiêu phiêu.

颶 h' (Tiên) gió to, gió lốc :
tiên phong.

183

飛部 Bộ phi

飛 (Phi) bay : diên phi. —
Tàu bay : phi đình 飛 艇.
— Khăn, mau chóng : phi
báo, phi đệ. — Thư nặc
danh : phi thư. — Nhời
phi báng : phi ngữ. — Hoặc
viết là 飛, tục viết là 飛

翻 h' (Phiên) rảng bay : phiên
phiên. — Xét đi xét lại :
phiên án, dùng như 翻. —
Dịch ra tiếng hay chữ
khác : phiên dịch, dùng
như 翻

食

h. (Thực) ăn : thực phạn.
— Mặt giới mặt giăng bị
ăn : nhật thực, nguyệt
thực, dùng thông với 餓.
— Nói rồi lại nuốt nhời :
thực ngôn. — g. (Tự) nuôi,
dùng thông với 餵.

飢

h' (Ky ou Co) đói : cơ
hàn, cơ ngã.

飧

h. (Xón ou Xan) bữa cơm
chiều. — Bữa cơm. —
Cơm. — Ăn. — Có viết
là 飧.

飭

h' (Sức) cần thận : chỉnh
sức. — Răn bảo : giới sức.
— Sai người. — Mạnh
lệnh, dùng thông với 敕.

飾

h' (Sức) đồ trang điểm :
phục sức, thủ sức 首飾.
— Sửa sang cho có vẻ
đẹp : trang sức, tu sức. —
Giới giá : sức phi 飾 非,
sức từ 飾 詞.

飲

h' (Ấm) uống : ẩm trà, ẩm
tửu. — Ngậm : ẩm hàn. —
Chịu, phải : ẩm đạn 飲 彈,
ẩm tiến 飲 箭. — Cho
người uống. Có viết là 飲.

飯

h' (Phạn) cơm. — Cho ăn.
— Ăn. — Tục viết là 飯.

飪 h' (Nhằm) nấu. — Khoa
nấu nướng ; phanh nhằm
khoa 烹飪.

飮 h' (Ú) no : yếm ú 饜飮. —
Có viết là 饜.

飮 h' (Ry) đường phèn.

飽 h' (Bão) no. — Phải chịu
nhiều : bão thu phong
sương.

飼 h' (Tự) nuôi.

餵 h. (Thiêm) nếm bằng lưỡi.
— Khi giỗ, giỗ khéo.

餉 h' (Xương) đem cơm cho
ăn. — Đưa cho. — Lương :
lương xương. — Có viết
là 餉.

養 h' (Dưỡng) nuôi : dưỡng
thân, phụng dưỡng. — g.
Bạng) đầy tờ : tờ rạng 旻
養. — Phục dịch.

餌 h' (Nhị) bánh. — Đồ ăn :
quả nhị, dợc nhị. — Mồi.
— Dữ. — Đánh lừa.

餐 h' (Xan) ăn. — Ăn không :
tổ xan. — Bữa ăn : tảo
xan, văn xan, Tây xan,
Trung xan, nhất xan, tam
xan.

餓 h' (Nỗi) đói. — Đói rét :
đống nỗi. — Khi không
sung túc : khi nỗi. — Cá

ươn : ngư nỗi.

餬 h' (Bó) buổi chiều. — Buổi
cơm chiều. — Ăn. — Ăn
thiết miếng ăn : bó xuyệt
餬嚙.

餘 h' (Rư) dư. — Rồi việc
công rư 公餘, rư hạ. —
Các cái khác. — Thừa.

餽 h' (Tốc) đồ ăn.

餽 h' (Toan) đồ ăn đã đem
cúng tế rồi : toan rư.

餓 h' (Ngã) đói. — Cơm là đói
vừa, ngã là đói lắm.

餞 h' (Tiễn) tiệc tiễn hành.

餅 h' (Bính) bánh. — Tục viết
là 餅.

餽 h' (Hãm) nhân bánh : hãm
tử.

餽 h' (Đi) cho súc vật ăn : h
tứ 餽猪. — Có viết là 餽
tục viết là 嚙.

館 h' (Quán) hàng chứa trọ
khách quán. — Nhà công
cộng quán. — Nhà tu hội
hội quán. — Nơi giảng học
thư quán. — Nuôi ở nhà
quán sanh 館生. — Tục
viết là 館.

餽 h' (Hào) đồ ăn. — Đồ
cùng với 肴.

餬 h' (Hỗ) cháo. Dùng như
糲. — Đi kiếm ăn : hồ
khẩu tứ phương. — Bồi
giấy.

餲 h' (Sưu) biến mùi, thiu.

餼 h' (Hầu) lương khô.

餽 h' (Ế et Ất) thiu.

餽 h' (Thiệt) con thù rừ,
người ác, người tham ăn :
thao thiết.

饗 h' (Thao) — d —
Người tham ăn uống quá :
lão thao.

餼 h' (Khái) cấp lương. —
Đưa cho đồ ăn. — Súc vật
sống : khái dương.

饈 h' (Hạp) đem cơm cho
người làm ruộng.

饉 h' (Cao) keo.

饉 h' (Cận) mất mùa rau cỏ :
cơ cận.

饉 h' (Ta) đồ ăn ngon : trần
tu.

饉 h' (Quỹ) đồ ăn. — Đưa
cho. — Có viết là 饉.

饉 h' (Ky ou Cơ) mất mùa
lúa. — Mất mùa : cơ cận.
— Đói khát : cơ ngũ.

饒 h' (Nhiều) phong phú :
nhiều dụ, nhiều túc. —
Khoan thứ : nhiều thứ.

饒 h' (Ế) cơm nát.

饒 h' (Xi et Hý) ăn uống.

饒 h' (Soạn) ăn. — Đồ ăn :
thịnh soạn. — Có viết là
饒.

饒 h' (Thiện) đồ ăn. — Dùng
cùng với 饒.

饒 h' (Ứng) cơm buổi sáng. —
Nấu chín. — Người bếp.

饒 h' (Hưởng) thiết khách ăn
uống : yên hưởng. — Tể
người chết, dùng như 享.

饒 h' (Chiên) cháo : chiên
chúc 饒粥.

饒 h' (Yếm) no : yếm ú. —
Mãn nguyện : yếm vọng.

饒 h' (Sám) tham ăn.

首 部 bộ thủ

首 t. (Thủ) đầu. — Người
dùng đầu ; nguyên-thủ 元
首, thủ lĩnh. — Nhân dân :
kiêm thủ 兼首. — Một bài
thơ : thi nhất thủ. — Hơn
nhất. — g. (Thủ) thủ tội :
xuất thủ, tự thủ.

馮 h. (Quý) đường nhờn. — Dùng thông với 遂. — Tên ông thần trừ ma quỷ : chung quỷ 鍾馗.

馱 h' (Quắc) cất tai. — Dáng tai giặc : hiển quắc.

186 ◆

香 部 bộ hương

香 h? (Hương) thơm : hoa hương, tửu hương. — Thư hương. — Nén hương : trụ hương 炷香...

馥 h' (Phúc) thơm sực : phúc úc 馥郁.

馨 h' (Hinh) thơm ngát xa. — Thơm lâu : hinh hương. — g. (Hinh) rường ấy : nịnh bịnh 寧馨.

187 ◆

馬 部 bộ mã

馬 l. (Mã) ngựa : khuyển mã. — Bui : rã mã. — Tuổi : mã xỉ 馬齒.

馭 h' (Ngự) cưỡi ngựa. — Dong xe. — Bất phải theo khuôn phép mình : giá ngự 駕馭. — Cùng nghĩa với 馭.

馮 h' (Bằng) lên. — Cuối. — Giận quá : bằng nộ. — Cây mạnh ăn hiếp : bằng lăng... 馮陵. — Lợi sông không thuyền : bằng hà. — g. (Phùng) tên họ.

馱 h' (Đà) vác bằng lưng. — Đeo vác.

馳 h' (Trì) chạy mau. — Chạy đến : tâm trì, thần trì. — Truyền bá : trì danh.

馴 h' (Tuần) nuôi, quen, thuận tòng. — Lành : văn chương nhã tuần. — Bất phải hòa thuận : tuần dưỡng, tuần phục. — Du bất phải theo. — Bền giần.

駟 h' (Nhật) ngựa truyền đi công văn thư tin. — Trạm.

駁 h' (Bác) lông ngựa không thuần sắc. — Không thuần toàn : bác tạp. — Bác bỏ : biện bác, phê bác. Có vết là駁. — Rõ đồ Lãng : bác vận 駁運, bác thuyền.

馮 h' (Chỉ) buộc chân ngựa. — Dùng cùng với 馮.

駐 h' (Trú) dừng lại. — Lưu lại : trú trát 駐紮. — Nơi dừng lại.

馬

駑 h' (Nô) hèn kém: nô mã.
— Người không có tài

năng: nô hạ 駑下, nô
thai 駑駘.

駒 h' (Cầu) ngựa tốt: thiên
lý cầu.

駒 h' (Tồ et Tráng) ngựa
khỏe. — Người giắt mỗi
hàng: tồ khoái 駒僇.

駕 h' (Giá) đóng ngựa vào
xe. — Cưỡi ngựa. — Không
chế: trường giá viễn ngự.
— Đè lên trên: giá hồ ký
thượng. — Xung hô tôn
kinh; đại giá, giá lâm.

駘 h' (Thai et Đai) ngựa hèn
chậm, nô thai. — Người
tri độn: nô thai. — Thụ
phóng: thai đẳng 駘嘉.

駘 h' (Phụ) ngựa phụ thêm
vào xe. — Chồng bà chúa:
phụ mã.

駢 h' (Sử) ngựa chạy nhanh.
— Cho thuyền đi nhanh.

駢 h' (Tứ) xe 4 ngựa.

駢 h' (Quỳnh) cường tráng,
ngựa khỏe.

駢 h' (Đà) con lạc-dà. — Công
lưng.

駢 h' (Lạc) con lạc-dà.

駢 h' (Xâm) ngựa chạy
nhanh: xâm xâm. — Tiến

bộ chóng: xâm xâm nhật
thượng.

駿 h' (Tuấn) ngựa tốt. —
Nhơn: tuấn nghiệp. —

Khoái, chóng: tuấn phát.

騁 h' (Sinh) chạy: tri sinh. —
Chạy phóng: sinh tứ 騁
辭, sinh hoài.

駢 h' (Taynh) con vật sắc đỏ.

駢 h' (Biên) 2 ngựa sóng đôi.
— 2 cái liền làm một:
biên mẫu 駢拇. — Vầu
đối nhau: biên-vầu, biên
ngẫu.

騎 h' (Ký et Kỳ) cưỡi ngựa:
kỵ mã. — Ngựa thẳng đủ
yên cương. — Linh cưỡi
ngựa: kỵ binh. — Cưỡi
lên trên: kỵ tướng, kỵ
hồ.

騏 h' (Kỳ) ngựa tốt. — Ngựa
khoang đen.

駢 h' (Phi) ngựa đóng xe.

駢 h' (Vụ) chạy lăng băng:
tri vụ. — Chạy thẳng là
tri, chạy lăng băng là Vụ.
— Không làm theo chính
đạo: băng vụ 旁蕩, ngoại
vụ.

駢 h' (Tung) lông bờm ngựa.
— Có viết là 鬃鬃, tục
viết là 駢.

騙 h' (Biền) lừa : cuống biều.
— Kê đi lừa : biều tử.

騫 h' (Khiên) cất lên : cao
khiên, khiên dâng.

鷲 h' (Chất) việc giới định ;
âm chất 隄鷲. — Làm
việc phúc : âm chất. —
Tục viết là 隄.

騰 h' (Đang) ngựa nhảy. —
Bay nhảy : phi dâng, dâng
đạt. — Vụt lên : dâng khởi,
dâng qui.

騶 h' (Sô) con sô ngu 騶虞. —
Lũ cưỡi ngựa đi hầu : sô
tụng 騶從.

騷 h' (Tao) nhiễu loạn : tao
nhiều. — Mắc lo : lý tao
騷騷. — Nhà văn : tao
nhân, tao khách. — Sầu
thương : lao tao 牢騷.

騷 h' (Phiến) thiếu ngựa. —
đã bị thiếu.

騶 h' (Lư) ngựa tốt nhất :
hoa lư.

驊 h' (Hoa) — d —

騾 h' (Loa) con loa ou con
la. Có viết là 騾.

騾 h' (Mịch) nhảy lên ngựa.
— Thốt nhiên gặp.

騾 h' (Ngao et Ngao) ngựa
bất kham. — Người không
thuần : kiệt ngao 桀驁.

驂 h' (Tham) ngựa đóng ở
2 bên xe.

驃 h' (Phiếu) ngựa chạy
nhanh. — Khỏe mạnh. —
Tên quan : phiếu - kỵ
trưởng-quân.

驅 h' (Khu) ra roi cho ngựa
chạy nhanh : khu sách 驅策.
— Đuổi : khu trừ. —
Dùng như 馭. — Bôn tảo :
tri khu. — Có viết là 驅.

驪 h' (Thông) ngựa khoang
trắng.

驍 h' (Kiêu) mạnh khỏe : kiêu
dũng, kiêu tướng.

驕 h' (Kiêu) ngựa không
thuần. — Người không
khiêm cung : kiêu ngạo,
kiêu mạn. — Khinh người :
kiêu nhân.

驗 h' (Nghiem) chứng cứ. —
Khảo sát : thí nghiệm,
thực nghiệm. — Kết quả :
hiệu nghiệm, ứng nghiệm.
— Tục viết là 驗.

驚 h' (Kinh) ngựa sợ. — Sợ
hãi : kinh khùng. — Sợ
trẻ con : kinh phong.

驛 h' (Dịch) truyền đệ văn
thư bằng ngựa. — Nhà
trạm, nơi đổi ngựa. — Bị
lại bất tuyệt : lạc dịch 驛
驛 ou 絡繹.

驃 h' (Sầu) ngựa chạy vội. —
Vội vàng.

驢 h' (Lư) con lừa. — Lừa
giao với ngựa đẻ ra con
Loa, Loa thì không sinh
đẻ. — Tục viết là 驢.

驤 h' (Nhương) ngựa cất cồ
chạy mau: dâng nhưông.
— Sẵn sỏ tiến lên trước:
dâng nhưông.

驥 h' (Kỷ) ngựa tốt vừa có
tài vừa có nết. — Đi theo
sau: phụ ký 附驥. — Truy
tù người có danh tiếng:
phụ ký.

驩 h' (Hoan) vui mừng. Cùng
nghĩa với 歡.

驪 h' (Ly) ngựa tốt. — Bài
tổng biệt: ly ca 驪歌.

188 ◆

骨部 bộ cốt

骨 t. (Cốt) xương. — Chính
trục vô tư: cốt ngành 骨
幹, phong cốt 風骨.

骹 h' (Ủy) xử đoán không
theo phép luật: ủy pháp.

骹 h' (Đầu) con súc sắc: đầu
tử.

骸 h' (Hải) toàn bộ xương:
hình hải, hải cốt.

髀 h' (Tỷ et Bể) xương đùi. —
Vỏ đùi: phủ bể.

髀 h' (Lâu) đầu lâu.

髓 h' (Tủy) tủy: cốt tủy.

體 h' (Thê) mình: thân thể.
— Hình thức: vật thể,
hình thể. — Cách thức,
lối: văn thể, tự thể, quốc
thể, chính thể, thể chế,
thể tài. — Thể dụng. —
Xét kỹ: thể sát. — Thể
tất. — Tha thứ: thể
lượng, thể tuất. — Tổng
quát: đại thể, nhất thể. —
Tục viết 体, 體, 軀.

119 ◆

高部 bộ cao 高

高 c. (Cao) cao, cao đệ. —
Tôn quý: cao quý. — Giá
đất. — Kiến thức hơn
người: cao minh, cao tài.
— Hành vi khác tục: cao
tục, thanh cao. — Tiếng
vang: cao ca, cao xướng.
— Hứng thủ bông bột:
cao hứng.

髟部 bộ tiêu

髻 h' (Tiểu) tóc rối.

髡 h. (Khôn) gọt đầu. Một thứ hình phạt đời cổ. — Cắt cây, cắt cành.

髻 h' (Thế) tóc già. — Tóc độn.

髻 h' (Phảng) hơi giống: phảng phất 髻髻. ou 彷彿.

髻 h' (Nhiễm) râu mép. — Nhiều râu. — Tục viết là 髻.

髦 h' (Mao) tóc cắt ngắn để xõa trên trán trẻ con. — Người trẻ tuổi tuấn tú: mao sỹ. — Người theo lối mới: 髦髦. — Mũ cổ rách: biên mao 弁髦. — Không hợp thời nghi: biên mao.

髻 h' (Thiếu) mái tóc trẻ con. — Tuổi thơ ấu: thiếu niên, thù thiếu.

髯 h' (Tỷ) râu. — Râu ở trên miệng là Tỷ, dưới miệng là Tu, 2 mép là nhiễm. — Râu cằm.

髮 h' (Bí) tóc độn.

髻 h' (Phát) tóc.

髻 h' (Phát) hơi giống: phảng phất.

髻 h' (Cật) bụi tóc.

髻 h' (Tàng) tóc đầu bù rối: bông tàng 髻髻. — Nhẹ, lỏng bông: khinh tàng, tàng động 髻動.

髻 h' (Thế) cắt tóc.

髻 h' (Quyền) tóc tốt.

髻 h' (Hò) râu.

髻 h' (Tu) râu. — Lông mép các loài động vật, lông nhọn và tua các loài thực vật, sừng các loài còn trùng.

髻 h' (Gian) đầu hói.

髻 h' (Hoàn) vắn tóc ngang. — Dây tơ gài: nha hoàn 丫髻.

髻 h' (Mãn) tóc mái: vắn mãn, lưỡng mãn. — Có viết là 髻, tục viết là 髻.

髻 h' (Liệp) râu. — Râu rai. — Bơm ngựa. — Râu mép cá. — Con lợn: cươg liệp 鬣鬣.

鬥部 bộ đầu

鬥 c. (Đấu) đánh nhau : chiến đấu. — Ganb đua nhau : đấu trí. — Tiếp vào.

鬪 h. (Náo) ồn ào : nhiệt náo. — Cãi nhau. — Tục viết là 鬪.

鬪 h' (Hống) tranh đánh nhau. — Tiếng thét. — Tục viết là 鬪.

鬪 h' (Hý ou Hích) đánh nhau, cãi nhau. — Anh em tranh đánh nhau : bích trường 鬪牆. — Tục viết 鬪.

鬪 h' (Hám) kêu rống.

鬪 h. (Đấu) tiếp vào : đấu duàn 鬪筭. — Đánh nhau : chiến đấu. — Ganb đua nhau : đấu trí, đấu xảo. Có viết là 鬪鬪鬪鬪.

192

甞部 bộ sường

甞 h? (Sường) rượu thơm dề cúng tế. — Rượu lá nghệ. — Tươi tốt ; sường mầu 甞茂.

甞 h. (Uất) cây nghệ ; uất

kim 鬱金. — Rượu thơm dề cúng tế : uất sường. — Bực tức : uất ức, uất uất. — Rậm rạp : u uất, uất thông.

193

鬲部 bộ cách

鬲 鬲 鬲

鬲 L. (Lịch et Cách) cái vạc đời cổ. — Tên nước.

鬲 h' (Phủ) nổi.

鬲 h' (Tầm) nổi to.

鬲 h' (Rục) bán : rục thư. — Thông với 鬲.

194

鬼部 bộ quỷ

鬼 c. (Quỷ) quỷ : quỷ thần. — Chết : vi quỷ. — Âm hiểm : quỷ phương. — Làm việc không quang minh lỗi lạc : quỷ đàn, quỷ nảo.

鬼 h' (Khởi) dẫu : khởi nguyên, hoa khởi, dâng khởi, tội khởi. — To nhớn : khởi ngó 魁梧.

鬼 h' (Hồn) tinh thần người. — Linh hồn kẻ chết.

魄 h' (Phách) xác thịt kẻ chết. — Chỗ mờ trong mắt giếng. — Mặt giếng mới có hình mà chưa có ánh sáng. — Cứng khổ thất nghiệp: lạc phách 落魄. Có đọc là lạc thác.

魃 h' (Bạt) thần làm đại hạn: hạn bạt.

魅 h' (My) quỷ rừng núi.

魑 h' (Tiêu) quỷ rừng núi, thần độc cước: sơn tiêu,

魍 h' (Vông) quỷ ở sông nước; vông-lưỡng.

魎 h' (Lưỡng) — d —

魍 h' (Ly) quỷ rừng núi.

巍 h' (Nguy) cao nhớn. — Công cao; nguy khuyết 巍闕. — Nơi niêm yết những chính trị: tượng nguy 象巍.

魔 h' (Ma) quỷ, tà. — Thi hiệu quả thành nghiệm: tửu ma, thi ma. — Làm cho mê: ma lục. — Trò quỷ thuật: ma thuật.

魘 h' (Yêm) bị ma đè, mơ thấy sự kinh sợ: mộng yêm.

魇 h' (Tiệm ou Trầm) ma thiêng. Người chết là quỷ, quỷ chết thành trầm. Người sợ quỷ, quỷ lại sợ trầm. Có viết là 雲.

魚部 bộ ngư

魚大

魚 t. (Ngư) cá. — Tàn hại ngư nhục.

魴 h' (Đồn) cá đồn, cá nục.

魯 h. ? (Lỗ) ngư độn: lỗ độn.

魴 h' (Phường) cá mè.

魴 h' (Chiêm) cá chim.

鮑 h' (Bão) tên cá. — Mâm cá, mâm thối: bão ngư chi từ 鮑魚之肆.

鮓 h' (Tạc) cá ướp. — Có đọc là Sa.

鮓 h' (Thai) tên cá bễ. — Lưng người già: thai bối.

鮓 h' (Phụ) cá diếc.

鮓 h' (Giao) cá sém. Râu và đuôi phơi khô làm vẩy.

鮮 h' (Tiên) cá tươi. — Các thứ ăn mới: tiên vị, tiên

tiên. — Tốt đẹp ; tiên
 nghiên 鮮妍, tiên minh.
 — g. (Tiên) ít. Có viết là
 鮮豔.

鯁 h' (Ngạnh) xương họng
 cá. — Hóc. — Tinh thẳng ;
 cốt ngạnh.

鯉 h' (Lý) cá chép. — Thư từ ;
 song lý 雙鯉.

鯊 h' (Sa) cá sém.

魷 h' (Nhiếp) cá khô, cá
 mồm.

絲 h' (Côn) tên cá. — Tên
 người.

鯖 h' (Thanh) cá trắm.

鯤 h' (Cón) cá cón.

鯨 h' (Kinh) cá kinh.

鯢 h' (Lăng) cá lăng.

鰕 h' (Xu el Thủ) cá nhỏ tạp
 nhạp. — Phận hèn ; xu
 sinh 鰕生.

鮓 h' (Nghê) cá nghê.

鯽 h' (Túc) cá diếc.

鰾 h' (Tú) con chạch, có viết
 là 鰾.

鰕 h' (Hà) tôm. Có viết là 蝦.

鰓 h' (Tai) mang cá. — Lo
 sợ ; tai tai.

鰓 h' (Thì) cá chày.

鰓 h' (Quan) tên cá. — Người
 không vợ ; quan, quã, có,
 độc.

鰓 h' (Xương) cá khô, mồm
 cá.

鰓 h' (Mãn) tên cá bẻ. — Gan
 chẻ làm dầu cá.

鰓 h' (Man) cá rọc dưa.

鰓 h' (Phiêu) bong bóng cá.

鰓 h' (Thiên) con lươn. — Có
 viết là 鰓.

鰓 h' (Quyết) cá rô.

鰓 h' (Lân) vảy. — Bầy theo
 thứ tự : lân thứ.

鰓 h' (Tầm) cá măng.

鰓 h' (Khoái) gỏi.

鰓 h' (Chiến) cá chiến.

鰓 h' (Lễ) cá chuối.

鰓 h' (Ngạc) cá sấu.

鰓

鰓 h' (Lô) tên cá.

鰓 h' (Tiên) tươi. — Chữ 鰓 viết khác lối.

鳥

鳥部 bô điểu

鳥 t. (Điều) chim. — Cánh bên hữu dè lên tả là chim đực, tả dè lên hữu là chim cái.

鳬 h' (Phù) vịt giới, mồng.

鳩 h' (Cưu) chim. — Chim cưu. — Xâm chiếm: cưu chiếm. — Tu tập các thợ: cưu công. — Vung rại: cưu chuyết.

鵀 h' (Thi) con chèo bẻo: thi cưu.

鳳 h' (Phụng) chim phụng.

鳴 h' (Minh) kêu, gáy: hạc minh, kê minh. — Đánh cho kêu: minh cổ, minh chung. — Thân oan: minh oan.

鳶 h' (Diên) con riều hâu. — Cái riều: chỉ diên 鳶.

鵲 h' (Nhạ) chim ác, qua khoang cổ. — Sắc đẹp: nhạ mấn 鵲髻. — Viết

chữ hay vẽ không tốt: đồ nhạ 鵲髻.

鴝 h' (Trạm) tên chim. — Rượu độc: trạm tửu. Có viết là 鵲.

鵲 h' (Bảo) tên chim, tính đa tâm. — Chùm nhà thờ: bảo mẫu 鵲母.

鴈 h' (Nhạn) chim nhạn.

鴈 h' (Hồ) chim hồ.

鵲 h' (Linh) chim chơi chơi: tích linh 鵲 鴝 ou 春令. — Anh em: linh nguyên 鵲原.

鵲 h' (Đà) chim đà.

鵲 h' (Ương) chim lành dềnh: uyên ương. Con đực là uyên, con cái là ương. — Vợ chồng hòa thuận: uyên ương.

鴛 h' (Ugên) — d —

鵲 h' (Cồ) con cồ cốc, con sáo sậu.

鵲 h' (Cốc) con cồ cốc.

鵲 h' (Áp) vịt.

鵲 h' (Chi) cá mèo: giốc chi 鵲鰩. — Riều hâu, cò

chì hảo. — Bao gia: chì
rì 鸚夷.

鴉 h' (Hào) kiêu hậu, củ: chì
hảo.

鵠 h' (Cồ) gà gô: chích cồ.

鷓 h' (Chích) gà gô: chích
cồ.

鴻 h' (Hồng) chim mòng. —
Nhơn: hồng vận, hồng
phúc, hồng hy. Dùng
cùng với 洪.

鵠 h' (Cáp) chim bồ câu. —
Các chim đều con đẻ
đạp con cái, duy chim bồ
câu thì chim cái đạp chim
đực, tháng nào cũng đẻ.

鴛 h' (Chư) chim chào mào;
dối chu 戴鶯, hay đối
thăng 戴勝.

鵞 h' (Ngô) Ngan, Ngỗng,
ngỗng giới. Có viết là 鶖.

鵠 h' (Quyên) con quóc.

鵠 h' (Quyết) tu hú. — Con
kiểu. Có viết là 鵠.

鵠 h' (Hộc) nhạn trắng. —
Mặt khó khăn: kư hình
học diện 鵠形鵠面. — g.
(Cốc) dịch tập bản. — Mục
dịch, chuẩn dịch.

鵠 h' (Bằng) chim đại bàng.

鵠 h' (Điền) chim điền.

鵠 h' (Thước) chim khách,
chim báo hỷ.

鵠 h' (Thuần) chim thuần. —
Áo mặt tách rưới: huyền
thuần bách kết 懸鵠百結.

鵠 h' (Canh) chim hoang
oanh: thương canh 鵠傷
ou 倉庚.

鵠 h' (Thương) — d —

鵠 h' (Vũ) chim anh vũ, chim
vet, yêng.

鵠 h' (Ngạc) tên chim. —
Đừng không đổi chỗ:
ngạc lập.

鵠 h' (Vụ) vịt. — Cò.

鵠 h' (Hồ) con cóc. Thường
nuôi để bắt cá.

鵠 h' (Oanh) chim hoàng
oanh. Có viết là 鵠.

鵠 h' (Hạc) chim hạc. — Sống
lâu: hạc toán, hạc niên.

鵠 h' (Riêu) con riêu hâu.

鵠 h' (Cổ) chim ngói: cốt
cru 鵠 鵠 ou Ban cru
班鵠.

鵠 h' (Hích) con cóc. —
Thuyền: hích thủ 鵠首.

鸛 h' (Tur) con cóc : lư tur.

鸛 h' (Lư) con cóc.

鸛 h' (Cầu) chim con. —
Chim đẻ ra kiếm ăn lấy
được gọi là sồ 鷓, phải
cần mẹ mới gọi là
cầu.

鷓 h' (Khiên) bay : khiêu
đáng, cao khiêu.

鷓 h' (Tích) chim chơi chơi :
tích linh.

鷓 h' (Kê) gà. Có viết là 鷓.
Tục viết là 鷓.

鷓 h' (Ê) con le.

鷓 h' (Ấu) con le.

鷓 h' (Chi) chim rừ. — Tinh
dũng mãnh : dũng chí.

鷓 h' (Miết) gà lôi.

鷓 h' (Xác) chim loài phượng
hoàng.

鷓 h' (Nhạc) — d —

鷓 h' (Nan) khó. — Cùng
nghĩa 難.

鷓 h' (Tiêu) chim chích : tiêu
liêu.

鷓 h' (Liêu) — d —

鷓 h' (Duật) con trã.

鸛 h' (Chiêm) tên chim hung
ác.

鸛 h' (Anh) chim anh vũ.

鸛 h' (Quán) con rang.

鸛 h' (Loan) chim loan.

Nhạc, chuông : loan 𪗇,
loan đao.

鷓 h' (Lô) cò.

鷓 h' (Ty) loài cò.

鷓 h' (Yến) chim én.

鷓 h' (Ưng) chim cắt.

鷓 h' (Thú) chim hung ác.

鷓 h' (Ly) chim hoàng oanh

197 ♦
鹵 部 bộ lỏ

鹵 h' (Lỏ) muối mỏ. — Đất
chua. — Người thô suât :
thô lỏ, lỏ măng. — Nước
mặn.

鹵 h' (Hàm) mặn.

鹵 h' (Sai et Tha) mặn. —
Việc muối : sai vụ.

鹵 h' (Diêm) muối : hắt diêm.

tri diêm 沱 歷, tỉnh diêm
井 歷. Tục viết là 歷.

◆ 198

鹿

鹿部 bộ lộc - hai

鹿

l. (Lộc) con hươu. — Sừng
non: lộc nhung.

麋

c' (Biu) hươu cái. — Bỏ
con cùng đằm loại một
gái: tụ biu.

麂

h. (Biểu) loài my. — Uy
vũ: biểu biểu.

麝

h' (Chủ) loài hươu, đuôi
dùng làm phất trần. —
Lúc nói cầm phất trần đề
bảo ý; chủ đàm, chủ giáo.

麋

h' (My) con my. — Sừng
non: my nhưng 茸 麋.

麋

h' (Ngu) con hươu đực.

麋

h' (Nghê) hươu con. —
Con sư tử: toan nghê 後
麋.

麋

h' (Kỳ) con kỳ lân. Đực
là Kỳ, cái là Lân.

麓

h' (Lộc) chân núi: làm
lộc, sơn lộc.

麗

h' (Lệ) tốt đẹp: mỹ lệ, tú
lệ. — Bám vào: phụ lệ 附
麗. — g. (Ly) tên nước:
cao ly.

麝

h' (Xạ) con cây hương. —
Xạ thơm; xạ Hương.

麝

h' (Chương) con chương.
Có viết 麝

麟

h' (Lân) con lân. — Sáng
sủa: bình lân 炳 麟. Có
viết là 麟

麝

h. (Thỏ) thỏ, không tính
tổ. — Dùng thông với 祖.
麝. Tục viết là 麝

◆ 199

麥部 bộ mạch

麥

h. (Mạch) lúa miến. — Tục
viết là 麥

麩

h' (Miến) miến. — Tục
viết 麩

麩

h' (Phu) trấu lúa miến

麩

h' (Mán) lúa miến to hạt.

麩

h' (Khúc) men rượu. —
Có viết là 麩

◆ 200

麻部 bộ ma

麻

h. (Ma) cây gai. — Tang 3
tháng: ty ma.

麻

h' (Ma) nhỏ mịn: yêu ma

么 麼. — Nhời trợ ngữ :
thập ma 什麼

麾

h' (Huy) cờ. — Cờ Đại-
tướng dùng để chỉ huy
quân-sỹ: Huy hạ. — Lấy
tay sua vẫy.

201

黄 部 bộ hoàng

黄

c. (Hoàng) vàng. — Tuổi
già: Hoàng phát Hoàng
cầu 黄耆

黉

b' (Huỳnh) nhà học :
Huỳnh-xá

202

黍 部 bộ thử

黍

h. (Thử) lúa thử. — 10 thử
là một tấc.

黎

h. ? (Lê) đen. — Giời chưa
sáng rõ: lê minh. — Dân
chúng: lê dân, thương lê.
— Tên Họ.

黏

h' (Niêm) dính. — Gián. —
Tục viết 粘

黏

h' (Lý) keo để đánh chim.

黑 部 bộ hắc

黑

h. (Hắc) đen: Hắc y, Hắc
Hồ. — Mờ tối: Hắc rạ.
thiên hắc, nguyệt Hắc.

黔

h' (Kiềm) đen. — Đen
chúng: kiềm thủ 黔首

默

h. (Mặc) lặng yên. — Trâm
lĩnh không nói: trâm
mặc. — thâm: mặc chi 默
藏, mặc tả.

黛

h' (Đại) đen bóng. — Mực
để vẽ lông mày. — Đồ
trang sức của đàn bà:
phấn đại 粉黛. — Phèn
đen: thành đại.

黜

h' (Truất) đuổi bỏ: phong
truất. — Giáng quan.

點

h' (Điểm) nét chấm. —
Khởi đầu: khởi điểm. —
Một chút: nhất điểm. —
Nhỏ vật: điểm điểm. —
Nơi tập trung: trung tâm
điểm. — Nơi bắt đầu đi:
phát trình điểm 發程點.
— Nơi đến: đảo trước
điểm 到着點. — Nơi ở:
địa điểm. — Điều cốt yếu:
— Thiếu điều cốt yếu:
khuyết điểm. — Giờ:
nhất điểm, nhì điểm. —
Điểm giờ: điểm tâm. —

Sa vào: diễm thủy. —
 Chấm câu: diễm cú. —
 Tra soát: tra diễm, kiểm
 diễm. — Chỉ bảo: chỉ
 diễm. — Đếm: diễm trù.
 — Trang sức: trang diễm

黝 h' (Áo) đen

黠 h' (Hiệt) thông minh linh
 lợi. — Diên ác.

黥 h' (Kinh) hình phạt đời
 cò, thích mực ở mặt

黨 h' (Đảng) khu ở 500 nhà:
 Hương đảng. — Họ: phu
 đảng, mẫu đảng, thê đảng.
 — Đoàn thể: chính đảng,
 cách mệnh đảng. — Phu
 họ vào, vào phe.

黧 h' (Lê) đen; diện mực lê
 hắc

黯 h' (Ám) xám đen. — Buồn
 tẻ.

黢 h' (Điến) tóc dầu bóng
 mượt

黷 h' (Huy) rêu, mốc: Huy
 Huân 黷 菌

黹 h' (Yêm) lối ruồi

黻 h' (Độc) vò yếm; tham
 độc, độc vũ 黻 武. Nhâm:
 can độc 干 預

黠 部 bộ chỉ

黠 c. (Chỉ) khâu vá: châm
 chỉ 針 黠. — Môn học về
 khâu vá: châm chỉ.

黠 h' (Phất) hoa thêu hình
 罽 vào áo tể lễ. — Cái che
 dùi.

黠 h' (Phủ) Hoa thêu hình
 đầu bùa vào áo tể lễ.

黠 部 bộ mãnh

黠 t. (Mãnh) gương: mãnh
 miến 黠 勉

黠 h' (Ngoan) con giải

黠 h. ? (Tiểu ou Triều) tên
 Họ. — Cùng với 晃

黠 h' (Oa) cóc, nhái.

黠 h' (Ngao) ba ba bẻ, cá
 ngao. — Tục viết là 黠

黠 h' (Miết) con ba ba. — Tục
 viết là 黠

黠 h' (Đà) con đà. — Trống
 bưng bằng giá đà: đà cồ.
 — Đọc lầm là Loa

鼎

鼎部 bộ đỉnh

鼎

t. (Đỉnh) cái vạc để nấu.
 — Cái đỉnh để đốt hương.
 — Đồ bảo vật ri truyền của các đời vua: cửu đỉnh.
 — Lấy được thiên hạ: định đỉnh 定鼎. — Thiên hạ sắp mất: đỉnh phi 鼎沸. — Thiên hạ mất rồi: đỉnh cách 鼎革. — Lừng lẫy: đại danh鼎鼎. — Đương lúc: xuân thu đỉnh thịnh. — 3 phái, 3 phương diện: đỉnh lập, đỉnh trí 鼎峙. — Tục viết là 鼎.

鼎

c. (Mịch) nắp đỉnh

鼎

h' (Tài) đỉnh nhỏ miệng

鼎

h' (Nại) đỉnh to

鼓

鼓部 bộ cồng

鼓

h. (Cồng) cái trống. — Cầm động, khua: cồng vũ, cồng động, cồng lệ 鼓鼙

鼙

h' (Đông) tiếng trống: đông đông.

鼙

h' (Tiểu) trống hồi

鼙

h' (Bề) trống đeo ở trên ngựa.

鼙

h' (Thích) trống cầm canh

鼠

208

鼠部 bộ thỏ

鼠

鼠

t. (Thỏ) con chuột. — Bị du không định: thủ thủ lưỡng đoan 首鼠兩端 — chạy trốn.

鼠

h' (Riêu) thỏ chuột có lông dùng làm bát.

鼠

h' (Hề) chuột nhắt.

鼻部 bộ ty

鼻

鼻

h' (Ty) mũi. — Trước. — Ông thầy tỏ: ty tỏ

鼽

h' (Cán et Can) tiếng ngáy ngủ.

鼽

h' (Cầu) tiếng mũi thở

鼽

h' (Ứng) ngạt mũi

鼽

h' (Khửu) ngửi

鼽

h' (Tra) bệnh đỏ mũi

齊部 bộ tề

齊

齊 c. (Tề) đều đặn chỉnh đốn :
chỉnh tề. — Hoàn toàn.
— Cùng. — Đều. — Tề
nước. — g. (Tư) áo tang
có vén gấu : tư thời 齊衰.
— g. (Trai) trai giới. Dùng
thông với 齋. — Tục viết
là 齊

齋 b. (Trai) bỏ hết mọi sự
thị dục : trai giới. — Ăn
cơm chay : ngật trai. —
Cho ăn cơm chay : trai
tăng. — Nhà tĩnh mịch.
Nhà đọc sách : thư trai.
— Tục viết là 齋

齋 h. (Tề) phát động : tề nô
齋怒

齋 h. (Tề) đưa cho : tề thư,
tề tống. — Có viết là 齋.
— Đem.

齋 h' (Tề) rau ghém, gừng tỏi
và các thứ rau quả thái
nhỏ để gia vị. — Nát nhỏ :
tề phần

齋

齒部 bộ xý

齒

齒 h' (Xý) răng. Cái nhọn là
xý, cái bằng là nha. —

Tuổi : niên xý, thượng xý.
— Kề theo tuổi : tự xý 序
齒. — Cho dự vào. —
Không cho dự, không kề
đến : bất xý

齠

h' (Thần) trẻ mới thay
răng. — Tuổi trẻ : thiếu
thần.

韶

h' (Thiếu) — d — lúc
trẻ : thiếu linh 韶齡

齠

h' (Ngật) cắn

齠

h' (Ngận) chần răng, lợi.

齠

h' (Giới) nghiền răng

齠

h' (Sáp) từng hồi.

齠

h' (Tư ou Trớ) khệnh
răng : trở ngộ 齠齠. — Ý
kiến không hợp : trở ngộ.

齠

h' (Linh) tuổi

齠

h' (Tạc) cắn

齠

h' (Khôn) cắn

齠

h' (Khuyết) cắn. Có viết
là 齠

齠

h' (Giảo) cắn. — Có viết
là 齠

齠

h' (Sắc) khi lương hẹp
nhỏ : ác sắc 齠齠. —

齠

Không trong sạch.

齧 h' (Ngô et Ngô) khềnh răng ; trở ngô bu từ ngô.
— Ý kiến không hợp.

崎 h' (Kỳ) cằn

覲 h' (Nhị) răng người già rụng rồi lại mọc.

齠 h' (Vũ) sâu đục răng

齟 h' (Ác) khí lượng hẹp hòi. không trong sạch : ác sác

齲 h' (Ngạc) chân răng. — Lợi.

212 ◆

龍 部 bộ long

龍 h' ? (Long) rồng. — Thuộc về vua : long nhan, long bệ. — Nặng nhọc mệt yếu : long chung 龍鍾. — Vinh sùng : long quang 龍光

龐 h' ? (Bằng) tạp loạn : bàng tạp. — g. (Long) dây, dây đàn : kiếm long 琴瑟

龔 h' (Khâm) cổ khám thờ

龔

ou cont long oussi :

HẾT

龍 ou 龔

龔 h' (Gung) cung cấp. Dùng thông với 供. Cung kính. Dùng thông với 恭. — Tên họ

213 ◆

龜 部 bộ qui

龜 h. (Quy) con rùa. — (Cruy) tên nước : cru ly 龜茲. — g. (Quán) nẻ ở chân tay về mùa rét : quán liệt 龜裂. Tục viết là 龜

龜 h. (Thu) chữ 秋 cổ.

214 ◆

龠 部 bộ thược

龠 h' ? (Thược) dấu đông. — Sáo thổi. Dùng thông với 龠

龠 h' (Xuy) thổi. — Chữ cổ.

龠 h' (Hòa) âm nhạc điều hòa. — Hòa thuận, hòa khí, hòa bình, Hòa hiếu.

◆

MỤC LỤC

1 et 2
3 trauit

3-

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
Bộ một nét		匕 Chủy 匕 匕	33
一 Nhất 一	5	ㇿ Bao ㇿ	33
丨 Cồn ou sỏ	6	匚 Phương 匚	33
丶 Chủ 丶	6	冫 Hệ 冫	34
ノ Miết ノ	6	十 Thập 十	34
乙 Ất 乙	7	ト Bốc ト	35
丨 Xuyên 丨	7	冫 Tiết 冫	35
Bộ 2 nét		冫 Hãn 冫	37
二 Nhị 二	8	冫 Ty (T) 冫	37
亠 Đầu 亠	8	冫 Hựu 冫	38
人 Nhân 人	9	冫 Nhân, Lân vào 冫	38
儿 Nhân 儿	22	冫 Đào lân vào 冫	38
入 Nhập 入	23	冫 Tiết lân vào 冫	38
八 Bát 八	23	Bộ 8 nét	
冫 Quy nh 冫	24	口 Khẩu 口	38
冫 Mich 冫	25	口 Vi 口	49
冫 Bãng 冫	25	土 Thổ 土	50
冫 Kỳ 冫	26	土 Sĩ 土	56
冫 Khai 冫	26	土 Thỉ (ch) 土	57
冫 Dao 冫	27	土 San (J) 土	57
冫 Lực 冫	31		57

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
Đại	58	三	Sam 88
Nữ	60	𠂇	Chich 88
Tử	65	𠂇	Khuông
Miền	67	𠂇	lăn vào 尤
Thốn	71	𠂇	Xuyên 𠂇 278
Tiền	72	𠂇	vào 𠂇 87
Khuông (Uông)	73	𠂇	Kỷ 𠂇 91
Thi	73	𠂇	lăn vào 心
Chiết	75	𠂇	Tâm 𠂇 101
Sơn	75	𠂇	vào 手 132
Xuyên	78	𠂇	Tài 𠂇 160
Công	78	𠂇	lăn vào 水
Kỷ	79	𠂇	lăn vào 犬
Cân	79	𠂇	lăn vào 邑 186
Cau	82	𠂇	Phu 𠂇 202
Yêu	82	𠂇	lăn vào 阜
Yêm	83	𠂇	Bộ 4. nét
Duyên (Dôn)	85	心	Tâm 𠂇 91
cung	85	𠂇	Qua 99
Rặc (Rúc)	86	𠂇	Hộ 101
Cung	86	𠂇	Thủ 𠂇 101
	87	𠂇	Chi 111
		𠂇	Phác 𠂇 112
		𠂇	Văn 𠂇 113
		𠂇	Đầu 114
		𠂇	Cân 114
		𠂇	Phương 115

54arit

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
无 Vô (无)	145	牙 Nha 牙	160
日 Nhật 月	116	犬 Khuyển 犬	160
曰 Viêt	119	小 Tâm lẫn vào 心 -91	
月 Nguyệt 月	120	父 Văn lẫn vào 支 113 Phao	
木 Mộc 月	121	火 Hỏa lẫn vào 火 152	
欠 Khiếm	132	爪 Trảo lẫn vào 爪 157	
止 Chi 止 止	134	王 Vương lẫn vào 玉 163	
夕 Đối (夕)	134	𠂔 Vồng lẫn vào 网 212	
𠂔 Thù 𠂔	135	𠂔 Vồng lẫn vào 网 212	
𠂔 Vô	135	𠂔 Kỳ lẫn vào 示 187	
𠂔 Tỷ	136	𠂔 Nhục lẫn vào 肉 217	
𠂔 Mao	136	𠂔 Thảo lẫn vào 艸 219	
𠂔 Thị	136	𠂔 Xước lẫn vào 𠂔 229	
𠂔 Khí 气	136	𠂔 Huyền 𠂔 5 Nel 163	
𠂔 Thủy 水	137	𠂔 Ngọc (玉)	163
𠂔 Hỏa 火	152	𠂔 Qua	167
𠂔 Phu	156	𠂔 Ngõa 瓦	168
𠂔 Trảo 𠂔 𠂔	157	𠂔 Cam	168
𠂔 Hào 𠂔 𠂔	157	𠂔 Sinh	168
𠂔 Biện 𠂔 𠂔	157	𠂔 Dung	169
𠂔 Phiến	158	𠂔 Diên 𠂔 𠂔	169
𠂔 Ngưu	158		

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
疒	Sang <i>ou Nich</i>	米	Mê
疒	Quỹ <i>325</i>	糸	Mich <i>325</i>
白	Bạch	缶	Phâu <i>325</i>
皮	Bì	网	Võng <i>325</i>
皿	Mãnh	羊	Dương
目	Mục <i>325</i>	羽	Vũ
矛	Mâu	老	Lão <i>325</i>
矢	Thĩ <i>325</i>	耒	Nhi
石	Thạch <i>325</i>	耒	Lôi <i>325</i>
示	Ký	耳	Nhi
肉	Điêu <i>325</i>	聿	Duyệt <i>325</i>
禾	Hòa <i>325</i>	肉	Nhục <i>325</i>
穴	Huyệt	臣	Thần
立	Lập	自	Tự
求	Thủy lãn vào	至	Chí
四	Mục lãn vào	白	Kiêu <i>325</i>
四	Võng lãn vào	舌	Thiệt
反	Đối lãn vào	舛	Suyền
母	Mẫu lãn vào	舟	Châu <i>325</i>
正	Thất lãn vào	艮	Cấn
衣	Y lãn vào	色	Sắc
衣	Trúc	艸	Chảo

Bộ chữ	Số trang	Bộ chữ	Số trang
虎 Hổ và 虎	211	走 Xước 走	279
虫 Trùng	212	邑 Ấp 邑	286
血 Huyết 血	247	酉 Rượu 酉	288
行 Hành 行	248	采 Biện 采	291
衣 Y 衣	249	里 Lý	291
西 Á 西	253	白 Kĩu lãn với 白	291
Bộ 7 nét		Bộ 8 nét	
見 Kiến	254	金 Kim	292
角 Giác 角	255	長 Tráng 長	299
言 Ngôn	256	門 Môn	299
谷 Cốc	261	阜 Phụ 阜	302
豆 Đậu	264	隹 Đãi	307
豕 Thỉ 豕	265	Duy	307
豕 Trĩ 豕	265	Vũ	309
貝 Bối 貝	266	Thanh 青	311
Xích	270	Phi	311
Tàu 走	270	Bộ 9 nét	
Túc 足	271	面 Diện 面	311
Thân	274	Cách	311
Xa	275	Vi	312
Tân	278	Phi	313
Thân 辰	279	Âm	313
		非 非	313

166	106
150	65
163	20
78	154
5	15
	105
	102
	115
	60
	60
	B
	(C)
	1
	G
	G
	G
	G

Bộ nhiên nét thì đến bộ Thược 毒 17 nét là hơn cả. Chữ nhiên nét thì đến chữ uẩn 醢 chữ xáp 𩇛 23 nét và chữ Thô 𩇛 chữ tiên 𩇛 24 nét thì bộ Thược 毒 17 nét là hơn cả. Bộ này chữ nào nét hơn nữa nhưng này không cần biết đến.

Bộ nhiên nét thì đến bộ Thược 毒 17 nét là hơn cả. Chữ nhiên nét thì đến chữ uẩn 醢 chữ xáp 𩇛 23 nét và chữ Thô 𩇛 chữ tiên 𩇛 24 nét thì bộ Thược 毒 17 nét là hơn cả. Bộ này chữ nào nét hơn nữa nhưng này không cần biết đến.

24 Radicans par ordre alphabétique

Rad. N°	Radical	Pages M.T.D.	Pages Bailey	N° A.	Radica	Pages M.T.D.	Pages. Bailey
	A				G (suite)		
146	A'	253		51	Gan	82	
180	âm	313		50	cân	79	
163	ap	286		69	can	114	
78	at	134		158	can'	228	
5	at	7	I-36	189	cao	313	
	B			187	châu	227	
106	Bach	176		65	chi	111	
15	Bang	25	I-131	138	Chi'	226	
20	Bao	33	I-178	77	Chir	133	
154	Bôc'	266		153	Chir	261	
12	Bât	23	I-119	204	Chir	333	
105	Bât (que)	176		41	Chi-ê	75	
107	B.	177		3	Chir	6	
165	Bien	291		203	Co'	334	
49	Bôc'	31	I-195	150	Co'	264	
66	Bôc	111		2	Co'	6	I-16
	(Phac)			48	Công	78	
	G			188	côt	323	
177	Gách	311		57	Cung	86	
193	Gách	329		51	Cung	87	
99	Gâm			134	Cu	226	
167	Gâm	342			Cu'		
	(Thâm)						

N ^o Aai.	Radical	Page N.A.T.D.	Page Metcly
	V		
67	Vai	113	
31	Vi	49	I-291
175	Vi	312	
73	Viet	119	
10	Vô	131	
122	Vông	212	
71	Vũ	115	
134	Vũ	215	
173	Vũ	309	
	Vũ (Nao)	265	
	X		
119	Xa	271	
60	Xích	88	
201	Xi	331	
115	Xi (Nao)	270	
47	Xuyin	28	
162	Xuê	279	
60	Xuê (Nao)	88	

Bài Bạt 跋

Chữ nho bởi Lục-thư mà ra cả (thiên-Ha văn-tự, tất qui Lục-thư 天下文字必歸六書). Người sau có đặt thêm chữ mới, cũng dựa theo thể-lẽ Lục-thư.

Học chữ nho mà muốn biết tường tận căn-đề-từng chữ, thì cũng không phải là dễ. Vì sự vật đời cổ, và ý tưởng người cổ, đối với bây giờ có khác nhau nhiều, nên có nhiều chữ ở đời cổ là hàng thường dùng, mà nay vào hàng khó hiểu. Lại về lối viết trái từ khoa-đầu qua Đại-truyền, Tiểu-truyền, đến Lê rồi mới đến Chân, mỗi lần thay đổi lại có thêm bớt, nên không những nhiều chữ về loại Tượng hình nay đã sai với nguyên-hình, cả đến nhiều chữ ở loài khác, cũng sai cả nguyên-thể. Như chữ Đình 亭 là nhà cao, theo Hải-thanh phải viết cả Cao 高 và Đình 丁, thì nay chỉ còn có nửa Cao thôi. Chữ Trác 卓 là Án gỗ, theo Hải-thanh phải viết cả Trác 卓 và Mộc 木, thì nay chỉ còn có nửa Trác. Bấy còn là bớt ít nét, còn dễ đoán ra, lại còn những chữ bớt nhiều nét quá, đoán được cũng khó, nhất là những chữ lại theo thói quen viết sai đi nữa, thì lại càng khó đoán lắm.

Chữ lớp đã lâu đời, nhiều chữ đã mất hẳn nghĩa đến lúc mới đặt, có chữ mất cả nghĩa đen và nghĩa bóng, chỉ còn lại có nghĩa mượn thôi. Như chữ Ro 𠂔 là con thú rừng, chữ đặt theo Hải-thanh. Vì con Ro linh đa-nghi, đi mới được lại dừng lại, nên nghĩa bóng thành ra Ro-dự là rui rã, và nghĩa mượn thành ra Ro là còn, và Ro là cũng như. Chữ Hào 𠂔 nghĩa đen là con thú cao nhón, chữ đặt theo Hội-y, sau nghĩa bóng là Thờ-Bào. Hào 𠂔 tướng, rồi nghĩa mượn là Hào-phóng và Anh-Hào. Hiện nay-nghĩa đen 2 chữ này không dùng đến nữa, chỉ còn dùng về nghĩa bóng và nghĩa mượn. Bấy còn là những chữ dễ truy, lại còn nhiều chữ mất nghĩa đen đã lâu, nay khó bằng vào đầu mà truy ra được. Những chữ như Nhữ, Hồ, Rã, Giả 𠂔 𠂔 𠂔, thì nghĩa đen và nghĩa bóng đều mất cả, chỉ còn nghĩa mượn thôi, nên có người học - thờ thờ thiên, đã nói liệu rằng: những chữ ấy không vào hạng nào trong Lục-thư.

Các tiên nho khảo cứu về tự học, cũng còn phải chịu đủ nhiều chữ vào hạng khuyết-nghi, huống chi ta ở cách xa người lập chữ đã 5, 6 nghìn năm, nếu có gặp những chữ khó đoán ấy, thì thà để khuyết-nghi, còn hơn là nói bịa.

Vinh-Yên, ngày 14 tháng 11 năm Bính dất thứ 15 (22 Décembre 1904)

<http://tieulinh.hopto.org>

161 Rad.	Radical	Page H. & T.D.	Page Radical	No Rad.	Radical	Page H. & T.D.	Page Radical
	<u>D</u>				<u>H</u>		
148	Dai	251		203	Hai	382	
54	Dân	81		27	Hak	37	I-202
164	Dân	288		144	Hanh	248	
176	Diên	211		89	Hao	157	
129	Diệt	219		28	He	34	I-186
56	Dieu	86		181	Hiet	313	
101	Dung	169		141	H62	241	
123	Đường	214		63	Hô	101	
172	Duy	307		115	Hòa	189	
	<u>Đ</u>			86	Hoà	152	
32	Dai	58		201	Hoàng	332	
171	Dai	307		142	Hui	242	
18	Dao	27	I-144	95	(Tuiup)		
8	Đau	8	I-38	147	Huyet	143	
191	Đau	321		116	Huyet	247	
151	Đau	264		186	Huyet	192	
68	Đau	118		29	Huyet	320	
102	Diên	169			Hui	38	I-210
196	Điêu	328			<u>y</u>		
206	Điêu	334		141	y	249	
				53	Yam	83	
				52	Yau	82	

N ^o Rad.	Rad.	Page N.H.F.D.	Form P. Bailey	N ^o Rad.	Rad.	Page N.H.F.D.	Page T. Bailey
	K			108	Mãnh	177	
				105	Mãnh	393	
58	Ki'	27		82	Mao		
17	Kham (Khae)	26	I. 141	110	Mau	182	
				119	Mao	201	
30	Khauc	38	I. 218	14	Mich	21	I. 128
14	Khi'	136		120	Mich	203	
76	Khiem	131		40	Mien	67	
94	Khuyc	160		28	Moi ^m (Tui)		
113	Ky	187		75	Moi	121	
16	Ki ²	26	I. 138	169	Moi	299	
49	Ky ²	79		169	Muc	179	
147	Kien	254			N		
167	Kim	292		98	Ngoc	168	
	L			149	Ngoc	256	
125	Lao	216		195	Ngoc	326	
117	Lap	194		96	Ngoc (Khauc)	163	(Vinh)
166	Li'	291		74	Nguyet	120	
197	Lo ^m	330		93	Nguyen	158	
122	Loi ^m	212		92	Nha	160	
212	Lony	336		9	Nhan	9	I. 42
19	Luk	36	I. 166	10	Nhan	22	I. 109
	M			11	Nhan	23	I. 116
200	Ma	311		4	Nhat	5	I. 1
187	Ma	320		72	Nhat	116	
199	Mach	334		116	Nhi	117	
				7	Nhi	18	I. 32
				128	Nhi	217	
				114	Nhu	189	
				130	Nhu	209	
				106	Nich	172	
				28	Niu	60	
				175	Phi	311	

N ^o Rad.	Radice	Page N.A.T.O.	Page Bailey	N ^o Rad.	Radice	Page N.A.T.O.	Page Bailey
	Ph.						
113	Phi	317		24	Thôn	39	I-188
91	Phiên	158		103	Thôn	172	
4	Phiết	6	I-21	44	Thi	73	
182	Phông	316		83	Thi	136	
83	Phu (chung)	156		111	Thi	183	
170	Phu	302		152	Thi	221	
141	Phu (Phu)	212		131	Thi	227	
22	Phu	33	I-183	32	Thi	16	I-304
70	Phu	115		41	Thi	71	
	Q			79	Thi	151	2
62	Qua	99		64	Thi (Thi)	108	
97	Qua	167		181	Thi	319 (Thi)	
213	Qui	336		202	Thi	332	
194	Qui	315		208	Thi	334	
13	Quin	24	I-170	184	Thi	307	
6	Quynh		I-30	124	Thi	331	
	S			81	Thi	337	
169	Sai	228		209	Ti	339	
59	Sai	88		21	Ti	23	I-181
46	Sai	75		81	Ti	136	
100	Sai	168		36	Ti	57	
33	Sai	16	I-336	26	Ti	38	I-197
31	Suy	57		190	Ti	314	
136	Suy	227		42	Ti	21	
192	Suy	325		28	Ti	37	I-207
	T			132	Ti	225	
61	Tai	91		111	Ti	195	
160	Tai	218		168	Ti	299	
156	Tai	270		87	Ti	157	
210	Tai	335		142	Ti	242	
112	Thach	153		39	Ti	61	
158	Thân	274		157	Ti	241	
131	Thân	221		40	Ti	257	
168	Thân	378			U		
174	Thân	378			U		
180	Thân	229			U		

BÀI HẬU BẠT 後跋

Học chữ nho cũng nên biết cách xếp nét và ghép chữ của cổ nhân. Các chữ về Tượng-hình, xếp nét theo hình, vốn có một qui củ nhất định, các chữ về Chỉ-sự và Chuyển-chữ, thêm nét lên trên hay xuống dưới, sang tả hay sang hữu, cũng phần nhiều có ý nghĩa riêng. Còn các chữ về Hội-y và Hài-thanh, thì cách ghép chữ có nhiều lối: như cùng một chữ Tử 子, mà ở chữ Mạnh 孟 thì ghép lên trên, chữ Quí 季 ghép xuống dưới, chữ Tôn 孫 ghép ở tả, chữ Tử 仔 ghép ở hữu, cùng một chữ nhân 人, mà ở chữ Toàn 全 thì ghép lên trên, chữ Chung 眾 ghép xuống dưới, chữ Trọng 仲 sang tả, chữ Dĩ 以 sang hữu, chữ Tù 囚 ghép vào giữa. Những cách ghép ấy, ngoài nghĩa để hợp với ý và thanh ra, còn có nghĩa thông biến để hợp với sự tiện nghi, và để có thể lập ra được nhiều chữ.

Những phần chữ ghép lại ấy, có khi đặt khác chỗ, mà âm và nghĩa vẫn không đổi, như chữ Phong, dù phần Sơn để trên 峯 hay để bên 峰, cũng đều là Phong, là chòm núi; chữ Thù, dù phần Ngôn để dưới 龍 hay ở dưới 瞿, cũng đều là Thù, là Hân. Có chữ còn âm mà khác nghĩa, như chữ khâm, kim ở trên 衾 là chăn, kim ở bên 衿 là cổ áo; chữ Dục 浴 ở bên phải là rửa, ở dưới 昱 là ngày mai. Có chữ, âm còn hơi giống mà nghĩa khác, như chữ Ngâm 吟 là đọc, với chữ Hàm 含 là Ngậm, Hạng 旱 là nắng to, với Càn 肝 là chiều. Có chữ âm nghĩa khác nhau hẳn, như chữ Rêu 沓 là mờ mịt (mặt giới ở dưới cây) với chữ Cảo 杲 là sáng (mặt giới trên ngọn cây), chữ Thu 售 là đất với chữ Dục 璣 là vàng.

Có nhiều chữ lại ghép phần nọ lẫn vào phần kia, như chữ Mạnh 命 thì phần khẩu chui vào dưới Lệnh, chữ Đinh 鋌 thì Hòa chui vào trong khoảnh, chữ Đông 東 thì Nhật ghép vào Mọc, chữ Cù 櫨 ghép Cỏ vào dưới Hân, chữ Túc 肅 ghép Phiến và Biện lẫn vào Duật, chữ Cật 袂 và chữ Khỏa 裹 thì lại cắt đôi Y ra, mà ghép chen Công và Quả vào.

Có chữ, ngoài những phần ghép ra, lại còn thêm nét vào nữa, như chữ Xuân 春 đáng nhẽ chỉ có Đại và Nhật, thì lại thêm vào 2 nét ngang, chữ Hoạch 畫 đáng nhẽ chỉ có Duật và Điền, thì lại thêm nét ngang dưới, chữ Tu 蓆 đáng nhẽ chỉ có Dương và Sứ, thì lại thêm nét phẩy.

Càng biết nhiều những cách biến hóa ấy, thì càng có chân-kiến về môn tự-Học.

Sách này làm vào lúc Hán-văn tàn cực, một chữ đã quên gần hết, nếu có chữ nào nghĩa nào, hay điều gì sai nhảm, xin các bậc cao-minh chỉ giáo cho, để khi tái bản sẽ bổ chính lại.

Văn Sơn, Nam Cao

炭

nhân.
củ nhĩ
ay xuống
Con cò
như còng
季 gậy
một cái
tiếp xuống
vào dĩa
có nghĩa
tiều chề
nghĩa vào
鮮 cày
hạt hay
như chĩ
lấp ở bên
mà nghĩa
là cày
chữ Bĩ
giỏi trên
anh 命
vào trong
tiếp cày
vào Dũ
tiếp cày
vào nữa
thêm vào
n, thì là
ừ, thì là
chân-khĩ
quên ghi
in các bộ
Cao

M¹¹ M, L

át	7
a	8
ai	21, 96
ao	24
ân	36
ách	37
ach	41
ao	42
áp	42
ai	43
ai	44
á	45
át	45
ai	46
âu	47
áo	47
ai	47
anh	48 Anh 65
ai	52
á	53
áp	56
áo	60 áo 64
âu	64
ân	68
á	74
ác	81 (hưn)
ân	82
áo	82
âm	83, 84, 96
anh	88
ân	97

âm 84
63
ân 94
âm 94
ac 95

C

Cái	5	Cái	33	Cái	82,
Côn	6	Cung	33	Cung	69, 86
Cá	6	Cân	36	Côn	76
Củ	6	Cân	37	Củ	83
Cân	7	Cáp	38	Cân	84
Cân	7	Cô	39	Củ	86, 87
Cân	82, 7	Củ	39	Củ	87
Cân	8	Cân	39	Củ	94
Củ	8	Cái	40	Củ	94
Cân	8	Cáp	40	Củ	92
Củ	9	Cát	40	Củ	96
Cân	9	Cát	40		
Cáp	92, 11	Cân	41		
Củ	14, 86	Cáo	41		
Củ	14	Củ	41		
Củ	14	Cô	42	Cô	67
Củ	16	Cáp	43		
Củ	17	Cá	43		
Cá	17	Cân	47		
Cô	17	Cáo	48		
Cá	17	Củ	48		
Cân	19	Cô	49		
Cô	20	Cáp	51		
Cân	21	Cái	52		
Cân	23	Củ	52		
Công	23	Cô	53		
Công	24	Cân	54		
Củ	24	Cô	59	Cô	62, 82
Củ	24, 85	Cô	61		
Củ	24	Cân	62	Cân	64, 87
Cân	24	Củ	73		
Cân	29	Củ	74	Củ	78
Công	29	Củ	76	Cân	79
Củ	30				
Công	31				
Củ	31				
Cân	32				
Cân	33				

Chu ²	6
Chi ²	6
Chuong	7
Chiu ²	12
Chien ²	12
Chung ²	26
Chuan ²	26
Chi ²	28
Chuy ²	29
Chuy ²	33
Chuy ²	33
Chien ²	35
Chiu ²	35
Chi ²	36
Chi ²	39
Chu	41
Chi ²	41
Chi ²	42
Chuy ²	47, 97,
Chuyen	48
Chue ²	49 Chue 75
Chi ²	51
Chiet	52 Chiet 75
Chap	52
Chedé	60
Chuong	64, 88
Chuan	72
Chuan	75
Chui	79
Chang	81
Chien	84
Chich	88
Chinh	89, 92

Chi'91

D

Dã (Rã) 7
 Du 8
 Du 13
 Duong 13, 89
 Diu 13
 Gât 13
 Duing 15
 Du 15
 Dong 19
 Duyen 23, 85
 Dich 29, 86
 Diem 29
 Duing 31
 Dauh 40
 Duân 41
 Duy 44-95
 Duy 44
 Du 45
 Duyen 52
 Dich 53
 Doanh 54 Doanh 65
 Dong 65
 Di 58
 Dich 59
 Diu 61, 84
 Duing 66
 Duing 69
 Duan 70
 Duan 73
 Du 78
 Dy 79
 Duy 80
 Dât 88
 Dui 86
 Dy (Uy) 87, 88
 Dao 90

Dung 84
 Duyệt 94
 Diu 94, 96
 Dich 95
 Du 96

D

Dinh	5	Thường	43
Điền	6	Thế	45
Dan	6	Thân	46, 87
Đầu	8	Thôn	46
Đỉnh	9, 84	Thân	48, 87
Đầu	9	Thôn	49
Đỉnh	10	Thế	50, 74, 50
Đài	10	Thân	50
Đông	10	Thế	51
Đỉnh	12	Thế	51
Đầu	12	Thân	51
Đế	12	Thế	52
Đài	13	Thế	52
Đông	14	Thường	53
Đỉnh	14	Thế	53
Đầu	16	Thế	53
Đỉnh	18	Thế	54
Đông	20, 88	Thế	54
Đầu	20	Thường	54
Đầu	20	Thế	54
Đầu	22	Thế	55, 83,
Đầu	23	Thôn	55
Đầu	24	Thân	55
Đông	25	Thế	57
Đông	26	Đài	58
Đầu	26	Thế	60
Đầu	26	Thế	60
Đầu	27	Thế	61
Đầu	27	Đất	61, 92
Đầu	27, 88	Thế	62
Đầu	28	Thế	63, 83 (mỹ) 94
Đông	32	Thế	65
Đầu	34	Đài	72
Đầu	39	Đài	72
Đầu	39	Đài	76
Đông	40	Đài	83
Đầu	42	Đài	83

Điền	78
Điền	84
Điền	85
Điền	86
Điền	89
Điền	89, 92
Điền	68
Điền	89
Điền	91
Điền	91
Điền	68
Điền	94
Điền	94
Điền	94
Điền	95
Điền	97

Điền 75

Điền 75

Gi

giũ	8	
giaw	9	
giô	9	
giô	11	
giã	12	
giã	13	gia 69
giã	13	
giã	14	q3
giã	17	
giã	18	
giã	20	giã 64
giã	31	
giã	42	
giã	42	
giã	44	
giã	45	
giã	46	
giã	47	
giã	53	giã 76
giã	57	
giã	60	
giã	62	
giã	62	
giã	74	
giã	85	

Hà	1	Hoa	33	Flat	45
Hồ	2, 87	Hùng	35	Huyền	45
Hồ	8	Hợp	33	Hà	46, 84
Hội	9	Hối	34	Hồ	46, 76
Thanh	9	Hệ	34	Hồ	47
Huống	9	Huy	35	Hu	47
Hu	12, 83	Hiệp	35	Hý	47, 77, 42
Hồ	12	Hàn	37	Haich	48
Hà	12	Hân	37	Huống	48
Hu	13	Hân	37	Hiên	48
Hu	14	Hu	38	Hôi	49
Hân	14	Hu	38	Hô	49, 92
Hân	15	Hu	39	Huân	49
Hê	15	Hu	40	Hu	50
Hiệp	15	Hợp	40	Hoan	50
Hân	16	Hân	40	Hinh	50
Hành	17	Huống	40	Hân	51, 88
Hiên	17	Hâm	41	Huyền	51, 89
Hý	19	Háp	41	Hác	56
Hoan	20	Hóng	41	Ha	56
Huynh	22	Hông	41	Hoai	56
Hung	22	Hý	42	Hô	57
Huy	23	Hô	42	Ha	57
Hê	24	Hô	42	Hoan	59
Hôi	24, 89	Hô	42	Hô	59
Hu	25	Hu	43	Ha	60
Hô	25	Hu	43	Ha	62, 93
Hoan	26	Hâm	43	Hôn	63
Hoang	26, 90	Hông	43	Hiên	64
Hung	26	Háo	43	Hoan	65
Hâm	27	Hông	43	Hiên	66
Hinh	28	Háo	43	Hoc	67
Hoach	30	Hý	44	Hý	65, 79
Haich	31	Hân	44	Hu	67
Hiên	31	Hân	45	Hoang	68, 86
Hu	32	Hân	45		
Hiệp	32	Hân	45		
Huân	32	Hý	45		

28
Hang 79
Hanh 82
Hoang 86
Huy 91
Thuong 93
Hoan 93
Hanh 94
Hanh 94
Hoi 94
Hoan 94
Hanh 95
Hoc 95
Hoi 95
Hoc 95
Hue 95
Hoang 96
Hoi 97
Huyen 86
Hoang 97

YL
Thiên 98

Ly	1	
Kiên	7	
Kinh	9	
Ly	11, 77, 87, 92	
Ly	11, 92	
Ki	17	
Kiên	18	
Kiệt	18	
Kiên	19	Kiên 65 Kiên 75, 77
Kiên	20	
Kiên	20	
Ky	24	
Kiên	24	
Ky	24	Ly 90.
Ky	26, 74	
Kiếp	28	
Ky	29, 91	
Kiếp	30	
Kiên	30	
Kiếp	31	
Kinh	31	
Ky	39	
Kiên	46	
Kiếp	47	
Ky	51	
Ky	53	Ly 75
Kiên	53	
Ky	59	
Ky	61, 82, 92	
Kiệt	66	
Kiên	73	
Kiên	74	
Kiên	85	
Kinh	89	
Kiên	91	
Ky	95	

Khắt	7	Kha	43
Khang	11	Khóc	43
Khi	13	Khái	44
Khâm	13	Khiết	45, 93
Không	17	Khiên	46
Khoi	18	Khiêm	46
Khuynh	19	Rhi	47
Khi	19	Rhiên	47
Khiông	20	Khoai	47
Khóc	20	Khiên	48
Khắc	22	Khoan	49
Khai	26	Khu	51
Khai	26	Kham	51
Khóc	27	Khanh	51
Khu	28	Khôn	51
Kho	28	Khang	51, 84
Khoan	28	Kha	52
Khắc	29	Kham	53, 77
Khắc	29	Khoi	54
Khai	30	Khai	54, 97 (Vui với Khai)
Khoai	32, 30	Khi	55
Khiông	31, 73	Rhân	55
Kham	32	Khoang	56
Khuynh	32	Khoan	57
Khuông	33	Khoa	58
Khu	34, 71	Khoa	58
Khai	35	Khu	59
Khóc	36	Khi	59
Khanh	36	Khiết	59, 93
Khu	37	Khiông	62
Khai	38	Khoa	62
Khai	39-70	Phóng	66
Khiên	39	Thích	68
Kho	39	Thích	68
Kha	4	Thích	68
Khai	43	Thích	68

Khiông	76
Khi	76
Kho	77, 93
Khi	78
Khiên (yên)	91
Khiên	91
Khi	90
Khoai	91
Khiên	93
Khiên	93
Khi	93
Khiên	93
Khắc	94
Khoan	94
Khiên	96
Khai	97
Khiên	97
Khai	97

Thích 84

Tháng 95

Kh

31. 1. 87

L

Lương	6	Lat	29	Lam	63, 77,
Loan	7	Ly	30	Luy	64
Liêu	8	Lưu	30	Loa	64
Lương	9	Ly	31	Ly	64
Linh	10	Lực	31	Lân	65
Linh	10	Liệt	31	Lieu	71, 84
Linh	12	Lai	31	Lũ	74 2w 75
Lai	13	Lãi	32	Lân	74
Lai	14	Lao	32	Loan	78
Lai	14	Lao	32	Lâm	85
Lê	14	Lê	32	lê	85
Luan	14, 46	Liêm	34, 80 (khu), 84,	Công	86
Lũ	14	Lê	37	Liệt	89
Ly	15, 74	Lãnh	39	Lát	97
Lái	15	Lai	40	Liet	97
Lôi	15	Lân	40		
Lạng	16	Lã	41		
Luan	17	Ly	43		
Lũ	19	Lê	44		
Liêu	19	Lương	45		
Lân	19	Lân	46		
Lôi	21	Liêu	47		
Lê	21	Lung	48		
Lã	21	Lã	48		
Lương	23	Lô	49		
Lạng	23, 84	Linh	49		
Lực	24	Luan	50		
Lãnh	25	Loan	50, 87		
Liệt	25	Lập	52		
Lê	25	Lê	53		
Lát	25	Lũ	54		
Lạng	26, 77	Lũy	56		
Lâm	26	Lô	56		
Liệt	28	Lung	56		
Lôi	28	Lân	63		
Loát	28				
Luyên	65				

Urit	6	Bản 46	
Nôan	14	Mạc	81
Nôian	15	Mân	81
Nôan	16	Miêu	84
Nôian	17	Muôn	95
Nôian	18	Mân	97
Nôian	22	Mu	64
Nôao	24	Nôao	64, 81
Nôian	25	Muon	97
Nôich	25		
Nôinh	25		
Nôich	25		
Nôy	31, 44		
Nôian	31		
Nôo	32		
Nôai	32		
Nôao	36		
Nôinh	42		
Nôanh	42	Nôanh	66
Nôa	46		
Nôai	52		
Nôo	55		
Nôa	55		
Nôong	57		
Nôuoi	61		
Nôat	61		
Nôau	61		
Nôin	63		
Nôy	64		
Nôa	64		
Nôo	65		
Nôanh	66		
Nôal	70		
Nôy	70		
Nôach	70		
Mu	70		
Mung	71		

16

toan ²	6	Niên 82
toan	8	Niên 92
toan	8	Niên 92
toan	13	Niên 92
toan	13	65
toan	15	Niên 92
toan	17	Niên 96
toan	18	Niên 96
toan	20	
toan	21	Niên 64 Niên 65
toan	21	
toan	23	
toan	31, 87	
toan	34	
toan	35	
toan	35	
toan	41	
toan	41, 95	
toan	41	
toan	45	
toan	45	
toan	48-71	
toan	48	
toan	49	
toan	49	
toan	49	
toan	52, 92	
toan	59, 94	
toan	60	
toan	60	67,
toan	60	
toan	61-73	
toan	63	
toan	65	
toan	67	
toan	73	

<http://tieulun.hopto.org>

Tggh

Tgghê	17	
Tgghê	20	Tgghê 58
Tgghê	21	
Tgghê	21	
Tgghê	24	
Tgghê	47	
Tgghê	48	
Tgghê	48	
Tgghê	53	77
Tgghê	62	Nghê 76
Tgghê	67	

Tô hâi Page

Tô ha 5

Tô ha 6

Tô hũ 7

Tô hi 8

Tô hân 9

Tô hân 9

Tô hũng 9

Tô hân 10

Tô hân 11

Tô hân 11

Tô hiêm 11

Tô hĩ 21

Tô hân 22

Tô hi 22

Tô hập 23

Tô hiêm 24

Tô hân 24

Tô hi 28, 87

Tô hân 35

Tô hĩ 44

Tô ha 41

Tô hũ 48

Tô hiệp 48

Tô hân 49

Tô hân 53

Tô hũng 56

Tô hân 56

Tô hĩ 56

Tô hũ 60

Tô hĩ 60

Tô hân 61

Tô hân 65

Tô hũng 65

Tô hũ 67

Tô hĩ 75

Tô hũ 87

Tô hân 93

106

Nhĩ 76

Nhĩ 78

Nhĩ 96

Nh.

Tô hân 62

Tô hân 65

<http://tieulun.hopto.org>

Ö, Ö, Ö

Öi ²	18				
Oan	25				
Oa	42	Oa	62	Oa	64
Ca	48				
Öi'	45				
Ö	46				
Ö	51				
Ö ²	64				

95

Phi	5	Pho	50
Phong	6	Pham	51
Phap	7	Phuong	51
Pho	10	Phan	51
Phong	11	Pha	51
Phat	11	Phu	52
Phuc	11	Phan	55
Phat	13	Phan	55
Phu	15	Phong	57-72-76
Phu	15	Pha	58
Phu	16, 33	Phu	58
Phong	17	Phung	59
Pho	18	Phan	60
Phu	18	Phi	60
Phan	20	Phuong	61, 88
Pham	26, 79	Phu	63
Phan	27	Phieu	64
Phan	27	Phi	74
Phan	27		
Phan	28		
Phi	29		
Phan	29		
Pho	29		
Phieu	30		
Phach	30		
Phuong	33		
Phit	34		
Phan	38		
Phieu	38		
Pha	39		
Phu	40, 83		
Phan	41		
Phi	41		
Pho	42		
Phat	42		
Pham	43		
Phi	47		
Phu	48		

Phan	81
Phi	85
Phat	86, 89
Phu	90
Phat	93
Phu	93
Phuc	96
Phu	66
Phu	67

Quai 6
Quai 6
Quai 7
Quai 14
Quai 16

Quai 16

Quai 17

Quai 22

Quai 24

Quai 24

Quai 25

Quai 25

Quai 25

Quai 28

Quai 30

Quai 30

Quai 33

Quai 34

Quai 34, 78

Quai 35

Quai 36

Quai 37

Quai 40

Quai 45

Quai 50

Quai 50

Quai 50

Quai 51

Quai 57

Quai 58

Quai 63

Quai 65, 96

Quai 66

Quai 66, 95, 97

Quai 70

Quai 74

Quai 84
Quai 85
Quai 93
Quai 94
Quai 95

Quai 62, 23, 95

R.

Rice	9
Ra	9
Ry	10
Rat	13
Rice	14
Rao	19
Roan	22
Ra	25
Ri	33
Ry	51
Ry	51, 55 (By) 92
Ra	57
Ri	58
Rien	61
Rien	62
Rien	62
Ri	62
Rang	64
Rang	93

		Sao	59	
San	1	San	62	Tan 75
Sai	8	Sa	63	
Sai	10	Suong	65	84
Sai	13	San	67	
Sai	13	Sai	70	
Sai	15	Sung	71	
Sanh	17, 15	Sain	75	
Sai	20	Sung	76	
Sai	21	Sai	77	
Sung	22	Sain	78	
Sach	24	Sao	78	
Sanh	26	Sai	79	
San	27	Suat	80 (Sai)	
Sai	28	Su	80	
Sai	28	Puong	81	
Sang	29	Igm	88	
San	29	Sain	96	
Su	29			
San	30			
Sang	30			
Sang	30			
Sain	31			
Sai	31			
Sai	31			
Sao	32			
Sat	34			
Sain	37			
Sat	39			
Su	39			
Sai	46			
Sain	46			
Su	48			
Sung	49			
Sanh	50			
Su	56			
San	57			

6

Tam	5	Quân	21	Bac	42	Biệp	61	Cũ 71
Trinh	6	Chân	24	-Cy	42	Bu	62	
Trinh	8	Bân	21	Bu	43	Trinh	62	
Ta	8	Bu	21	Ba	43	-Bu	62	Bu 66
Bu	10	Bân	22	Bân	43	Trinh	63	Bu 67
Trân	10	Truyền	23	Ba	44	Biệp	63	
<u>Cy</u>	11	Goan	23	Bu	45	<u>Cy</u>	64	65, 66, 67
Truyền	12	Bai	24	Bang	45	Bân	64	
Goan	12	Bung	26	Bu	45	Biết	64, 74	
Bu	12	Bu	26	Bang	45	Bu	64	
Ba	12	Ba	27	Bang	45	Bat	64	
Bu	13	Goa	29	Bu	46, 97	Buông	65, 83	
Bu	18	Bu	29	Ba	46	Bu	65	
Ba	13	Bân	29	Bu	46	Bu	66	
Trinh	14, 82	Bân	30	Ba	46	Bôn	66	
Trân	15	Bu	30	Bu	47	Bôn	67, 72	
Quân	15	Bu	30	Ba	47	Bôn	67, 79	
Bân	15	Buông	32, 72	Bân	48	Bân	65	
Bu	15	Bu	33	Bu	48	Bong	68	Tong 68
Bân	15	Bap	33	Bu	49	Buôn	69	
Trân	15	Buông	33	Bu	49	Bu	69	
Bu	16	Bap	34	Bu	49	Tru	70	
Trinh	16	Bich	35	Buông	49	Tâm	70-71	
Bat	16	Bap	35	Ba	50	Tâm	72	
Ba	17	Bu	35	Goa	51	Tâm	72-76-77	
Bu	17	Bu	35	Bu	54	Trân	73	
-Cy	18, 77	Bap	35	Bam	54	Bâm	73	
Bu	18	Biết	35, 74	Bang	55	Bu	73	
Ba	18	Ba	36	Bu	57	Bu	73	
Bân	18	Bu	36	Bu	57	Bu	73	
Trân	19	Bu	36	Bu	57	Bu	73	
Buông	19	-Cy	37	Bân	59	Bu	73	
Trân	20	Bam	37	Ba	54	Bu	73	
Bang	20	Bân	38	Biết	59	Bu	73	
Bu	20	Bu	38	Bu	59	Bu	73	
Trân	20	Bu	38	Bu	59	Bu	73	
Bu	20	Bu	38	Bu	59	Bu	73	

Buda' 76.

~~Bung 73~~

Bu' 84

Su' 92, 93

Tu' 77, 92

Ty 79.

Tang 80

Ti' 81

Ten 83

Tu' 84

Tuan 89, 90

Tuan 89

Tu' 89.

Tan 91

Tet 92

Tuan 93

Tu' 93

Tang 77,

Tu' 74

Tet 94

Tuan 94

Tu' 95

Tu' 95

Tu' 97

Th

Thái 5	Thái 28	Thái 46	Thái 73
Thái 5	Thái 29	Thái 46	Thái 73, 74
Thái 5	Thái 30	Thái 47	Thái 69
Thái 5	Thái 31	Thái 48	Thái 77
Thái 5	Thái 32	Thái 50	Thái 79
Thái 5	Thái 32	Thái 51	Thái 80
Thái 7	Thái 33	Thái 52	Thái 84
Thái 7	Thái 34	Thái 52	Thái 86
Thái 7	Thái 34	Thái 54	Thái 86
Thái 9	Thái 35	Thái 54	Thái 86
Thái 10	Thái 35	Thái 54	Thái 86
Thái 10	Thái 35	Thái 54	Thái 86
Thái 12	Thái 36	Thái 55	Thái 86
Thái 13	Thái 37	Thái 55	Thái 91
Thái 13	Thái 37	Thái 57	Thái 91
Thái 14	Thái 38	Thái 57	Thái 91
Thái 14	Thái 38	Thái 58	Thái 91
Thái 15	Thái 38	Thái 58	Thái 91
Thái 16	Thái 38	Thái 58	Thái 91
Thái 16	Thái 39	Thái 60	Thái 92
Thái 17	Thái 39	Thái 61	Thái 93
Thái 17	Thái 40	Thái 61	Thái 94
Thái 17	Thái 40	Thái 61, 96	Thái 96
Thái 18	Thái 41	Thái 61	Thái 97
Thái 18	Thái 42	Thái 61	Thái 97
Thái 19	Thái 43	Thái 62	Thái 97
Thái 19	Thái 44	Thái 62	Thái 97
Thái 19	Thái 44	Thái 63	Thái 97
Thái 20	Thái 44	Thái 63	Thái 97
Thái 21	Thái 45	Thái 65, 71	Thái 97
Thái 21, 80, 90	Thái 45	Thái 64	Thái 97
Thái 21	Thái 45	Thái 71	Thái 97
Thái 21, 95	Thái 46	Thái 65	Thái 97
Thái 22	Thái 46	Thái 65	Thái 97
Thái 22	Thái 46	Thái 65	Thái 97
Thái 24	Thái 46	Thái 65	Thái 97
Thái 24	Thái 46	Thái 65	Thái 97
Thái 28	Thái 46	Thái 65	Thái 97

Tr

Trưởng	5	Trại	55
Trưởng	6, 91	Truy	55
Trái	9	Truy	55
Trưởng	10	Trưởng	56
Trưởng	11	Trang	61
Tru	12	Trì	70
Tru	13	Trái	71
Tru	15	Tru	74
Trưởng	16, 77, 81	Tru	75
Tranh	16	Tru	75
Tru	17	Tru	94
Trái	17		
Trái	18, 96		
Trinh	18		
Tru	19		
Tru	19		
Tru	19		
Trái	19		
Tru	21, 84		
Tru	21		
Tru	22		
Tru	24	Tru 68	
Tru	31		
Tru	34		
Trái	35		
Tru	39		
Tru	41		
Tru	42		
Tru	42		
Tru	44		
Tru	44		
Tru	47, 84		
Tru	47		
Tru	53		
Tru	53		
Tru	54		

Tranh	77	Tru (Hand)	
Tru	80, 95		
Tru	84		
Tru	84, 85		
Tru	86		
Tru	86		
Tru	90		
Tru	92		
Tru	86		
Tru	88		
Tru	93		
Tru	95		

U, U

Uc'	20	
Uu	21	
Uyân	29	Uyân 65
Uê	30	
Uz'	45	
Uc'	47	
Ung	55	
Ung ²	55	
Uông ²	58	
Uy	62	
Uy	62	Uy 63
Uyân ²	63	Uyân ² 68, 81
Uy	72	
Uc'	72	
U	82	
Uc'	88	
Uông ²	92	
Uân	97	
Uy'	97	

8

Su 8

Sân 8

Sông 8

Sông 8,91

Sông 8

Sông 9

Sông 12

Sông 14

Sông 18

Sông 21

Sông 23

Sông 25

Sông 32

Sông 33

Sông 35

Sông 41

Sông 42

Sông 43

Sông 44

Sông 45

Sông 49

Sông 50

Sông 50,81,90

Sông 56

Sông 50

Sông 50

Sông 51

Sông 52

Sông 52

Sông 61

Sông 63,73

Sông 63

Sông 73

Sông 77

Sông 78

Sông 87

Sông 89

Sông 95
Sông 96

Sông 65,85

Sông 64

Sông 64

La 7-72
 Luyt 7
 Luy 14, 93
 Luy 14
 Luy 15
 Luy 17
 Luy 18
 Luy 25, 92
 Luy 26
 Luy 41
 Luy 41
 Luy 44
 Luy 44
 Luy 45
 Luy 45
 Luy 46 Luy 64
 La 80
 La 62
 La 64
 Luy 73
 Luy 78
 Luy 78
 Luy 81, 84
 Luy 91
 Luy 95
 Luy 97

y

y	Yeu	6
	y	11
	y	14
yim		16
y ²	Yeu ²	16, 74, 86
y		16
y	Yeu ²	17
Yeu		21
y		34
Yeu		37
Yeu		37
Yit		43, 96
Yeu		43
y	Yeu ²	47
	Yeu ²	53
Yeu		58
Yeu		58
Yim		58
Yeu		61, 82
Yeu		69
y		96

Yeu 65

202

天地無私
德善自
然獲福



側身車外實危險

*Il est dangereux de se pencher
en dehors.*

天地無私作善自然獲福

聖賢有志立身可以成家



500N
Đã xuất bản

HÁN VĂN HỌC THUYẾT

Tác giả : NGUYỄN-TRẦN-MÔ

Giá : 0\$80



Tổng phát hành

Librairie THU' HU' O'NG

50, - SINH - TỬ - HANOI

<http://tieulun.hopto.org>

Imp. Thuong-hy Hanoi - Tel. 559

The image shows the front cover and spine of an old book. The front cover is decorated with a traditional marbled paper pattern, featuring swirling, organic shapes in shades of yellow, orange, and deep red. The spine, located on the right side of the image, is bound in a solid, dark reddish-brown material, possibly leather or a different type of cloth. The book is oriented vertically.

<http://tieulun.hopto.org>